

Bụi đường

VĨNH HẢO



BỤI ĐƯỜNG

Truyện dài của **Vĩnh Hảo**

MỤC LỤC

CHƯƠNG MỘT	4
CHƯƠNG HAI	16
CHƯƠNG BA	30
CHƯƠNG BỐN	43
CHƯƠNG NĂM	54
CHƯƠNG SÁU	65
CHƯƠNG BẢY	80
CHƯƠNG TÁM	93
CHƯƠNG CHÍN	109
CHƯƠNG MƯỜI	123
CHƯƠNG MƯỜI MỘT	140
CHƯƠNG MƯỜI HAI	153
CHƯƠNG MƯỜI BA	162
CHƯƠNG MƯỜI BỐN	179
CHƯƠNG MƯỜI LĂM	194

*Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỏi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn.*

Tuệ Sỹ

Chương một

Từ tháng mười, ở Hội An thỉnh thoảng có những cơn mưa lớn, lạnh. Những ngày kế tiếp không mưa, sương mù giăng ngập mỗi sáng. Từ hiên nhìn ra vườn chỉ thấy một màu trắng xóa như bông. Lạnh cắt da. Chẳng ai muốn ra vườn sớm. Chỉ khi nắng lên cao mới thấy vài người xắn tay hái rau hay xăm đất cho những luống cải xanh còn ẩm sương trên bẹ lá. Chim chóc, côn trùng hình như cũng đợi chờ cho đến lúc con người làm việc mới chịu cất tiếng ríu rít, rỉ rả để chào đón một ngày mới. Có tiếng lóc cóc, lục cục của mấy chiếc xe bò lăn trên đường nhựa. Có con bò vui miệng kêu ọ lên một tiếng làm cho con chó nào đó đang ngon giấc, phải giật mình sửa rân.

Vụ lúa mùa này vừa cấy xong hai hôm trước. Chúng tôi được nghỉ ngơi vài ngày để chuẩn bị công việc khác: trồng rau, đậu, bắp... Cho nên sáng nay tôi mới rảnh rỗi đứng ở hàng hiên, nhìn ngắm nắng mai chan hòa trên khi ngĩa địa quanh vườn chùa.

Những mộ bia cái lớn cái nhỏ, chen chúc nhau như giành đất. Vài ngôi mộ được xây đồ sộ, có mái che, có hàng rào và cổng khóa tươm tất. Trong khi đó, nhiều ngôi mộ khác chỉ được vùi lấp sơ sài; có bia chẳng cũng chỉ là những miếng gỗ nhỏ mà mưa nắng bốn mùa đã biến chúng thành những thanh củi mục, chơ vơ, hoang lạnh. Từ *xã hội chết* là khu nghĩa địa, người ta vẫn có thể nhận dạng được vẻ phức tạp nhiều khe của *xã hội sống* bên ngoài. Vậy mới biết, cái động của lòng người làm cho cái tĩnh của vạn vật cũng phải lung lay theo...

Tôi khoác thêm bên ngoài chiếc áo nhật bình nâu cho đỡ lạnh, đi lang thang trong vườn. Suy nghĩ vẫn vơ. Từ ngày Phật học viện giải tàn và tăng sinh, học sinh như tôi trở thành "nông sinh", tôi không có dịp để suy nghĩ mông lung như vậy. Huống chi trong phương pháp tu tập của Thiền tông, sự vận dụng trí óc để chạy theo, đuổi bắt ngoại cảnh, đều bị coi là những tạp niệm, hay vọng niệm, làm trở ngại cho sự định tâm, kiến tành. Tôi đã ý thức được điều đó ngay từ khi khởi lên những ý nghĩ chẳng dính nhập gì đến công phu tu tập. Nhưng rồi dòng suy tưởng vẫn cứ tuôn chảy ồ ạt, lan man... như một cơn nước lũ vội vàng cuốn qua những lũng thấp và đồng bằng: ngõ ngách sâu hay cạn, rộng hay hẹp trên đường đi của nó đều được khai phá, len lỏi và lấp đầy. Ban đầu tôi còn dùng các phương pháp nhiếp tâm để gạt phẳng những ý nghĩ đó đi, nhưng khi chúng quay trở lại với một vài hình ảnh, một vài kỷ niệm đẹp

của quá khứ, tôi lại dễ dãi buông thả dây cương... Tâm ý tôi bấy giờ như con ngựa hoang, tung vó mịt mù trên đồng cỏ hoang sơ.



Năm ấy tôi tám tuổi, mới học lớp bốn. Chiều đi học về cất tập vở xong là ra sân, chơi đủ trò với mấy anh em nhỏ trong nhà. Chơi đánh đáo, tạt lon, giựt cờ v.v... Nhà tôi lúc ấy có khoảng sân lát gạch khá rộng, chơi đùa rất thích. Thỉnh thoảng cũng có chơi những trò chơi của con gái như lò cò, nhảy dây, đánh thẻ... Con nít mà, chơi thứ gì vui là thích rồi, có phân biệt được trai gái chi. Chơi xong vào tắm rửa ăn cơm. Buổi tối rủ nhau qua chùa sư nữ tụng kinh. Xong thời kinh, về ngủ một giấc thật ngon. Trong mơ chỉ thấy toàn mộng đẹp (thấy được xem phim, đi chơi hay được ăn các món ngon...). Cuộc đời con nít của tôi trôi qua êm ả như vậy bỗng nhiên mùa hè năm đó lại dậy sóng.

Sát cạnh nhà tôi là nhà của anh Long, một giáo sư trung học. Chị Thanh vợ anh Long cũng dạy học ở một trường tiểu học nào đó lại Nha Trang. Hai vợ chồng có một đứa con trai tên Minh và một đứa con gái tên Hằng. Hai nhà sát nhau nên chúng tôi cũng thường qua lại để chơi chung với nhau nhiều trò chơi. Minh sáu tuổi rồi nên có thể tham dự những trò chơi của bọn anh em chúng tôi, còn bé Hằng thì quá nhỏ nên chỉ ngồi ngó. Buổi chiều đó như thường lệ, anh em chúng tôi bày trò chơi trong sân, nhưng chẳng thấy Minh qua. Đến khi chơi xong mới thấy nó xuất hiện ở cửa sổ (cái cửa sổ này mở ra phía sân trước nhà tôi), và bên cạnh Minh lại lộ ra một khuôn mặt dễ thương của một cô gái nào đó không phải là bé Hằng. Cô gái ấy lớn hơn Minh, trạc tuổi tôi thì phải. Đôi mắt cô to tròn, đen láy với hai hàng lông mi cong như... lông mi búp bê. Tôi chỉ kịp nhìn thấy được đôi mắt ấy là bủn rủn cả tay chân, chẳng chơi được trò trống gì nữa. Mà cô bé này cũng lạ, thấy tôi bủn rủn, luýnh quýnh thì cũng e lệ nép vào sau cái màn cửa sổ; một lúc sau mới thấy lộ đầu ra lại với một phần tóc đen nhánh phủ một bên trán và con mắt bên trái long lanh như tìm kiếm tôi. Tôi không chịu đựng nổi cái nhìn e ấp đó. Tôi mắc cỡ, lảng vào trong nhà.

Sau giờ cơm tối mà trời hãy còn sáng. Tôi lại ra sân, với từng bước dè chừng. Tôi không chơi nhiều, chỉ đứng ở cửa ngõ dưới hàng bông giấy nhìn ngựa xe qua lại... và thỉnh thoảng tôi liếc mắt nhìn về hướng nhà của thằng Minh. Nhà bên ấy, lũ trẻ con ăn cơm xong cũng ra đứng đứng ngồi ngồi trước ngõ. Liếc qua liếc lại, tôi và "nàng" lại thấy nhau, rồi lại thẹn thùng, mắc cỡ. Đứng chơi một chốc thì có một người anh của tôi bước ra. Anh ấy cao nhòng, được coi như là một trong những anh lớn của tôi, nhưng thực ra anh mới có mười hai tuổi. Anh đứng lặng lẽ chẳng nói gì, chỉ ngó băng quơ ra đường (chắc là chờ đợi

cô bạn gái nào đó đi ngang). Vậy mà anh cũng bắt được tia nhìn của "đôi trẻ". Có lẽ khởi nguyên từ đôi mắt tôi: đôi mắt tinh ranh tám tuổi đã biết "*đứng ngẩn trông vờ áo tiểu thơ*"¹. Anh bước vài bước từ cửa ngõ ra sát mé đường rồi quay lại. Từ vị trí đó, anh tạo thành một hình tam giác giữa anh, tôi và cô bé hàng xóm ở nhà Minh. Anh cố ý làm vậy để có thể nhìn thấy "*chúng tôi*" và cũng để cho chúng tôi nhìn thấy anh rõ hơn. Anh tăng hăng mấy tiếng để gây sự chú ý, rồi anh gọi cô bé kia:

"Ê, ê!" (vì chẳng biết tên cô bé ấy).

Tôi chẳng hiểu anh muốn gì nên vừa ngó anh, vừa liếc sang bên kia. Bỗng thấy anh một tay chỉ vào tôi, một tay chỉ cô bé ấy, vừa cười vừa nói:

"Ê, ê! Thăng Khang nè!"

Cô bé vội vàng chạy trốn vào nhà. Tôi cũng đỏ mặt, nấp mình sau tường rào. Tim tôi đập rất mạnh. Anh chỉ chọc hai đứa tôi vậy thôi (cái trò đó người ta gọi là "*cấp đôi*"), rồi quên đi, không bao giờ để ý đến nữa. Nhưng hai đứa chúng tôi trở thành bạn. Vậy là, "*một hôm trận gió tình yêu dừng lại*"².

Cô bé ấy tên là Trang, trong nhà thường gọi là Xù (một cái tên không thích hợp gì với nước da trắng mịn của cô cả). Tên Xù đọc nghe chẳng hay, nhưng tôi cứ gọi Trang bằng cái tên ấy một cách tự nhiên, như người nhà bên đó thường gọi. Ngày nào chúng tôi cũng qua lại chơi với nhau. Cũng hồn nhiên như ai vậy. Con nít mà. Tuy nhiên, trong những trò chơi, tôi và Trang thường tránh né chuyện chạm tay nhau. Lỡ có bị buộc phải nắm tay nhau như trong trò chơi kéo co (vì tôi và Trang là đầu tàu của hai phe) thì cũng ngại ngùng, mất tự nhiên. Thường thường, hễ tôi đứng về phe của Trang thì phe "*chúng tôi*" phải thắng; nhưng nếu tôi và Trang đứng về hai phe đối nghịch thì phe tôi lúc nào cũng chịu phần thua. Bởi vì, tôi không bao giờ có ý chí đấu tranh để thắng Trang, dù chỉ trong một trò chơi con nít. Tôi chỉ thích nhìn ngắm Trang cười sung sướng, hả hê trong thắng lợi. Trang ngang tuổi tôi mà đã ra vẻ đàn chị, chừng chặc, ít cười nói; cho nên chọc được Trang cười là tôi thích thú rồi, đâu cần phải chiến thắng gì nữa.

Cười đùa suốt ngày chưa đủ. Buổi tối, chúng tôi còn rủ nhau đi tụng kinh ở chùa sư nữ gần nhà. Chẳng ai bắt buộc hay kêu gọi khuyến khích gì cả mà chúng tôi cứ đi tụng kinh siêng năng, chẳng bỏ một tối nào. Đám con nít đi tụng kinh tối lúc đó gồm có năm đứa. Phía nhà tôi bốn, phía bên đó chỉ có mình Trang. Minh và bé Hằng thỉnh thoảng mới đi một lần nhưng rồi cũng về sớm trước khi khóa lễ kết thúc. Trong "*trò chơi*" tụng kinh này, tôi mới thực sự thắng được Trang dù không cố ý, vì tôi thuộc rất nhiều bài kinh ngắn, mà lại có giọng to, đọc nghe sang sảng.

¹ Từ bài Học Sinh, thơ Huy Cận (1919 – 2005)

² Cùng tác giả Huy Cận trong bài thơ Học Sinh.

Trang chỉ đọc lí nhí trong họng như con chim con bị lạnh. Hể thấy tôi ngưng đọc và có ý lắng nghe thì Trang cũng ngưng, làm bộ vén tóc, sửa thế ngồi. Trang tụng kinh không hay, nhưng về phần nghiêm trang thì Trang vượt hơn tôi nhiều. Nét mặt Trang rất thành khẩn lúc đứng trước điện Phật. Và càng thành khẩn, Trang càng đẹp, càng dễ thương hơn. Đôi khi, ở những lúc mà chỉ có sư cô chủ lễ xướng đọc một mình bài phục nguyện dài, tôi ngồi phía đối diện chỉ biết ngắm nhìn Trang say sưa. Không những Trang có đôi mắt đen láy thật đẹp mà còn có sống mũi cao, cái miệng nhỏ với đôi môi đỏ chót như thoa son. Ít có cô bé nào có nét mặt trang nghiêm mà đậm thắm như Trang. Về trang nghiêm trầm lắng ấy cuốn hút tôi kinh khủng.

Có lần, tôi và bảy em theo xe *jeep* của người anh rể đi dạo mát chơi dọc bờ biển sau giờ cơm tối. Khi trở về thì bên chùa đã tụng kinh (nhà tôi cách chùa hai căn; nhà Trang cách chùa một căn). Rủ bọn em qua chùa nhưng không đứa nào chịu đi, tôi đi một mình. Bước vội ở hàng hiên bên hông chánh điện (trên lầu), tôi nhìn vào cửa sổ thấy Trang đang quỳ lạy. Phía trên bực cao gần bàn thờ Phật có bốn sư cô, nhưng phía dưới thì chỉ có hai cụ già và một mình Trang. Hai cụ già đứng ở hàng trước, Trang lui ở hàng sau. Tôi đứng lại bên cửa sổ, trong bóng tối, nhìn lên Trang lạy Phật. Mỗi lần lạy xong Trang cứ quay đầu nhìn ra cửa chính như mong đợi ai. Với sự bén nhảy tình cảm của con nít, tôi biết là Trang mong đợi tôi. Trang không ngờ tôi đi cửa hông chứ không phải là cửa chính như lệ thường. Rồi bất chợt khi ngồi xuống trở lại để tụng nốt đoạn kinh chót, Trang quay nhìn về hướng cửa sổ và bắt gặp tôi. Trang cười, tôi cũng cười. Rồi Trang đưa tay ngoắc tôi vào tụng kinh, điệu bộ giống như ra lệnh, như thể Trang có thẩm quyền nào đó đối với tôi vậy. Tôi ngoan ngoãn bước vào, đứng bên Trang.

“Sao đi trễ vậy?”

“Ơ... tại đi chơi mới về.”

“Suyt, nói nhỏ nhỏ á. Ham đi chơi lắm.”

Rồi hai đứa chúng tôi ngồi kế bên nhau, tụng kinh. Đó là lần đầu tiên chúng tôi tụng chung một cuốn kinh. Kinh Pháp Hoa của chùa có đóng bìa dày, đẹp, cất trong tủ khóa; mỗi người đến tụng chỉ được các sư cô đưa cho một cuốn, không đưa dư. Tôi đến trễ không có kinh, phải tụng chung với Trang. Tôi là kẻ đọc ké nên chỉ ngồi im, thụ động để Trang lật kinh khi qua trang. Bàn tay Trang có những ngón búp măng trắng, nhỏ. Tôi tụng kinh không được chú tâm. Chẳng thấy, chẳng biết kinh là gì nữa, chỉ để tâm đến bàn tay lật kinh mà thôi (giống như kẻ mê chấp chỉ chăm chăm ngó vào ngón tay chỉ mặt trăng chứ không chịu nhìn chính mặt trăng ấy).

Xong thời kinh, hai đứa chúng tôi cùng về. Tự dưng hai đứa đi rất chậm, không giống như mọi đêm trước. Mà lại chẳng biết nói gì với nhau. Đến ngang cổng nhà của Trang, tôi ngập ngừng một lúc rồi nói:

“Thôi Xù vô nhà đi, mai qua chơi nghen.”

“Ờ...”

“Về nghen, Xù,” tôi lại nói trước khi quay đi.

“Khoan đã. Người ta biểu đừng kêu như vậy nữa mà cứ kêu hoài. Người ta tên Trang chứ bộ.”

“Ờ... không kêu vậy nữa, xin lỗi Xù nghen. Ủa, Trang...”

Trang làm mặt giận, đẩy cánh cổng gỗ, bước vào trong. Nhưng rồi cũng cười với tôi trước khi vào nhà. Tôi về tắm rửa, lên giường ngủ mà con mắt cứ thao láo. Tôi nhớ cảm giác ấm cúng khi ngồi bên Trang. Tôi nhớ điệu bộ vừa giận lẫy vừa trách yêu của Trang.

Hôm sau tôi dậy sớm, cứ ra sân trông ngóng Trang qua chơi. Bắt đầu từ ngày đó, chúng tôi không còn chơi đùa hồn nhiên như trước kia nữa. Trang bây giờ chỉ ngồi nhìn, ít khi tham dự trò chơi. Tôi và Trang trở thành những “người lớn” trong bầy trẻ ham vui. Và thích nhất vẫn là mỗi tối qua chùa tụng kinh. Đi sớm trước khóa lễ, chúng tôi đứng ở lan can trên lầu hóng gió mát từ phía sông thổi vào. Thực ra từ chỗ chúng tôi đứng, cũng chỉ thấy được con sông chỗ khuất chỗ hiện phía sau những căn nhà mái tôn lợp xúp. Trong bóng đêm, cứ chỗ nào thấy ánh đèn lấp lóa lung linh thì biết chỗ đó là nước sông. Người lớn chỉ gọi nó là cái *đầm* (đầm Xương Huân), nhưng bọn nhỏ chúng tôi cứ gọi sông cho tiện. Chẳng có đề tài gì để nói với nhau, thỉnh thoảng chúng tôi lại đem chuyện sông ra mà nói vu vơ. Nào là con sông này dơ quá. Nào là sông gì mà chẳng thấy ghe thuyền đâu cả. Nào là ngôi sao hôm hôm nay mọc sớm quá không thấy bóng nó in dưới nước...Hết chuyện nói thì làm thỉnh mà nhìn trời, nhìn đất. vén tóc mai. Sửa lại kẹp tóc. Bỏ ngón tay. Gỡ lớp sơn rỉ sét trên lan can. Yên lặng, nhưng vẫn cứ thấy thích thú trong lòng.

Những ngày mùa hè êm đẹp ấy rồi cũng trôi qua. Khi học sinh các trường lục tục sửa soạn cặp táp và bút mực để vào niên khóa mới, tôi có nhiều đề tài để nói với Trang hơn.

“Sắp sửa đi học lại rồi. Mua tập vở chưa?” tôi hỏi.

“Chưa,” Trang đáp nhỏ.

“Học trường nào vậy?”

Trang làm thỉnh một lúc rồi nói, chẳng nhìn tôi>

“Đâu có học ở Nha Trang đâu.”

“Vậy hả?”

Tôi ngạc nhiên nói vậy mà thực chẳng hiểu nổi không học ở Nha Trang có nghĩa là sao, và vì Trang không giải thích gì thêm, tôi cũng chẳng dám mở miệng hỏi.

Vài hôm sau, các anh chị lớn của tôi có tổ chức một chuyến đi tắm ở một đảo Bích Đàm, ngoài khơi biển Nha Trang. Bầy trẻ chúng tôi được ba mẹ cho phép đi theo. Chúng tôi sợ bị bỏ lại nên nhắc mẹ đánh thức dậy từ sáng sớm để ngồi chờ các anh chị dẫn đi. Con tàu sắt nhỏ do mấy anh lính hải quân lái, chạy đâu chừng non một giờ đồng hồ trên

biển là tới. Đến đảo, tôi mãi mê hụp lặn, bơi lội, chẳng biết mệt mỏi, nhàm chán. Xế chiều, trên đường về nhà, tôi mới nhớ đến cô bạn nhỏ hàng xóm. Tôi ước ao có thể chia sẻ được những vui thú của mình với Trang. Căn nhà của Trang, không khí sinh hoạt bên nhà Trang sao lúc nào cũng thấy tẻ lạnh, buồn hiu. Nếu không ở sát bên nhà tôi, bây trẻ bên ấy chắc còn chịu cảnh tiêu điều ảm đạm hơn. Tôi nghĩ, giá như chuyển ra đảo này có Trang đi cùng. Nhưng ao ước đó chắc chắn là chẳng bao giờ có thể xảy ra. Số người đi có giới hạn. Anh chị tôi còn không dám có bạn bè theo hướng chi bây trẻ chúng tôi.

Về nhà tắm lại nước lạnh, thay áo quần xong là tôi chạy qua nhà Trang ngay. Nhưng tôi chỉ vào được trong cái sân nhỏ. Cửa sắt đã đóng kín mít, có ổ khóa thật lớn bên ngoài : cả nhà đi vắng. Tôi buồn bã quay về. Chốc chốc lại chạy qua, nhìn cái ổ khóa xem có còn đó không. Chiều tối, bên trong nhà Trang vẫn chưa lên đèn. Cái ổ khóa màu trắng bạc ánh lên trong bóng đêm, nhìn là biết ngay nó còn sf sờ ra đó. Tôi đến chùa tụng kinh một mình. Ngồi tụng cho có lệ vậy thôi chứ trong lòng thấy buồn vắng vô hạn. Tụng kinh xong, tôi về ngang nhà Trang vẫn thấy trong nhà tối thui. Vậy là hồi sáng sớm, khi bên nhà tôi lo đi tắm đảo thì bên này, gia đình Trang cũng lên đường đi xa ở đâu rồi.

Suốt buổi sáng kế tiếp, tôi thần thờ ngồi trước sân nhà, chờ đợi cánh cửa sổ phía nhà Trang mở ra - cánh cửa sổ mà khi nào muốn trò chuyện hoặc rủ tôi qua chơi là Trang mở toang nó ra, giả vờ ngồi xem truyện tranh hay ngó băng quơ đầu đó trên trời. Mấy đứa bạn trai học chung lớp tôi đến rủ đi tắm biển, tôi không buồn đi. Cứ ngồi đó, chờ đợi.

Đến chiều, trước giờ cơm, tôi mới thấy cánh cửa sổ ấy mở ra, nhưng bức màn màu xanh da trời bên trong hãy còn thả xuống, chẳng thấy ai ngồi nơi ấy. Tôi nghe rộn rã trong longf, hớn hờ chạy qua nhà Trang. Tôi gặp ngay Minh đứng chơi ở cửa sắt. Thấy tôi là Minh nói ngay:

“Đi rồi. Không có ở đây nữa đâu.”

Cái thằng Minh này mới có sáu tuổi mà lém lỉnh qua. Nó làm như trong nhà nó, tôi chỉ quen có một mình Trang thôi vậy. Nhưng lúc ấy, tôi cũng đâu có chấp nhứt gì (mà còn thấy hãnh diện nữa là khác, vì điều đó không phải là một sự công nhận bất thành văn rằng tôi và Trang là đôi bạn thiết, là bạn của nhau hay sao!). Tôi hỏi lại:

“Đi đâu?”

“Đi Phan Rang chớ đi đâu.”

Ngập ngừng một lúc, tôi hỏi tiếp:

“Phan Rang là ở đâu?”

“Phan Rang xa lắm. Hồi hôm qua Minh với bé Hằng theo ba má đi Phan Rang với con Xù để đưa nó về lại với ba má nó ở đó. Xa lắm. Đi xe đồ mà thấy lâu lắc à!”

“Chừng nào mới trở lại đây?”

“Không biết nữa. Nếu ba má nó cho nó đi thì nó đi. Nghe má Minh nói khi nào nghỉ hè thì cho nó đi Nha Trang chơi.”

“VẬY HẢ?”

Thất thểu quay về nhà, tôi đứng dưới giàn bông giấy trước ngõ một lúc, rồi vụt chạy vào trong, chui xuống một góc tối của bàn thờ. Khóc.

Chúng tôi chưa đủ lớn để biết trước những gì sắp xảy ra. Có lẽ Trang đã không biết rõ ngày nào sẽ trở về Phan Rang, hoặc có biết ngày đó nhưng không biết rằng khi hai người bạn thân chia tay nhau, họ cần nói với nhau những lời từ biệt. Cũng có thể vì nhớ nhà quá nên khi biết là sắp sửa về quê, Trang đã vô tình quên luôn người bạn trai cạnh nhà.

Tôi chỉ khóc có một lần thôi. Những ngày kế tiếp tôi không khóc nữa, có thể đi học bình thường, vui chơi với chúng bạn, nhưng mỗi lúc đi ngang nhà Trang là tôi thấy một nỗi buồn rùng rợn, bóp nhẹ từng hồi trái tim bé xiu của mình.

Nhà tôi là kiểu nhà xưa lợp ngói âm dương, gồm có ba gian. Gian giữa phía trước có bàn thờ Phật. Sau bàn thờ Phật là bàn thờ ông bà tổ tiên. Hai bên là hai phòng ngủ của bà ngoại và ba mẹ tôi. Trên bàn thờ ông bà và hai phòng ngủ ấy có gác bằng gỗ lim rất chắc. Ba gian gác không dùng để ở mà để cất chứa những vật dụng ít dùng đến của gia đình, có thể coi căn gác gỗ đó như là cái kho chứa vậy thôi. Riêng một nửa phần gác chính giữa, ở phía trước, lại đặt chỗ thờ riêng đức Phật Thích Ca bằng tranh rất lớn. Tôi thường ngước nhìn lên đức Phật ở trên cao ấy, cầu nguyện, ao ước...và trong một lúc quay quắt nhớ cô bạn nhỏ, tôi đã viết tràn một xấp giấy học trò dòng chữ: “*Ước gì Trang của con trở về.*” Viết xong, tôi cuộn tròn xấp giấy lại, ràng giây thun cho gọn rồi ném cuộn giấy lên trên gác – tôi không dám ném lên trên bàn Phật, vì ni đó mẹ tôi thường thay nước cúng mỗi sáng có thể phát giác được lời nguyện âm thầm của tôi. Lời nguyện đó tôi chỉ dám thổ lộ với đức Phật mà thôi. Ngài ngự ở trên cao, hẳn ngài biết tôi gửi lời ước của tôi lên đó – tuy không đúng ngay bàn thờ của ngài thì cũng gần gần đó chứ có ở đâu xa! Ném cuộn giấy lên gác rồi, tôi mới thấy nhẹ nhõm trong lòng. Và tôi bắt đầu hy vọng Trang sẽ quay trở lại một ngày nào đó. (Lúc đó tôi không biết rằng chuyện tôi viết lên giấy như vậy cũng chẳng khác gì hình thức dâng sớ trong triều đình, hay trong các khóa lễ cầu nguyện trong chùa; chỉ khác là hành động ném “sớ” lên gác trông không được nghiêm trang cung kính mà thôi).

Vài tháng sau, khi tôi quên bém luôn về cuộn giấy gửi gắm ước nguyện thì mẹ tôi sai hai anh lớn lên gác lục soạn và quét dọn. Chính anh Hậu, người đã “*cấp đôi*” tôi và Trang, người vô tình làm “*mai mối*” đã phát giác ra cuộn giấy đó. Anh vừa phủ bụi trên cuộn giấy vừa nói:

“Cuộn giấy gì vậy ta? Chắc di chúc gì của ông ngoại hay ông cố gì đó để lại kho tàng cho nhà mình đây.”

Rồi anh tháo ra đọc, đọc xong đưa anh Chu là anh lớn nhất trong nhà:

“Đứa nào viết tầm bậy tầm bạ gì đó. Chữ này là chữ mấy đứa nhỏ mà. Anh đọc thử coi nè. *Ước gì Trang của con trở về*. Nghĩa là sao? Viết cả trăm câu giống như bị chép phạt vậy.”

Anh Chu đọc xong, cười ngất, hỏi:

“Chữ đứa nào vậy?”

“Chắc chữ thằng Khang chứ gì. Thấy nó hay qua chơi với con nhỏ gì bên nhà anh long đó. Chắc con nhỏ đó tên Trang.”

Tôi đứng ở dưới nghe được thì hết hồn tỉnh lảng đi chỗ khác, nhưng đã bị anh Hậu gọi lại:

“Khang, xấp giấy này của mày phải không?”

Từ trên gác, anh ném cuộn giấy xuống chỗ tôi. Tôi lượm lên là biết đích xác đây là tác phẩm của mình chứ không còn chối chạy đi đâu được nữa. Nhưng tôi ráng nói quanh khi mở ra đọc được chính dòng chữ và giọng văn rất thiết tha của mình:

“Đâu biết của ai.”

“Xạo đi mày, thằng ranh. Chữ mày chứ không ai khác. Còn Trang là con nhỏ bên kia kìa, phải không?”

Tôi cứng họng, xấu hổ, nhưng cũng không chịu thua:

“Nhớ rồi. Chữ của em đó. Nhưng mà Trang là chị Trang ở Mỹ sắp về thăm nhà chứ đâu phải con nhỏ nào đâu.”

“Vậy chứ con nhỏ bên nhà anh Long tên gì, nói mau, nói mau, không được suy nghĩ!”

Tôi đáp liền:

“Tên Xù!”

“Hả? Mày nói gì, nói lại coi? Tên gì?”

“Tên Xù!”

Hai anh tôi ôm bụng cười nghiêng ngả:

“Tên Xù! Ha ha, ha ha...”

Cười đã rồi, anh Chu kêu tôi lại, nghiêm giọng nói:

“Lo học đi nghe. Không có xù xì gì nữa hết. Mới bi lớn mà đã biết trồng cây si, bị người ta “xù”, rồi ước mơ hả? Lãng mạn! Ranh! Chưa tới tuổi đâu mày!”

Tôi chẳng hiểu anh nói gì. Thích thì làm bạn với nhau chứ có đi trồng cây si cây siếc gì đâu! Dù sao, cũng đã thoát nạn. Tôi đem xấp giấy ra ngoài sân đốt. Ngay lúc đó tôi mới thấy buồn trong lòng vì bị xúc phạm. Phải, anh tôi cười cái tên ở nhà không được hay của Trang chính là đã xúc phạm tôi rồi. Người lớn thường hay chú trọng cái tên lắm. Thực ra tên Xù có gì là xấu đâu. Phải nhìn, phải ngắm, phải nói chuyện, phải cùng đi chùa, cùng ngồi tụng kinh bên cô gái ấy mới thấy được cái đẹp, cái dễ thương của cô ta. Cái tên thì nghĩa lý gì! Nhưng mà anh Hậu này cũng kỳ khôi! Chính anh đã cặp đôi tôi với Trang, vậy mà anh cũng

chẳng thông cảm cho thằng em này chút nào. Trái tim của thằng con trai này đâu phải cái tim heo tim bò bán ngoài chợ thịt đâu! Nó có cái rung động rất nhiệt thành của nó chứ. Đâu phải lấy nó ra mà giỡn chơi rồi, bỏ bễ không ngó ngang giúp đỡ, rồi còn bắt bẻ, la rầy! Tôi còn tự trách mình, cảm thấy mình đã làm một việc lỗi rất hèn nhát đối với Trang. Tôi nhớ có lần Trang đã yêu cầu tôi đừng gọi Trang bằng tên Xù nữa. Tôi đã hứa, đã từ bỏ (dù rằng tôi thấy cái tên đó rất dễ thương!), nhưng bây giờ, vì sợ bị đánh đòn hay rầy la mà tôi đã khai ra cái tên ấy để các anh cười ghẹo bạn mình. Tôi hối hận vô cùng. Nhưng quả tình là tôi không đủ can đảm để quay trở vào, cãi chính; và có cãi chính chẳng thì cũng trễ rồi. Các anh ấy sẽ chẳng bao giờ chịu chấp nhận tên Trang khi đã biết được tên Xù.

Vậy rồi mùa hè lại tới. Tôi thấp thỏm chờ đợi Trang “trở về”. Bất kể lời cảnh cáo của anh Chu. Anh cảnh cáo vậy thôi chứ chuyện con nít hàng xóm kết bạn ới nhau thì có gì trầm trọng để quan tâm. Rồi nhiều ngày qua, nhiều ngày qua. Vẫn không thấy bóng “*người xưa*” trở lại. Cho đến tận tháng bảy, giữa mùa hè, sau khi đi tắm biển về, tôi mới thấy dáng Trang với mái tóc đen nhánh xõa ngang vai, thấp thoáng sau cánh cửa sổ quen thuộc ấy. Tôi không ngăn được vui mừng, xúc động, chạy nhanh đến gần Trang, gọi với giọng vừa hân hoan vừa bồi hồi:

“Trang!”

Cô bé quay lại, hơi ngớ ngàng một chút, rồi cười ngay:

“Trang đâu mà Trang! Mơ hả? Mới hồi sáng nói rồi mà còn Trang, Trang cái gì!”

Tôi ngớ ngẩn hỏi lại:

“Hồi sáng nào? Nói cái gì đâu?”

Cô bé trợn mắt nguýt dài một cái rồi nói:

“Hồi sáng này chứ hồi sáng nào. Người ta nói rồi mà không nhớ hả? Người ta tên Thúy chứ đâu phải tên Trang đâu!”

Nói rồi cô bé quay qua giỡn với bé Hằng, bỏ tôi đứng như trời trồng ở đó. Ban đầu tôi nghĩ chắc Trang muốn đùa với tôi, hay đã quên mất tên tôi rồi chẳng. Nhưng chỉ một giây ngắn ngủi là tôi sực nhớ lại lời cô bé vừa rồi mới nói. Rõ ràng cô ta không phải là Trang “*của tôi*”. Trang của tôi đâu có nói nhiều, đâu có nguýt người ta với đôi mắt sắc lẹm như vậy, đâu có “*ít hiền*” như vậy! Và tôi cũng đâu có nói chuyện với cô ấy hồi sáng bao giờ. Chắc chắn là có gì làm lẫn, cả tôi lẫn cô ấy.

Cô bé này có lẽ là em kế của Trang. Dù có khuôn mặt rất giống nhưng cô ấy ốm, thấp người hơn, mà tính tình cũng khác với Trang nữa. Cô có vẻ liên thoáng, nhanh nhẹn, vui vẻ chứ không trầm lặng, buồn buồn và hiền dịu như Trang. Vậy là tôi đã lầm. Tôi chỉ còn hy vọng là có Trang cùng đi với cô bé này và có lẽ Trang đang ở đâu đó trong nhà. Tôi đứng nán lại một chút để xem Trang có xuất hiện không. Một lúc thì Minh bước đến gần cửa sổ. Tôi mừng quá ngoác Minh, hỏi liền:

“Trang đâu rồi?”

“Con Xù đó hả? Nó đâu có đi.”

“Vậy chứ ai mà giống...quá vậy?”

“Ồ, con Thúy đó mà. Nó là em con Xù đó. Kỳ này tới phiên nó.”

“Vậy hả?”

Té ra là vậy. Đúng là em của Trang chứ không phải là Trang. Tôi tiu nghỉu quay vào nhà. (Không biết Trang có tất cả mấy chị em và jkhi nào mới đến phiên Trang được ra Nha Trang nghỉ hè. Thôi thì cứ chờ đợi vậy.)

Vào nhà, gặp Hữu, đưa em trai kế của tôi đang ngồi viết vẽ gì đó. Tôi bỗng sực nhớ lại là thằng em này có khuôn mặt hao hao giống mình lắm, chắc là hồi sáng nó đã nói chuyện với Thúy, bây giờ Thúy tưởng lầm mình là nó. Tôi buồn bã ngồi xuống gần Hữu, nói:

“Bên nhà thằng Minh có con Thúy giống hệt Trang, tao tưởng Trang nên kêu. Té ra không phải.”

Hữu cười lăn trên giường. Cái thằng! Chuyện có gì đâu mà cũng cười dữ vậy đó. Tôi gượng gạo cười theo. Hữu nói:

“Hồi sáng em thấy nó, cũng tưởng là chị Xù. Vậy mà không phải. Nó tên là Thúy. Nó thích em lắm đó!”

Thằng ranh! Tôi bỏ đi chỗ khác cho Hữu cười một mình. Đã tới phiên của Hữu và Thúy. Tính ra thì bây giờ tôi và Trang được chín tuổi, Hữu mới bảy tuổi (có lẽ Thúy cũng cỡ đó). Như vậy, năm ngoái khi tôi và Trang quen nhau thì hai đứa cũng tám tuổi rồi chứ đâu có “*quá nhỏ*” như Hữu và Thúy! Thiệt “*hậu sinh khả úy!*”

Ấy vậy mà sang năm, rồi năm kế, rồi năm kế tiếp nữa, cũng chẳng thấy Trang trở lại bao giờ. Tôi không ngờ là chúng tôi chưa nói lời từ biệt cuối cùng nào với nhau mà đã xa nhau mãi mãi như vậy. Thúy cũng không trở lại sau mùa hè đó. Nhưng tôi thầy Hữu không có vẻ gì buồn bã quay quắt như tôi cả, có lẽ vì Hữu và Thúy không thân nhau như tôi và Trang. Vậy cũng mừng. Tôi không muốn em tôi phải vấp nhảm cái “*kinh nghiệm khổ đau*” mà tôi đã trải qua.



Bốn năm sau mùa hè quen Trang, tôi đã vào chùa làm chú tiểu. Kể từ đó, hầu như tôi đã không còn nghĩ gì đến cái quá khứ “*lãng mạn*” ấy nữa. Và từ ngày vào chùa đến giờ, cũng đã được năm năm. Vị chi là chín mùa hè trôi qua từ khi tôi quen Trang. Ngôi sao hôm hầy còn mọc lên mỗi chiều tối nhưng con sông xưa nay đã thành bình địa và thay vào đó là khu chợ Đầm và những dãy chung cư cao ngất. Những hoa phượng năm ấy đã hóa thân thành cát bụi và đêm về, không có những ánh đèn lấp lóa, lung linh dưới dòng nước đen kịt nữa. Vậy mà hôm nay, tự dưng tôi lại thả hồn quay về với những kỷ niệm xa xưa ấy. Tôi lắc

đầu, ngồi xuống bên hiên của dãy phòng học bỏ hoang và tự chế tâm mình bằng cách nhìn chăm chú vào một viên sỏi màu nâu lú lên giữa bãi cát trắng trước mặt.

Khi tôi đứng dậy thì mặt trời đã lên khá cao. Lại có một đám tang với đoàn người lặng lẽ kéo vào khu nghĩa trang. Nghe nói chính quyền mới cấm tụ họp đông đảo và cấm luôn những hình thức có vẻ mê tín theo cách nhìn của họ. Cho nên đám tang đã ít người mà lại không kèn không trống, không sư sãi hay cha xứ nào đi theo, tang quyến ủ rũ, khách đưa tang thì có vẻ như đang dè chừng nguy hiểm bao quanh; trông cảnh ấy còn thê lương thảm hại hơn cái thực tế là có một người thân vừa nằm xuống vĩnh viễn.

Khung cảnh ngôi chùa được bao quanh bởi một bãi tha ma quả nhiên là có phần ích lợi cho vấn đề tu dưỡng. Nhưng mặt khác, hình như nó cũng tàn bạo dìm chết trong tôi bao sức sống và ước vọng căng tràn của tuổi trẻ. Sau những phút êm đềm ôn lại chuyện xưa, lần đầu tiên từ ngày xuất gia, tôi cảm thấy ngán ngẩm cái dấu hiệu buồn tẻ, tiêu điều nơi cảnh sống này. Mỗi sớm mai thức dậy chỉ nhìn thấy chung quanh là mồ mả. Chiều xuống, nắng hồng cũng trải những vệt buồn trên những nắm mồ hoang lạnh. Giữa khung cảnh ấy, thử hỏi một khát vọng tươi vui đẹp đẽ nào có thể đâm chồi nảy lộc được! Dĩ nhiên xuất gia rồi thì bao khát vọng thế tục cũng phải dẹp bỏ mới có thể nhẹ nhàng bước vào khung trời tự tại giải thoát. Nhưng rõ ràng là hình ảnh sự chết - một mặt khác của cuộc đời - cũng có khả năng như sự sống: có thể hủy hoại và làm đắm chìm tâm hồn người ta. Khác chẳng là một bên tĩnh, một bên động; một bên khô cằn, một bên tươi tắn. Mà đã dìm đắm thì không còn có thể nói đến cơ hội để vươn thoát được.

Lưng tôi rịn ướt mồ hôi khi nảy sinh những ý nghĩ ấy. Tôi không biết tôi nghĩ như vậy có đúng chẳng. Và tôi bỗng nghi ngờ về khả năng tu tập của mình. Nếu ở một hoàn cảnh sống khác, tâm tôi sẽ như thế nào? Tôi có thể bước ngang cuộc đời với một tâm thái tự tại vô ngại chẳng. Một điều rất rõ là khi nhìn đám tang kia, lòng tôi bỗng chùng xuống, chán chường, mệt mỏi. Cái gì đã khiến tôi như vậy? Phải chăng là lòng bi mẫn? Hay chỉ vì cái thói quen nhìn cuộc đời như là miếng giẻ rách vô giá trị? Nếu quả là vĩnh viễn thoát ly hẳn thế tục, tôi sẽ không còn thờ dãi, buồn bã khi chứng kiến những thăng trầm, sinh tử đang diễn ra bất tận trước mắt nữa. Tôi chưa làm được điều đó. Thỉnh thoảng, lòng tôi vẫn thấy xôn xao, lay động. Và hình như trong tôi có một thôi thúc nào đó rất mơ hồ, mà lại dễ chịu. Cái thôi thúc tôi không hiểu nổi nhưng có thể cảm nghe được sự mãnh liệt của nó đang âm ỉ ở một góc nào đó trong tâm mình. Những dấu hiệu ấy chẳng bao giờ thích hợp với Thiền đạo. Như vậy, tôi còn cần phải cố gắng, cần phải nỗ lực tu tập nhiều hơn nữa để đạt được trạng thái hoàn toàn tịch lặng không còn bóng dáng của những đau khổ, buồn thương...

Một làn gió nhẹ từ vườn rau thổi tới, mát rượi. Tôi hân hoan quay trở về phòng và chợt nhớ rằng hôm nay tôi có hứa sẽ đi cùng chú Tửu qua chùa Phước Lâm thăm thầy Thiện Phước và vài người bạn bên đó, đồng thời để tôi mượn bộ kinh Pháp Hoa bằng chữ Hán. Tôi đang có hứng thú để chép lại bộ kinh Pháp Hoa này, một phần để hiểu sâu hơn về bộ kinh mà tôi đã có tụng đọc từ thời bé thơ đầy kỷ niệm ấy, phần khác để ôn và học thêm chữ Hán mà từ khi Phật học viện giải tán, tôi không có dịp nhìn tới.

Chương hai

Từ chỗ tôi, chùa Long Tuyền, đến chùa Phức Lâm, nếu đi đường lộ chính, vòng qua phố Hội An, cũng mất gần một tiếng rưỡi đồng hồ mới đến. Cho nên chúng tôi chọn đường tắt, tức là sẽ băng ngang trại lính Đại Hàn bỏ hoang phía sau chùa, qua nhiều khoảnh ruộng nhỏ và những xóm nhà lụp xụp nép mình dưới những rặng dương xanh đàng xa. Chú Tửu gọi lối đi như vậy là “*đi đường ruộng*,” chỉ mất chừng hơn nửa giờ.

Trại lính hình như cũng được xây một cách dã chiến, cho nên khi nó bị bỏ hoang, chúng tôi đi ngang đó như ngang một bãi sa mạc, chẳng còn dấu hiệu gì rõ rệt chứng tỏ trước đây đã có mấy trăm quân nhân đồn trú. Lác đác đây đó một vài tấm ri đã rỉ sét. Trong vòng hai tháng đầu tiên miền Nam mất vào tay người cộng sản, đồng bào địa phương đã vào đây khuôn, vác, lôi, kéo...tất cả những gì còn sót lại của trại. Từ tôn, gỗ, ván, cọc sắt, lưới chống đạn B-40, vỏ đạn đại bác, cho đến giày thép rào hay những chiếc giày không cùng cỡ...chẳng có thứ chi mà người ta phung phí bỏ qua. Thậm chí có những món mà khi nhặt về, người ta chưa nghĩ ra nó sẽ được sử dụng vào việc gì trong tương lai, nhưng cứ mang về cái đã; chắc chắn sẽ có một lúc nào dùng tới, còn hơn là không có gì hết – một bác Phật tử ở gần chùa đã nói như thế (làm như thế khi những người “*vô sản*” nắm chính quyền thì thiên hạ sẽ không còn có tài sản gì hết vậy!). Xa xa về hướng tây, ngoài vòng rào của trại lính, một cái đài liệt sĩ cao vút được dựng lên trên bãi cát khô cằn mà cỏ không chịu mọc. Có lẽ hồi trước đã có nhiều trận đánh lớn diễn ra tại đây và những du kích quân tấn công vào đồn lính này đã thất bại, chết thảm quanh vùng. Đài tưởng niệm được xây để ghi công những người đó. Như vậy, nhìn chung, khung cảnh bao quanh chùa Long Tuyền xác xơ, cằn cỗi, khô khốc, chỉ có những dấu hiệu của chiến tranh và chết chóc. Phản diện của cái xác xơ tiêu điều ấy chính là ngôi chùa Long Tuyền. Từ xa nhìn lại, tôi mới thấy được cái đẹp đơn sơ mà lại tráng lệ của ngôi chùa ấy – không phải là sự tráng lệ của một kiến trúc đồ sộ, nguy nga, mà là vẻ tráng lệ, huy hoàng của một bức tranh tuyệt sắc mà chỉ có cặp mắt và đôi tay của thiên nhiên mới tạo ra nổi. Vâng, quả là chùa Long Tuyền với mái ngói tường rêu, bao bọc bởi một số cây cao mọc không trật tự, không ngăn nắp, mới có được dáng vẻ hài hòa với thiên nhiên một cách đặc biệt như vậy. Bên cạnh tháp Đa Bảo là một cây bàng cổ thụ, tàng lá nửa xanh nửa đỏ, rộng như một cánh dù hay một tai nấm khổng lồ. Quanh bờ ao ở góc phải tam quan là mấy cây dương cao vút

không hề bận tâm chuyện đứng thẳng hay ngay hàng: cây thì xiêu bên đông, cây thì vẹo bên tây. Lác đác quanh vườn chùa là những cây ăn trái như cây xoài, mận, ổi, ô-ma, sa-bô-chê... và những loại cây cảnh hay tạp lục khác như da, gòn, bồ đề, phượng vĩ, bạc hà, bạch đàn, so đũa, sầu đông... Cây nào muốn mọc ở đâu thì mọc, tự do như cỏ mùa xuân, miễn là đừng mọc ngay trên lối đi hay trong phòng tắm là được rồi. Vậy mà lại đẹp. Bước xa hơn, nhìn lại, Long Tuyền chỉ còn là một hải đảo xanh um, nổi bật lên giữa bãi cát trắng phau của xã Cẩm Hà.

Qua khỏi trại lính bỏ hoang, chúng tôi mới thực sự thấy được dấu hiệu của sự sống. Đồng ruộng với những lá lúa non mơn mớn mới cấy vài ngày, ánh lên dưới nắng mai một màu xanh mướt, mát dịu cả mắt, neho mắt mà nhìn, trước mặt tôi, những khoảng ruộng vuông đan khônggết với nhau trở thành một tấm lụa rộng, đẹp, gợn lên những đợt sóng lăn tăn mảnh mai khi có gió vờn qua.

Trong một phút băng khuâng, tôi bỗng buột miệng nói với chú Tuyền:

“Hồi xưa người ta vẫn mơ là khi có hòa bình rồi, trại lính và nhà tù sẽ biến thành bệnh viện và trường học. Những đất bỏ không sẽ được khai khẩn thành ruộng rẫy, xây dựng thành khu dân cư trù phú. Vui sướng biết bao! Phải chi...nước mình hòa bình mà không còn cộng sản hay quốc gia, không có chuyện phân biệt phe phái để trả thù, đày đọa nhau...”

“Chú mơ mộng quá. Giấc mơ hòa bình của chú hồi còn ở trường Bồ Đề trước bảy năm đến giờ vẫn y nguyên há! Hai bên vì phúc lợi dân tộc, cùng bỏ súng xuống để nói chuyện với nhau trong thương yêu, hiểu biết! Thực ra người quốc gia có thể làm được chuyện đó, nhưng mấy ông Việt cộng thì khó lắm. Tôi chẳng biết vì sao, chỉ cảm thấy là hình như họ không phải là loại người có thể nói chuyện mà không mang theo những hận thù, cố chấp.”

“Có lẽ vì họ được đào luyện để trở thành những người như vậy. Mà hình như khi mình có thành kiến, cho rằng họ cố chấp, không thể nào thay đổi, thì chính mình cũng là những người cố chấp rồi đó, phải không chú?”

Tuyền cười:

“Cũng đúng...nhưng thực tế thì họ cố chấp thực đó chứ. Họ đang hăng say chuyện chiến thắng nên chỉ muốn trả thù, muốn ra lệnh, muốn làm mọi thứ theo ý họ, đâu cần phải nói chuyện hay hỏi ý ai nữa. Rồi kết quả là trường học, nhà thương giảm xuống, đồn công an và nhà tù tăng thêm...”

“Cho nên những người quốc gia đã bỏ súng, bây giờ muốn lượm len, đánh lại. Và giấc mơ hòa bình vẫn cứ là giấc mơ. Chú thử nghĩ xem, làm sao tôi có thể hết ước mơ hòa bình được chứ!”

Chúng tôi cùng cười. Nụ cười chẳng mang theo một chút vui nào cả.

Đến chùa Phước Lâm, chúng tôi vào dãy hậu liêu tìm thăm vài người bạn, rồi tìm thăm thầy Thiện Phước, một giáo sư cũ của chúng tôi ở trường Bồ Đề cũng như ở Phật học viện. Phòng thầy nằm ở dãy nhà phía trái của chánh điện. Thấy chúng tôi, thầy vui mừng đưa vào phòng khách ngồi chơi, uống trà.

:Chú Khang độ này lớn hẳn đó nghe. Mới mấy tháng nghỉ học mà đã cao to quá, hơn tôi cả cái đầu. Năm này bao nhiêu rồi?”

“Dạ mười bảy.”

“Cha, mười bảy mà vậy đó, cao lớn trở mã ra, mà đẹp trai nữa! Kiểu này thì chết chắc! Coi chừng...” thầy nói nhỏ giọng xuống, “coi chừng Ma-đăng-già bắt cóc chú đó!” rồi cười ha hả.

Tôi cũng cười theo chứ chẳng nói chi. Từ ngày vào chùa cho đến lúc đó, thỉnh thoảng nghe chuyện một tu sĩ sa ngã vì vấn đề tình cảm đến nỗi phải hoàn tục, tôi thường thấy tội nghiệp cho họ mà trong tôi cũng nảy sinh chút khinh thường, ngạo mạn. Tôi cho rằng chỉ vì họ thiếu nghị lực, thiếu cương quyết. Có chút chuyện đàn bà, con gái mà không vượt qua nổi thì làm sao nói chuyện kiến tính thành Phật! Trong cửa chùa có thiếu gì phương pháp để xa lánh hay cắt tuyệt con đường ái dục. Nội bốn phép quán căn bản và thông dụng nhất là *Tứ niệm xứ* cũng đủ sức để chống lại cái nạn Ma-đăng-già rồi. Mà thật ra cũng chẳng cần dùng chi cả bốn pháp quán, chỉ cần một thôi, như *quán thân bất tịnh* chẳng hạn, là đủ. Bao nhiêu cám dỗ, bao nhiêu cái đẹp chim sa cá lặn, sắc nước hương trời, nghiêng thành đổ nước...cũng là thứ văt đi!

Pháp *quán thân bất tịnh* được giải thích và triển khai thành nhiều cách. Nhưng tựu trung vẫn là phương pháp quán xét thân thể một cách tường tận để nhìn rõ mặt trái nhơ bẩn, xấu xí, vô giá trị của nó. Hồi xưa, đức Phật bảo các đệ tử mà sức định tâm quán tưởng còn kém, vào rừng tìm đến nơi những người nghèo hay giai cấp cùng đinh đem văt xác chết người thân của họ, ngồi nhìn và suy tưởng trước một tử thi từ ngày đầu tiên đến ngày thịt da rữa nát, từ từ chỉ còn bộ xương. Người đã quen việc quán tưởng (cũng gọi là *niệm*, hay *quán niệm*) thì chỉ cần ngồi xếp bằng chỗ thanh vắng, tự phân tích chi li về thực chất của từng bộ phận trong cơ thể mình như da, thịt, mỡ, lông, tóc, móng tay, móng chân, máu, mủ, đờm, dãi v.v...Trong khi thực hành pháp quán ấy, đương sự đâm nhòm tởm, khinh ghét, không say đắm vào thân nữa, đánh bật đi sự mê chấp vào một cái thân đẹp để thơm tho. Và khi sự quán sát hay quán tưởng thuần thực, đương sự có thể nhìn một người đang đứng trước mặt mình như nhìn một bộ xương khô, hay một cơ thể lở loét dơ bẩn.

Còn Ma-đăng-già thì được kể trong truyện tích Phật giáo như là một tấm gương rất sáng cho cả người tu bên nam phái lẫn nữ phái. Ma-

đăng-già là một thiếu nữ thuộc giai cấp hạ tiện của Ấn Độ thời đức Phật. Một hôm Ma-đăng-già đang xách nước giếng, bỗng có nhà sư tên là A-nan (em họ của Phật) đi khát thực về ghé xin nước uống. Dâng nước cho nhà sư rồi, nàng phát giác rằng nhà sư này quá đẹp, từ diện mạo đến thân tướng đều sáng rõ, uy nghiêm, thế gian khó có người sánh được. Về nhà, nàng đem lòng tưởng nhớ, tương tư. Mẹ nàng biết được bèn giúp con bằng cách nhờ một thầy phù thủy cho bùa chú để bắt cóc A-nan về làm chồng, vì biết rằng xin “*cưới chồng*” một cách chính thức sẽ không bao giờ được chấp nhận. Không rõ do vì bùa chú linh hiêng hay vì A-nan trong một phút yếu lòng, đã nghe lời mời của Ma-đăng-già, bước vào nhà của cô ta. Khi Ma-đăng-già đóng cửa lại, A-nan mới sực tỉnh, biết rằng mình là người tu, không được phép vào nhà nữ nhân theo cách đó, bèn tưởng nhớ đến Phật và tìm cách thoát về được. Những ngày không kể tiếp, Ma-đăng-già thấy A-nan đi ngang nhà là cứ lò dò bám theo, chẳng làm gì, chỉ để nhìn ngắm và tìm cơ hội ôm thối. A-nan sợ hãi mà chẳng biết làm sao, bèn thưa lên đức Phật, xin chỉ cách đối phó. Đức Phật bảo A-nan hãy mời Ma-đăng-già về tịnh xá để Phật nói chuyện. Ma-đăng-già nghe Phật mời thì đâm sợ, nhưng vì quá yêu A-nan nên cũng mạnh dạn đến tịnh xá. Đức Phật hỏi:

“Cô yêu A-nan thực sao?”

“Dạ...phải.”

“Cô muốn lấy A-nan làm chồng không?”

“Dạ...muốn.”

“Với một điều kiện, cô bằng lòng không?”

“Dạ mấy ngàn điều kiện cũng được.”

“Vậy cô hãy cạo tóc xuất gia, tu học đàng hoàng như một ni cô trong vòng một năm, sau đó ta sẽ cho phép cô lấy A-nan làm chồng.”

Ma-đăng-già mừng rỡ chấp nhận điều kiện duy nhất mà cô thấy có vẻ dễ thực hiện do đức Phật đưa ra. Nhưng đâu chừng nửa năm siêng năng và liên tục thực hành các pháp quán tưởng thiền định, trong đó có cả pháp quán thân bất tịnh, Ma-đăng-già giác ngộ, thấy được sự say đắm lố bịch của mình trước kia, quỳ lạy Phật sám hối. Lúc bấy giờ, A-nan vẫn chưa chứng đắc được quả nào. Ma-đăng-già là không hề đến sau mà lại thành công trước. Và dưới đôi mắt giác ngộ của Ma-đăng-già lúc đó, chính A-nan, nhà sư có thân tướng đẹp đẽ và đức hạnh vẹn toàn ấy cũng chỉ là một gã phàm phu tục tử.



“Chú Khang, nghĩ gì vậy?” thầy Thiện Phước hỏi.

“Dạ, đâu có gì,” tôi đáp.

“Đạo này chú có sáng tác thơ văn gì không?”

Chú Tửu đáp thay tôi:

“Cuộc ruộng thì có. Văn thơ gì nữa thầy.”

“Cuộc ruộng à? Chú Khang cũng ra ruộng sao?” thầy Thiện Phước lại ngạc nhiên.

“Dạ, con cũng lớn rồi chứ đâu có nhỏ nhít gì nữa thầy,” tôi đáp.

“Làm ruộng thì làm chứ, bên này tụi tôi cũng ra ruộng hết chứ có ai ở không đâu. Khi nào rảnh thì cứ đọc sách, viết. Văn thơ phải luyện, chú à. Chẳng có thiên tài nào ngồi không mà thành tựu được sự nghiệp cả. Viết văn, ôi, cái nghề cao quý làm sao!” thầy Thiện Phước nói.

Tôi nhìn ra ngoài sân, chỗ mấy con chim sẻ đang nhảy, nói bằng quơ:

“Nhưng luyện văn rồi viết cái gì, viết cho ai đây?”

“Chú còn trẻ mà sao bi quan quá. Hề mình có tài thì phải có chỗ dùng chứ. Viết hay thì ở xã hội nào mình cũng phục vụ được mà. Huống chi, đất nước đã hòa bình rồi.”

“Hòa bình? Thầy nghĩ rằng đất nước hòa bình rồi sao!” tôi hỏi.

“Chứ còn gì nữa. Không còn hai phe bắn giết nhau. Hết chiến tranh, không phải hòa bình thì là gì! Và bây giờ là lúc tuổi trẻ tụi mình đứng ra xây dựng và phục vụ đất nước.”

“Con thấy hình như thực tế không đơn giản như thầy nghĩ,” chú Tữu chen vào.

“Nghe chú Nguyễn nói ở các tỉnh, người ta đã có chiến dịch bài trừ văn hóa đồi trụy gì đó. Sách vở của chế độ trước phải đem giao nộp cho ban văn hóa địa phương; nếu không, ban văn hóa cũng vào từng nhà để lục xét, tịch thu. Sắp tới lượt thị xã Hội An trong một ngày gần đây,” tôi tiếp lời chú Tữu.

“Thì họ tịch thu những gì được liệt vào loại đồi trụy thôi, còn cái chi đẹp cũng được giữ lại. Làm vậy thì tốt chứ có sao đâu. Văn là vẻ đẹp mà. Cái gì không đẹp thì vất bỏ đi, dẹp cho sạch đi, để đất nước chỉ còn những gì tươi mát, trong sạch, đẹp đẽ. Không phải rằng đó cũng là một trong những ý nguyện mà người tu mình đeo đuổi, thực hiện sao?” thầy Thiện Phước lại say sưa giải thích.

Lời thầy ấy cũng làm tôi hoang mang không ít. Từ ngày có chế độ mới, tăng sinh chúng tôi đều bỏ học, chỉ ở trong chùa, vừa tu tập vừa làm ruộng rẫy mà sống, mọi tin tức sinh hoạt của xã hội bên ngoài đều mù tịt; có biết gì chẳng thì cũng chỉ là “*nghe nói*”. Tôi đã nghe nói như vậy, như kia...Biết đâu là đúng, là sai. Nhưng, tôi bỗng sực nhớ ra một điều, và buột miệng nói liền:

“Nếu nói rằng dẹp đi những cái đồi trụy xấu xa, giữ lại cái đẹp thôi, thì tại sao các Phật học viện phải đóng cửa, không đào tạo tăng sĩ nữa? Nghe nói trường đại học Vạn Hạnh trong Sài Gòn cũng bị nhà nước tịch thu. Còn các trường Bồ Đề trên toàn quốc, không còn trường nào thuộc giáo hội nữa. Tất cả đều trở thành trường của nhà nước.”

Thầy Thiện Phước định nói gì đó, nhưng tôi cứ nói tiếp, nên thầy phải ngưng mà nghe:

“Còn chuyện viết văn làm thơ...có còn tờ báo nào nữa đâu mà viết. Nghe chú Nguyễn nói tờ *Thăng Bờm* của bác Nguyễn Vỹ hay các tờ *Tuổi Hoa*, *Tuổi Ngọc* v.v...của Duyên Anh, bây giờ cũng dẹp hết rồi. Chỉ nói các tờ báo dành cho thiếu nhi đó thôi, không cần phải đề cập đến những tờ báo tư tưởng, văn nghệ khác của người lớn, cũng đã thấy là có cái gì bất ổn rồi. Loại sách báo như vậy cũng đòi trụ, cũng xấu xa cả sao! Còn những tờ của Phật giáo như *Tư Tưởng*, *Vạn Hạnh*, *Hải Triều Âm*, *Viên Âm*, *Đuốc Tuệ*, *Liên Hoa*...đều đã đình bản. Các sách của thầy Nhất Hạnh, của thầy Phạm Công Thiện, sách của ông Nguyễn Hiến Lê, Bùi Giáng, Doãn Quốc Sỹ và nhiều tác giả khác nữa, bất kể họ viết về chủ đề nào, đều bị tịch thu, đốt...Thầy từng cho con mượn các sách báo đó để đọc mà, có cái gì đòi trụ trong đó chẳng? Trường học cũng lấy, sách báo cũng dẹp, cái gì thuộc về tư nhân là bị dẹp bỏ không cần biết nội dung đích thực của nó. Mọi thứ đều trở thành của nhà nước. Vậy thì còn cái gì để bàn hay làm nữa!”

Nghe tôi nói vậy, thầy Thiện Phước như giật mình, nhìn tôi một lúc, trầm ngâm suy nghĩ, rồi lắc đầu, cười cười, không phát biểu gì nữa. Chú Tửu thấy vậy bèn lấy chân đá vào chân tôi cho tôi im, rồi chú nói:

“Chắc cũng có sai lầm gì đó trong thời gian đầu, rồi sau sẽ sáng sửa hơn, phải không thầy?”

Thầy Thiện Phước gật gù nói ngay:

“Tôi cũng nghĩ vậy. Buổi giao thời tất phải có những lệch lạc, từ từ rồi người ta điều chỉnh lại hết.”

“Vậy rồi sau này, chuyện tu học của tụi con chắc cũng bình thường trở lại, phải không thầy?” chú Tửu tiếp tục hỏi.

“Chắc chắn rồi,” thầy Thiện Phước trả lời rồi nhìn qua tôi.

Tôi hơi dụi xuống một chút, nhưng ừng hết muốn phát biểu điều gì. Chú Tửu thấy không khí im lặng quá, lại hỏi tiếp:

“Thầy nghĩ ngoài chuyện tu học ra, tăng sĩ có cần phải làm gì để đóng góp cho đất nước những ngày hết chiến tranh không?”

“Hay, câu hỏi hay. Dĩ nhiên là phải đóng góp rồi. Xưa nay, tăng sĩ Phật giáo chúng ta thiếu những đóng góp thực tiễn cho cuộc đời. Bây giờ là cơ hội tốt để chúng ta xắn tay lên, làm việc. Từ thành thị đến thôn quê, sau thời gian dài với bao tàn phá của chiến tranh, đất nước và cả lòng người nữa, cần được bồi đắp, hàn gắn những vết thương đó. Người tu sĩ Phật giáo phải có mặt khắp nơi để thực hiện hoài bảo cứu người, giúp đời mà họ hằng ôm ấp.”

Tôi lại chen vào:

“Chuyện xắn tay làm việc là phải rồi, chẳng ai muốn từ chối. Nhưng con thấy hình như nó không đơn giản như thầy nghĩ. Hình như giữa những người tăng sĩ Phật giáo và những người cầm quyền của

chính quyền mới có một khoảng cách rất xa, khó có sự cảm thông để có thể cùng làm việc xây dựng đất nước được. Hơn nữa...hình như cuộc chiến chưa chấm dứt. Con vẫn còn nghe phong thanh rằng có tàn quân đánh phá ở các vùng biên giới, hoặc thỉnh thoảng xuất hiện ở rừng Sát trong nam, hoặc ở các rừng già cao nguyên...”

“Đó chỉ là chuyện lẻ tẻ. Họ là tàn quân, không phải là một chính phủ hằn hoi như trước. Tàn quân của một chính quyền sụp đổ hoàn toàn chỉ được nhìn như là quân phiến loạn thôi. Chỉ có chiến tranh giữa quân đội của hai chính phủ, hai quốc gia chứ làm gì có chiến tranh giữa một chính phủ và một đám tàn quân. Đất nước đã hòa bình.”

“Con không nghĩ vậy. Con có cảm giác là nửa phần đất miền Nam đang bị người cộng sản xâm chiếm, và người dân miền Nam bất mãn, muốn giành lại đất này,” tôi nói.

Thầy Thiện Phước cười phá lên:

“Làm gì có chuyện xâm chiếm. Nước Việt Nam của người Việt Nam. Tàu chiếm, mình chống; Pháp xâm lăng, mình đánh; Nhật và Mỹ xua quân vào, mình đuổi. Cái gì gọi là xâm chiếm chứ? Mình có chiếm nước Tàu, nước Pháp, nước Nhật, nước Mỹ đâu! Mình giành lại đất Việt của mình thôi mà. Người cộng sản Bắc Việt là người Việt Nam chứ có phải người ngoại bang đâu! Cũng là anh em một nhà cả!”

“Nhưng...”

Tôi định nói điều gì đó mà chẳng nói được. Sự hiểu biết của tôi còn cạn cợt quá, không đủ để cãi lý với thầy ấy. Hình như trong tôi không nảy ra được ý niệm nào rõ rệt về những người cộng sản, về chính quyền mới. Chỉ có những hình ảnh là động rõ trong tâm tưởng. Vâng, đó là những hình ảnh đơn thuần là hình ảnh, chẳng phải ý niệm để có thể phát ra lời lẽ: hình ảnh những người bộ đội, công an cộng sản từ miền Bắc mang súng, mang cờ, mang biểu ngữ vào Nam, thay đổi đột ngột nếp sống xã hội, làm hãi sợ người dân miền Nam. Tù đầy, xử tử, đốt sách báo...Những hình ảnh ấy kinh khủng quá, vượt quá sự tưởng tượng của tôi. Đầu phải tôi chưa từng đọc truyện, sách hay báo viết về chiến tranh, về những vụ đẫm máu trong những cuộc chiến trên thế giới. Tôi đã từng lên án chiến tranh, ghê tởm sự giết chóc. Nhưng ít nhất tôi cũng có thể chấp nhận, hay đúng hơn, có thể hiểu được tâm trạng và hoàn cảnh của hai kẻ đối địch cầm súng bắn nhau ngoài trận địa, chứ không sao nhìn nhận được sự kiện những kẻ nắm bạo lực trong tay, trấn áp, đày đọa những người cô thế không phương tự vệ. Bất kể những kẻ có vũ lực và uy quyền đó nhân danh ai, nhân danh chủ nghĩa nào, tôn giáo nào, ý thức hệ nào để chèn ép hay tước đoạt quyền sống và sự tự do của kẻ khác, tôi đều thấy kinh tởm và bất bình trong lòng.

Cho nên, tôi rất ngạc nhiên khi thấy thầy Thiện Phước có vẻ như đã dành nhiều thiện cảm cho chính quyền mới. Thầy cũng như một số người dân miền Nam khác đã đón nhận chính quyền mới như là đại diện

của một lý tưởng rất gần gũi với dân tộc. Có lẽ là do sự lạc quan, tin tưởng thái quá vào một chế độ ở những lời rêu rao của nó mà không nhìn thấy cái thực tế cũng như bản chất sâu xa bên trong. Tôi chưa đủ trưởng thành về tuổi tác cũng như về kiến thức để có những nhận định đúng đắn về chế độ mới, nhưng tôi đã sớm thấy, bằng sự nhạy bén xúc cảm của mình rằng, cái gì thường được phô trương quá đáng về bề mặt thì thường ít có giá trị về bản chất, và tổ chức, đoàn thể nào được bành trướng, phát triển nhờ sự hỗ trợ của quyền lực để cưỡng bức kẻ khác theo mình thì thường không phải là tổ chức hay đoàn thể tốt đẹp, bất kể tổ chức đó trưng bày những lý tưởng thiêng liêng cao cả nào.

Tăng sĩ Phật giáo, không thể hời hợt như những thường dân trong sự nhận định và hợp tác với các thế lực chính trị thế tục. Huống chi, tôi vẫn có niềm tin rằng những người tăng sĩ Phật giáo khi đã chọn lý tưởng giải thoát giác ngộ làm sự nghiệp tất sẽ không còn chọn lựa một thứ lý tưởng thế tục tầm thường nào khác. Cho dù một chính quyền hay một thứ đảng phái nào đó đề ra những phương châm, những chính sách hay ho để cải thiện đời sống xã hội, con người, điều đó cũng không nói được rằng họ đã có lý tưởng quý giá đáng để người tăng sĩ bỏ lý tưởng của mình mà đi theo. Hai thứ lý tưởng đó khác nhau; một bên là lý tưởng thế tục, một bên là lý tưởng tôn giáo (cứ cho Phật giáo là một tôn giáo theo cách phân loại và định nghĩa đơn giản nhất). Nếu cho rằng con người tôn giáo cũng phải có những lối đi không thể thoát ly thế tục - chẳng hạn chuyện tham gia phục vụ xã hội, phục vụ con người – và tăng sĩ phải bắt tay vào việc xây dựng cuộc đời thì sự can dự vào cuộc đời ấy cũng đã được đề cập và được khích lệ bởi chính lý tưởng (Đại thừa) Phật giáo. Và như vậy, sự thay đổi của các chính quyền thế tục cũng không thay đổi hay thêm bớt gì cho lý tưởng cứu đời của tăng sĩ Phật giáo. Chỉ có các chính quyền ngăn cản hay hỗ trợ cho tăng sĩ Phật giáo thực hiện con đường cứu khổ ban vui, chứ không hề có chính quyền nào “*dạy*” hay “*ảnh hưởng*” lý tưởng thế tục của họ vào lý tưởng của tăng sĩ Phật giáo cả. Từ lý tưởng giác ngộ đến phương châm nhập thế độ sanh của Phật giáo đều đã thể hiện đầy đủ những bước đi cao đẹp được truyền tiếp bởi nhiều thế hệ tăng sĩ thoát tục; qua đó, những kẻ nổi gót hiển nhiên đã tự gia nhập vào hàng ngũ ấy một cách cao cả, tuyệt vời, không cần phải vay mượn, mô phỏng, ngạo nhiên hay thán phục bất kỳ một chủ thuyết, ý thức hệ hay lý tưởng xã hội nào khác. Nếu có chẳng một sự tán thưởng của tăng sĩ Phật giáo đối với một chính sách nào đó của một chính quyền thì sự tán thưởng này cũng chỉ nhằm khích lệ một đường hướng tốt đẹp mang lại lợi ích cho số đông, chứ không phải là một sự tán thưởng bởi sợ hãi, xu nịnh hoặc ngưỡng mộ đến nỗi phải sát nhập lý tưởng xuất trần cao đẹp của mình vào thứ lý tưởng thế tục của phe nhóm cầm quyền ấy.

Tăng sĩ, những kẻ trọn đời dấn mình vào sự nghiệp hoàn thiện nhân cách và mưu cầu hạnh phúc cho thế gian (mà không đòi hỏi gì cho mình về quyền lợi vật chất hay ngay cả những thứ quyền lợi tinh thần như danh tiếng, sự biết ơn, lòng ngưỡng mộ của kẻ khác) chính là những tấm gương đẹp cho những người thế tục tham cầu lợi dưỡng tự soi, phản tỉnh, chứ không phải là ngược lại.

Tháng trước, chú Phương từ Nha Trang ra cho tôi hay rằng những chú tiểu cùng học với tôi trước kia đa phần đã hoàn tục và hòa nhập vào xã hội mới. Tin đó đã làm tôi buồn bã nhiều ngày. Nhưng sau đó, tôi đã tự an ủi mình rằng, chỉ vì những chú tiểu ấy còn tùy thuộc vào gia đình nhiều quá nên không cưỡng lại được sự dẫn dắt của gia đình trước mọi hoàn cảnh - nhất là hoàn cảnh mới hiện nay, một xã hội với một chính quyền cũng do người Việt Nam nắm lấy nhưng rất xa lạ với tâm tư và nếp sinh hoạt truyền thống của đồng bào miền Nam. Nhưng nay, tôi biết thêm là có một vài người dù còn khoác mặc áo tăng sĩ, đã tỏ ý ngưỡng mộ một lãnh tụ thế tục, hay phấn khởi trước sự phô trương hào nhoáng lý tưởng cách mạng xã hội của một phe nhóm chính trị cầm quyền. Điều này mới làm tôi giật mình và sửng sốt hơn. Có thể trước mắt tôi, thầy Thiện Phước, là một người điển hình cho số người ấy. Tôi không sao hiểu nổi. Tôi thấy không còn hứng thú để nói chuyện với thầy ấy, bèn nhắc chú Tửu đi gặp thầy trụ trì chùa Phước Lâm để mượn bộ kinh Pháp Hoa chữ Hán rồi ra về.



Cái bệnh chung của những người cuồng tín, mê tín là thích lý luận, thích rao truyền những điều mình đã học thuộc và hăng hái thuyết phục người khác theo mình mà chẳng cần biết, chẳng cần tìm hiểu gì về quan điểm và niềm tin của đối phương cả.

Mà khi kẻ đi chinh phục tin chắc rằng cái gì của mình cũng đúng (và của kẻ khác tất nhiên là sai!) thì hẳn sẽ không từ chối việc áp đặt niềm tin và quan điểm của mình lên kẻ khác. Sự áp đặt này là mầm mống của tai họa, gieo rắc chiến tranh khắp nơi. Lịch sử cho thấy nó còn khốc liệt hơn những cuộc chiến bắt nguồn từ tham vọng chiếm hữu đất đai, tài sản hay từ khát vọng quyền lực.

Tôi rất buồn khi biết thầy Thiện Phước có vẻ “*thích*” chính quyền mới một cách vô điều kiện. Nhưng tôi vẫn quý mến thầy, một phần vì thầy là một tăng sĩ trẻ có tài của giáo hội, một phần vì thầy là một người trí thức biết tôn trọng suy nghĩ và niềm tin của kẻ khác. Dù có ca ngợi chế độ mới, thầy ấy đã không có ý cố gắng thuyết phục tôi đi theo. Thôi thì đành đường ai nấy đi, miễn là làm được điều gì lợi ích cho cuộc đời là được rồi.

Đâu chừng tháng sau thì tôi nghe tin thầy Thiện Phước không còn ở chùa Phước Lâm nữa. Thầy đã tự nguyện hoàn tục để dẫn thân vào công cuộc xây dựng đất nước mà chính quyền mới kêu gọi. Sức học của thầy cộng thêm nhưng đức tính khiêm cung, nhẫn nại, học được trong chùa, chắc hẳn là sẽ đóng góp được nhiều điều tốt đẹp cho xã hội. Tôi không dám nghĩ là thầy đã sai lầm. Tôi chỉ hy vọng rằng thầy đã có ý hướng dẫn thân phát xuất từ niềm thương yêu đối với con người và cuộc đời thì sẽ chọn được phương cách tốt nhất để thực hiện ý hướng ấy chứ không phải là để góp sức làm lớn mạnh một chính quyền, một đảng phái thế tục mà hiện nay, dù không tiếp xúc nhiều với đời, tôi cũng biết là người dân không mấy có thiện cảm và tin tưởng.

“Chú Khang, có khách tìm thăm kìa,” chú Tửu bước vào phòng nói với tôi mà miệng cười tùm tùm như chế nhạo.

Quay nhìn về hướng cửa, tôi thấy một anh bộ đội ngả mũ bước vào. Tôi chưa nhận rõ anh là ai nhưng anh đã cười, nói thân thiện:

“”Khỏe không? Bộ nhìn không ra sao mà nhìn ngẩn người vậy?”

Khi anh ấy đến gần đưa tay bắt, tôi mới thực sự nhớ lại anh là một người bạn cũ không thân lắm. Anh ấy tên Tân, cũng là một chú tiểu, cùng thọ giới Sa-di với tôi ở giới đàn tổ chức tại Phật học viện Quảng Nam này. Anh lớn hơn tôi vài tuổi. Trước kia còn là chú tiểu, anh đã sạm đen, nay đi bộ đội, nước da càng đen sẫm và bóng lên. Chưa đầy một năm mà bây giờ Tân có vẻ vạm vỡ, chắc người ra. Tôi chẳng biết nói gì, chỉ cười.

“Tôi tưởng chú về Nha Trang rồi chứ. Hôm qua ghé thăm chùa Phước Lâm, nghe quý thầy quý chú bên đó nói chú vẫn còn ở đây để lao động nên hôm nay lập tức qua thăm.”

Tân nói với tôi với giọng mừng rỡ, thân mật thực sự. Nhưng bỗng dưng, tôi thấy có một khoảng cách. Cái khoảng cách kỳ lạ, rất buồn, giữa hai người bạn, hai người quen. Tôi tự hỏi, phải chăng chúng tôi là bạn vì chiếc áo và trở nên xa lạ cũng chỉ vì màu áo?

Trong phòng không có ghế. Tân tự động ngồi trên cái giường nhỏ kê sát giường nằm của tôi. Phòng này hồi trước một chín bảy năm là phòng ngủ của chúng Ca Diếp. Phòng rộng, chứa mười tám cái giường ngủ nhỏ cho mười tám người nằm. Bây giờ chỉ còn bốn, năm người, nhưng mười tám cái giường cứ còn nguyên đó, chẳng ai buồn dọn đi bớt cho rộng. Chúng tôi ngồi trên hai cái giường đặt ở khoảng cuối gian giữa của phòng. Từ trong nhìn ra, tôi bỗng thấy những cái giường trống toát lên cái vẻ hoang lạnh dễ sợ của một bệnh viện hay một nhà xác. Hình như những hình ảnh lao xao, hốt hoảng, kinh sợ trên nét mặt mọi người trong cuộc di tản vĩ đại của các tháng tàn xuân vừa qua hãy còn tác động mạnh mẽ trong lòng tôi, mà đến lúc này, ngồi im lặng trước người bạn cũ vận quân phục xù xì xinh của quân đội cộng sản, tôi mới thực sự

cảm nhận được. Tôi cười gượng gạo, và vẫn giữ im lặng. Một chập, nhớ tới câu nói của anh ấy khi này, tôi buột miệng nói;

“Về lại Nha Trang cũng là tu học, ở lại đây cũng là tu học, nên tôi thấy không cần thiết phải về. Tôi ở lại đây để tiếp tục tu học, không phải để lao động.”

Nghe tôi nói vậy, Tân có vẻ hơi khựng một chút. Nhưng vốn là người mau mắn, anh cười, nói ngay:

“Chứ lao động có gì xấu đâu mà chối. Bây giờ ai cũng lao động hết. Cả nước lao động. Không còn ai ngồi không chỉ tay năm ngón, bóc lột sức lao động của người khác nữa. Bộ đội như chúng tôi cũng lao động đó, chứ không phải chỉ cầm súng đánh giặc thôi đâu.”

“Tôi đâu cần phải che giấu cái chuyện lao động. Có điều, đó không phải là mục đích khiến tôi ở lại đây. Hơn nữa, lao động chẳng bao giờ là mục đích cả. À, mà thôi, chuyện đó đâu cần thiết để bàn. Anh mới vào bộ đội hả?”

“Mới vào mấy tháng thôi.”

“Thầy Thiện Phước nói hòa bình rồi mà. Vậy mà vẫn còn cần thiết để đi cầm súng sao?”

“Vậy chứ chuyện tu cũng còn cần thiết sao?”

“Khi nào con người còn đau khổ thì chuyện tu còn cần thiết chứ. Chuyện tu đâu lệ thuộc vào sự đổi thay của các giai đoạn chiến tranh hay hòa bình. Cũng không phải khi gặp nạn thì vào chùa trốn nấp, đến khi thấy yên thì bỏ ra ngoài mà tung hoành ngang dọc.”

“Chú nói vậy là đừng chạm lăm đó nghe, tôi có trốn nấp trong chùa hồi nào đâu. Tôi đi tu, bây giờ thấy không cần thiết phải tu nữa, nên tôi ra ngoài, đi bộ đội, đóng góp đời mình cho đất nước. Chuyện đó hay quá trời, chú khuyến khích mới phải chứ.”

Tôi bật cười lên:

“Ừa, nói chơi vậy mà cũng đừng chạm sao? Vậy mà tôi tưởng...Thôi, xin lỗi...”

Lúc ấy, chú Tửu và Dũng bước vào. Tân ngồi yên, chào các chú kia bằng một nụ cười. Tôi nhớ lại hình như trước kia, khi còn ở chùa, tôi chưa thấy chú ấy chào người khác bằng cách chấp tay bao giờ. Tân ngông nghênh, nhìn người bằng nửa con mắt, chẳng muốn kết bạn với ai mà cũng chẳng ai muốn kết bạn với chú ấy. Nhưng hồi đó, chẳng hiểu sao Tân cứ tìm cách làm thân với tôi, mua sách tặng, rồi nói chuyện triết lý vu vơ. Tôi cũng trò chuyện với Tân như đã trò chuyện với nhiều chú khác trong khóa an cư và thọ giới năm ấy, nhưng không thể thành bạn thân được. Vậy mà sau khi thọ giới, trở về chùa Phước Lâm, Tân có viết thư, gửi sách đến tặng tôi, và vẫn ghi trong thư rằng tôi là người bạn thân nhất của anh ấy. Bây giờ, có lẽ vì vẫn còn coi tôi như người bạn “*thân thiết*” mà Tân đến thăm tôi bất kể tôi có vui vẻ tiếp đón hay không.

Có sự hiện diện của những người khác trong phòng, hình như Tân không còn nói chuyện được tự nhiên nữa, bèn rủ tôi ra sân. Tôi miễn cưỡng đi dạo với Tân qua hết khoảnh sân rộng trước chánh điện rồi qua hàng hiên mát của dãy phòng học. Đứng lại một lúc ở tam cấp, Tân nói:

“Hình như mấy chú ở đây nhìn tôi với con mắt lạ lắm, chẳng có chút cảm tình nào. Nhưng mà thầy kệ mấy chú ấy. Tôi cóc cần tình cảm gì của mấy ông. Tôi đến thăm Khang hôm nay vì nghĩ đến người bạn xưa. Chẳng hiểu sao, tôi chẳng bao giờ quên được Khang. Tôi biết Khang lúc nào cũng dửng dưng, chẳng thấy quan trọng gì ở cái tình bạn lỏng lẻo giữa hai tụi mình, nhưng nói thiệt, đâu phải mình tôi, phải không, hồi đó nhiều người khác tự dưng cũng muốn kết bạn với Khang. Mà rồi Khang cũng đâu có thân với ai. Không hiểu Khang nghĩ gì về những người bạn của mình, nghĩ gì về tôi? Hình như Khang coi thường tất cả vì nghĩ rằng mình vượt xa họ?”

“Tôi đâu có nghĩ gì. Tôi không hề thấy xa cách với bất cứ chú tiểu nào ở chung chùa, hay học chung khóa. Tôi không dám coi thường ai. Mình có cái gì mà coi thường người khác chứ. Tất cả các chú hồi đó đều là bạn thân của tôi.”

“Chính vì coi ai cũng là bạn thân, nên chẳng có ai thực sự là thân cả.”

“Tại sao phải cần sự thân thuộc như một thứ ràng buộc khác của tình cảm. Người xuất gia đâu cần sự gắn bó tình cảm với ai, cho dù sự gắn bó ấy là gắn bó của tình bạn. Có bạn hữu để nâng đỡ nhau, nương tựa nhau tu học. Tốt, rất cần. Nhưng đừng đặt vấn đề người này là bạn thân, người kia là bạn sơ. Bạn thân thì phải đối xử ra sao, bạn sơ thì phải đối xử thế nào! Tất cả là bạn, vậy chưa đủ sao! Cách suy nghĩ và tiếp xử đó cũng chẳng sai trái gì với chuyện tu học cả.”

“Bây giờ mà Khang còn nói chuyện tu với học, xuất gia với tại gia! Sao nghe xưa quá!”

“Vậy chứ chú nghĩ rằng...bây giờ không cần phải tu học nữa à?”

“Bỏ quách cho rồi. Mấy lá thư hồi đó tôi viết cho chú những gì bộ chú quên rồi sao?”

“Thư nào? Viết cái gì?”

“Trời đất! Hỏi vậy là biết chú chẳng thèm đọc thư của tôi gởi rồi.”

“À, mấy cái thư chú gởi đó hả...Thì nói chuyện triết lý nhứt đầu quá, tôi đọc có hiểu cái chi đâu mà bảo nhớ! Nhưng chuyện thư từ hồi đó còn xưa hơn chuyện đang nói bây giờ. Trở lại vấn đề tu học. Chú nói chuyện nghiêm chỉnh đi. Chú ở chùa ra mà bây giờ nói chuyện tu học chẳng cần thiết nữa. Chú giải thích đi.”

“Thực ra, tôi đến thăm Khang cũng có mục đích chứ chẳng phải không. Nói thực, tôi thấy những năm ở chùa phí phạm tuổi trẻ quá. Chẳng làm gì giúp ích được cho đời. Mà cũng chẳng mang lại lợi ích cụ thể nào cho chính bản thân. Tôi muốn khuyên Khang nên bỏ sớm

chúng nó tốt chừng nấy, như vậy sau này khỏi hối tiếc. Vì không bỏ bây giờ, sau này cũng phải bỏ thôi.”

“Xuất gia là để tu học, không tu học thì phí phạm tuổi trẻ. Xuất gia cũng là để giúp ích cho đời về mặt tinh thần, mình không tu học cho đảng hoàng, cho đến nơi đến chốn thì chẳng giúp ích gì cho bản thân cũng như cho cuộc đời. Điều này có thể áp dụng cho bất cứ con người nào, bất cứ hoàn cảnh nào, thời đại nào. Không sống trọn vẹn với màu áo và lý tưởng mà mình đeo đuổi thì cuộc đời kẻ ấy coi như rỗng tuếch. Nếu kẻ nào không tìm được gì hữu ích trong thời gian xuất gia ở chùa thì đó là do kẻ ấy chưa thực sự tu học đảng hoàng. Ý tôi muốn nói kẻ ấy đã không lấy chuyện học đạo làm mục tiêu mà chỉ mượn chiếc áo để lẫn tránh một cái gì đó ngoài đời. Xuất gia theo kiểu đó thì phí phạm tuổi trẻ là phải rồi. Riêng tôi, tôi không dám nói tôi hiểu đạo nhiều hay đã làm lợi ích gì cho đời, cho người. Nhưng tôi có thể khẳng định rằng, tôi không bao giờ hối tiếc việc xuất gia học đạo của tôi cả. Bạn có thấy cần thiết phải khuyên một người từ bỏ cái gì mà kẻ ấy đam mê, thích thú và dốc trọn cả tâm tư vào đó không? Cũng như bạn bây giờ, đang say mê chạy theo một lý tưởng thế tục nào đó, tôi thấy đâu cần phải phủ dụ bạn rồi bỏ để theo tôi. Bạn cứ dốc trọn cuộc đời của bạn vào đó đi sau khi đã tìm hiểu và xác quyết về giá trị của nó.”

“Nhưng ở đây, chuyện tôi khuyên không phải chỉ nhắm vào bản chất, vào giá trị của lý tưởng mà Khang đeo đuổi. Tôi còn nhắm vào cái hoàn cảnh thực tế ngoại tại nữa.”

“Nghĩa là sao?”

“Nghĩa là, như tôi nói khi nãy, nếu bạn không từ bỏ bây giờ thì sau này bạn cũng phải từ bỏ mà thôi. Sẽ không còn tôn giáo nào ngự trị trên mặt đất này nữa. Cái sự thực đó, tôi thương bạn nên muốn nói trước với bạn như vậy để bạn suy tính mà thôi.”

Tôi mỉm cười ngạo nghễ, tự tin:

“Nếu mai sau trên đường tu tập, tôi thất bại hoặc bỏ cuộc thì lý do chắc chắn không phải vì bất cứ kẻ nào hay thế lực nào cưỡng ép cả.”

“Chắc không đây?”

“Chắc chắn. Tôi đã tự do chọn lựa con đường xuất gia thì tôi cũng sẽ tự do chọn lựa con đường hoàn tục. Không ai cưỡng ép được.”

“Đáng tiếc! Để rồi coi,” Tân nói vậy, miệng cười cười. Tôi bỗng không kèm được sự bức bối, nói tiếp:

“Còn nói rằng ở chùa không làm lợi ích gì cho đời thì nông cạn quá. Lợi ích đâu phải lúc nào cũng phải thấy rõ ràng mới gọi là lợi ích. Đám mây bay ngang trời là vô dụng trong mắt anh, nhưng sẽ có ích cho một tâm hồn muốn được ngời ngời nhìn ngắm, phải không? Nếu cứ nhắm vào cái cụ thể thì hiện nay, trong mắt tôi, hay trong mắt người dân miền Nam, bộ đội như anh đâu có làm lợi ích gì cho đất nước. Các anh nói là hòa bình rồi, hết chiến tranh rồi, nhưng quân đội cứ phát triển nhân

số. Gần một triệu quân, phải không? Tôi nghe chú Nguyễn nói vậy. Khiếp thật! Vậy rồi các anh ở không, tập luyện quân sự, để đánh ai trong tương lai thì chẳng biết, chỉ thấy trước mắt là nhân dân phải lo nai lưng ra mà nuôi các anh. Đưa cái lợi cụ thể mà các anh đóng góp cho đất nước này ra cho chúng tôi xem coi nào?”

“Bây giờ chưa thấy nhưng sau này sẽ thấy. Quân đội ta sẽ sang Campuchia làm nghĩa vụ quốc tế...Mặt khác, phải bảo vệ đất nước khỏi sự hăm he tấn công của bá quyền Trung quốc. Đó là những ích lợi sẽ có trong tương lai, khi nào đất nước cần đến.”

“Làm tăng sĩ cũng vậy. Khi nào con người cần đến, tự dưng họ sẽ thấy được cái lợi ích mà người tăng sĩ hiến tặng họ. Cái lợi ích đó không phải là cái cụ thể có thể phô bày ra được, và cũng không phải chỉ là chuyện cơm ăn áo mặc. Anh là kẻ cầm súng không trực tiếp tạo nên cơm áo thì anh hẳn biết điều đó mà, phải không?”

Chúng tôi im lặng một khoảng lâu rất nặng nề. Nắng lên cao. Bãi cát trắng trên khoảnh đất trống bên hiên dãy phòng học hắt lên một màu chói lòa. Có những dấu chân người, dấu chân chim, dấu chân gia súc, dẫm lên nhau, khỏa lấp nhau, trên mặt cát dợn sóng, tạo nên bức tranh với hai màu trắng đen, đậm nhạt, hỗn độn, không định tính, như tác phẩm của một chàng họa sĩ sáng tác trong tâm trạng không được bình tĩnh. Tôi không ngờ đã có những lúc trên đời, tôi phải nói chuyện không được hòa nhã với bạn bè của mình.

Và điều mà tôi thấy lạ nhất là dòng suy tưởng của tôi lúc này không còn thuần tính, đơn sơ, mộc mạc như bức tranh thiên nhiên, thiên vị nữa. Hình như dòng sông nào cũng vậy, có như ững lúc tĩnh lặng, nhưng không sao tránh khỏi những khi sóng gió. Không nhiều thì ít, tôi cũng đã để tâm đến thế sự, điều mà tôi và các bạn đồng tu cùng lúc hầu như không hề để ý đến từ nhiều năm trước.

Chương ba

Những năm trước một chín bảy lăm, trong chương trình học của Phật học viện chúng tôi đã có dạy sơ về Thiền. Đến mùa hè, viện còn có lớp Thiền vào buổi tối do Thượng tọa giám viện đảm trách, dạy cho quý thầy, quý chú từ các chùa khác trong tỉnh đến nhập hạ an cư. Nhưng có thể nói rằng, luồng khí Thiền được thổi vào sinh hoạt của tăng chúng một cách mạnh mẽ, thấm đậm, là kể từ khi Phật học viện hoàn toàn bị giải tán, tăng chúng thực sự bắt tay vào công việc đồng áng từ ngày này qua tháng nọ như những nông phu chuyên nghiệp, và kể từ khi có sự hiện diện của thầy Như Chấn.

Thầy Như Chấn là đệ tử của Thượng tọa giám viện, vào Sài Gòn học ở Đại học Văn khoa. Đang học ở năm thứ tư, sắp lấy cử nhân văn chương thì có biến động ba mươi tháng tư năm bảy lăm, thầy ấy bỏ Sài Gòn, trở về chùa Long Tuyên, nhập chúng tu tập.

Thầy Như Chấn hầy còn trẻ, chưa quá ba mươi. Tôi độ chừng thầy ấy cỡ hai mươi sáu, hai mươi bảy thì phải. Thầy thấp người, rắn chắc, da sạm đen, làm việc đồng áng rất khỏe và bền bỉ. Chỉ trong một thời gian ngắn sinh hoạt chung với tăng chúng, thầy ấy dường như đã nhận ra sự tẻ nhạt nào đó trong nếp sống lao động vất vả suốt những ngày dài tháng rộng nếu không có thiền khí pháp phòng qua cánh mũi của những kẻ xuất trần trẻ tuổi dưới chế độ mới. Không thể nói rằng có thầy ấy thì ở đây mới có thiền. Chính Thượng tọa giám viện đã đề xướng sự tụ tập thiền định và đưa sinh hoạt tụ tập này vào nề nếp, qui củ từ nhiều năm về trước. Chỉ có thể nói được rằng, những nỗ lực âm thầm, tự phát của tăng chúng trẻ tuổi nơi đây đã bị cuốn theo ý lực mạnh mẽ của thầy như Chấn để dấy nên một không khí tu tập thiền định mới mẻ hơn, sống động hơn. Tôi và Sáng, người huynh đệ đồng môn và đồng hương rất thân, cũng không khỏi bị cuốn theo giòng thác đó.

Những ngày được nghỉ công việc đồng áng, chúng tôi được thầy Như Chấn giảng kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, rồi kinh Lăng Già, Lăng Nghiêm... Những kinh ấy Thượng tọa giám viện đã có giảng cho quý thầy lớn hoặc cho chúng tôi trước đây, nhưng qua thầy Như Chấn, tôi thấy tâm mình sáng tỏ hơn, thấy rõ con đường và mục tiêu tối hậu của Thiền học Phật giáo. Có thể tâm tôi vào lúc ấy, đã như một miếng đất lành vốn được phát quang sạch sẽ bởi thầy tôi, bởi Thượng tọa giám viện và qua nhiều năm tháng nỗ lực tu tập, nên thầy như Chấn chỉ cần

tươi nước, chăm bón thêm, là những hạt mầm tốt đẹp ương sẵn được vùng dậy, vươn lên, khai mào cho một tiến trình phát triển mạnh mẽ hơn. Và như một người mù được mắt sáng, chẳng biết mỗi một trong sự nhìn ngắm cảnh vật, tôi dốc trọn tâm tư vào sự chiêm nghiệm chính bản tâm mình. Tôi sờ mó nó, tìm hiểu nó, rồi đùa giỡn với nó như giỡn với một quả cam, một trái banh...và đôi lúc, tôi ném nó bay vút đi, tan biến vào hư không; rồi khi tôi dõi theo sự tan biến của nó, tôi cũng tan biến theo, và tôi không còn tôi. Và tôi lại soi thấy tôi trong sự phản hiện của hư không...

Càng lúc tôi càng tỏ rõ về tâm mình, đến nỗi tôi nhìn đâu cũng thấy nó. Và khi tôi đọc kinh, nghe kinh, nghe thuyết pháp hay nhìnngắm một sự việc gì đó, thì những điều này đến như phơi bày, hiển lộ thêm cho cái thấy của tôi về bộ mặt thực của nó. Cái tâm ấy hình như đã mượn những lời giải thích kinh luận, và ngay cả ở những hành vi lập dị của thầy Như Chấn để được khai mở tròn vẹn như một đóa hoa đầu mùa. Và giai đoạn đó có thể nói là giai đoạn bừng sáng nhất của trí tuệ trong tôi. Tôi ngạc nhiên nhiều lần như nghe được, thấy được, hiểu được những điều mình đã nghe, đã thấy và đã hiểu trước. Có khi tôi hiểu trước được cả những gì các vị pháp sư sắp nói ra hoặc đang cố gắng giải thích một cách dễ hiểu và tường tận cho kẻ khác. Tôi đọc lại những sách về thiền học mà trước đây tôi đã từng đọc qua nhiều lần, và lần đọc lại này, tôi thấy tâm tôi sáng hơn, đọc đến đâu là niềm hân hoan bừng tỏa ra đến đó. Niềm hân hoan ấy như chảy tràn theo nhịp thở của tôi, liên tục từ phút giây này qua phút giây khác và được bồi đắp thêm, phát triển bội phần lên mỗi khi sáng tỏ thêm một điều gì khác từ kinh điển hay từ những việc nhỏ nhặt tầm thường hàng ngày. Nhưng kinh nghiệm sâu đậm nhất mà tôi nhớ mãi trong thời gian này là lúc đang kinh hành với tăng chúng vào một thời công phu chiều. Lúc ấy tôi đang rung một cái linh nhỏ. Cái *linh* là một loại pháp khí của thiền môn, có thể diễn tả cho dễ hiểu là một loại chuông nhỏ hình thù như cái khánh, nhưng có tay cầm ở phía trên; bên trong của chuông là một quả lắc bằng đồng. Linh cũng như khánh, được rung theo nhịp trường canh mà cường độ của nó tùy theo nhịp mõ lời hay nhạt. Lúc nào linh và khánh cũng nhanh gấp đôi nhịp mõ, thường được trỗi lên khi có những bài tán nhịp điệu. Ở các chùa Quảng Nam, linh được rung luôn vào lúc kinh hành niệm Phật. Chiều hôm ấy, tôi vừa lắng nghe chăm chú tiếng phát ra của nó từ sự va chạm của quả lắc và quả chuông nhỏ này, thì bỗng sực hiểu ý nghĩa về âm thanh của một bàn tay, một công án mà tôi tham cứu (thuật ngữ gọi là *đề*) nhiều ngày trước đó nhưng chẳng kết quả gì.

Như vậy, việc tu tập của tôi lúc ấy không còn giới hạn trong những thời khóa tụng kinh, ngồi thiền, nghe giảng kinh, mà luôn cả những giờ lao động ngoài ruộng vườn, vẫn không ngưng nghỉ, gián đoạn.

Hầu như sau giờ lao động ngoài ruộng vườn, những giờ còn lại của tăng chúng (không kể quý thầy tỳ kheo lớn tuổi hoặc ngang tuổi thầy Như Chấn), đều bị cuốn theo nếp sinh hoạt bưng bưng “*thiền khí*” do chính thầy Nh Chấn dẫn dắt. Quả thật thầy ấy có ức lời cuốn không thể tả qua đôi mắt sáng ực, rất thần, và qua giọng nói mạnh, sang sảng như chuông đồng. Gần mười chú tiểu còn lại của Phật học viện, kể cả tôi, bỗng trở nên những con cừu non ngoan ngoãn bước theo sự dẫn đạo của thầy ấy.

Nhưng phong trào nào cũng có sự thăng trầm suy thịnh của nó. Chưa đầy hai tháng sinh hoạt *thiền đạo* rất nề nếp và khởi sắc, phong trào bỗng lắng xuống và có vẻ như tan dần theo sự im lặng nhiều ngày của thầy Như Chấn. Cho đến một đêm, sau một ngày lao động mệt mỏi, bọn sa-di chúng tôi kẻ nằm nghỉ, nời ngồi đọc sách trong phòng, bỗng thấy thầy Nh Chấn ừ ngoài bậc vào với vẻ nghiêm trọng. Thầy mặc áo tràng, cổ đeo tràng hạt dài, tay cầm gậy trúc, bước vào đến giữa phòng, nói lớn:

“Tất cả các chú theo tôi. Tất cả. Đi, đi! Các chú hãy đến đạo tràng của tôi để lắng nghe sự huyền nhiệm của Quán Thế Âm.”

Tôi đang chú tâm đọc sách, thấy chuyện này xen vào thì không được vui lắm, dù rằng tôi rất thích nghe thầy ấy giảng pháp. Nhưng thầy cứ đứng giữa phòng, thúc hối:

“Đi, đi mau! Ai là người mong cầu tri giác vô thượng của chư Phật thì không thể bỏ qua được cơ hội lắng nghe những mật ngôn bất khả tư nghì của Quán Thế Âm.”

Các chú khác, kể cả Sáng, đã vùng dậy mặc áo tràng vội chạy theo thầy Như Chấn à tôi vẫn còn chần chừ. Chú Tửu là người lớn tuổi nhất trong đám sa-di chúng tôi, ngang tuổi với thầy Như Chấn, cũng có vẻ qui thuận dễ dàng khoác áo tràng thật nhanh, bước theo các chú kia ra khỏi phòng. Các chú cùng rời phòng vội vã như thực sự sợ mất cơ hội, nhưng tôi thì miễn cưỡng rời khỏi chỗ bàn học của mình, bước từ từ đến chỗ treo móc áo, lấy áo tràng của mình, rời phòng sau chót.

Khi tôi đến phòng thầy Như Chấn thì thấy các chú đến trước đã quỳ dưới đất cả rồi. Các chú đang chấp tay, thành khẩn lắng nghe thầy Như Chấn giảng về *Đại Bi Tâm*. Tôi cũng quỳ xuống, chấp aty, lắng nghe. Không bài pháp nào từ thầy Như Chấn mà không bổ ích đối với tôi. Những đề tài thầy đề cập thường được trình bày ngắn gọn mà lại súc tích, lời nào đáng lời đó, không thừa không thiếu. Nhưng có thể nói đây là lần đầu tiên tôi miễn cưỡng đi theo các chú kia đến đạo tràng (chỗ thờ Phật) riêng của thầy Như Chấn để nghe pháp. Dường như trong tôi có một sự phản kháng nào đó mà đến lúc này, trong trường hợp này, nó mới bắt đầu manh nha bộc phát. Dù rằng cuối cùng rồi tôi cũng khoác áo tràng để tham dự, nhưng trong lòng đã thấy một cái gì đó không được bình thường. Có lẽ cái tâm vốn nhu nhuyễn, mềm mỏng của tôi cũng có

những lúc rất ương ngạnh, cứng cỏi, không chịu xu phụ, không chịu sự dẫn dắt hay chỉ đạo của ai, nhất là sự dẫn dắt này lại mang cái vẻ cưỡng ép, bó buộc. Tôi nghĩ, chỉ có sự cao thượng mới cao thượng chứ không có sự bó buộc nào lại có thể dẫn tới sự cao thượng được cả.

Bài pháp ngắn, đâu chừng mười lăm phút thì dứt. Chúng tôi lục tục quay trở về phòng. Khi máng áo tràng lên cái móc áo, tôi bỗng thấy sự kiện đi nghe pháp vừa qua có một vẻ gì rất buồn cười. Không khí thiền ở đây hình như đã bắt đầu ợc pha thêm chút thần quyền mê tín nào đó. Tôi không muốn nói ự tôn thờ các vị Phật và Bồ tát theo Mật tông là mê tín, vì chính tôi đã từng trì tụng thần chú Chuẩn Đề trong nhiều năm. Tôi chỉ thấy rằng, khi người nào không thể cưỡng được sự lôi cuốn của kẻ khác, phó thác hoàn toàn niềm tin của mình cho kẻ khác nắm lấy, hoặc sung sướng được chặn dất bởi kẻ khác nhiều ý lực hơn, đều là dấu hiệu của sự mê tín. Tinh thần giải thoát của Phật giáo không chấp nhận được điều đó. Và, tôi bắt đầu phản kháng.

Một sáng nọ, đang bước ngang cửa trai đường, tôi và thầy Như Chấn suýt đâm đầu vào nhau vì thầy từ trong bước nhanh ra. Hơi khựng một chút là thầy ấy đã buông lời hỏi:

“Ý của Tổ sư từ Thiên Trúc sang là gì?”

Nguyên văn chữ Hán của câu này là “*Như hà thị Tổ sư tây lai ý?*”. Đây là một công án nổi tiếng của Thiền học Trung Hoa mà ai ừng nghiên ứu Thiền cũng đều nghe qua. Công án này được nhắc tới nhiều lần trong những *tắc* của *Vô Môn Quan*, một tác phẩm sưu tập nhiều công án nổi tiếng của các thiền sư Trung Hoa. Ý của câu ấy có thể hiểu đơn giản là mục đích của Tổ sư (Đạt Ma) từ Thiên Trúc sang Trung Hoa là gì? Hay mục đích tối hậu của Thiền là gì?

Ngay cái phút suýt va đầu vào nhau mà có thể cất lên được câu hỏi ấy thì quả là thầy Như Chấn đang ở trong mức độ tinh thuần, chú tâm, sống chết với công án ấy, đáng phải kinh sợ. Câu hỏi ấy đưa ra, có thể dành cho tôi, có thể dành cho thầy ấy, có thể cho cả hai, tùy theo trường hợp. Nhưng rõ ràng là thầy ấy đang chờ đợi tôi trả lời. Tôi không nói gì, chỉ cười, rồi bỏ đi.

Thực ra nụ cười và hành động quay đi của tôi không mang ý nghĩa gì của thiền học cả. Trong sách thiền có chán khối gì câu chuyện các thiền s và môn đệ đối đáp nhau bằng nụ cười, la hét, đánh đập, hoặc những hành vi quái dị khác. Nhưng ở đây, nụ cười của tôi chỉ là nụ cười rất bình thường. Tôi không ở tâm trạng đeo đuổi công án nên không thể đối đáp, trả lời một công án. Tôi cũng không thấy thích thú gì trong việc bắt chước sách thiền để tỏ những hành vi “*thiền*”. Có thể thầy Như Chấn đang sống chết với công án ấy và câu hỏi thầy ấy nêu cho tôi là nghiêm chỉnh đối với thầy ấy, nhưng nếu tôi bày đặt trả lời thì sự trả lời của tôi chỉ là mô phỏng, bắt chước, rất kịch cởm. Tôi không thích làm điều đó. Cho nên, hành động cười và bỏ đi của tôi, chỉ mang một ý nghĩa rất đơn

giản: tôi không còn là kẻ dính mắc vào hay tham dự vào “dòng thiền” mà thầy khởi xướng và phát động nữa đâu! Mê tín thần quyền, mê tín khoa học hay mê tín thiền học, cũng đều là mê tín cả mà! Thầy Như Chấn không mê tín, nhưng phong cách dạy thiền, sống thiền của thầy đã vô tình dẫn các chú sa-di ở đây đi vào con đường mê tín lúc nào không hay. Nếu tôi không dừng lại, không phản kháng, tôi sẽ trở thành một con cừu non trong một ngày rất gần. Tôi không thích làm con cừu. Tôi chỉ muốn làm con sư tử.

Tuần lễ sau, tôi bước ngang bàn học của Sáng thì thấy chú bày trên bàn phần đáy của một cái ly thủy tinh bể. Sáng đang sấm soi mảnh thủy tinh rất dày ở đáy ly. Tôi đứng lại, hỏi gì vậy. Sáng cười cười, không trả lời, chỉ đưa nguyên mảnh ly bể vào miệng, cắn bể trong răng, rồi nhai rào rào. Tôi lay chú, hỏi:

“Ai dạy chú làm cái gì kỳ cục vậy?”

“Đâu có ai đâu. Tự tôi muốn làm mà.”

“Nhưng...làm vậy để được lợi ích gì chứ?”

Sáng chỉ cười. Tôi bực mình nói:

“Chú muốn học theo ai cũng được, làm cái gì cũng được, nhưng lúc nào cũng phải tự hỏi chuyện mình làm có lợi ích gì hay không rồi hãy làm.”

Sáng nhỏ hơn tôi hai tuổi, như vậy, lúc đó chú mới mười lăm. Tôi chẳng lớn hơn chú bao nhiêu, nhưng dù sao, tôi cũng có trách nhiệm phần nào với chú vì tôi và chú là hai huynh đệ đồng môn được thầy bổn sư gởi cho đi học ở đây. Đáng ra chú đã về Nha Trang khi Phật học viện giải tán, nhng thấy tôi không chịu về, chú cũng ở lại theo. Nay chú bỏ công học những huyền thuật vật vĩnh, làm sao tôi khỏi đau lòng. Con đường tu tập giải thoát giác ngộ đâu có cần những huyền thuật kỳ bí để lòe mắt thiên hạ. Nhưng vì chỉ có liên hệ đồng môn chứ chẳng phải ruột thịt gì nên tôi cũng không đủ thẩm quyền để xen vào sâu hơn trong đời sống riêng tư của Sáng. Tôi chỉ biết nhắc nhở chú vài lời, vậy thôi. Chú ấy không nghe.

Những năm đầu mới xa Nha Trang, tôi và chú ấy cũng khăng khít với nhau lắm. Nhưng kể từ khi tôi thọ giới Sa-di (mười giới) và chú ấy hãy còn là chú tiểu (năm giới), tự dưng chúng tôi càng lúc càng ít thân mật như xưa. Không phải do sự khác biệt giới luật đã khiến như thế. Chỉ vì chúng tôi, nhất là tôi, đã trưởng thành hơn, một phần khác cũng vì vào niên học cuối cùng trước biến cố bảy lăm. Thượng tọa giám viện đã chia lớp học thành ba chúng (thay vì hai chúng như cũ) gồm hai chúng Sa-di (mười giới) là chúng A Nan và Ca Diếp, một chúng Sa-di (năm giới) là chúng La Hầu La. Tôi ở chúng Ca Diếp, Sáng ở chúng La Hầu La. Mỗi chúng chừng mười đến mười lăm người, có phòng riêng biệt. Từ chỗ đó, chúng tôi bắt đầu chia cách nhau, không gần gũi để nhắc nhở hay giúp đỡ nhau nhiều như trước. Cho nên bây giờ, chuyện Sáng làm, tôi không

có ảnh hưởng gì mạnh mẽ để can dự, khuyên răn. Lời khuyên của tôi dĩ nhiên không có tác động gì nhiều nữa. Nhất là con người của chú ấy, hình như là một mẫu người dễ sa vào chỗ mê chấp, cuồng tín.

Hôm sau, tôi đang ngồi đọc sách trong phòng, chú Dũng bỗng đến gần kêu tôi, nói nhỏ:

“Chú Khang à, chú Sáng học ai mà nhai mẽ chai thấy ghê quá!”

Chú Dũng này là chú Dũng người quận Đức Đức, tỉnh Quảng Nam, ở chùa Long Tuyền chứ không phải chú Dũng người Ban Mê Thuật bạn cũ lúc mới xuất gia của tôi ở chùa Hải Đức Nha Trang. Chú Dũng này lớn hơn tôi chừng một, hai tuổi, tính tình rất cởi mở, dễ thương. Tôi nói:

“Chẳng biết chú ấy học từ đâu. Nghe chuyện nhai mẽ chai chỉ là tà thuật vặt vãnh, đâu có cần thiết gì cho chuyện tu học cũng như cho cuộc đời mà phải học chứ. Thiệt là tầm phào. Tôi không ngờ chú ấy lại đi vào con đường mê tín thần quyền như vậy. Tôi có khuyên nhưng chắc chú ấy chẳng thèm nghe đâu.”

“Ừ, phải rồi, thần quyền, chú nói đúng. Chỉ có mấy người học thần quyền mới làm cái chuyện đó. Hình như thầy Như Chấn là một nhà thần quyền cao tay ấn lăm.”

“Cái gì, thầy ấy có học thần quyền à? Tôi nghĩ là thầy theo Mật tông mà.”

“Ừ thì thần quyền cũng khác gì Mật tông Phật giáo bao nhiêu đâu, cũng trì tụng mật ngôn, thần chú, cũng xài bùa phép...”

“Nhưng mục đích của Mật tông là giải thoát giác ngộ chứ đâu có giống như mấy người học thần quyền được. Mật tông Phật giáo đâu chủ trương lấy bùa chú, thần thông làm cứu cánh.”

Im một lúc, chú Dũng nói:

“Có lẽ tôi nói sai. Thầy ấy không học thần quyền, chỉ theo Mật tông thôi. Nhân thấy mấy người bạn xài phù phép, tà thuật, thầy ấy cũng đem bùa chú Mật tông ra để chứng tỏ mấy cái thuật đó chỉ là trò chơi thôi đó mà. Chú Sáng thấy vậy thì ham, đòi học. Tôi nghe rằng thầy Như Chấn không dạy cho chú Sáng nhai mẽ chai. Chú Sáng năn nỉ học hoài không được, bèn tự động làm, vì tin rằng hễ người khác làm được thì mình cũng làm được.”

“Tầm bậy tầm bạ. Cái tướng chú ấy ngó thấy hiền, lúc nào cũng lim dim niệm Phật, vậy mà cũng học đòi quyền phép quá hử! Nhưng học để làm gì, để hù dọa người ta sao! Mà nhai mẽ chai một mình hình như không thấy thích, cho nên hôm qua chú ấy đợi tôi đến nơi, mới đưa lên miệng mà cắn, nhai, muốn cho tôi chứng kiến để nể phục.”

“Ừ, thấy ghê quá,” nói rồi chú Dũng bỏ đi.

Một lúc sau, tôi mới đoán được rằng có lẽ chú Dũng nói chuyện với tôi để phân bua chuyện nhai mẽ chai của chú Sáng, muốn cho tôi biết rằng thầy Như Chấn không hề dạy ai thuật đó cho chú Sáng. Chỉ tự

chú Sáng làm lấy mà thôi. Chú Dũng là sư đệ của thầy Như Chấn và là người rất ngưỡng mộ thầy Như Chấn, chú ấy không muốn thầy Như Chấn bị mang tiếng là đã dạy tà thuật cho sư đệ của tôi.

Tháng sau, thầy Thông Nghĩa từ Nha Trang ra, đón chú Sáng về quê. Sáng về đến Nha Trang thì bệnh nặng, được đưa về nhà điều trị. Sáng hoàn tục luôn từ lúc ấy, để rồi sau đó không lâu, đi làm một anh công an của xã huyện gì đó tại Diên Khánh, một quận ngoại ô Nha Trang.



Thực ra, trước khi nghe tin chú Sáng hoàn tục làm công an, tôi đã nghe chuyện thầy Thiện Phước cỡi áo tu ra làm cán bộ nhà nước, nên tôi đã không ngạc nhiên nhiều lắm, chỉ thấy buồn thôi. Buồn vì chú Sáng tuổi còn non dại, học hành chưa đến nơi đến chốn, làm sao giữ vững được tâm chí khi dấn thân vào đời. Huống chi chú ấy có thể đóng góp được gì cho dân tộc, cho quê hương bằng chiếc áo công an mà trong mắt người dân miền Nam hiện nay, chỉ là biểu tượng của bạo lực, kèm xiết! Những vị công an của chế độ mới là những vị hung thần, làm cho mọi người hãi sợ và ngầm căm ghét. Sao chú Sáng lại chọn con đường và chiếc áo ấy để vào đời. Phải chăng vì hoàn cảnh gia đình hay vì tâm nguyện xây dựng đất nước như thầy Thiện Phước từng nói? Tôi không tin chú Sáng có được tâm niệm cao đẹp và vững chãi như thầy Thiện Phước. Cái tuổi mười lăm của chú Sáng, với trình độ tu học non nớt, kiến thức phổ thông nông cạn...xông pha vào đời sẽ chết lịm trong đời. Bao nhiêu công hạnh gìn giữ, trau luyện lâu nay trong cửa chùa hẳn là phải mất hết.

Về phần thầy Thiện Phước, tôi nghe rằng khi vào đời, thầy đã về quê, Duy Xuyên, giữ một chức vụ gì quan trọng gì đó trong Ủy Ban Nhân Dân Quận, quản lý các hợp tác xã, chuyên bán bách hóa, thực phẩm. Công việc ấy, chức vụ ấy, thực ra có to tát gì đâu đối với một người đã từng nuôi mộng thành Phật, hoặc cái mộng nhỏ hơn Phật là làm một vị tăng trưởng, một vị Bồ tát cứu độ nhiều chúng sinh. Tuy nhiên, như đã có lần nói chuyện với thầy trước đây, tôi biết dù thế nào đi nữa, thầy ấy đã có mục tiêu, có chủ đích rõ ràng và cao đẹp khi quyết định cỡi áo để tham gia công tác xây dựng đất nước theo lời kêu gọi của nhà cầm quyền mới. Chuyện nhà cầm quyền mới có thực tâm xây dựng đất nước hay không thì không thể bàn nói được, nhưng thầy Thiện Phước chắc chắn là có thực tâm. Nhà nước được thêm một cán bộ giỏi nhưng giáo hội thì mất đi một nhân sự tốt. Chỉ mong rằng sự góp mặt của người cán bộ ấy vào dòng đời là một chọn lựa thích đáng.

Một số người, trong đó có một số ít tu sĩ Phật giáo, điển hình là thầy Thiện Phước, đã cho rằng con đường xuất gia, việc làm của những

người xuất gia, có vẻ như xa cách với cuộc đời, chẳng đem lại lợi ích thực tiễn nào cho cuộc đời. Cái lợi ích thực tiễn đó, là một cách nói cho vắn vể chứ thực ra, chỉ có nghĩa là lợi lạc về vật chất, về cơm ăn, áo mặc, thuốc men, tiền bạc, nhà cửa... Dù rằng những người có quan niệm như vậy đã không phủ nhận tính chất cao quý trong mục tiêu và ý hướng phụng sự cuộc đời của Phật giáo, nhưng cách suy nghĩ đó - tức là có ý trách Phật giáo không thực tiễn - có lẽ hơi nghiêm khắc nếu không muốn nói là hơi lệch lạc với mục tiêu tối hậu của Phật giáo. Vì hiểu lệch lạc như vậy mà họ muốn cải cách, muốn thay đổi, muốn Phật giáo phải có những chương trình cứu tế xã hội này nọ như những đoàn thể khác, tôn giáo khác. Thực ra, những công tác từ thiện xã hội, như những chương trình đóng góp "*thực tiễn*" cho cuộc đời, cho con người, không hề là những việc làm trái ngược, mâu thuẫn gì với tinh thần nhập thế của Đại thừa Phật giáo mà còn là những phương tiện thiện xảo được khuyến lệ nữa là đàng khác. Tuy nhiên, không phải là phải có những công việc ấy thì một tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo, mới có giá trị để tồn tại nhiều thế kỷ; không phải là phải có những việc ấy thì sẽ có nhiều người giác ngộ hơn trên cuộc đời. Mục tiêu cao quý nhất của Phật giáo là đem lại trí tuệ giác ngộ cho con người; bằng trí tuệ đó, con người mới thực sự tự cứu lấy mình ra khỏi những triền phược đau khổ của cuộc đời.

Chính tôi cũng đã có lần nghĩ rằng người tu sĩ Phật giáo cần phải làm cái gì đó tích cực hơn, thực tiễn hơn việc thiền định và tụng niệm. Những suy nghĩ ấy một phần do tính năng động của tuổi trẻ, phần khác cũng do ảnh hưởng những lời kêu gọi của một tăng sĩ có khuynh hướng cải cách xã hội và sinh hoạt Phật giáo nổi danh là thầy Nhất Hạnh qua nhiều tác phẩm, đặc biệt là cuốn *Đạo Phật Hiện Đại Hóa*. Tăng sĩ trẻ, hay đúng hơn là lớp tăng sinh mới lớn như tôi, đọc sách của thầy Nhất Hạnh mà mê như trước đây người ta đọc tiểu thuyết kiếm hiệp của Kim Dung và Ngọa Long Sinh, hay đọc tiểu thuyết của *Tự Lực Văn Đoàn*. Thầy ấy đề nghị những phương pháp đóng góp thực tiễn cho cuộc đời qua công tác xã hội. Và thầy ấy đã làm thực, chứ không phải chỉ trên lý thuyết. Công việc của thầy, có thể được nhìn thấy cụ thể qua Trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội ở Thủ Đức. Đó thực ra không phải chỉ là một trường đặc biệt đào tạo tăng ni trẻ thành những tác viên xã hội, mà chính yếu là mở rộng cho nhiều thanh niên nam nữ thế tục có tinh thần dẫn thân phụng sự xã hội. Cán bộ của trường này đã làm được rất nhiều điều hữu ích để hàn gắn, xoa dịu vết thương lở lói của con người trong thời buổi hiến tranh và thiên tai thường kỳ ấy. Tác phẩm và việc làm của thầy Nhất Hạnh, quả là tiếng chuông cần thiết được gióng lên ở những giai đoạn có vẻ như im lìm thụ động của Phật giáo. Nhưng không phải những lời kêu gọi ấy, những việc làm ấy, là những *giá trị mới* được trang điểm thêm cho bản chất của Phật giáo. Chúng chỉ mới mẻ ở bề mặt. Và chúng chỉ mới mẻ đối với Việt Nam. Do hoàn cảnh và nhân tình thuận lợi

hơn, các thiền sư Nhật Bản (điển hình là Thiền sư D. T. Suzuki) và Trung Hoa (chẳng hạn Thái Hư Đại sư) đã đi trước thầy Nhất hạnh Việt Nam nhiều năm về tư tưởng dẫn thân phục vụ xã hội, cải cách, hay hiện đại hóa Phật giáo. Nhưng các vị ấy cũng không đem lại những *chất liệu mới* cho Phật giáo. Họ chỉ làm mới mẽ sinh hoạt Phật giáo để thích hợp với thời đại mà thôi.

Từ nền tảng *từ bi* và *vô trước* (không chấp nê ở hình thức bề ngoài) , Phật giáo qua con mắt so đo của phàm tục, mặc nhiên trở thành một tôn giáo tiêu cực trong những hành hoạt có tính cách hay mục tiêu bành trướng tổ chức, chiêu dụ nhân sự như một vài tôn giáo khác trên thế giới đã làm. Nhưng điều này không kết luận được rằng những người tăng sĩ Việt Nam đã không làm gì cho dân tộc, cho đất nước. Cứ nhìn về thôn quê Việt Nam là biết vai trò dẫn thân của tăng sĩ Việt Nam như thế nào. Đâu phải làm việc từ thiện xã hội theo kiểu cứu trợ, cho cơm ăn, áo mặc, nhà ở, thì mới thể hiện được lòng từ bi. Tăng sĩ ở các chùa vùng quê, những ông thầy chùa làng, đã đóng góp cho xã hội một cách thầm lặng, vô hành. Tùy theo nhân duyên, cơ cảm mà ứng hiện. Những đóng góp đó không đếm kể được bằng bản báo cáo thu chi, hay biên bản cứu trợ...Điều khác nhau giữa việc làm của các tổ chức từ thiện xã hội, các đoàn thiện nguyện cứu trợ và tăng sĩ Phật giáo truyền thống ở các chùa, các khuôn hội địa phương là: Một bên có tổ chức hẳn hoi và nhân sự đông đảo, một bên là cá nhân tự phát; một bên gây được tiếng vang rầm rộ với báo chí truyền thanh, với lực lượng nhân sĩ thành phố và những người hoặc những cơ quan có của trong và ngoài nước đóng góp cổ động, một bên là sự im lặng, ẩn nhẫn của những nhà tu chất phác sống lam lũ như những nông dân, chia xẻ với dân quê từng cọng rau, hạt thóc, những niềm đau khổ từ nhỏ đến lớn, và những giọt mồ hôi đổ xuống ruộng đồng quê hương.

Phật giáo không ngăn cản cán bộ lao mình vào công việc cứu tế xã hội, đóng góp thực tiễn cho xã hội. Tất cả những công việc ấy đều là phương cách thể hiện lòng từ bi, rất nên làm. Nhưng phải biết rằng đó *không phải là cứu cánh*. Trong nỗ lực hướng đến mục tiêu giải thoát giác ngộ, người xuất gia Phật giáo không đủ thời giờ để nghĩ đến những cái thực tiễn hơn, ngay cả những mục tiêu muôn đời và đầy hấp lực đối với cá nhân con người là lợi danh, tiền tài, vật chất...Trách người tu sĩ Phật giáo không đóng góp cái thực tiễn cho cuộc đời cũng chẳng khác nào đã trách đức Phật Thích Ca chuyện từ bỏ ngai vàng để xuất gia tầm đạo và chứng được tuệ giác, cứu độ khắp chúng sinh! Vương quyền còn vứt bỏ, còn coi là phù phiếm, thử hỏi có thứ vật chất hay danh vị nào to lớn hơn hoặc được coi là cao quý hơn để dâng tặng cuộc đời? Đã xem vật chất là phù phiếm thì hẳn là không nghĩ đến chuyện dẫn thân vào đời để mang lại lợi ích thực tiễn (được hiểu là niềm vui có đầy đủ vật chất) cho cuộc đời! Những người xuất gia cũng theo gương Phật, từ bỏ gia đình,

từ bỏ danh vị, tiền tài, coi thường lợi lạc vật chất, nên cũng trở thành kẻ vô sản thực sự như đức Phật; và vì biết rằng họ là những người thực sự vô sản, không ai đòi hỏi sự đóng góp thực tiễn của họ. Những người đau khổ của thế gian mong đợi nơi những tăng sĩ Phật giáo những cái gì khác hơn, cao hơn, quý hơn thứ vật chất phù du mà họ có thể nhận được từ bất cứ tổ chức từ thiện xã hội nào.

Có lẽ thầy Thiện Phước, chú Tân, chú Sáng, và một số chú khác bạn học của tôi, đã không nghĩ vậy. Họ muốn làm một cái gì thực tiễn hơn cho cuộc đời bằng con đường nhập thế, và đã tham gia làm việc với chính quyền mới qua những chiếc áo cán bộ, bộ đội, công án... Tôi không dám vội kết luận rằng con đường của họ là sai; nhưng tôi tin rằng thời gian và thực tế sẽ cho họ thấy rằng, không phải con người thế gian chỉ có khát vọng duy nhất là được cơm ăn áo mặc. Người xuất gia Phật giáo có thể đóng góp cho cuộc đời rất nhiều bài học về sự tự kiểm soát thân tâm, tự cứu khổ cho mình. Những thứ đó dĩ nhiên là không ăn được, không mặc được. Nhưng đó không phải vì vậy mà không thực tế. Không phải vì vậy mà cho là không có sự đóng góp. Sự đóng góp về tinh thần còn to lớn trăm ngàn lần so với vật chất – mà thực ra, đó không phải là điều có thể đo lường được; và nếu cần đem so đo, có thể nói một cách sòng phẳng như nhất vật Tất Đạt trong cuốn *Câu Chuyện Dòng Sông* (do Phùng Khánh tức sư cô Trí Hải, dịch từ truyện *Siddhartha* của Hermann Hess) đã trả lời thương gia Vạn Mỹ khi được hỏi về sự đóng góp của mình cho cuộc đời:

“Mỗi người cho cái mà mình có. Người lính cho sức mạnh, người thương gia cho hàng hóa, người thầy cho kiến thức, người làm ruộng cho lúa, người chài lưới cho cá.”

Tôi không sợ mình trở thành kẻ vô dụng trên cuộc đời vì thiếu sự đóng góp thực tiễn. Tôi chỉ sợ không đủ trí tuệ và năng lực ý chí để thành tựu con đường xuất gia của mình mà thôi. Dù sao, những thay đổi trên đất nước, những thay đổi từ các thầy, các bạn của mình, cũng phần nào thúc đẩy tôi nỗ lực hơn trong việc tu tập. Trước kia tôi vốn đã siêng năng, nay tôi càng siêng năng hơn, siêng năng đến độ không còn chút thì giờ nào của tôi trong ngày mà nằm ngoài mục đích thiền định, trì tụng kinh chú... Ngay cả những giờ cuộc ruộng hay làm vườn, cũng là những giờ tu tập thiền liêng của tôi. Huống chi, từ ngày đất nước thay đổi chính quyền và tăng sĩ chúng tôi không đến trường lớp nữa, tôi còn việc làm nào hứng thú hơn trong ngày để bận bịu ngoài chuyện tu tập! Cho nên, hoàn cảnh vừa trở ngại mà cũng vừa thuận lợi ấy quả thực đã khiến tôi không còn cách chọn lựa nào khác hơn là dồn tất cả thì giờ của mình vào một việc. Ừ thì cái mộng đi du học Ấn Độ, Thái Lan hay Nhật Bản cũng tan rồi. Ừ thì chuyện tập tành viết văn làm thơ cũng không còn chỗ dụng, không còn cần thiết nữa. Thì thôi, nhác cuộc này, đôi quang

gánh đầy nước này, mỗi bước chân, mỗi giây phút, đều là sự vươn mình hướng đến cội nguồn thanh tịnh ban sơ...



Kinh nghiệm của người đi trước cho thấy rằng trong việc tu tập, kẻ nào có thái độ hay khuynh hướng càng cực đoan, thái quá bao nhiêu, càng thất bại bấy nhiêu. Đã có người bị điên vì tu thiền gắt gao mà không đúng phương pháp. Đã có người đổ bệnh nằm liệt giường, không làm được việc gì ngay cả việc niệm Phật. Đã có người đạo mạo nghiêm trang, nghiêm trì giới luật, tu tập không ngừng hờ giây phút, vậy mà lại vướng vào ái nghiệp, không thoát ra khỏi, phải hoàn tục lập gia đình... Bao nhiêu chuyện đó, tôi đã từng được quý thầy, quý bạn lớn tuổi hơn, nói lại cho nghe mà không tin. Nhất là cái quan niệm cho rằng càng tu gắt càng bị đổ nghiệp ra, phá hoại đường tu của mình. Tôi không thể tin điều ấy được. Tôi nghĩ, càng tu, nghiệp càng nhẹ mỏng đi thì đúng hơn. Vậy nên, cũng với tâm ý cực đoan sẵn có, tôi lại một lần nữa, lao vào con đường tu tập một cách say mê, cuồng nhiệt... quyết tâm thành tựu sự nghiệp giác ngộ ngay trong hiện kiếp, không cần phải hứa hẹn lần nữa vào kiếp sau.

Tôi đổ bệnh thật.

Dù vậy, tôi vẫn không nghĩ là bị đổ nghiệp ra như người ta nói. Tôi cho rằng chính vì quá chú trọng ở mặt tâm thức, bỏ quên không chăm sóc phần cơ thể mà đâm bệnh. Đó chỉ là phản ứng tác dụng vật lý thông thường chứ không phải đổ nghiệp gì hết. Nhưng bệnh đã kéo đến, thì phải chịu. Tất cả là bốn thứ bệnh nổi lên trong cùng một thời gian.

Buổi sáng hôm đó, tôi và chú Tữu cùng gánh nước giếng đem đổ vào các bồn nhà bếp, nhà cầu như mọi hôm. Tôi kéo gàu từ giếng lên, chú Tữu gánh đi. Khi nào chú Tữu mệt, tôi gánh, chú ấy kéo gàu. Đang lúc kéo một gàu đầy nước, sắp đổ vào đôi gánh của chú Tữu, tôi bỗng trượt chân ở thềm rêu, té nặng, cả người tôi đổ xuống nền đất để tránh va đầu và mặt vào thềm giếng. Vậy mà mặt và một bên cằm tôi cũng va rất mạnh xuống thềm. Cái gàu múc nước cất từ đầu bom, bằng gang pha thép rất chắc, dính đóng vào khó thùng, vậy mà với sức va mạnh từ tay tôi dồn xuống, cũng bị móp đi một cách dễ sợ.

Ngày đó, nguyên một bên hàm phải của tôi bị ê ẩm, đau buốt thấu xương, không nhai thức ăn được. Nuốt cháo lỏng cũng khó khăn. Đáng nhẽ.

Qua một đêm, sáng thức dậy, quai hàm tôi càng nhức nhối hơn. Không những thế, mắt tôi bỗng đỏ ghèn, đỏ, xốn xang, khó chịu. Đến trưa, tôi lại phát giác thêm là từ khóe môi trái kéo lên tới cánh mũi, tự dưng lại bị lở loét như bị dùi ăn. Chưa hết, không rõ vì phải nhịn đói hay vì lo âu, bệnh cũ của tôi, đau bao tử, tái phát. Những cơn đau quặn quại,

xóc cả phần bụng phía trên, khoảng gần ngực. Tôi phải kèm chế bằng cách tập trung tư tưởng vào giữa chạng lòng mảy để quên cơn đau. Có khi tôi quán tưởng một luồng khí mát mẻ, dễ chịu, đang thấm nhuận khắp người, nhất là vùng bụng. Cơn đau dịu thì tôi ngủ. Chẳng có thuốc men gì để chữa trị. Chú Tửu đề nghị đưa tôi đi bác sĩ. Tôi cười, nói một cách khó khăn vì quai hàm tôi cứng ngắc, không há miệng lớn được:

“Đâu có tiền mà đi bác sĩ.”

“Lên xin tiền thượng tọa.”

“Không”

“Chứ để kéo dài như vậy sao?”

“Một vài ngày sẽ hết mà.”

“Bậy. Phải đi bác sĩ. Còn không thì... đến ông Đông y sĩ Như Tấn đi. Chắc ông ấy không tính tiền bọn mình đâu. Ông ấy là cư sĩ tại gia thọ giới Bồ Tát mà.”

“Không. Ông ấy chữa bệnh và bán thuốc lấy tiền sinh sống mà.”

“Thì mình trả tiền, cũng rẻ hơn là đi bác sĩ.”

“Không. Tôi không còn tiền.”

“Tôi có. Mượn thêm chút ít nữa là đủ. Không sao đâu.”

“Thôi, không đi đâu.”

“Vậy cạo gió há?”

“Cạo gió?! Tôi đâu có bị trúng gió gì đâu mà cạo!”

“Xi, cạo gió, cắt lễ, xông, không bớt bệnh này cũng bớt bệnh kia mà.”

Tôi phì cười, không chịu. Bọn tăng sinh nghèo như chúng tôi, từ mấy tháng nay, ai bệnh gì cũng chỉ cạo gió, xông, chứ chẳng có thuốc men mà uống. Các hiệu thuốc của tư nhân đã đóng cửa. Còn bác sĩ tây y Phật tử độc nhất thường khám bệnh miễn phí cho chùa đã bỏ đi Sài Gòn hay đi học tập cải tạo mất rồi. Trong chùa hiện nay, thuốc cảm còn khan hiếm nói chi những thuốc trị các bệnh kinh niên hay ngoại thương đặc biệt của tôi. Cho nên, hễ có chú nào bệnh, bất kể bệnh gì, thì chú khác đề cớ xuống mà cạo gió, cắt lễ. Cứ tin tưởng khả năng thần diệu của môn cắt lễ, cạo gió – vốn chẳng tốn kém gì lắm mà ai cũng có thể làm được – rồi thì bệnh gì cũng qua hết. Vậy mà cũng có người ghiền cái môn chữa trị này lắm, cứ đòi cạo gió, đòi cắt lễ, dù rằng có khi chỉ bệnh sơ sơ hoặc không bệnh gì cả. Tôi chẳng ham chi mà còn ngán sợ nữa, nên không cho chú Tửu cạo.

Đến ngày thứ ba, hàm tôi tê cứng đến độ không cử động được, cũng không thể nói được một tiếng thì thảo nào. Và vì đã nhịn đói ba ngày, người tôi mệt lả, không ngồi dậy nổi. Nằm lì luôn.

Quý thầy, quý chú trong chùa phải ra ruộng hàng ngày. Đến chiều tối học mới về tới, lo cơm nước rồi tụng thời kinh Tịnh độ. Không ai có thì giờ nhìn ngó đến tôi, ngoại trừ chú Tửu. Chú cũng ra ruộng nhưng lúc nào về tới chùa là lo chăm sóc tôi trước. Nhưng như đã nói, thuốc men

không có, cháo cơm tôi không ăn được, chú ấy biết chăm sóc bằng cách nào hơn là hỏi han đôi lời, ngồi quạt, hoặc giặt quần áo của tôi. Thấy chú đang lục soạn đồng thư từ, sách vở trong học tủ, tôi khều chú, lấy giấy, viết cho chú mấy chữ:

“Tôi và chú đổi giường nằm. Tôi sẽ tự trị bệnh trong ba ngày kế tiếp. Đừng có lo.”

Chú nhìn tôi ngờ vực. Hình như chú hiểu tôi đang tính đường nào. Nhưng rồi chú cũng lo dọn giường của chú, mang mùng màn của tôi qua đó. Sở dĩ tôi chọn chỗ nằm của chú vì đó là chiếc giường nằm ở cuối phòng, giữa hai cửa sổ, thoáng gió, có thể giăng tạm mùng màn để tạo nên một căn phòng, hay một túp lều nhỏ cho tôi ngay trong căn phòng tập thể rộng rinh này. Chưa chúng tôi không có phòng riêng cho cá nhân các chú sa – di trẻ, chỉ có phòng tập thể thôi. Muốn có một chỗ riêng biệt khỏi phiền ai, khỏi ai phiền mình, phải tạm thời dựng lấy một chỗ tương đối kín đáo như vậy.

Tôi gượng gạo cười với cái miệng khô cứng, rồi gắng rời khỏi giường, đi ra buồng tắm và nhà vệ sinh. Chú Tửu bước theo, định dìu tôi. Tôi khoác tay bảo không. Từ phòng tắm đến phòng vệ sinh cũng không xa gì mấy, vậy mà tôi đi cũng khó nhọc, như một cụ già lụm khụm đã tàn hơi sức, bước khập khệ từng bước một.

Trở về chỗ nằm, tôi bắt đầu ngồi trì tụng thần chú Chuẩn Đề trong ba ngày ba đêm liên tục. Trong ba ngày đó, giữa hư không như một sợi tơ mỏng. Có khi tôi thấy mình là một âm thanh bay vào vô cùng. Trong nhiều giờ liên tục, tôi kinh qua trạng thái *nhất tâm bất loạn* thường được nói đến trong kinh điển.

Ngày thứ ba, tôi rời khỏi giường, mắt tôi đã hết đỏ, mũi tôi không còn bị lở, miệng tôi đã cử động được, và bụng tôi không còn đau. Tôi cười với chú Tửu, nói vui vẻ:

“Tôi muốn đi dạo.”

Chương bốn

Chúng tôi cùng ra vườn rau ở phía phải của chánh điện. Khoảng vườn này rộng hơn hai mẫu tây. Trước năm bảy lăm, chùa cho một gia đình nghèo canh tác, nay người canh tác đã bỏ đi, chùa lấy lại để trồng rau lang và đậu phụng. Đất vườn rất xấu, loại đất cát y như cát dưới biển, chẳng có màu mỡ gì. Mỗi giống rau hay đậu gieo tĩa xuống đều phải có phân chuồng hay phân u – rê thúc vào mới chịu phát triển. Tôi và chú Tửu được đặc trách tưới vườn rau hai mẫu hàng này hàng ngày trong thời gian mới xuống giống. Nay rau, đậu đã lên cao, có củ, có trái, chúng tôi không phải tưới mỗi ngày nữa.

Ở góc vườn có một cái ao sâu do người trong chùa tự đào lấy. Bằng con đường nhỏ lài lài dẫn xuống ao, chúng tôi gánh nước lên để tưới cho cả vườn rau rộng. Đất này cũng lạ, cứ đào đại xuống chừng ba, bốn thước là có nước mạch tuôn ra, tạo thành ao. Ao không rộng lắm, đường kính chỉ độ chừng năm, sáu thước, nhưng có chỗ sâu lút đầu người. Vì ao sâu, nước sạch, lại nằm biệt lập trong khuôn viên chùa, nên có những buổi trưa trời nắng gắt, tôi và chú Tửu không ngăn được ý thích ngâm mình dưới lòng nước mát rượi ấy, và cũng bơi được vòng vòng trong ao như những đứa trẻ chần trâu vậy. Chỗ đó vắng vẻ, không người qua lại. Thỉnh thoảng quên chuyện oai nghi tế hạnh, làm những ông Phật con tắm ao kể cũng thú vị.

Chúng tôi ngồi xuống trên bờ ao. Nước ao trong vắt. Lâu lâu mới thấy một con chuồn chuồn tinh nghịch làm gợn lên những vòng sóng nhỏ, lan nhanh trên mặt nước.

“Chú hết bệnh, tôi thực là mừng,” chú Tửu nói. Thấy tôi không nói gì, chú tiếp:

“Ngày đầu tiên, thấy chú ngồi mãi trong mùng... tôi thực e ngại. Sợ là đủ thứ bệnh khác lại nổi lên. Có khi tôi nghĩ bậy bạ là chú sẽ ngồi thiền rồi... tịch luôn. Mà sao lại có điều thần diệu như vậy nhỉ? Máy thứ bệnh, không thuốc trị, tự dưng kéo đi hết. Có phải nhờ chú trì tụng thần chú không? Thần chú nào mà linh quá vậy?”

Tôi chỉ mỉm cười, không trả lời chú Tửu. Mặc dù tôi đã trì tụng thần chú Chuẩn Đề - một trong năm bộ chú thông dụng và nổi tiếng của Mật tông- trong suốt ba ngày ba đêm vừa qua, nhưng tôi biết rằng, chỉ có sự định tâm, không tạp niệm, mới đem lại hiệu quả bất ngờ (mà người ta quen gọi là sự linh nghiệm). Có nghĩa rằng nếu tôi trì tụng một câu thần chú khác, hay một câu niệm Phật khác một cách chú tâm trong ba ngày

ấy, kết quả cũng y hệt. Điều quan trọng vẫn là sự định tâm, bất loạn. Có điều, câu thần chú Chuẩn Đề tôi đã quen niệm từ nhiều năm, hẳn là dễ đưa tôi đến trạng thái nhất tâm hơn.

“Có một lá thư và một cái điện tín trên bàn, chú đã đọc chưa?”

“Của thầy Thông Chánh, từ Phật viện Hải Đức Nha Trang. Lá thư đến trước, điện tín đến sau. Điện tín nói thầy Thông Chánh sẽ đến đây trong vòng một, hai ngày nữa.”

“Thiệt sao? Thầy ấy ra chơi hay có việc gì không? À, chắc đọc thư thì biết.”

“Ra thăm xem chú bệnh hoạn làm sao đó mà.”

“Trời ơi, chuyện đó có gì đâu mà phải báo. Chú làm vậy lỡ đến tai gia đình tôi, ba mẹ tôi lo lắng, đâu có ích gì.”

“Thôi lỡ rồi, sau này tôi không làm như vậy nữa. Nhưng phải nói thực rằng lúc thấy chú bệnh mà không thuốc chữa, tôi nóng ruột nóng gan lắm. Chẳng còn cách nào khác hơn là báo về Nha Trang để thầy Thông Chánh hay gia đình tìm cách...”

“Cám ơn chú. Chỉ sợ là mất công thầy Thông Chánh phải ra đến đây chỉ để thăm khi mình đã hết bệnh, và bệnh cũng đâu có nặng nề gì lắm đâu!”

“Nặng chứ sao không. Xương hàm tê cứng, ê răng không nhai được, miệng không thể há, cả tuần phải nhịn ăn... còn chờ nặng đến cỡ nào mới báo!”

Trở về phòng, bóc lá thư của thầy Thông Chánh ra xem, tôi mới biết rằng thầy ấy dự định đi Hội An đưa tôi về Nha Trang để trị bệnh chứ không phải chỉ ra thăm. Thư cũng cho biết bổn sư của thầy Thông Chánh là Hòa thượng Thích Trí Hữu, vị trụ trì khai sơn chùa Ấn Quang, đã viên tịch. Linh cốt của Hòa thượng đã được đưa ra chùa Linh Ứng ở Ngũ Hành Sơn Non Nước để xây tháp thờ tại đó. Thầy Thông Chánh nhân dịp tháp tùng phái đoàn đưa linh cốt ra Non Nước, ghé chùa Long Tuyền để đưa tôi và Nha Trang.

Nhiều tháng nay, từ khi phải bỏ trường lớp để lao động ruộng vườn, tôi không có thì giờ để bận tâm nghĩ đến Nha Trang và những người thân thuộc của tôi nơi thành phố đẹp và hiền hòa ấy. Tôi không nhớ và cũng không hiểu rõ do đâu mà tôi quyết định ở lại, không về Nha Trang, khi Phật học viện nơi đây đã giải tán. Hình như quyết định ở lại chỉ là để chứng tỏ tâm chí của mình không bị lung lay bởi hoàn cảnh, thời thế - không phải những người cộng sản kéo vào miền Nam thì cái thằng tôi này kinh hoảng, tất tả bỏ trường, chạy về quê để nương bóng thầy bổn sư, gần gũi gia đình thân thuộc; không phải hoàn cảnh lao động cực nhọc lam lũ, ăn uống cực khổ thiếu thốn ở ngôi chùa Long Tuyền này khiến cho thằng tôi này phải chán ngán bỏ đi... Tóm lại, chuyện tôi không về Nha Trang thực ra đâu có cái gì cao thượng, ý nghĩa, như những bức thư từ Nha Trang gửi ra, khen ngợi.

Đã có một thời tôi được thầy bốn sư gửi đến chùa Linh Phong để học làm việc, học chịu cực khổ. Lúc đó tôi đã học việc một cách miệt cưỡng. Nay tôi tự ý ở lại chùa Long Tuyền, cũng là một cách học việc, mà cũng là để chứng tỏ mình đã trưởng thành, sẵn sàng phóng mình vào những lò trui luyện khả năng chịu đựng khổ nhọc. Cái tâm chí ngạo ngễ của đứa con trai mới lớn thường như vậy. Thích gian nan, thích khổ nhọc, để chứng tỏ mức độ trưởng thành của mình. Nay tôi ôn lại những điều đó với một nụ cười nhạt. Tôi thấy không cần phải chứng tỏ với mọi người bất cứ điều gì về *thằng* tôi này nữa.

Tất cả các chú từ Nha Trang ra Hội An học cùng một khóa với tôi, đều đã trở về từ những ngày đầu của chính phủ Cách Mạng Lâm Thời. Chú Sáng về Nha Trang trễ hơn các chú khác, nhưng cũng từ hôm tháng sáu, hai tháng sau biến cố ba mươi tháng tư. Bây giờ là tháng mười hai âm lịch, tức là đã qua tháng giêng năm một chín bảy sáu. Có nghĩa là tôi đã sống chín tháng dưới chế độ mới mà chưa nhìn lại được bộ mặt của Nha Trang, chưa thăm lại chùa xưa, thầy bạn cũ và nhất là gia đình ruột thịt của mình trong hoàn cảnh mới của đất nước. Ngay cả chuyện viết thư về Nha Trang tôi còn không giữ được mức độ thường xuyên mỗi tuần một lần như xưa. Có khi hai tháng tôi mới viết về cho gia đình một lần; và ba, bốn tháng mới viết thư cho thầy bốn sư của tôi – thầy Hải Tuệ, và người anh tinh thần hướng dẫn tôi du học từ lúc mới xuất gia – thầy Thông Chánh.

Bây giờ đọc là thư của thầy Thông Chánh viết từ Nha Trang, trong trí tôi bỗng hiện lên rõ ràng ngôi chùa Hải Đức trên núi cao, cây cối xanh um, đẹp đẽ... Và bỗng thấy một nỗi niềm gì đó rộn rã, băng khuâng, dâng nhẹ nhẹ trong lòng. Tôi tưởng tôi đã như một tượng đồng, tượng gỗ, bất động trước hoàn cảnh. Nhưng không phải vậy. Sau ba ngày im lặng chú tâm thiền định và trì tụng kinh chú, tôi như một kẻ mộng mị vừa bước ra khỏi cơn mê dài với một tâm hồn và một thể xác dường như là mới mẻ, tinh anh, vui không tả được. Chẳng phải tôi thành Phật thành Thánh gì đâu. Chỉ đơn giản là một con người mới, với tâm tư sáng khoái, nhẹ nhàng và yêu đời hơn. Cho nên, đọc bức thư của thầy Thông Chánh gợi ý là nên trở về Nha Trang, tự dưng tôi thấy là tôi muốn trở về thật. Tôi vẫn thường thích đi đây đi đó, xa cách quê hương chừng nào tốt chừng đó. Nhưng đã xa Nha Trang một thời gian khá lâu rồi, bây giờ tôi nhìn về xứ ấy như nhìn về một thế giới mới lạ, đầy quyến rũ, mời mọc. Một thế giới mới lạ trong cái nhìn mới, của một con người mới trong tôi. Tôi biết tôi không còn thuộc về ngôi chùa Long Tuyền này nữa.



Thầy Thông Chánh đến chùa Long Tuyền vào buổi sáng, khi những người trong chùa đều đã ra ruộng. Tôi vẫn còn được dưỡng bệnh

trong chùa với vài công tác nhẹ nên đã có nhiều thì giờ để ngồi nói chuyện với thầy ấy. Thầy Thông Chánh có mang theo thư của thầy bổn sư gởi tôi, trong đó kèm một ít tiền xe. Mẹ tôi cũng gởi một lá thư ngắn, hẹn tôi về sẽ nói chuyện nhiều hơn. Cả thầy bổn sư lẫn phía bên gia đình tôi, đều mong tôi. Thầy Thông Chánh cũng khuyên tôi nên về lại Nha Trang. Dĩ nhiên là tôi không từ chối.

Tôi bỏ lại tất cả sách vở, đồ đạc của mình, biểu chú Tửu. Hành lý mang theo của tôi chỉ là tám y và bộ đồ vật hồ để thay đổi. Vốn vốn chỉ có vậy. Có cái gì thật vui thú, sẵn khoái trong hành động xách hành lý ra đi, và nhất là hành động bỏ lại tất cả *“tài sản”* của mình. Có lẽ đây là lần thứ hai trong đời, tôi nhìn rõ được nỗi vui của sự ra đi và buông bỏ. Lần thứ nhất, cách đây cũng chỉ gần sáu năm, lúc tôi trốn nhà đi tu với hai bàn tay không, vứt sách vở vào thùng rác của bến xe đò.

Tuy nhiên, lần này, trong những kinh sách tôi để lại, có bộ kinh Pháp Hoa bằng chữ Hán tôi chép tay đã hơn hai phần ba, còn dang dở, chú Tửu nói để chú chép tiếp cho trọn và sẽ mang bản kinh gốc trả lại cho chùa Phước Lâm. Đó là công việc nửa chừng duy nhất mà tôi đành phải gác qua, bỏ lại, tại ngôi chùa Long Tuyền này. Điều đó làm cho nỗi vui ra đi của tôi bị giảm khá nhiều. Và không hiểu sao, trong nhiều năm, tôi vẫn không quên được rằng có một bộ kinh Pháp Hoa bằng chữ Hán do tôi chép tay chưa trọn, đã để lại nơi ngôi chùa ấy. Có lẽ trên thực tế cuộc đời cũng vậy, hễ có một nguyện ước không thành thì con người sẽ ngậm ngùi ôm mãi nỗi bất an, buồn lắng, không nói được với ai, không giữ bỏ được, đành chôn sâu ở đáy lòng bằng sự chông chất của thời gian. Một nguyện ước nhỏ, hay một lời hứa nhỏ mà không giữ được, có thể sẽ khiến tâm trí mình buông lơi, dễ dãi, dễ rồi không giữ được cái nguyện ước và lời hứa lớn.

Buổi chiều cùng ngày, tôi theo thầy Thông Chánh ra bến xe Hội An, đi Non Nước. Thầy Thông Chánh vẫn còn chút việc phải làm ở đó trước khi đưa tôi về lại Nha Trang. Nghe nói đi Ngũ Hành Sơn Non Nước, tôi càng thích thú. Sau một thời gian làm nông, bây giờ mới có dịp thưởng ngoạn phong cảnh đẹp nhất của xứ Quảng.

Chúng tôi đến Non Nước vào lúc chập choạng tối. Leo tam cấp đến chùa Linh Ứng thì màn đêm cũng vừa buông. Muôn sao rực rỡ giữa tấm màn nhung đen huyền ảo ấy. Lên đến sân chùa rồi, tôi vẫn còn nghe được tiếng sóng biển vỗ lên bờ cát dưới chân núi. Âm thanh có khi như những tiếng gầm thịnh nộ của một hung thần, nhưng cũng thực hùng tráng, ngạo nghễ, và cao thượng đến nỗi tôi có thể cảm được trong đó vẻ diễm lệ, huy hoàng của bộ mặt, của dáng dấp thiên nhiên, hay của một khúc anh hùng ca bất tận mà chỉ thiên nhiên mới là chàng nhạc sĩ duy nhất có thể tấu lên nổi.

Trên chùa đang có ba vị thầy khác từ Sài Gòn ra, cùng ở lại với chúng tôi. Họ đều là đệ tử của Hòa thượng Trí Hữu, tức là huynh đệ

đồng môn của thầy Thông Chánh. Quý thầy họp mặt, trò chuyện vui vẻ, luôn tiện bàn việc xây tháp thờ cổ Hòa thượng bên hông chùa.

Chùa không đủ chỗ ngủ cho nhiều khách, chúng tôi phải nằm chung trên một bộ ván rộng bằng gỗ lim. Gió từ biển thổi vào cửa sổ khiến cho cái mùng cứ bị thụng vào phía trong, có khi chân mùng hồng lên khỏi chiếu. Chúng tôi phải lấy sách chần lại. Dù sao, gió mát cũng dễ chịu. Trước khi ngủ, tôi vẫn còn nghe được tiếng sóng biển đập mạnh lên bờ. Hùng tráng, kiêu sa, bất tận. Chưa có đêm không ngủ nào lại thú vị đối với tôi như đêm nay.

Sáng hôm sau, quý thầy đã bắt tay vào việc xây móng cho ngôi tháp. Tôi là một bệnh nhân “con nít” trong mắt quý thầy nên được ở không. Tôi dạo ra phía tam cấp, ngồi trên hàng lan can xây bằng đá, nhìn về hướng biển. Nơi đây quả là lý tưởng để ngồi ngắm trời, ngắm biển. Gió từ hướng khơi lùa vào không ngừng. Tôi có thể nếm được vị mặn và thấy được màu xanh của đại dương qua những làn gió lồng lộng ấy. Địa thế chùa Linh Ứng trên ngọn núi nhỏ này quả là đặc biệt so với các chùa khác mà tôi biết. Khoảng cách giữa chân núi và mặt biển chẳng bao xa. Ngồi ở đầu núi mà tôi còn có thể thấy được những con còng vôi vãi dẫu mình dưới cát hoặc chạy lơn tơn tìm thức ăn mỗi khi sóng rút khỏi bờ. Sương mai hình như vẫn chưa tan hết trên mặt biển rộng. Có lẽ vì mặt trời dù đã lên cao nhưng bị các đám mây dày cộm che khuất đi.

Tôi ngồi chơi một mình như thế khá lâu. Bỗng thầy có hai người tiến đến gần, lên tiếng chào:

“Chào anh.”

Tôi quay lại nhìn. Một anh bộ đội mặc quân phục, và một thiếu nữ mặc đồ bà ba. Tôi chỉ biết thoáng như vậy chứ không nhìn rõ mặt mũi và tuổi tác họ thế nào. Tôi bỡ ngỡ đáp lại:

“Chào anh chị.”

Tưởng vậy là xong, chuyện ai nấy làm. Nhưng không phải. Họ muốn bắt chuyện làm quen với tôi.

Họ xì xầm nói nhỏ với nhau điều gì đó rồi anh bộ đội hướng về tôi, hỏi tiếp:

“Anh đi tu ở chùa này, phải không ạ?”

“Không. Tôi là khách. Tôi ở Nha Trang,” tôi miễn cưỡng trả lời.

“Tôi ngạc nhiên là sao tuổi trẻ như anh lại đi tu nhỉ!”

Tôi nhìn về hướng biển. Cảm thấy câu hỏi của anh bộ đội không dính nhập gì đến vẻ thanh cao, lộng lẫy của một ngày mới đang ảnh hiện trên mặt nước xanh thẫm bao la trước mắt. Chuyện đi tu có gì lạ mà phải thắc mắc kìa! Sáu năm xuất gia rồi, chưa có ai gắng hỏi tôi câu đó với vẻ vừa thương hại, vừa mỉa mai như anh bộ đội này. Không, hình như có một lần. Lần ấy, người ta không gắng hỏi nhưng trêu ghẹo với ý mỉa mai như thế. Chuyện đó xảy ra vào một buổi sáng sau ngày bộ đội cộng sản chiếm thành phố Đà Nẵng. Lúc đó, tôi và mấy chú tiểu cùng quê Nha

Trang phải đi bộ từ Đà Nẵng về Hội An. Trên đường phố, một đoàn *công* – voa chở bộ đội cộng sản chạy qua, bị nghẽn lối đi đầu đó phía trước nên phải chậm lại. Các anh bộ đội trên xe nhìn chúng tôi, chỉ chỗ rồi la lối đủ điều:

“Ê, ăn mặc gì mà luộm thuộm thế!”

“Thầy tu miền Nam đấy, các đồng chí không biết à!”

“Sao lại đi tu hờ mấy bác, thất tình hay mò cô mò cút đây?”

Chúng tôi im lặng bước đi, nhưng chú Cửu kéo tay tôi, sợ hãi:

“Coi chừng, họ bắn mình kia!”

Tôi quay đầu nhìn lên phía mấy anh bộ đội, thấy một anh cầm súng hùng hổ như định bắn chúng tôi. Không biết anh hăm dọa đùa hay thật mà những anh bộ đứng kề bên chặn lại, níu tay níu chân, ngăn cản dữ lắm. Bọn tiểu chúng tôi không làm gì sai trái nên chẳng sợ ai bắn mình. Nhưng trong lòng cũng không khỏi buồn đôi chút vì bị nhìn như những đối tượng “*phải bắn bỏ*”. Có lẽ trong mắt người cộng sản, tu sĩ chúng tôi là những kẻ vô dụng, trốn chạy nghĩa vụ công dân...

Bây giờ, anh bộ đội và thiếu nữ kia cũng nêu câu hỏi tương tự. Tuy lời lẽ và cách hỏi lịch sự hơn, nhưng ý nghĩa vẫn là thế. Họ không chấp nhận được sự kiện xuất gia của những người trẻ tuổi. Tuổi trẻ đối với họ, là phải xăn tay đóng góp cho đất nước những công tác “*cụ thể, thực tiễn*”. Những cái cụ thể và thực tiễn ấy không thể được tìm thấy trong lời kinh tiếng kệ, trong lời cầu nguyện, hay trong sự quán tưởng, định tâm, sám hối, tu sửa thân tâm, hoàn thiện nhân cách, dẹp trừ bản ngã... Ít nhất, những điều cụ thể phải được người khác nhìn thấy, sờ mó, hoặc có thể nhai nuốt, hay nhét được vào túi áo, túi quần...

Tôi im lặng không đối đáp gì với anh bộ đội. Một phần vì câu nói của anh không hẳn là một câu hỏi yêu cầu trả lời; phần khác, tôi thấy tôi không có bổn phận phải giải thích chuyện xuất gia của mình cho những người lạ, những người luông nghĩ rằng mình cao thượng, đúng hết, biết hết...

Tôi nhìn ra biển khơi. Nước bây giờ đã mất màu xanh thẫm, đang chóa lên ánh nắng ban mai như một tấm lụa hoàng kim rực rỡ. Có con hải âu từ cao đâm mình xuống nước bắt mồi rồi bay vút lên không, liệng một vòng trước khi bay vào bãi, đáp xuống mô cát vắng. Bãi biển Non Nước không phải là bãi biển có nhiều người tắm và dạo chơi như bãi biển Nha Trang. Dọc suốt chiều dài của bãi chỉ là cát và cát. Xa xa mới có vài người đang kéo lưới. Một chiếc thuyền chài nhỏ tấp vào gần đó. Biển buổi sớm đầy nắng mà lại vắng người như vậy.

Thiếu nữ kia thúc đẩy gì đó khiến anh bộ đội lại lên tiếng:

“Anh trẻ thế mà đi tu, ắt là có vấn đề gì với cuộc đời đấy nhỉ!”

Tôi quay lại nhìn họ một thoáng, đáp họ bằng một nụ cười. Rồi tôi cáo từ họ bằng một tay đưa lên, tỏ ý không muốn nói chuyện vừa là để xin lỗi. Tôi rời chỗ, rảo bước vào trong chùa. Không phải là tôi có thành

kiến gì với họ. Tôi chỉ cảm thấy rằng khoảng cách giữa họ và tôi không thể nào làm cho xích gần lại với nhau được bằng vài câu trao đổi. Và, vài câu trao đổi như thế phỏng có ích gì cho đôi bên! Chỉ đưa đến ngộ nhân, hiểu lầm thêm thì có. Thôi thì im lặng, cười. Ai hiểu sao cũng được. Tôi nghĩ lúc đó tôi có cố gắng giải thích gì thì cũng chỉ đưa đến tranh luận, mà tôi vốn là loại người không bao giờ ham thích chuyện tranh luận cả.

Vào trong sân chùa, tôi đi vòng ra phía hông chánh điện để xem quý thầy lo việc xây tháp. Thầy Thông Chánh bảo tôi vào trong nghỉ ngơi cho khỏe. Tôi quay trở vào sân chùa thì anh bộ đội và thiếu nữ khi nãy cũng vào đến. Họ đứng ở sân như chờ đợi tôi. Tôi vào ngồi ở dãy trai đường (nhà ăn) phía sau chánh điện. Anh bộ đội và thiếu nữ cũng theo tới, tự động ngồi vào hàng ghế đối diện chỗ tôi. Cái chuyện tự động ngồi chẳng ai mời này tôi mới chứng kiến lần đầu tiên. Anh bộ đội lại tiếp tục hỏi tôi về vẻ mặt đầy mỉa mai, khiêu khích, trong khi thiếu nữ kia thì cứ nhoẻn miệng cười như muốn tán trợ một cuộc tranh biện kỳ thú mà cô nghĩ rằng người yêu bộ đội của cô với biện chứng duy vật, với chủ thuyết Mác – Lê vô địch và bao bài học chính trị thuộc lòng không thiếu một chữ, hẳn là sẽ nắm phần thắng.

“Thôi thì anh không muốn trả lời chuyện riêng tư của anh. Nhưng anh có thể cho tôi biết rằng có phải anh tin có ông Phật thực sự nằm ở trong bức tranh kia chẳng?” vừa nói, anh bộ đội vừa trở vào bức tranh Phật nơi bàn thờ nhỏ ở giữa trai đường.

Tôi chỉ thấy buồn cười, muốn đứng dậy bỏ đi, vào trong mà nằm nghỉ. Nhưng rồi tôi lại nghĩ, nếu từ chối nói chuyện thì hóa ra sẽ không có cơ hội nào để giải thích cho học hiểu, làm giảm đi thành kiến của họ đối với các tu sĩ Phật giáo; cho nên tôi có ý định mở miệng trả lời. Vừa lúc đó, thầy Thông Chánh bước vào, cắt ngang ngay:

“Gì vậy chú Khang? Sao không vào nghỉ ngơi mà còn ngồi đây?”

Anh bộ đội khẽ gật đầu chào thầy Thông Chánh rồi với vẻ tự mãn có thừa, anh chuyển đối tượng, tấn công thầy Thông Chánh ngay:

“A, tôi có thắc mắc muốn hỏi anh này rằng có phải các anh tin tưởng một ông Phật nằm ở trong bức tranh kia không. Hẳn là phải tin, đúng không? Vì tin nên mới thiết lập bàn thờ như thế.”

Thầy Thông Chánh mỉm cười nói, giọng rất vui vẻ:

“Vậy chứ quý vị có tin có ông Hồ Chí Minh trong bức ảnh mà quý vị thường lộng kiếng treo trong nhà hay trong các cơ quan nhà nước không nhỉ?”

“Ồ, ảnh Bác Hồ đấy à. Chuyện khác nhau chứ. Treo ảnh Bác là để tưởng nhớ công ơn, sự nghiệp của Bác chứ không phải là chúng tôi tin có Bác ngự ở trong ảnh ấy.”

“Chúng tôi cũng vậy. Thờ Phật là để tưởng niệm công ơn của Phật, và để hàng ngày nhìn thấy mà tự nhắc nhở mình noi gương tốt của

Phật, chứ không phải là mê tín có một đức Phật ngồi trong ảnh. Cũng là một hình thức của sự tưởng nhớ thôi, thưa quý vị.”

“Nếu cũng là sự tưởng nhớ thôi thì sao chúng ta lại không treo ảnh Bác Hồ nhỉ? Bác Hồ yêu nước, đóng góp rất nhiều cho đất nước, nêu gương tốt cho nhân dân mọi tầng lớp, thế thì tại sao chúng ta không tôn thờ Bác Hồ Việt Nam của chúng ta lại đi thờ ông Phật của một nước khác. Bác Hồ cũng giống ông Phật chứ có khác gì đâu mà phải cất công rước ông Phật từ ngoại bang đem về để thờ!”

“Tại quý vị mới đọc được sách của “Bác” và sách do nhà nước in thôi, chứ chưa đọc được sách nào khác nên không thấy được sự sai khác giữa một nhà cách mạng dân tộc với một giáo chủ sáng lập một tôn giáo của nhân loại. Nếu quý vị có cơ hội đọc nhiều sách của các nước, các dân tộc, các tôn giáo, các chủ thuyết, triết học khác... hẳn là quý vị sẽ còn muốn tưởng nhớ và tôn thờ nhiều vị khác nữa chỉ không phải chỉ riêng ông Hồ Việt Nam của quý vị đâu. Trên thế giới còn có biết bao nhiêu người vĩ đại, đáng tôn quý. Những bậc vĩ nhân, hiền triết đó là của nhân loại chứ không phải của riêng nước nào. Nếu ông Hồ Chí Minh của quý vị xứng đáng cho các nước khác tôn thờ, chắc quý vị cũng hãnh diện, cũng mừng, chứ đâu muốn ngăn cản người ta tôn thờ, phải không? Như vậy, Phật dù là người Ấn Độ, nhưng quá siêu tuyệt thì nhân dân các nước làm sao khỏi tôn sùng, ngưỡng mộ. Mà trên thực tế, ông Hồ Chí Minh trong mắt quý vị là một người có công với đất nước, nên quý vị nhớ ơn và cho rằng đất nước này phải nhớ ơn; nhưng có dân nào, nước nào khác biết đến Hồ Chí Minh là ai đâu. Trong khi đó, Phật là một người Ấn Độ nhưng cả thế giới đều biết, và trải qua hai mươi lăm thế kỷ rồi, và sẽ còn nhiều thiên niên kỷ nữa, nhiều người trong nhiều nước vẫn còn xưng tụng, tôn thờ Phật. Đó là chỗ khác nhau, quý vị phải thấy chứ. Ở những đất nước không có chiến tranh, người ta đâu có tôn thờ chiến sĩ cách mạng. Nhân dân Việt Nam chúng ta vì phải bị chìm ngập trong chiến tranh liên tục cả ngàn năm nên chỉ biết tôn thờ và hãnh diện với những chiến công, những chiến sĩ anh dũng, những con số thương vong tử nạn của phe địch... Thực ra, chiến sĩ cách mạng thường chỉ có mỗi một đức tính anh hùng để được ca tụng thôi. Mà tính anh hùng, chỉ là một hạt cát trong sa mạc đức hạnh của một vị Phật, một con người đã hoàn toàn giác ngộ, không còn say đắm bất cứ thứ dục lạc nào của thế gian. Đó là chưa kể đến tính anh hùng cũng có rất nhiều mức độ, nhiều loại khác nhau, tùy theo trường hợp và quan niệm riêng của mỗi dân tộc, mỗi thời đại, chứ không phải cứ xông ra trận địa thì mới là anh hùng. Chẳng hạn, đức Phật của chúng tôi có nói: *“Thắng một vạn quân không bằng tự chiến thắng mình. Tự thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất.”* Bao nhiêu đó cũng đủ thấy khác xa lắm rồi. Cho nên, nói ông Hồ Chí Minh y hệt Phật thì chẳng khác gì đem đom đóm mà so với mặt trời. Đom đóm

cũng phát ánh sáng, mặt trời cũng phát ánh sáng, nhưng khác nhau đây chứ!”

Anh bộ đội tím cả mặt mày. Ngồi cười gượng gạo một lúc, chẳng biết nói gì thêm. Thấy không khí có vẻ căng thẳng, thầy Thông Chánh cười nói:

“Quý vị đã viếng cảnh chưa? Ở đây có nhiều hang động thiên nhiên đẹp lắm. Cứ dạo chơi, khi nào khát nước thì ghé vào đây, chúng tôi có nước mưa, uống mát và ngọt lắm.”

Anh bộ đội gật gù rồi đứng dậy, kéo thiếu nữ kia đi. Tôi nhìn theo thấy anh đi lảo đảo nhưng người bị thương. Cũng may là thầy Thông Chánh nói chuyện với họ bằng giọng nói và điệu bộ vui vẻ, cởi mở, nên đã không có gì đáng tiếc xảy ra. Tính về tuổi tác thì thầy Thông Chánh và anh bộ đội kia có lẽ là xấp xỉ nhau. Đâu chừng hai mươi bảy, hai mươi tám tuổi là cao. Nhưng giữa hai chàng thanh niên Việt Nam đó, quả là có một khoảng cách ghê gớm ở nhân sinh quan, ở lý tưởng và sứ mệnh riêng của mỗi người. Họ sinh cùng thế hệ mà còn vậy, nói chi giữa thế hệ của họ đối với thế hệ của tôi, hay giữa một người bộ đội miền Bắc đối với bản thân tôi – một chú tiểu mới lớn, làm người dân thuần túy chưa tham gia trực tiếp vào cuộc chơi chiến tranh ý thức hệ của hai miền Nam Bắc.

Nếu không có thầy Thông Chánh đến nói chuyện với họ, tôi không biết lối giải thích của tôi sẽ dẫn cuộc nói chuyện đến đâu. Dù rằng những câu hỏi ấu trĩ chứng tỏ trình độ nông cạn của anh bộ đội kia chẳng có gì hóc búa, đòi hỏi trình độ lý luận cao, nhưng tôi vốn không phải là người có khoa ăn nói, có thể tôi sẽ khiến cho câu chuyện dây dưa, kéo dài. Những gì tôi có thể nói được, thường là để làm vui lòng kẻ khác, giải thích thỏa đáng cho kẻ khác hơn là để đánh bại họ. Nói theo cách đó cần phải có thời gian. Tôi thầm cảm ơn thầy Thông Chánh đã kết thúc được cuộc nói chuyện ấy một cách ngắn gọn. Nhưng chỉ một lúc sau đó, tôi bỗng dưng cảm thấy thương cảm cho anh bộ đội ấy. Không ai trên đời đáng thương cho bằng một kẻ vô minh mà lúc nào cũng tưởng mình sáng suốt. Tôi buột miệng thốt lên:

“Cũng tội nghiệp cho họ.”

Thầy Thông Chánh nót lời tôi:

“Ừ, tội nghiệp. Họ sinh ra và lớn lên trong môi trường như vậy nên họ phải trở thành những người như vậy. Họ không được may mắn như mình mà họ tưởng họ may mắn hơn. Họ chỉ biết một chuyện mà họ nghĩ họ biết hết...”

Tôi vẫn thường có thói quen từ nhỏ đến giờ là hay buồn vào lúc ngủ trưa mới thức dậy; nhất là những lúc thức dậy mà rảnh rỗi không có việc gì để làm. Chẳng hiểu vì sao. Tôi chưa tìm được giải đáp cho cái thói quen ấy. Chỉ cảm thấy buồn lặng trong lòng mỗi trưa thức dậy thấy nắng vàng hanh ngoài ngõ, hay nghe tiếng mưa rơi lộp độp trên mái nhà.

Bất cứ tiếng động nào, cảnh vật nào, cũng đều gọi lên nỗi buồn mênh mang trong tôi vào cái giấc ngủ trưa mới thức dậy ấy. Giống như người bị bỏ lại sân ga vì đi trễ một chuyến tàu, mà chuyến tàu ấy là chuyến tàu quan trọng đưa hấn đến một nơi nào đó rất vui thú, để gặp một người nào đó rất thân thương. Không, chắc không phải chỉ có vậy. Nỗi buồn còn to lớn hơn. Hình như đó là cảm giác lo âu và thất vọng vì đã không làm được gì ý nghĩa, không làm được gì đáng làm, khi thời gian chảy trôi từng giây từng phút ở bên ngoài. Và hình như đó cũng là nỗi buồn nhớ da diết của một kẻ mồ côi lang bạt kỳ hồ từ thuở nhỏ, chẳng biết quê hương, chòm xóm của mình thực sự ở đâu, chẳng tưởng được mặt mũi cha mẹ và người thân như thế nào, chỉ thấy nhớ, nhớ, và nhớ...

Buổi trưa thức dậy ở ngôi chùa trên núi. Tôi nằm im một lúc thật lỳ trên bộ ván gỗ sục tìm cái gì đã mất, đã quên... khiến cho tâm hồn phải quặn lên từng hồi như vậy. Tôi không tìm thấy gì cả. Chỉ nghe thật rõ tiếng ồn ào của nhiều người ngoài sân chùa. Tiếng cười nói càng rộn ràng bao nhiêu, lòng tôi càng chùng xuống bấy nhiêu. Tôi bước ra xem, thấy một tốp rất đông các đoàn sinh Gia Đình Phật Tử đến sinh hoạt ngoài trời. Các em thanh thiếu niên nam nữ đang vây quanh một anh huynh trưởng ở giữa vòng. Anh thoỉ còi bày nhiều trò chơi rất sôi nổi, thú vị. Tôi đứng nhìn một lúc thì bao nỗi buồn khi nãy tan biến. Tôi vui lây theo nụ cười của những người trẻ tuổi thế tục. Thế giới tươi vui ấy tôi đã không có được từ lúc vào chùa xuất gia. Lâu nay tôi không thêm để ý đến, cho đó là những trò chơi trẻ nít, vô nghĩa đối với con đường xuất gia. Bây giờ, đã trưởng thành hơn một chút, tự dưng tôi lại thấy có chút nuối tiếc ân hận nào đó. Tôi không ân hận chuyện xuất gia, nhưng lại tiếc đã không được vui chơi trọn vẹn với tuổi xanh của mình. Tôi tự hỏi: “Tại sao hồi nhỏ mình không xin ba mẹ cho vào Gia Đình Phật Tử kia?”, “Tại sao mình phải đi tu từ lúc nhỏ, sao không chờ lớn lên rồi hãy đi tu, chẳng hạn đi tu lúc mười bảy tuổi như bây giờ?”

“Sao, thức dậy rồi hả? Ngủ ngon không?” thầy Thông Chánh từ phía hông chùa bước vào hỏi.

Tôi giật mình quay lại, lúng búng nói:

“Dạ, ngủ cũng được một giấc thì nghe ồn...”

Nhìn vẻ mặt của tôi lúc đó, có lẽ thầy Thông Chánh đã đoán được phần nào tâm sự của tôi. Thầy nói:

“Họ chơi vui quá hả?”

“Dạ, thấy vui.”

“Hồi nhỏ chú Khang có vào Gia Đình Phật Tử không?”

“Dạ không.”

“Cho nên bây giờ thấy tiếc phải không?”

“Đâu có, đâu có tiếc.”

Chúng tôi im lặng quan sát những trò chơi. Có khoảng hơn ba chục thanh thiếu niên nam nữ tuổi từ bảy, tám đến hai mươi. Huynh

trường cao tuổi nhất đầu chừng hai mươi bảy, hai mươi tám, ngang với thầy Thông Chánh. Anh ấy điều khiển trò chơi thật linh động, hào hứng. Tôi đang mê say quan sát thì thầy Thông Chánh tiếp, giọng thầy có vẻ nửa đùa nửa thật:

“Ồ những tiệc vui của cuộc đời, chúng ta chỉ thấy những nụ cười, chỉ thấy vẻ thanh lịch đẹp đẽ nhất mà những người dự tiệc mang đến. Chúng ta không thấy được cuộc sống riêng lẻ của từng người ở ngoài bữa tiệc ấy. Khi những người này rời sinh hoạt Gia Đình Phật Tử trở về nhà, họ cũng có những nỗi khổ, hoặc những gì rất buồn tẻ, rất chán, chờ đón họ... À, chú thấy anh huynh trưởng đứng giữa vòng không? Nhìn mặt có thấy quen không? Nhớ lại thử xem? Không nhớ à. Kìa, nhìn bức tranh treo nơi cột.”

Tôi nhìn về hướng thầy Thông Chánh trở, thấy bức hình trắng đen, lộng kiếng mà hôm qua, tôi đã được xem, được giải thích rồi. Trong hình là một tu sĩ Phật giáo đang ngồi xếp bằng giữa đường lộ, đem thân mình để ngăn chặn mấy chiếc xe tăng đang chạy tới. Thầy Thông Chánh nói bức tranh đó do một ký giả ngoại quốc chụp, đăng trên báo *Time* của Mỹ. Chuyện xảy ra năm một chín sáu sáu, khi ông Nguyễn Cao Kỳ ra lệnh quân đội tấn công, bắn đại bác vào một số chùa chiền ở Đà Nẵng. Vị tu sĩ ngồi thiền cản đường xe tăng ấy, pháp danh là Chánh Trí, chính là anh huynh trưởng đang hướng dẫn Gia Đình Phật Tử ngoài sân kia. Tôi vừa ngạc nhiên, vừa bối rối nhìn vị huynh trưởng ấy. Thầy Thông Chánh nói tiếp:

“Anh ấy hoàn tục trước một chín bảy lăm. Lăn lộn với đời để tìm những ý nghĩa, những mục tiêu khám phá khác mà anh cho là đẹp hơn, thiết thực hơn những gì anh đã làm trong chùa. Nhưng cuối cùng anh cũng chán chường, thất vọng, biết việc hoàn tục của mình là sai lầm, muốn quay trở về với chùa mà hoàn cảnh gia đình níu kéo, không thực hiện được. Đành vào Gia Đình Phật Tử làm người anh cả hướng dẫn các thế hệ sau học đạo. Đời anh ấy từ lúc hoàn tục, phải trải nhiều hệ lụy đau khổ lắm. Bây giờ gắng gượng tìm vui trong việc hướng dẫn đàn em sinh hoạt...”

Tôi nghe chuyện đó bỗng đổ mồ hôi khắp người. Phải, thầy Thông Chánh nói phải. Thế gian giống như một tiệc vui mà ai cũng muốn tham dự. Nhưng không có tiệc vui nào kéo dài.

Dù thầy Thông Chánh không cho, tôi cũng đòi theo thầy xuống núi vác đá lên chùa để xây tháp. Tôi chưa hoàn toàn lại sức nên chỉ vác được vài ba tảng đá nhỏ mỗi tảng nặng chừng mười kí – lô cũng đã mệt lử. Cũng có thể vì dốc núi cao quá, đi lên đi xuống với hai tay không cũng thấy mệt, nói chi vác đá trên vai.

Buổi tối vào mừng, tôi không còn nghe được tiếng sóng biển ì ầm đập vào bãi. Tôi mệt và ngủ rất sớm. Trong mộng, tôi thấy có nhiều thiếu nữ rượt đuổi tôi trên bãi biển dậy sóng.

Chương năm

Ngôi tháp của Hòa thượng Trí Hữu chỉ mới được hoàn tất ở phần móng và thân tháp, chưa tô nước xi – măng láng, phết vôi, viết câu đối... Phần việc còn lại ấy sẽ do thầy đương kim trụ trì, cũng là một đệ tử của Hòa thượng, đảm nhận. Vậy là chúng tôi lên đường, không nán ná thêm ngày nào dù rằng mấy ngày ở Non Nước kể cũng thú vị. Ngoài ra, vì cũng đã cuối tháng năm âm lịch, thầy Thông Chánh cần phải có mặt tại Nha Trang trước Tết để phụ lo dọn dẹp, làm vệ sinh quanh núi cùng quý thầy khác ở chùa Hải Đức như mọi năm.

Qua cửa sổ của xe đồ, tôi sung sướng nhìn ngắm cảnh đẹp quê hương. Dãy Trường Sơn hùng vĩ ẩn hiện ở trời tây sau những lớp sương dày buổi sáng. Sát ven quốc lộ, thỉnh thoảng lại mọc lên một túp lều tranh hay một dãy nhà san sát tùm lại với nhau tạo thành một khu phố chợ nhỏ cho vùng thôn dã. Còn lại là những cánh đồng bát ngát, trùng điệp nối nhau, dọc suốt con đường xuôi nam. Đất trời quê hương khi nghĩ đến, tôi thường có ngay trong đầu hình ảnh của những đám ruộng bao la ấy. Tôi đã từng ngắm cảnh ruộng đồng như vậy trong những chuyến đi xa, từ Nha Trang vào Thành, Cam Ranh, Phan Rang, hay từ Nha Trang ra Hội An, Đà Nẵng, Huế... Vậy mà lần nào nhìn lại, ngắm lại, cũng thấy đẹp, thấy rộn rã một nỗi yêu thương thế nào đó rất sâu, rất thấm. Dường như chỉ có màu xanh lá mạ và màu xanh xa trời khi cũng được trải dài theo chiều ngang của tầm mắt mới phản hiện được sự kết hợp hài hòa nhất giữa đất trời mệnh mông. Ừ thì cũng là đồng lúa xanh dưới vòm trời biếc mà tôi thường cùng chú Tửu đi “*coi nước*” từ lúc mới cấy – tức là trông coi nước trong ruộng có đầy đủ không - ; cũng là những ngọn mạ xanh tươi mà tôi từng học cấy, học gặt, học đập, học suốt, học phơi, học cào, học đãi, học sàng... vào mùa gặt. Đồng ruộng nơi đâu cũng một vẻ như nhau thôi. Nhưng bây giờ, những khoảnh ruộng xanh ngát hai bên đường hiển hiện trước mắt tôi một vẻ đẹp khác hơn. Quyện theo sắc mềm mại óng mượt của những ngọn lúa, tôi còn thấy được rõ ràng cả tình yêu và sức sống của người dân nước tôi.

Bao nhiêu bom đạn chiến tranh đã rơi xuống đất này. Bao nhiêu người dân vô tội đã ngã xuống ruộng này. Mồ hôi và máu của họ đổ ra cho niềm hi vọng một ngày mai tươi sáng của quê hương. Họ không có những ước mơ to lớn như nhà lầu, xe hơi, danh vọng, tiền tài, chức tước... Họ chỉ mong mỗi bom đạn đừng rơi nữa và dân một nước hãy

chung sống hòa bình với nhau, bám lấy đất này, vun bồi đất này mà sống. Bây giờ, chiến tranh đã kết thúc – vâng, nói như thầy Thiện Phước: *chiến tranh đã chấm dứt* – nhưng đất nước hai miền bây giờ đồng lúc, phải bị dẫn dắt vào một cuộc phiêu lưu hoang tưởng khác. Cuộc phiêu lưu ấy vốn đã chẳng mang lại gì tốt đẹp, an vui cho một nửa phần đất phía trên, nay lại bức hiếp luôn cả nửa phần còn lại phải dẫn vào nó. Nó còn khiến người dân bất an, sợ hãi hơn cả tiếng bom rơi, đạn nổ của thời chiến tranh. Nhìn đất ruộng, nhìn những bác nông phu thay trâu kéo cày, những người đàn bà lom khom cấy mạ... tự dưng tôi thấy ảm ức trong lòng một điều gì đó. Điều này tôi sẽ không nói được với ai, ngay cả với thầy Thông Chánh, người anh tinh thần rất thân rất quý của tôi. Tôi chỉ biết ghen và thực sự muốn khóc. Tôi không ngờ lúc này tôi lại miễn cảm như vậy. Mấy tháng trước tâm tôi như gỗ đá đến độ tôi có thể tưởng được rằng tám gió có thổi cũng chẳng lay động gì (*bát phong xuy bất động*: tám ngọn gió thổi cũng không bị động tâm. Tám ngọn gió ấy là được, mất, phỉ báng và ca tụng, khen và chê, vui và buồn)! Có lẽ sau cơn bệnh, sau một cơn dần xóc cả tinh thần lẫn thể xác, tôi đã mất đi phần nào sự tự chủ. Cũng có thể là, theo cách nói của thế gian, tôi đã bắt đầu bước vào giai đoạn đẹp đẽ nhất của đời người, qua đó, bao yêu thương và khát vọng tuổi trẻ đâm chồi nảy lộc mạnh mẽ, sung mãn, tự do, không sức nào ngăn trở nổi...



Chúng tôi về đến Nha Trang vào lúc nắng chiều đã tím cả chân trời phía tây. Leo đến bậc cấp chót của chùa Hải Đức thì đèn điện trong chùa đã tắt cả rồi. Chúng tôi cùng đến bái thầy Hải Tuệ, vị bổn sư của tôi.

“Mới về tới hả?”

“Dạ.”

“Thôi, xuống dưới tắm rửa, cơm nước gì đi cho khỏe, ngày mai ngày mốt hãy nói chuyện.”

Tôi lui được vài bước thì thầy Hải Tuệ gọi giật lại, hỏi:

“Đã ăn uống bình thường lại được chưa?”

“Dạ, bình thường rồi ạ.”

Thầy im một lúc rồi nói:

“Không có gì phải vội vã. Cái thường hằng thì không có mất đâu mà sợ, mà lo tìm gấp.”

Tôi theo thầy Thông Chánh bước xuống nhà ăn, vừa bước đi vừa tự hỏi tại sao thầy tôi có thể đoán được những nỗ lực tinh thần của tôi trong việc tu tập. Phải chăng người xuất gia nào cũng trải qua giai đoạn đó trong tuổi thanh niên của mình? Và phải chăng vị thầy nào trước đây cũng đã từng đổ bệnh, từng sống chết với sự định tâm, nỗ lực truy tìm

chân lý... rồi trở thành một con người mới, như tôi hôm nay? Con người mới sẽ là một con người rất bình thường, sống ở chùa như cây cỏ mọc trên rừng, không cần bày biện những lý tưởng cao xa hay những mục tiêu to lớn nào hết. Cứ hít thở không khí lành mạnh, cứ làm tất cả những công việc chay tịnh ở chùa là tự dưng sẽ đến mục tiêu, sẽ đạt lý tưởng, có thể hôm nay, có thể ngày mai ngày mốt, hay một ngày không tên nào đó, không cần phải nỗ lực tìm kiếm, không cần phải hăm hở ngày một ngày hai lo đào bới công án, thoạt đầu để thành Phật thành Thánh lập tức.



Nhân sự của nhà bếp hồi trước năm một chín bảy lăm hùng hậu lắm. Nay chỉ còn có cô Bảy và chú Đông. Cô Bảy nấu ăn, chú Đông rửa chén. Ngoài ra, có một công việc rất nặng nhọc là bổ củi do thầy Huệ An đảm trách. Như vậy, kể luôn thầy ấy vào nhóm nhân sự nhà bếp, vị chi ba người.

Cái lò nấu của viện là loại lò đặc biệt do viện thuê một kiến trúc sư vẽ kiểu, vì viện cần một loại bếp qui mô để nấu ăn cho tập thể đông người. Lò nấu trông như một cái bệ, đúc bằng gạch, tô xi – măng, chia làm hai phía bởi một ống khói vuông lớn cao vút khỏi mái nhà; mỗi phía có ba lò, vị chi là sáu lò, mỗi lò có diện tích gần một mét vuông; mỗi lò lại có tám vĩ sắt nặng chồng, lắp lên nhau theo thứ tự từ lớn đến nhỏ như các vòng của hồng tâm, khi nấu nồi lớn thì lấy bớt các vĩ sắt nhỏ ở khoảng giữa ra, khi nấu nồi nhỏ thì lắp các vĩ lớn vào cho vừa với kích thước của đáy nồi đang sử dụng. Tám vĩ sắt với tám kích thước khác nhau như thế cho phép người ta nấu bất cứ loại nồi hay chảo nào. Phía dưới hai cái lò nằm ở giữa có một khung hổng để đun củi, và củi này thường là loại củi lớn mới đủ sức nung nóng cho cả ba lò. Nếu muốn lửa tập trung nơi lò giữa thì ngăn hai lỗ thông hai bên bằng hai tấm vĩ sắt. Chính vì cái kiến trúc đồ sộ đó mà việc bổ củi đòi hỏi nhiều công sức. Trước năm bảy lăm, có trên hai trăm thầy học tăng trẻ ở đây, chuyện bổ củi cung ứng cho nhà bếp được chia phiên cho những thầy mạnh khỏe và quen việc. Nay viện chỉ còn trên dưới hai mươi người phải chia nhau nhiều công tác khác nên không đủ người để cáng đáng công việc này nữa. May mà có thầy Huệ An tự nguyện nhận lấy, làm một mình, suốt ngày, từ tháng này sang tháng nọ.

Thầy Huệ An gốc người Nam, chẳng rõ tỉnh nào. Người thấy, lưng hơi khòm. Hai vai, một xệ xuống, một kéo lên, lúc đi thì chỉ có một tay trái đánh đằng xa, còn tay phải thả lỏng xuống, bất động xuôi theo thân hình. Chẳng phải bị tật nguyên gì, chỉ tại thầy quen như vậy. Thấy có đôi mắt lộ, sáng quắc. Thường cười nói vui vẻ với mọi người. Khi cười thì cười sang sảng với từng chuỗi dài, bất kể giờ giấc nào, nhưng cũng có khi

thầy im lặng suốt ngày, chẳng nói năng gì, trông như là đang hờn giận ai. Có người hỏi tới thì trợn mắt, làm lì bỏ đi. Nhưng thực ra thì thầy chẳng bao giờ hờn giận ai cả. Tánh tình bất nhất, khó hiểu như vậy nên có người cứ tưởng là thầy bị “*mát giây*” hay bệnh tâm thần chi đó. Hôm nay, sau mấy năm đi xa gặp lại thầy dưới bếp, tôi hơi ngạc nhiên vì cách ăn bận của thầy. Cứ tưởng là một anh lính nào đến chùa làm công quả. Đầu thầy đội mũ cát – kết, loại của địa phương quân. Chân mang giày lính. Áo may – ô ngắn tay nhóp nhúa đấm mồ hôi. Quần ka – ki rằn ri, lại là của quân đội. Tôi nghĩ, có lẽ vì công việc bỏ củi đòi hỏi như vậy, chứ cứ mặc những quần áo vạt hò mỏng manh của nhà tu thì làm sao chịu nổi, rách nát hết thì lấy tiền đâu mà may. Trước năm bảy lăm, dù học tăng có xăn tay làm công tác gì cũng phải giữ quần áo thơm mát, không vì công việc mà mất oai nghi thể diện của tập thể. Nếu có mặc may – ô để bỏ củi thì cũng ở chỗ khuất chứ không phải đi nghinh ngang dưới bếp – nơi thường có Phật tử qua lại hay tụ tập đông nhất. Từ sau năm bảy lăm, hình như những luật tắc oai nghi của nhà chùa cũng theo hoàn cảnh lao động tay chân của nhân dân cả nước mà nới lỏng ra. Chẳng ai chấp nhất chuyện một tăng sĩ mặc đồ nửa tăng nửa tục hay hoàn toàn thế tục như cách ăn bận của thầy Huệ An. Hơn nữa, thầy ấy đã là người bất chấp dư luận, đã là người mà ai cũng cho là “*mát giây*” thì chuyện chấp nhất có còn ý nghĩa gì nữa đâu!

Cô Bảy người Bình Định, là một bà mẹ hiền của một quân nhân tử trận. Mất con, cô vào chùa làm công quả, cầu nguyện và làm mẹ hiền của nhiều chú tiểu hay nhiều học tăng trẻ từng sống ở viện Hải Đức này. Đêm ngày cô lo nấu nướng phục vụ chư tăng không biết mệt mỏi và cũng không biết đòi hỏi phần thưởng nào khác cho mình ngoài sự cầu nguyện cho đứa con chết trận. Cô là người làm công quả tín tâm, thuần thành và “*đế thương*” nhất trong số những người làm công quả ở chùa mà tôi biết. Các thầy ở tứ xứ từng ghé qua hay tu học một thời gian ở chùa Hải Đức cũng đều công nhận như vậy. Cô không những là một đệ tử cúc cung tận tụy lo làm việc chùa mà có khi còn thể hiện được cái tình của một bà mẹ đối với quý thầy, quý chú trẻ tuổi. Không biết có phải người con chết trận của cô xưa kia là một chú tiểu nên bây giờ cô thương quý và chăm sóc quý thầy quý chú như con ruột? Cô không phải chỉ biết lo chuyện nấu nướng. Cô còn thăm hỏi, giúp đỡ quý thầy quý chú từng món quà hay món tiền để mua sách vở học, mua thuốc uống khi bệnh. Tiền bạc ở đâu cô có thì chẳng ai biết. Chỉ thấy cô mua món này món nọ để biếu quý thầy quý chú khi cần thiết. Thầy Thông Chánh nói mấy tháng sau tháng tư bảy lăm, có một bạn viện Hải Đức bị thiếu hụt tiền chợ, cô Bảy đã đem tiền túi của cô để lo thực phẩm cho viện một thời gian.

Còn chú Đông thì quê ở Đại Điền, Diên Khánh, là một gã đàn ông lực lưỡng, có bộ mặt thô kệch với cái trán thấp đầy vết nhăn, nhú lại

như một miếng vải nhàu nằm trên đôi mắt lộ với đôi ngươi đỏ ngầu của một người say sưa. Sống mũi không có, dẹt như muốn hõm vào trong tạo thành một cái rãnh bằng ngang giữa hai mắt. Hai cánh mũi to mà lại bẹt ra, chừa hai cái lỗ toang hoác tưởng chừng có thể nhét vào được cả hai viên bi thủy tinh. Miệng chú thì rộng nhưng đôi môi quá mỏng khiến cái môi trên cứ vênh lên như một ụ đất, hay như hình dạng của một cái mái nhà. Răng chú thì vàng khè, đóng từng bợn nâu ở giữa các kẽ. Có lẽ vì chú hút thuốc rê quá nhiều. Chú thường mặc chiếc áo cộc tay, màu nâu, loại vải nhà chùa. Không bao giờ thấy chú mặc quần dài. Lúc nào cũng cái quần xà – lồn lúc màu trắng, lúc màu nâu. Tướng đi chú nặng nề, đôi chân trần không bao giờ mang dép nên thỉnh thoảng trên nền đất, có thể nghe được từ xa. Hình tướng dị hợm như vậy đó nhưng tánh tình chú rất dễ thương, ai nói gì cũng cười. Có khi cũng biết giận dỗi nhưng chỉ chút xíu là lại cười, bỏ qua ngay. Nghe nói trước kia chú Đông cũng là một nhà sư, cùng thời hoặc sau thầy bốn sư của tôi vài năm. Chú tu sao đó mà không thành, phải bỏ ngang, rồi cuối cùng lại trở vào chùa xin một phòng nhỏ không phải để làm thầy tu mà để làm một cư sĩ quanh năm công quả, tự nguyện gánh những công việc cực nhọc nhất trong chùa. Có lần tôi nài chú kể chuyện đời cho nghe mà chú kể gì đâu dài dòng với cái giọng khàn khàn khó hiểu, cuối cùng là cười sằng sặc, khiến tôi cũng chẳng biết nãy giờ chú nói gì. Ai hỏi tới chuyện đời tư của chú cũng đều được chú kể theo cung cách như vậy, cho nên, con người thô kệch mà chất phác đó dù có mặt hàng ngày ở chùa mà hãy còn là một nhân vật huyền sử, còn ẩn giấu đâu đó trong đôi mắt đục là cả một quá khứ oanh liệt hay đầy đau khổ... chẳng ai biết nổi.

Nhà bếp của viện nằm ở một vị trí khá đặc biệt: nơi hội tụ của hai con đường Bình Minh và Hoàng Hôn. Từ chùa Long Sơn (Tỉnh Hội) qua viện Hải Đức, người ta băng hết con đường Hoàng Hôn bọc theo lưng núi thì đến ngay nhà bếp của viện. Phía dưới xóm Xưởng đi lên cũng vậy, từ con đường đá lởm chởm của đường Bình Minh tẻ lên tam cấp cao, vừa dứt bậc cấp cuối cùng thì đến ngay hông nhà bếp với dãy phòng ăn nhỏ của các chú tiểu và khách thập phương. Như vậy, từ cái băng ghế gỗ ở góc nhà bếp, nơi mà chú Đông hay nằm tréo giò trên đó để ngủ trưa, người ta có thể quan sát được kẻ đến người đi qua hai con đường nói trên. Mà thiên hạ đến viện, sau khi vượt qua một trong hai con đường ấy, tự dưng ai cũng muốn ghé vào nhà bếp để nghỉ ngơi, xin nước uống, trước khi đi thăm viếng quý thầy quý chú hoặc lễ Phật. Cho nên, nói đến viện Hải Đức mà không nói đến cái nhà bếp này thì coi như chỉ thấy được vẻ tĩnh chứ chưa thấy được chỗ động của nó. Nhà bếp ở đây là địa điểm quan trọng lắm. Nó là điểm gặp gỡ, là nơi tụ về, là tụ giao thông của những con đường lớn nhỏ trên viện. Quý thầy từ hai dãy tầng phòng muốn đi xuống trai đường, chánh điện hay nhà khách, cũng phải đi ngang hoặc xéo qua góc nhà bếp. Bao nhiêu thiền sư lỗi lạc cầu

nhieu thế hệ tăng sĩ, bao nhiêu tao nhân mặc khách của chốn bụi hồng lạc bước hoặc hăm hở đến đây cũng đều ghé ngang hoặc ngồi nghỉ trên chiếc băng gỗ dựa vào cây cột chính của nhà bếp. Và hôm nay, mới từ phương xa trở về, tự dưng tôi lại tìm thấy từ nhà bếp của viện một hoạt cảnh, hay đúng hơn, một bức tranh sống động và thơ mộng nhất mà chỉ từ cái nhà bếp với lịch sử nhiều năm hội tụ mới có thể vẽ nên được. Đó là sự tập trung một cách hài hòa và tự nhiên của ba nhân vật dị thường: thầy Huệ An, cô Bảy và chú Đông. Một tăng, một nữ cư sĩ và một nam cư sĩ. Họ là những người ít nói nhất, chỉ biết lặng lẽ làm việc, làm những việc nặng nhọc nhất, tầm thường nhất, từ sáng đến tối. Từ điểm hội tụ, họ xuất hiện như những cánh hoa rừng. Những cánh hoa ấy không tượng trưng cho trí tuệ cao vời của tăng môn hay kiến thức quảng bác của tục khách. Chúng chỉ mọc lên một cách hoang dại, sơ khai, không cần tự tô điểm mà cũng không phải để tô điểm một cái gì. Chúng chỉ có mặt và trong im lặng, tự thể hiện bản thể của chúng.

Thầy Huệ An bước đến gần cười khì với tôi khiến tôi giật mình quay trở về với thực tại. Thầy nhìn tôi, ngoẻo đầu một bên, ngắm nghía một lúc, rồi vừa cười vừa nói, vừa bỏ đi chỗ khác:

“Biết rồi, biết rồi!”

Cả tôi và thầy Thông Chánh đều chẳng rõ thầy ấy biết gì mà nói là biết rồi. Chúng tôi được cô Bảy dọn cho một mâm cơm ở phòng ăn nhỏ gần nhà bếp. Nhìn tôi, cô nói:

“Chao ôi, chú Khang bây giờ cao lớn quá, lại rắn chắc nữa. Chắc chú có làm ruộng làm rẫy phải không?”

“Dạ, có,” tôi cười đáp.

“Tội nghiệp chưa. Máy thầy máy chú ở các nơi khác bây giờ phải làm việc cực nhọc suốt ngày, đâu có thì giờ tu học. Chú về đây ở luôn đi, ở đây đâu có làm việc dữ vậy. À, mà nghe nói chú bị bệnh, phải không? Vậy thì về đây dưỡng bệnh luôn, đừng đi đâu nữa nghe.”

“Chú ấy dự định trở về đây đó, cô coi chùa mình đủ gạo nuôi chú ăn không?” thầy Thông Chánh vừa cười vừa nói chen vào.

“Mô phật, hồi trước ở đây có trên hai trăm thầy, bây giờ về hết còn có mười mấy thầy thì chuyện cơm gạo đâu có khó khăn gì! Mười chú, hai chục chú như vầy chùa cũng còn lo được nữa là.”

Cô Bảy xuống bếp trở lại. Tôi dùng cơm mà suy nghĩ vẩn vơ. Trong luật chùa, người thọ trai chỉ được nghĩ đến công lao khó nhọc của nhiều người đã mang đến thức ăn cho mình chứ không được phóng tâm nghĩ tưởng qua chuyện khác. Tôi đã tập quen với sự ăn cơm trong chánh niệm như vậy rồi, nhưng không hiểu sao hôm nay, tôi lại buông thả tâm ý dễ dàng như vậy. Tôi đang nghĩ về chuyện cơm gạo trong chùa qua vài câu trao đổi khi nãy giữa thầy Thông Chánh và cô Bảy. Rõ ràng là từ gần một năm nay, sau biến cố một chín bảy lăm, vấn đề thực tế cơm gạo đã trở thành điều phải quan tâm của những người đang ở

chùa. Đành rằng người xuất gia phải nhớ nghĩ đến công lao của những người tạo ra cơm áo cũng như những người mang áo cơm đến cho mình. Tức là cũng đã dành thời giờ trong ngày để nghĩ về nguồn gốc cơm áo. Nhưng khi chuyện cơm áo trở thành điều kiện để dung nạp một người vào chùa, thì điều này đã làm mất đi phần nào sự thơ mộng của đời sống, cũng như đã làm giảm đi rất nhiều cái tình cảm cao đẹp nhẹ nhàng giữa những người trong chùa với nhau. Trở về chùa Hải Đức này, tôi đã không gặp khó khăn gì trong chuyện khẩu phần ăn uống (nói theo cách nói của thời đại) hay phòng ốc – vì dù sao Hải Đức cũng là ngôi chùa gốc mà tôi đã thế phát xuất gia trước kia, và thầy Hải Tuệ bổn sư của tôi hãy còn gánh trách nhiệm nặng nề nơi đây. Tuy nhiên, thử tưởng tượng, nếu một vị tăng sĩ lạ từ đâu đến xin tá túc tu học mà những thầy có trách nhiệm ở đây phải suy tính – dù chỉ một vài giây thoáng qua – về vấn đề khẩu phần cơm gạo... thì quả là cửa thiền đã nhuốm mùi tục lụy. Trước năm bảy lăm, thầy Thông Chánh, cũng như tôi, chỉ biết lo chuyện tu học, có đời nào lại mở miệng ra nói đùa một câu về chuyện cơm gạo! Có lẽ ngôi viện Hải Đức đồ sộ này đang lâm vào cảnh bế tắc kinh tế thế nào đó mà tôi chưa được rõ. Tôi nhớ lại ngôi chùa Long Tuyền ở Hội An mà tôi vừa rời xa mới tuần lễ. Ở đó, từ khi lớp học bị giải tán vào tháng ba năm một chín bảy lăm, học tăng chúng tôi phải làm việc suốt ngày suốt tháng để tự túc kinh tế. Long Tuyền là ngôi chùa ở vùng quê, có ruộng vườn để canh tác. Còn viện Hải Đức trên núi cao này... chỉ được cái là có cảnh đẹp. Nếu Phật tử không đóng góp cúng dường, chẳng rõ nguồn tài chánh căn bản sẽ đến từ đâu – tôi quên khuấy đi rằng ngay từ lúc nhỏ mới xuất gia, tôi đã từng biết rằng viện còn có xưởng vị trai hỗ trợ kinh tế. Tự dưng tôi phải quan tâm đến vấn đề đó, quan tâm thực sự, không còn chút thơ mộng nào sót lại trong tâm hồn. Tôi hỏi thầy Thông Chánh:

“Viện mình có tổ chức làm ruộng làm vườn hay sản xuất chi không vậy thầy?”

“Ờ... ban giám đốc cũng có tính đó, nhưng chưa quyết định. Nghe nói là Thượng tọa Đồng Minh sẽ giao một số công việc cho anh em làm ở hăng vị trai. Chú biết là lâu nay tài chánh của viện là nhờ bên hăng vị trai đài thọ chứ gì? Bên hăng lâu nay chỉ do một số cư sĩ đảm trách. Nay có lẽ sẽ mở rộng thêm nhiều ngành nghề sản xuất khác, rồi đưa tăng sĩ của giáo hội, đặc biệt là nhân sự của viện Hải Đức, vào cáng đáng. Thời buổi này, ở chùa nào cũng vậy thôi. Phải lo tự túc kinh tế. Ít nhiều gì thì anh em mình cũng phải bắt tay vào công việc ở hăng vị trai là công việc sản xuất tiểu thủ công nghệ., cũng nhẹ nhàng chứ không quá nặng nhọc và chiếm nhiều thì giờ như công việc ruộng rẫy ngoài Hội An mà chú từng trải. Nhưng đó là chuyện tương lai, bây giờ chú đang bệnh, lo dưỡng bệnh cái đã. Ăn đi.”

Qua ngày hôm sau, trong bữa điểm tâm tại phòng ăn, tôi được gặp đầy đủ tất cả nhân sự còn sót lại của viện. Tính tổng cộng cả thầy khoảng chừng trên hai mươi người, một con số quá nhỏ sơ với khu viện rộng lớn. Hầu hết quý thầy ở đây tôi đều biết và họ cũng đều biết tôi. Duy có thầy Tuệ Sỹ là tôi mới gặp lần đầu. Năm một chín bảy tư, khi Phật học viện Trung Đẳng Hải Đức đổi thành Viện Cao Đẳng Hải Đức, thầy Tuệ Sỹ được mời từ Sài Gòn về để giảng dạy cho sinh viên tăng tại đây. Lúc đó, tôi đang học tại Phật học viện Quảng Nam ở Hội An nên không được biết thầy.

Tôi từng nghe tiếng cũng như đã có đọc bài của thầy viết trong tờ Tư Tưởng, Vạn Hạnh. Tôi cũng có mua vài cuốn sách của thầy viết và dịch. Nhưng sách của thầy, tôi đọc mà chẳng hiểu gì mấy vì chưa đủ trình độ. Chỉ có mấy bài thơ của thầy là tôi mê và thuộc lòng. Thầy Tuệ Sỹ nhỏ người, ốm. Nước da ngăm đen. Trán thấp, nhưng lông mày rậm đen làm nổi bật đôi mắt sáng, thông minh và hiền từ. Đôi hàng lông mi của thầy cũng đặc biệt: con, dài và đen sậm như loại lông mi giả mà trước khi xuất gia, tôi từng thấy các chị của mình dùng để gắn chồng lên lông mi thật của họ. Sóng mũi thầy cao, thanh. Môi thường mím, nhưng khi nói cười thì biểu lộ cả một trời phóng khoáng, cởi mở. Thầy là típ người rất lôi cuốn kẻ khác. Lần đầu gặp thầy, tôi đã mến thích ngay.

Trong ngày đó, mẹ tôi đã lên viện để tìm thăm tôi. Bà vẫn gầy ốm như xưa, nhưng trông héo hắt, buồn bã và đầy âu lo. Cho đến lúc đó, tôi vẫn chưa cảm thông được hoàn cảnh của mẹ, của gia đình. Mấy năm xa nhà, tôi chỉ biết lo tu học, hầu như không màng gì đến chuyện gia đình của mình nữa. Nay về đến Nha Trang, gặp mẹ, tôi vẫn còn mù tịt không biết gì hơn về gia đình vì mẹ tôi chẳng bao giờ hé miệng, mà cũng vì tôi không phải là người biết gợi chuyện cho mẹ nói.

Vài ngày sau là đến Tết. Tôi xin phép thầy Hải Tuệ về thăm nhà vào đúng ngày mùng một. Tôi đi bộ từ viện về đến nhà – ngôi nhà năm xưa với bao kỷ niệm ấu thời mà tôi biết là vẫn còn đó. Nhưng từ xa nhìn về hướng nhà, tôi đã ngạc nhiên không thấy giàn bông giấy đỏ rực trước ngõ mà xưa nay, nó chính là điểm dấu nổi bật nhất của nhà tôi trên suốt con đường Nguyễn Thái Học này. Đó là giàn bông giấy rậm rịt gai đan qua cái cổng dẫn vào nhà. Giàn bông với hai gốc già tuổi hơn tôi, nghe nói là do ông ngoại tôi trồng lấy, nay đã bị bứng đi. Ngõ trước bây giờ trở nên trống vắng, trơ trụi thế nào ấy. Ngay cả bức tường thành quét vôi trắng cũng bị đập vỡ hai phần, chỉ còn lại một phần nhỏ hai bên cổng vào. Qua cổng rồi, tôi lại còn ngạc nhiên hơn nữa khi biết rằng hơn một nửa cái sân lát gạch phía trước cũng đã được dựng lên trên đó một căn phòng, đóng bằng ván ép, bít bùng. Cái sân chơi này là thế giới thần tiên của bọn nhỏ chúng tôi hồi đó. Và làm sao tôi có thể quên được ở phía

bên phải cái sân chơi, có cái cửa sổ nhỏ của nhà bên cạnh mà cô bé tên Xù thường lấp ló nhìn qua, rồi trốn nấp... một dạo xưa. Cảnh cũ giờ này không còn gì nữa. Trước mắt tôi là một thế giới bít bùng, tường vách, ván gạch, chen chúc như giành nhau từng tấc đất, không kể gì những không gian, những khoảng trống thơ mộng cần thiết. Tôi ngơ ngẩn đứng giữa khoảnh sân còn lại, nhìn vào nhà trong, không dám tin rằng đây là căn nhà xưa mà tôi từng lớn lên. Biết đâu chừng tôi lạc vào nhà người hàng xóm, vốn cũng có gạch tường vôi vôi mái ngói âm dương y hệt! Vừa lúc đó, đứa em trai út của tôi cùng đứa cháu trai nhỏ gọi tôi bằng cậu, từ phía sau cái hẻm nhỏ bước ra. Thấy tôi, chúng mừng rỡ, kéo tôi vào nhà sau. Nhà sau hồi xưa chỉ là nhà ở tạm của gia đình ông cậu Hai (anh ruột mẹ tôi), nay trở thành “nhà tôi”. Và “nhà tôi” của năm xưa thì nay đã đổi chủ. Chủ mới chẳng ai xa lạ, cũng là đứa em con cậu cháu tôi thôi. Người em con cậu của tôi với tư cách cháu đích tôn của ông ngoại, đã về chiếm ngự căn nhà từ đường của tộc họ mà trước năm bảy lăm không ai chịu ngó ngang tới ngoại trừ mẹ tôi. Còn căn phòng đóng bằng ván ép ở sân trước thì là “nhà” của cậu Tư của tôi, tức là cha ruột cậu người em con cậu ấy. Mẹ tôi mất từ lâu nên cậu tôi bước thêm bước nữa, có hai con với một người đàn bà góa chồng. Cả bốn người sống trong căn phòng nhỏ trước sân đó. Rõ ràng đất nước thay đổi thì nhà tôi cũng đổi chủ và đổi luôn cả cái bề ngoài phong quang cổ kính của ngày cũ.

Bây giờ, cả gia đình tôi, phải chen chúc nhau vào cái nhà sau ấy. Cũng may là gia đình cậu Hai (cậu đã bị Việt Minh tử hình, chỉ còn mẹ và ba người con gái) vì đã có nhà khác nên mới nhường cái nhà sau cho gia đình tôi có chỗ che mưa núp nắng.

“Dù sao, đó cũng chỉ là cái vỏ bề ngoài,” tôi tự an ủi như thế khi bước vào “nhà mình”. Ba mẹ tôi đông con lắm, những mười bốn đứa lặn. Người chị lớn nhất của tôi du học tại Mỹ, lập gia đình và ở luôn bên đó. Người chị thứ hai lấy chồng sỹ quan Không quân của chế độ cũ, đang sống với con tại Sài Gòn chờ chồng đi học tập cải tạo. Anh thứ ba lập gia đình, đã có con, cũng ở Sài Gòn. Người chị thứ năm cũng đã lập gia đình, chồng là sỹ quan ngành Tâm lý chiến, mất tích trong chiến tranh, gởi đứa cháu trai cho gia đình tôi trông nom rồi phiêu dạt ở đâu trong Sài Gòn chưa thấy quay lại. Như vậy, trong mười bốn người con, chỉ có bốn người lập gia đình ở riêng; kể thêm tôi ở chùa nữa là năm người không có mặt trong nhà. Số còn lại là chín người tất cả, “quây quần” bên ba mẹ tôi trong cái nhà sau nhỏ xíu như chuồng bò câu ấy.

Nhà tôi đã bị khánh tận. Hai chữ khánh tận đó được tôi hiểu rõ nhất là từ hoàn cảnh của gia đình ngày hôm nay. Đó là thực tế mà tôi biết được chỉ sau một vài phút ngồi trong nhà, nhìn anh chị em qua lại hay nói chuyện với nhau. Anh chị em tôi đang lao xao trong nhà thì đổi thành im lặng khi tôi mới bước vào. Đã nhiều năm không gặp mặt, bây

giờ tôi về, cả nhà hãy còn ngỡ ngàng. Hình như họ không biết đón tiếp tôi bằng tư cách nào và bằng cách thể hiện nào. Họ chỉ nhìn tôi, cười chào. Những nụ cười chực khóc. Những nụ cười nửa như muốn che giấu, nửa như muốn bộc lộ tất cả những khổ đau, ám ức trước sự suy sụp của đại gia đình trong hoàn cảnh mới của đất nước. Cả nhà tôi đều thất nghiệp. Thật là một điều khó có thể tin nổi! Tính từ người chị kế tôi trở lên, cả nhà đều có trình độ đại học và một nửa nhân số ấy là giáo sư trung học, giáo viên tiểu học. Cả nhà đổ ra ngoài tìm kiếm việc làm đã nhiều tháng qua mà không ai có được một công việc nhỏ. Họ sẵn sàng chịu làm cu – li bốc vác, phu kiều lộ hay bất cứ công việc hạ tiện nào khác mà vẫn không được chính quyền mới khứng nhận. Lý do đơn giản là vì ba tôi đã làm việc cho chế độ cũ, khiến cả nhà bị kết chung một tội qua một bản cáo trạng bất thành văn là “*ngụy quyền*”. Ngần ấy người bị thất nghiệp hơn chín tháng rồi, bao nhiêu tài sản (thực ra có bao nhiêu đâu!) trong nhà biến thành vật đổi chác lấy gạo nuôi thân. Hữu, đứa em trai kế tôi, phải tình nguyện vào Đoàn Thanh niên Xung phong sau một thời gian tìm việc không có. Đoàn Thanh niên Xung phong thực ra là một đoàn thể bán quân sự dẫn thân vào những nơi biên địa, rừng sâu, khai phá, dọn đường, đón chịu mọi tai họa để lót đường cho Quân Đội Nhân Dân tiến tới nơi muốn tiến. Chỉ có mình Hữu là tìm được lối thoát ra khỏi căn nhà tù túng, nghèo đói và sa cơ này với cái giá khá đắt là hiến cả tuổi thanh xuân của mình cho một công việc và lý tưởng mà nó biết rằng không có gì cao đẹp.

Ba tôi là Chủ sự, kiêm một lô chức vụ quan trọng của Tòa Hành Chánh Tỉnh, bị bắt đi học tập cải tạo từ lúc chính quyền cộng hòa sụp đổ. Nay ông vừa được tạm thả về vì bị phù thủy quá nặng lại còn bị áp huyết cao, hay nói mê nói sảng trong tù. Ba tôi chỉ ngồi một chỗ, ngâm đôi chân sưng vù trong chậu nước nóng. Anh chị em tôi, kẻ đứng người ngồi, ủ rũ, chán chường. Ngày Tết mà không khí trong nhà như có đại tang. Không bánh mứt, không trà, không pháo, không hoa, không nụ cười, không tất cả. Trước cảnh tượng buồn thảm đó, tôi muốn rơi nước mắt. Trong gia đình, ngoại trừ những anh chị đang ở xa, có lẽ tôi là người duy nhất đang có mặt ở đây mà không phải chịu chung cái cộng nghiệp khổ đau, tủi nhục ấy. Chúng tôi im lặng ngồi chung trong một gian nhà nhỏ, chẳng ai nói một lời. Chỉ có đứa em út mười một và đứa cháu trai bốn tuổi của tôi là còn biết đùa giỡn với nhau một cách vô tư. Nhưng tôi biết rõ, chúng đã chẳng có quần áo mới hay tiền lì xì để vui Tết cho đúng với lứa tuổi hồn nhiên của chúng. Và tôi cũng biết rằng, nếu tôi nán ná ngồi lâu hơn một chút, có thể tôi và cả nhà sẽ cùng rơi nước mắt trên nền gạch hoa của ngày đầu xuân. Tôi đứng dậy, gởi lại tất cả tiền bạc có trong túi áo nhật bình cho cả nhà vui xuân hay mua thực phẩm. Rồi tôi vội vã quay trở về chùa.

Ba ngày Tết cũng trôi qua. Những ngày kế tiếp, tôi được thầy Thông Chánh đưa xuống bãi biển hóng gió. Có khi, chúng tôi đón gió biển từ ngôi tháp chuông trên đỉnh đồi Trại Thủy, hoặc băng đường núi, qua Kim Thân Phật Tổ, để nhìn ngắm biển và phố Nha Trang qua làn sương mỏng buổi chiều. Những cảnh trí thơ mộng và đẹp để đó lúc nào cũng vậy, rực rỡ một cách cao khiết và không bị chi phối bởi sự đổi thay của đất nước qua các chế độ. Nhưng quả thật là bấy giờ tôi chỉ nhìn mà không thấy được, không thưởng thức được gì nữa. Tôi hãy còn đau xót trong lòng. Căn bệnh thể xác tôi mang trong người đã có vẻ thuyên giảm rất nhiều nhưng nỗi đau tâm hồn thì tôi lại bắt đầu nhuộm lấy. Nỗi đau đó không đơn giản như là sự xót thương cho hoàn cảnh gia đình, cho hoàn cảnh xã hội chung quanh. Hình như đó còn là một cảm giác thiếu vắng, một mong đợi bất thành. Từ ngày về Nha Trang, hình như trong sâu thẳm tâm thức của mình, tôi đã cứu mang một nỗi hy vọng nào đó. Tôi muốn tìm một cái gì mới mẻ, tươi đẹp và bền bỉ hơn. Rõ ràng là khi hăm hở lao đầu vào hư không một cách cực đoan, tâm thức con người không bị vỡ nát đi bởi sự va chạm mà lại bị lộn nhào về phía khởi điểm.

Khi lững thững từ đỉnh đồi trở về phòng riêng, lần đầu tiên trong đời, tôi bỗng cảm nhận được một nỗi đau khổ quặn quại trong tự đáy tim mình. Tôi đau khổ. Đây không phải là cái đau khổ của một người bị trúng mũi tên độc. Tôi không bị trúng mũi tên nào cả. Tôi chỉ nghe được tiếng những mũi tên rít gió vút bay qua, từ bốn phương, từ tám hướng... và tôi rung lên, rơi té xuống vực thẳm hun hút không bao giờ thấu đáy. Ôi, nỗi đau không nói được nên lời. Nỗi đau cần được tựa vào một người nào khác, cần được an ủi và cần được chăm sóc một cách êm mát... Phải rồi, tôi biết rồi: tôi cần một người bạn. Trước đây tôi từng có những người bạn khá thân: Dũng, Kính, Sáng, Tửu... Bây giờ họ không có quanh tôi, nhưng nếu có, tôi cũng không cần họ nữa. Thiện hữu tri thức, ồ, những người bạn mà khi gần họ trong ta nảy sinh thêm những hiểu biết và tăng lớn thêm những hạnh nguyện cao cả... Tôi không cần họ nữa. Vì họ sẽ không làm được gì với nỗi đau khổ của tôi. Tôi cần một người bạn khác với những người bạn mà tôi có trước đây. Một người bạn có thể không cần những cao vọng hay tham vọng giải thoát của tôi. Tôi không thể hình dung được người bạn ấy sẽ thế nào. Nhưng tôi biết, người bạn ấy, cũng như tôi, là một người đau khổ và cô đơn kinh tợn. Tâm thức bênh bồng mà lại bồng rỗng như tôi bây giờ cần có một ngõ thoát, hay ít ra, phải có một người bạn như thế.

Chương sáu

Sống ở viện đâu chừng nửa tháng thì tôi đâm ra chán ngấy chuyện dưỡng bệnh. Thật ra tôi có còn bệnh hoạn gì nữa đâu. Những cơn bệnh trước đây chỉ là ngoại thương, duy có căn bệnh đau bao tử có thể gọi là kinh niên, nhưng cũng đã dịu đi rồi. Tôi không buồn chỉ nằm không, đi dạo, ngắm cảnh... nữa. Tôi muốn tìm cái gì vui thú hơn, bèn theo thầy Thông Chánh đến thư viện của viện để mượn sách.

Thư viện do thầy Tuệ Sỹ phụ trách trông coi, chỉ mở cửa sau giờ cơm buổi chiều, hoặc khi có thầy ấy ngồi khảo cứu trong đó. Kinh sách đủ loại. Ngoài các bộ kinh đồ sộ của Phật giáo như Đại Bát Nhã, Đại Tạng và Tục Tạng Kinh bằng Hán văn và Phạn văn, còn có hàng chục ngàn sách báo phổ thông, từ loại biên khảo, đến các tác phẩm văn chương, tư tưởng triết học cho đến các truyện tiểu thuyết tình cảm, xã hội v.v... chẳng thiếu thể loại nào. Sách ngoại ngữ (Anh, Pháp, Đức, Nhật...) cũng đầy hai tủ lớn. Tôi chưa có trình độ sinh ngữ để đọc thẳng sách ngoại ngữ nên chỉ tìm đọc các tác phẩm và tác giả ngoại hạng trên thế giới qua các bản dịch Việt ngữ. Nghe nói sách của thư viện đã bị thất thoát khá nhiều vì có một bận lộn xộn trước biến cố tháng tư bảy lăm, thư viện chẳng có ai trông coi. Vậy mà số sách còn lại của thư viện cũng đủ làm tôi choáng ngợp. Thư viện này đã lập từ lâu, từ khi tôi chưa xuất gia. Năm, sáu năm trước, lúc tôi còn làm chú tiểu ở đây, tôi cũng biết có thư viện nhưng đâu có thì giờ và cũng chưa đủ trình độ để tự tìm đọc sách báo từ thư viện. Mấy năm tu học ở Hội An, rồi làm ruộng rẫy, tôi cũng chưa có cơ hội nào được vào một thư viện để tìm sách đọc. Bây giờ, lần đầu tiên đứng trước một rừng sách, tôi không khỏi rung động, sáng rỡ cả đôi mắt. Tôi ham hố mượn cả chồng sách đem về phòng đọc. Vì là người trong viện, tôi không cần phải làm thẻ hay thủ tục gì rườm rà. Thầy Tuệ Sỹ chỉ việc ghi tên tôi vào sổ mượn sách với các tên sách muốn mượn, vậy là xong.

Sách đem về, tôi đọc ngấu ngiên một tuần, mười bữa, rồi đem trả, mượn sách khác. Cứ tưởng theo đà đó thì sẽ đọc được hết các sách Việt ngữ của thư viện. Nhưng thầy Thông Chánh nghĩ sao đó, cho rằng chuyện đọc sách tầm lum, không có kế hoạch, không có chương trình như vậy chẳng được ổn, bèn tính đến chuyện kèm học cho riêng tôi. Ban đầu, chưa soạn được một chương trình thích hợp, thầy tạm thời dạy thêm Anh ngữ cho tôi. Nhưng chỉ một thời gian sau, thầy đề nghị tôi học môn này với thầy Phước An, còn thầy ấy thì dạy kèm tôi môn Hán văn.

Thầy Phước An dạy tôi Anh ngữ qua cuốn *Kinh Tân Ước* của Thiên Chúa giáo. Thầy Phước An có dụng ý gì trong việc chọn Kinh Tân Ước làm sách dạy thì tôi không biết; chứ riêng tôi, tôi rõ biết trình độ của mình lúc đó, dù có cởi mở cách mấy cũng không nuốt trôi nổi bản kinh của một tôn giáo khác được viết bằng Anh ngữ cổ. Cuối cùng, xét vì chỉ có thầy Tuệ Sỹ với sức học uyên bác mới có thể dạy được nhiều môn học và dạy đủ mọi trình độ trong thời gian dài lâu, thầy Thông Chánh đề nghị giao tôi cho thầy Tuệ Sỹ kèm dạy và quyết định mọi thứ liên quan đến việc học của tôi. Nghe đề nghị như vậy, tôi rất thích. Vậy là sau khi thưa chuyện với thầy Tuệ Sỹ và được sự đồng ý, thầy Thông Chánh đưa tôi đến phòng riêng của thầy Tuệ Sỹ để học. Chương trình học do thầy Tuệ Sỹ soạn lấy, dựa vào trình độ của tôi qua sự thử nghiệm của thầy. Cách thử nghiệm cũng đơn giản lắm: thầy đưa tôi một tập trong Đại Tạng Kinh (bản Hán), bảo tự dịch thử cái tựa của *A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận*. Tôi đem về dịch trong vòng một ngày, tối đem lên trình. Thầy đọc qua, cười phì. Bảo rằng tôi dịch kinh luận sao mà chải chuốt, bóng bẩy quá; nói trắng ra là giọng văn của tôi là giọng văn để sáng tác văn chương chứ không phải để dịch kinh hay dịch cái gì có tính cách nghiêm túc như loại biên khảo, nghị luận. Vậy là, trong môn Hán văn, thay vì dạy tôi bằng kinh luận Phật giáo, thầy dạy tôi thơ Đường. Nhưng trong môn kinh luận Phật giáo, thầy cũng giảng tôi nghe *kinh Lăng Già* qua bản Hán văn, bắt tôi học và dịch từng chữ từng câu một trước khi nghe thầy giảng giải nghĩa lý sâu xa bên trong – một sự sắp xếp cân bằng, hợp lý; vừa tránh sự cục bộ, vừa giữ lấy được cái gốc. Ngoài môn Hán văn và kinh Lăng Già, thầy còn dạy tôi Anh ngữ nữa. Ba môn học, sáu buổi dạy. Nghỉ được ngày chủ nhật. Tôi khá bận rộn vào thời gian đó vì tuy chỉ có ba môn nhưng bài vở của thầy Tuệ Sỹ cho rất nhiều. Thầy Tuệ Sỹ là một nhà thông thái trẻ tuổi của Phật giáo, có trí thông minh kinh người đó, thầy tưởng ai cũng có thể học nhanh, hay đúng hơn, thầy mong đợi người khác cũng thông minh như thầy nên cho bài vở thật nhiều. Tôi phải vất vả chạy đuổi theo mới thanh toán kịp bài vở và khỏi bị rầy trách.

Học được với thầy Tuệ Sỹ đầu chừng một tháng thì một chiều nọ, công an thành phố, mười mấy người, lên viện bao vây, lục xét, kiểm tra nhân số thường trú của viện (họ gọi là nhân hộ khẩu thường trú). Lúc đó tôi vừa học xong, rời phòng thầy Tuệ Sỹ trở về phòng riêng. Nửa đường, ghé vào phòng chú Phùng, người sư huynh đồng môn. Phòng chú Phùng là một cái phòng nhỏ xíu như cái kho chứa đồ linh tinh, nằm bên hông phía sau của phòng khách và tổ đường. Hai đứa chúng tôi ngồi trò chuyện với nhau trong khoảng thời gian công an xét chùa mà chẳng hay biết gì cả. Công an đi lòng các dãy phòng tầng phía trên, lùa hết quý thầy quý chú xuống phòng khách. Cả thầy Tuệ Sỹ cũng bị mời xuống trình diện tại phòng khách để kiểm tra. Nói chuyện một lúc, chú Phùng bỏ tôi ngồi đó để xuống bếp lấy nước sôi chế trà. Tôi ngồi nơi bàn học của chú,

lấy sách đọc. Xuống bếp, chú Phùng bị công an mời luôn qua phòng khách để “*làm việc*”. Chỉ còn mình tôi là vô tình chẳng hay biết, cứ ngồi ung dung đọc sách chờ chú Phùng lấy nước sôi châm bình trà mới.

Khi công an rút đi rồi, chú Phùng trở về phòng và nhớ sực lại là nãy giờ tôi hãy còn ngồi đấy.

“Ừa, chú còn ở đây à? À, té ra nãy giờ chú đâu có ra trình diện đám công an thành phố hả?”

“Trình diện gì? Chờ trà của chú đó.”

“Không biết thực à? Mô Phật, nãy giờ họ lục xét, kiểm tra tùm lum mà chú ngồi đây đọc sách tà tà như vậy, còn chờ trà nữa, sướng chưa!”

“Có chuyện đó sao! Tôi đâu có biết. Mà kiểm tra gì vậy?”

“Kiểm tra những người có tên trong hộ khẩu của viện. Ờ, chú đâu có phải dân thường trú ở đây đâu, vậy chú đâu cần phải ra gặp họ làm gì.”

“Tôi không phải dân thường trú. Ừ nhỉ, phải xin ghi tên vào hộ khẩu mới được gọi là thường trú. A, tôi không thường trú, tôi chỉ là kẻ sống tạm. Thế giới này không phải là chỗ thường trú của tôi.”

Chú Phùng cười nói:

“Từ ngữ bây giờ gọi chú là dân tạm trú đó, chú à.”

“Tạm trú hả? Hay đó chứ. Tạm trú trong cõi tạm, ha ha.”

Té ra có một cuộc kiểm tra nhanh chóng vừa diễn ra trong viện. Cuộc kiểm tra này vì nằm vào ban ngày nên chủ yếu là xem những người có tên trong hộ khẩu (từ Tờ Khai Gia Đình của chế độ trước) có đủ mặt hay không. Có lẽ vì vậy mà tốp công an không để ý đến những người khách viếng chùa cũng như những người đang sống trong chùa mà không có tên trong hộ khẩu như tôi. Dù sao, nếu họ tìm thấy tôi trong phòng chú Phùng, hẳn là họ cũng lôi tôi ra ngoài thẩm tra giấy tờ, rất là phiền phức. Có thể họ sẽ đuổi tôi trở về “*nguyên quán*”, mà nguyên quán theo họ, có nghĩa là địa phương mà một người dân được coi là cư dân thường trú và có tên chính thức trong một tờ hộ khẩu ở chính địa phương đó. Họ sẽ không chấp nhận tôi ở viện Hải Đức này vì tôi chỉ hợp lệ với tờ hộ khẩu của chùa Long Tuyên ngoài Hội An mà thôi. Trong thế giới hữu hạn và trần tục, hình như càng mong đợi nhiều “*Độc lập – Tự do – Hạnh phúc*” chừng nào thì lại càng chuốc lấy nhiều sự lệ thuộc, tù túng và khổ đau chừng nấy. Ngày rời Hội An, tôi có đi theo chú Tửu đến công an ấp, Ủy Ban Nhân Dân Xã và Thị Xã để xin giấy thông hành vào Nha Trang. Ủy Ban xã không cho tôi đi, giữ đơn của tôi lại, bảo chờ Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh cứu xét. Tôi không cần chờ cứu xét, cứ bỏ đi. Bây giờ, tôi chẳng có giấy tờ gì hợp lệ đối với chính quyền địa phương tại Nha Trang mà có thể cũng là đã mất luôn sự hợp lệ đối với chính quyền Hội An Quảng Nam nữa. Điều này rõ là phiền nếu công an Nha Trang hỏi tới giấy thông hành của tôi.

Vào buổi cơm chiều của ngày đó, thầy Hải Tuệ nhìn tôi với vẻ lo lắng. Rồi thầy nói với thầy Phước Châu, vị quản chúng mà cũng là người có trách nhiệm phụ tá thầy tôi để lo các công việc hành chánh, sổ sách của viện:

“Chú Khang từ Hội An về. Không biết vấn đề hộ khẩu lo làm sao?”

“Dạ... chắc để hỏi ý ông Điệp xem sao. Nghe ông nói sắp có đợt làm lại hộ khẩu mới để cho những người tạm trú được vào thường trú chính thức nên mới có vụ xét chùa hồi xế chiều vừa qua. Nếu đúng là có làm hộ khẩu mới, mình nói ông ấy xin ghi tên chú Khang vào luôn thể.”

Ông Điệp là ai tôi chẳng biết. Nghe nói gia đình ông xuất hiện ở viện từ lúc lộn xộn đầu năm bảy lăm, được viện cho ở tạm nơi kho gạo củi dưới chân núi. Nói rằng kho chứ thực ra nơi này trước kia là một dãy nhà gọi là *Tịnh nghiệp đường*, được dùng làm chỗ tu học và tịnh trú cho các thiện nam tín nữ phát nguyện thọ Bát quan trai giới mỗi tháng, do đó ngoài chỗ thờ Phật còn có phòng ngủ riêng ở phía sau, đầy đủ tiện nghi điện nước. Từ những năm chiến tranh, Tịnh nghiệp đường trở thành nơi tạm trú cho một vài gia đình Phật tử thân tín có công với viện di cư từ Huế hay Quảng Trị vào. Và cũng từ đó, Tịnh nghiệp đường tạm thời biến thành kho. Khi gia đình ông Điệp đến thì dãy kho đang bỏ trống, viện cho họ ở tạm. Gia đình ông Điệp chỉ có hai vợ chồng không con, ở tạm như vậy cũng thoải mái. Nhưng đến khi “*cách mạng vào*”, gia đình ông ở luôn đó, không đi đâu nữa. Cuối cùng, kho gạo củi của viện trở thành nhà ông Điệp. Ông Điệp làm hẳn hộ khẩu riêng của gia đình ông tại dãy nhà kho đó, không những vậy, ông còn trở thành tổ trưởng tổ dân phố của khóm nhà sát chân núi và bao gồm luôn cả hộ khẩu của viện Hải Đức nữa. Từ đó, gạo của viện có mua về thì đưa thẳng lên nhà bếp của viện, còn củi thì chứa trong ga – ra bỏ phế đối diện dãy nhà kho chứ không dám phiền gia đình ông coi sóc nữa – ga-ra trước kia chứa hai chiếc xe của viện, nay xe đã bị nhà nước trưng thu nên biến thành nhà chứa củi cho tiện. Chỉ còn một phòng nhỏ của dãy kho ba gian là được dùng làm nơi cho quý thầy trên viện gọi xe đạp.

Ngày hôm sau, thầy Hải Tuệ cho mời ông Điệp lên viện để nói chuyện về tôi. Điều này trông có vẻ như là nhà chùa phải xin phải phép một ông tổ trưởng thế tục để cho một người xuất gia được ở lại tu học. Đầu óc cố chấp và khinh bạc của tôi vốn không chịu được cái điều ngược ngạo ấy. Cho nên khi chú Lịch, một chú tiểu mới xuất gia, sư đệ của tôi, đến gõ cửa gọi tôi ra phòng khách để ông Điệp xem mặt, tôi không đi. Thực ra theo thầy Thông Chánh cho tôi biết, tổ trưởng không có quyền hạn gì trong việc lập hộ khẩu của hộ thường trú khác. Vậy mà không hiểu sao, thầy tôi lại cứ muốn hỏi ý ông Điệp.

“Thưa với thầy là không có tôi ở đây,” tôi dặn chú Lịch.

“Lỡ thầy bảo đi tìm thì sao?”

“Nói là tìm hoài không thấy.”

“Ghê quá, nói dối với thầy em sợ...”

“Đây không phải là nói dối với thầy. Đây là giữ thể diện cho viện đó, chú không biết à? Ông Điệp này là cái gì mà hạch sách đòi thầy phải đưa cho gặp người này người kia rồi mới nói chuyện! Thầy chỉ cần cho ông ấy biết là có một người mới đến, khi nào làm hộ khẩu mới thì ghi thêm tên người ấy vào, đưa xuống cho công an chứng nhận. Bộ có ông Điệp xem mặt rồi thì công an mới chứng nhận sao?”

Chú Lịch ra trình với thầy là tôi vắng mặt. Hình như ông Điệp không tin, hoặc cho rằng việc tôi vắng mặt là thiếu lễ phép với ông thì phải, nên sau một lúc nói chuyện với thầy tôi, ông cứ một mực khẳng quyết là chuyện hộ khẩu của tôi không thể làm được. Chú Lịch đứng hầu quạt cho thầy tôi, đã kể lại tôi nghe.

“Trường hợp chú Khang này, tôi thấy chắc khó mà vào hộ khẩu của viện được đấy thầy ạ,” ông Điệp nói.

“Sao vậy? Hồi trước chú ấy ở đây mà. Trong Tờ Khai Gia Đình của chế độ cũ có tên chú hẳn hoi. Chú đi học ở Hội An nay trở về lại thì phải dễ dàng chứ,” thầy tôi hỏi lại.

“Thì... thì tại chú không có mặt ở đây lúc kê khai hộ khẩu. Tờ Khai Gia Đình hồi xưa bây giờ có giá trị gì đâu. Lúc kê khai hộ khẩu thì ai ở đâu ở yên đó. Nguyên quán chú ở Hội An thì nay cứ trở về Hội An chứ đâu có việc gì phải trở về Nha Trang.”

“Nguyên quán của chú ấy là Nha Trang đó bác, chẳng phải ở Hội An đâu.”

“Hộ khẩu ở đâu là nguyên quán ở đó. Chắc chú ấy đã có hộ khẩu ngoài Hội An, vậy cứ để chú ở Hội An đi, về Nha Trang làm gì rắc rối lắm.”

“Bời nghĩ là có rắc rối nên mới hỏi ý bác xem có cách nào không? Chú ấy bị bệnh mà, ở ngoài đó đâu có đủ tiện nghi bằng trong này. Bây giờ chỉ muốn xin ghi tên cho chú ấy được tạm trú thôi. Khi lập hộ khẩu mới chắc chính quyền cũng cho chú vào chính thức thường trú luôn.”

“Hộ khẩu của viện hiện nay trên hai chục người. Càng đông càng khó vào thêm. Nhà nước họ đâu muốn tập trung đông đảo, nhất là quý thầy quý chú ở đây đa phần nằm trong tuổi thanh niên. Khó lắm thầy ạ. Tạm trú cũng không được nữa nói chi thường trú. Sao chú ấy không chịu ở yên ngoài đó, lại chạy vào đây làm gì thế. Có được hộ khẩu ngoài Hội An là may phước lắm rồi, còn dè dặt làm gì cho sinh chuyện.”

“Tôi nói với bác rồi, tại chú ấy bệnh nên tôi mới gọi về đây.”

“Ôi trời, thầy khéo lo. Ở đâu cũng có bệnh viện của nhà nước lo cả rồi, ngoài đấy hay ở trong này cũng vậy thôi.”

“Bệnh viện nhà nước à? Ôi chao, có thuốc men gì đâu. Quý thầy ở viện đây có bệnh cũng do viện tự lo thuốc lấy chứ có bệnh viện nào có thuốc tốt mà chữa trị. Ở đây chữa toàn thuốc tự, bác sĩ tự cả đó bác à.”

Ông Điệp ngưng một lúc rồi cũng kết luận:

“Tôi nghĩ công an không cho chú ấy nhập khẩu của viện đâu. May ra thầy có xin cho chú nhập hộ khẩu ở một chùa nào đó ít người. Viện đông lắm rồi.”

Thầy tôi thở dài:

“Hai chục người thì có gì mà đông. Bác không nhớ hồi trước ở đây có trên hai trăm người sao?”

“Hồi đó khác, hồi này khác...”

Chú Lịch chỉ nghe ngang đó thì trở lại phòng tôi, kể tôi nghe. Buổi chiều, sau giờ ăn, thầy Hải Tuệ gọi tôi, dạy:

“Chuyện xin cho con vào hộ khẩu của viện, theo cách ông Điệp nói, chắc là không được. Vì người ta không thích viện mình đông người. Giảm đi thì dễ dàng chứ tăng thêm thì khó lòng lắm. Cho nên, thầy tính là mai mốt con qua chùa Linh Phong xin thầy Trùng Hùng cho ghi tên vào hộ khẩu bên đó. Chỉ xin ghi tên vào hộ khẩu thôi, còn ở thì cứ ở đây. Ban đầu thì xin tạm trú. Đến đợt khai hộ khẩu mới, họ sẽ chứng nhận cho con được thường trú luôn. Thầy nghĩ đó là cách hay nhất. Thầy Trùng Hùng nể thầy sẽ hết lòng lo cho con chuyện đó. À, trước kia con cũng đã từng tu học ở chùa Linh Phong một thời gian mà, phải không? Thôi, mình chỉ mong được yên ổn tu học, người ta muốn sao thì mình cứ làm theo phép tắc của họ cho xong đi. Ăn nhấm, chịu khó mới có điều kiện tốt mà tu học được.”

“Dạ,” tôi đáp.

Tôi chỉ có thể cứng đầu cứng cổ với người khác, chứ với thầy tôi thì tôi chẳng bao giờ cứng đầu nổi. Thầy dạy sao thì nghe vậy, chẳng dám có ý kiến gì.

Hôm sau, tôi cùng thầy Thông Chánh qua chùa Linh Phong, tức là chùa Núi. Năm năm trước tôi được thầy tôi gởi đến đây để học làm một chú tiểu ở chùa nhỏ thay vì làm một chú tiểu thanh thoi ở viện Hải Đức. Thầy Thông Chánh là người biết rõ nhất chuyện thầy Trùng Hùng xưa kia đối xử không được tốt với tôi nên trên đường đi, thầy có vẻ e ngại dùm tôi:

“Thiệt là *oan gia đường hẹp*! Rốt cuộc rồi cũng đâm đầu vào chỗ ông Trùng Hùng. Thôi kệ, cứ làm cho được cái hộ khẩu cho yên thân đi. Thầy Trùng Hùng bây giờ chắc cũng đổi tính rồi chứ không như trước nữa đâu. Với lại chú đâu có xin ở chùa Núi đâu, chú vẫn ở viện mà.”

“Đâu có sao thầy. Con không nghĩ hay lo sợ gì chuyện thầy Trùng Hùng. Chỉ thấy không vui khi người xuất gia mình, hay nói chung là các chùa mình, phải bị kiểm soát chặt chẽ, phải chịu sự lệ thuộc vào các lệ luật của thế gian nhiều quá.”

Thầy Thông Chánh im lặng không nói gì. Chúng tôi đi thêm một đoạn đường dài nữa thì đến chân chùa Núi, rồi phải leo mấy trăm bậc tam cấp nữa mới đến chùa Linh Phong. Chúng tôi không vội vào trong, ngồi nghỉ mệt dưới hai tầng cây rộng của hai cây me cổ thụ hai bên tam

quan. Ngồi đây có thể thấy được xe cộ qua lại trên quốc lộ I và khóm nhà dọc theo con đường dẫn vào viện Hải Đức. Từ một vị trí cao, quan sát thiên hạ sinh hoạt, di động, là một trò chơi vô cùng thú vị của những kẻ kiêu kỳ và nhiều cao vọng. Khi con người dưới mắt mình nhỏ bé như con kiến, sự vận chuyển cử động của họ trở nên buồn cười và hèn mọn. Riêng tôi, lúc nào nhìn ngắm cảnh người và vật từ núi cao, tôi đều cảm thấy tinh thần mình phấn chấn, vươn lên, có cảm giác như mình bỗng trở nên cao thượng và vượt hẳn những buộc ràng của thế gian dưới núi. Tôi nói với thầy Thông Chánh:

“Đúng ra người xuất gia chúng ta phải ở trong một hoàn cảnh khác hơn. Không thể bị ràng buộc bởi các qui chế và luật tắc của thế gian.”

“Muốn vậy thì phải... ở trong rừng sâu hoặc ở tít trên những núi cao, nơi không có bóng dáng và sinh hoạt của con người.”

“Phải. Chứ thầy nghĩ xem... các chùa mình phải cúi đầu tuân phục những anh công an địa phương thì chán quá đi!”

“Sống trong quốc gia nào mình phải chịu các cái phép tắc thông lệ của quốc gia đó chứ đâu có trường hợp ngoại lệ được.”

“Bởi vậy mới nói là chán quá đi! Mấy anh công an học mốt văn minh của xã hội chủ nghĩa, nói chuyện với quý hòa thượng, thượng tọa cao niên chỉ gọi *anh* xưng *tôi*, lại ra vẻ quan quyền, kênh kiệu, hống hách. Truyền thống sa môn lâu nay không cúi đầu trước vương quyền, nay phải xuống nước với mấy anh công an ít học... còn gì là chí nguyện xuất trần nữa...”

Tôi nói đến đó thì máu nóng bùng dậy. Thầy Thông Chánh tỏ ý lo ngại, và hình như thầy không thích tôi đề ý chỉ đến những vấn đề đại loại có liên quan đến chính quyền mới như vậy.

“Thôi, nói chuyện khác đi.”

Tôi ngồi một lúc, bỗng nhớ đến một bài thơ ngũ ngôn, tôi nói:

“Hồi đó chú Tâm Hạnh có làm bốn câu thơ chép tặng con, để con đọc thầy nghe:

Mây giăng ngập đầu núi

Chí nguyện vượt núi rừng

Cô thân bên bờ suối

Không nhà kiếp vầy vùng.”

Tôi đọc đến mấy chữ “không nhà kiếp vầy vùng” thì bỗng ứa nước mắt. Thầy Thông Chánh vỗ vai an ủi tôi:

“Tùy thời tùy cảnh mà sống và thể hiện bi nguyện của mình. Xã hội mới có những điều trái ý với mình, nhưng không phải rằng chính trong nghịch cảnh như vậy chí nguyện của mình mới trở nên kiên cường hơn sao?”

Tôi nghe được lời đó thì rung động cả tâm can. Mười điều tâm niệm trong Luận Bảo Vương Tam Muội, tôi thuộc lòng từ lâu và thường đọc hàng ngày lúc còn ở Hội An; vậy mà từ khi về đến Nha Trang lại

quên lãng, không hề đọc được tới một lần nữa. Nay nhờ thầy Thông Chánh nhắc lại một ý trong mười điều tâm niệm ấy, tâm tôi bừng nở ra, phấn khích vô cùng. Tôi mím môi ngược nhìn trời cao, đọc tiếp đoạn cuối trong mười điều tâm niệm:

“Ngày nay những người học đạo trước hết không chịu dấn mình vào trong mọi sự trở ngại, nên khi trở ngại áp đến thì không thể đối phó. Chánh pháp chí thượng, vì vậy mất hết, đáng tiếc đáng hận biết ngần nào!”

Ngồi thêm một lúc ở bậc tam cấp, chúng tôi mới vào trong để gặp thầy Trùng Hùng.

“A Di Đà Phật, thầy khỏe không?” thầy Thông Chánh chào trước.

“Mô Phật, lâu quá thầy mới qua chơi, a, có chú... Khang phải không? Chà, lớn quá nhỉ? Chú mới từ Hội An về đó hì?”

Tôi chấp tay chào thầy Trùng Hùng rồi đứng chờ thầy Thông Chánh thừa chuyện. Nghe chuyện, thầy Trùng Hùng hỏi:

“Thầy Hải Tuệ không qua được hở thầy?”

“Thầy bệnh. Thầy nhờ tôi qua nói dùm với thầy một tiếng để lo cho chú ấy sớm chừng nào tốt chừng nấy kéo sắp tới đợt làm hộ khẩu mới rồi. Nếu thầy muốn có thầy Hải Tuệ nói chuyện cho được rõ ràng hơn thì để tôi về trình lại, hôm khác thầy Hải Tuệ khỏe sẽ qua thừa chuyện với thầy sau.”

“Đâu có, tôi chỉ hỏi thăm thầy ấy thôi. Ai nói lại chẳng được. Mình chú Khang qua đây còn nói được nữa là. Có thầy qua chơi là quý lắm rồi. Thôi, uống nước đi. Chuyện hộ khẩu cho chú Khang dễ thôi. Đây cũng có một chú từ Huế mới vào, tôi sẽ lo hộ khẩu luôn một thể.”

Dĩ nhiên thầy Trùng Hùng không thể nào quên được rằng ngôi chùa Linh Phong mà thầy ấy đang trụ trì là do thầy tôi ủy nhiệm. Thầy Hải Tuệ bổn sư của tôi mới đúng là vị trụ trì chính thức của ngôi chùa này. Sau vì bận rộn quá nhiều Phật sự, thầy tôi giao ngôi chùa Linh Phong này lại cho thầy Trùng Hùng. Nay thầy tôi chỉ nhờ vả thầy Trùng Hùng ghi tên tôi vào hộ khẩu với lời nhấn rằng dù sao trước kia tôi cũng là một chú tiểu từng tu học ở đây, tức là muốn đứng về mặt tình cảm để nhờ thầy ấy giúp đỡ chứ không hề lấy uy quyền cựu trụ trì để ép thầy Trùng Hùng giúp tôi. Vậy mà thầy Trùng Hùng vẫn cứ muốn theo nguyên tắc hành chánh, hay thứ nguyên tắc cứng nhắc do chính thầy tự đặt ra để tôn phò, thẳng thừng đòi hỏi thầy tôi bệnh hoạn phải đích thân hạ san (Hải Đức) để thượng san (Linh Phong) mà đến nói chuyện hộ khẩu cho tôi. Cũng may thầy Thông Chánh nhạy bén nhận biết, chọc thủng cái nguyên tắc đó khi nó vừa manh nha.

Để xã giao, thầy Thông Chánh và tôi theo thầy Trùng Hùng lên chánh điện lễ Phật và đi dạo quanh chùa để biết thêm những đổi mới sau nhiều năm không đặt chân đến. Xuống đến dãy nhà phía đông của chánh điện, tôi gặp hai chú, một chú pháp danh là Phước Đức, một chú

pháp danh là Nguyên Thể. Chú Đức chính là người mà thầy Trùng Hùng nói là từ Huế mới vào. Chú Thể cũng từ Huế vào nhưng từ trước năm bảy lăm. Chú Đức lớn hơn tôi khoảng năm, sáu tuổi, đã thọ Sa Di thập giới (sa – di có thể phân làm hai hạng, một hạng là Sa di ngũ giới, tức chỉ giữ năm giới cấm, về hình thức thì sa – di hạng này gồm các chú tiểu còn để chỏm, khi hành lễ chỉ mặc áo tràng lam; hạng thứ hai là Sa di thập giới, như chú Đức và tôi, giữ mười giới, đã cạo chỏm, đắp y vô – tướng, gọi nôm na là “y trơn”, nghĩa là loại ca – sa không có điều, không có những ô vuông như ca – sa của các thầy tỳ kheo). Chú Thể đầu chừng mười bốn mười lăm tuổi, còn để chỏm. Chú Đức da ngăm đen, tướng vạm vỡ như lực sĩ trong khi chú Thể thì da trắng xanh, ốm nhom. Trong khi thầy Thông Chánh trò chuyện với thầy Trùng Hùng, tôi và chú Đức cũng trao đổi với nhau chuyện học hành, chuyện trường lớp trước năm bảy lăm, và chúng tôi đã trở thành bạn hữu thật nhanh chóng. Nói chuyện với nhau một lúc, chú Đức kéo tôi ra sân, vừa đi vừa nói:

“Khi này chú nói chú được thầy Tuệ Sỹ kèm học, phải không? Vậy là chú may mắn lắm đó. Nghe nói mấy thầy bên viện cũng như ở các chùa có xin học mà thầy ấy không dạy. Chú có thể xin thầy ấy cho tôi học chung với chú không?”

“À, có người học chung thì vui lắm chứ. Nhưng tôi chẳng biết thầy ấy có chấp nhận không nữa. Để tôi dò ý trước xem sao.”

“Chú nói thầy ấy dạy chú ba môn gì chứ. Tôi chỉ xin học ké môn kinh Lăng Già thôi. Nói thực, từ ngày Phật học viện tan rã đến giờ, chẳng được học một chữ nào cả, buồn quá. Ở đây, tối ngày cứ đi cúng, chẳng ra làm sao hết. Nếu chú xin được cho tôi học kinh Lăng Già, tôi cảm ơn chú hết sức đó.”

Thấy chú Đức hiểu học, tôi thực cảm động. Chợt nghĩ đến tình cảnh của chú và chú Thể hôm nay, trong lòng bỗng nghe bùi ngùi thương cảm. Nhớ lại ngày xưa, có đạo chính tôi cũng đã trải qua nửa năm nơi ngôi chùa này. Những khó nhọc nào hồi đó thì bây giờ tôi quên khuấy cả rồi, nhưng tôi chưa quên được rằng thầy Trùng Hùng vốn là người rất thủ cựu, khó tính. Tuổi trẻ nào đem vào ngôi chùa Linh Phong do thầy ấy trụ trì thì chắc chắn là phải trở thành tuổi già một cách nhanh chóng. Tự dưng tôi bỗng ái ngại thay cho chú Đức và chú Thể. Tôi hứa với chú Đức ngay về việc xin học với thầy Tuệ Sỹ.

Tự tay thầy Trùng Hùng ghi tên tôi vào sổ hộ khẩu, ở phần dưới của cuốn sổ dành cho những người khách tạm trú, nơi có sẵn tên của chú Đức. Như vậy, trong hộ khẩu chùa Linh Phong, chỉ có tôi và chú Đức là tạm trú. Thấy thầy Trùng Hùng ghi tên tôi vào sổ hộ khẩu rồi, thầy Thông Chánh mới chịu yên tâm kéo tôi về. Nhưng nghe nói là thầy Trùng Hùng cũng cần phải đem sổ hộ khẩu ấy xuống Ủy ban Nhân Dân địa phương để chứng nhận là có tên tôi mới được xin ghi vào, chứ không phải chủ hộ tự ghi là xong.

Qua ngày hôm sau, trong giờ học Anh ngữ, tôi xin phép thầy Tuệ Sỹ cho chú Đức cùng học với tôi môn kinh Lăng Già. Thầy có vẻ không được vui lắm, hơi do dự một lúc rồi mới đồng ý. Chiều đó, tôi qua chùa Linh Phong báo cho chú Đức biết để cùng học với tôi môn kinh Lăng Già vào ngày kế tiếp. Thầy Trùng Hùng biết được, gọi chú Đức lại, hỏi:

“Mi đã thuộc lòng hai thời công phu và bốn cuốn luật Sa Di chưa? Có biết là kinh Lăng Già rất cao, tao đây học qua mà chưa nắm vững mà bây giờ học thì sẽ không hiểu chi hết chẳng!”

“Môn này do thầy Tuệ Sỹ giảng dạy thì lo gì chuyện không hiểu. Không hiểu thì hỏi, hỏi thì được giải thích thêm; hơn nữa, thầy ấy thừa biết trình độ người học để giảng giải chứ sao không! Chú Khang học được thì tôi cũng học được!”

“Thằng Khang đó à, hừ, hấn khác, mi khác. Hấn lúc nào cũng muốn đi băng, đi tắt ngang, học ngoài chương trình, học thêm, học kèm, lộn xộn, mất hết căn bản! Mi muốn hư như hấn à?”

Tôi đang đứng nói chuyện với chú Thề, nghe được lời qua tiếng lại giữa hai người lại có nhắc đến mình là “*thằng hư*” thì cũng giật mình. Té ra, trong mắt thầy Trùng Hùng, tôi là một đứa hư đốn, không có nền tảng...

Khi chú Đức đưa tôi ra cổng, tôi nói:

“Thôi, nếu chú không đi học được thì để tôi thừa lại với thầy Tuệ Sỹ. Nói thực với chú, tôi sợ thầy Trùng Hùng cho rằng tôi rủ rê chú...”

“Xì, ông nói gì thì nói. Được học với thầy Tuệ Sỹ mà không học thì uổng!”

Vậy là từ đó, mỗi tuần một buổi, chú Đức qua viện Hải Đức học chung với tôi môn kinh Lăng Già. Tôi với chú càng lúc càng thân thiết với nhau hơn vì trong hoàn cảnh không Phật học viện của những năm mới đổi thay chính quyền, tôi và chú là hai tu sĩ trẻ duy nhất ở Nha Trang đang cùng học chung “*một lớp*”.



Phòng riêng của tôi là căn phòng khá đặc biệt vì nó không phải là một trong những căn phòng thuộc các dãy tầng phòng của viện. Những ngày đầu mới về Nha Trang, tôi được sắp xếp nằm ở một phòng tập thể sát bên hông chánh điện, chung với mấy chú tiểu. Sau đó chẳng bao lâu, tôi được thầy Thông Nghĩa (sư đệ của thầy Thông Chánh) giới thiệu cho một căn phòng bỏ trống rất lý tưởng. Đó là cái gác trống nằm phía bên trái của chánh điện. Hai bên chánh điện của chùa có gác chuông và gác trống. Hồi xưa, chuông trống được đặt trong hai căn gác này. Nay chuông trống cũng được đặt hai bên chánh điện nhưng ở ngoài, ngay trước cửa vào căn gác cho tiện. Hai căn gác bỏ trống, thầy Phước Châu (vị quản chúng của viện) chiếm cái gác chuông để nghỉ trưa (vì thầy có

một phòng riêng khác rộng rãi hơn), còn lại cái gác trống, thầy Thông Nghĩa giao chìa khóa cho tôi, bảo tôi lấy đó làm phòng ở. Tôi vào xem, thấy thật là lý tưởng. Và có thể nói đó là lần đầu tiên trong đời, tôi được một phòng riêng, không chung đụng với một ai khác. Căn gác gồm hai tầng. Tầng dưới ngoài cửa chính mở ra thêm trước cửa chánh điện còn có ba cửa sổ thật lớn ở ba hướng còn lại. Cửa sổ phía trong phòng ăn thông với dãy phòng của mấy chú tiểu, tức là dãy phòng cũ mà tôi nằm trước đó, đã được đóng bít lại bằng ván ép dày. Cửa sổ đối diện với cửa ra vào thì mở ra hướng nam, nơi có những cây bông sứ cao lớn rợp bóng, gió lùa xì xào suốt ngày đêm; có cái “đơn” (tức là chiếc đi – vắng loại một người nằm) đặt sát cửa sổ đó. Cửa sổ còn lại mở ra phía đông nam, tức là hướng chính diện của ngôi chùa. Từ cửa sổ này nhìn ra, có thể nhìn thấy những hàng dương và bạch hà cao lớn trước sân chùa; thấp thoáng sau những tàng lá rũ vì vút gió ấy là dãy núi Hoàng Ngưu xanh thẫm ở xa. Chiếc bàn học nhỏ đặt ngay nơi cửa sổ này. Diện tích của phòng đầu chừng mười hai mét vuông, kể ra thì khá hẹp, nhưng tôi cũng chẳng mong gì hơn mười hai mét vuông ở tầng dưới, tôi còn có khoảng mười mét vuông khác ở tầng trên nữa. Bên cạnh cửa ra vào có một cầu thang bằng gỗ đưa lên tầng trên. Gác chuông trống nhỏ dần ở phía trên nên diện tích tầng trên hẹp lại. Tầng trên này trống trơn, chẳng có bàn ghế hay giường chõng gì. Bốn vách có bốn cửa khung tròn mang hình chữ Thọ, có thể coi như là bốn cửa sổ tròn, không có cánh cửa. Những khe hở từ bốn khung chữ Thọ này cũng đủ mang gió mát từ tứ phía lồng vào. Tuy có bất tiện là các khung chữ Thọ này không mở ra được, tầng trên cũng rất lý tưởng cho việc tĩnh tọa tham thiền. Các cửa sổ cao, khi đứng thì hưởng được gió mát, ngồi thì khuất gió. Đóng cửa ra vào, rồi đóng luôn cả cái nắp dẫy cầu thang là có thể yên tâm tọa thiền, không sợ bị ai quấy rầy. Mà thực ra, gác trống của tôi nằm ở vị trí rất biệt lập, tách hẳn với các dãy tầng phòng khác, suốt ngày chẳng ai tới lui. Nửa tháng một lần sám hối lúc tám giờ tôi mới có thiện nam tín nữ tụ tập ở thêm trước cửa chánh điện. Ngoài ra, chỉ vào ba tháng mùa hè mới có Phật tử tập trung tụng niệm vào giờ ngọ mỗi trưa. Khi họ tập trung làm lễ thì tôi cũng có mặt trên chánh điện làm lễ, chẳng lấy gì làm phiền. Nhiều người trong viện, ngay cả thầy tôi, cũng chẳng biết rằng gác trống đã trở thành căn phòng riêng của tôi nên ít khi nào có người ghé vào phòng tôi. Đúng ra việc sắp xếp chỗ ở cho tăng chúng ở viện phải do thầy quản chúng đảm trách; nhưng từ sau năm bảy lăm, khi mà nhân số hai trăm người giảm xuống thành hai mươi mấy người thì việc sắp xếp không còn cần thiết nữa. Quá nhiều phòng bỏ trống, những người còn ở lại, ai muốn chọn phòng nào thì chọn. Sở dĩ những ngày đầu, thầy tôi sắp tôi ở chung với mấy chú tiểu vì không muốn lạm dụng uy tín của thầy để cho tôi một phòng riêng chung dãy với quý thầy lớp trước. Căn phòng ở gác trống, thực ra không phải là căn phòng chính thức; tôi có chiếm giữ nó

cũng sẽ không ảnh hưởng gì đến sinh hoạt của các thầy tỳ kheo trong viện cả. Do đó, sau này, khi biết được tôi ở gác trống không do sự sắp xếp của thầy hay vị quản chúng, thầy cũng hoan hỉ chứ không rầy trách gì.

Do vị trí gác trống tọa lạc ở một góc riêng biệt, thanh vắng và gần với sân trước của ngôi chánh điện, tôi thường rảo bộ và ngồi nơi thềm đá gần trụ cờ để ngắm cảnh chiều tà kéo lê những vệt nắng cuối cùng trên đồng lúa bát ngát phía đông nam. Đồng lúa ấy bắt đầu từ xã Đồng Nai gần Phước Hải và biển Nha Trang. Khoảng kết thúc của đồng lúa lại được nối liền với rừng dừa và con sông Nha Trang ở phía tây và tây nam của Nha Trang. Cảnh trí chung quanh tôi là sự nối kết bất tận của những màu xanh. Trời xanh, biển xanh, núi xanh, đồng xanh, rừng xanh, sông xanh và gần tôi nhất, lá xanh từ các ngọn cây tỏa ra, rũ xuống, vươn lên, từ tứ phía. Nhưng giữa một vòm trời đất xanh xanh ấy, tôi vẫn thường thích thú dõi theo những cánh cò trắng bay từ phía Đồng Nai ngang qua ruộng lúa gần Đồng Bò, vượt khỏi những đọt cây cao dọc quốc lộ, vòng sau lưng ngôi chùa Kim Sơn trên một ngọn núi khác ở phía nam, thấp thoáng qua bãi sương lam trên những rặng dừa, rồi mờ hẳn trong ráng hồng rực rỡ ở phía tây nam. Ngày nào cũng như ngày nào, cứ vào khoảng sau sáu giờ một chút, có một đàn cò trắng, xếp thành hình chữ V, bay qua. Năm phút sau, lại có một đàn cò khác cũng xếp thành hình chữ V, bay qua. Rồi chừng ba phút sau nữa, có con cò bay một mình, đuổi theo đàn cò thứ nhì. Có lẽ đó là con cò ham chơi, lúc nào cũng về muộn. Cũng có thể nó là con cò yếu sức nhất, không theo kịp sức đập cánh của đàn. Mà không biết chừng nó là con cò thích bay lẻ, thích một mình vỗ cánh thông dong vào những phút muộn màng nhất sau một ngày đi hoang. Tự dưng tôi thấy thích con cò lẻ ấy. Và như vậy, mỗi khi chờ ngắm hai đàn cò kia bay qua, bao giờ tôi cũng hồi hộp chờ đợi con cò bay lẻ phía sau, như thể chính nó mới thực sự thể hiện được kiếp sống và đường bay cô liêu kỳ tuyệt giữa lằn ranh huyền ảo của đất trời thiên thu.



Chiều hôm ấy, giờ Hán văn, tôi đến phòng thầy Tuệ Sỹ. Từ xa, tôi đã nghe tiếng tây-ban-cầm (*guitar*) từ phòng thầy vọng ra, lúc trầm ấm, lúc réo rắt. Tôi bước nhẹ vào phòng thầy, khẽ kéo chiếc ghế, ngồi xuống một bên, chờ đợi. Ngón đàn của thầy vô cùng điêu luyện. Lúc đó, tôi chưa học đàn, chưa biết đàn, nhưng cũng có chút nhạy bén về âm nhạc để thưởng thức tài nghệ độc tấu tây ban cầm của thầy (vì dù sao, từ thuở nhỏ, tôi đã từng nghe các anh chị trong nhà đàn địch ca hát, và chiếc máy hát trong nhà tôi cũng đã từng phát thanh liên tục nhiều giờ trong ngày qua yêu cầu của khá nhiều sở thích dị biệt trong nhà). Bản

nhạc thầy đang đánh là một bản nhạc cổ điển Tây phương tôi chưa từng nghe qua thì phải. Nhưng bản nhạc quen hay lạ đối với tôi lúc đó không quan trọng lắm; chỉ cái phong cách vừa trình tấu vừa thưởng thức một cách đam mê của thầy ấy mới thực sự làm tôi rung động, thích thú và bị cuốn theo dòng nhạc lúc nào không hay. Thầy nằm trên đi-văng, gối đầu hơi cao, hay tay ôm đàn, mắt nhắm lim dim, mười ngón tay như những vũ công tinh thuần, nhảy múa nhịp nhàng và uyển chuyển trên những phím đàn với những tiết điệu lúc thăng, lúc trầm, lúc êm dịu, lúc bập bùng xôn xao... Và ở tấu khúc chót của bản nhạc, tôi nghe chừng như từng đợt sóng nước tràn núa vào bờ xanh, lung lay những lá cỏ trên bãi cát vàng, và một con cò trắng vụt bay lên, bay lên...Thầy ấy như đắm mình trong một trạng thái xuất thần, nơi đó chỉ có sự trôi lướt của những thanh âm và sự im lặng, nối đuôi nhau, rồi cuống quýt quện vào nhau, lan tỏa ra, tràn ngập, tràn ngập... Tôi cũng hoàn toàn chìm lắng vào dòng âm ba vi diệu đó.

Tiếng đàn ngưng bật khá lâu rồi mà tôi vẫn còn như thất thần ngồi im một chỗ. Đến khi thầy ấy hỏi tới, tôi mới giật mình.

“Vào lâu chưa?”

“Dạ... cũng mới thôi,” tôi đáp.

Thầy đến bàn nước pha cà-phê, hớp vài hớp, hút xong một điều thuốc, rồi thầy bắt đầu dạy tôi môn Hán văn với bài *Đăng Vương Các Tự* của Vương Bột, bậc kỳ tài được xưng tụng là một trong *Tứ kiệt* của thời Sơ Đường, Trung Hoa.

Thầy kể tôi nghe rằng năm đó đô đốc Hồng Châu là Diêm Bá Dư đãi tiệc ở gác Đăng Vương, mời hết các văn thi sĩ cùng các đại gia vọng tộc đến để xin mỗi người một bài tự trong bữa tiệc, mục đích là để khoe tài văn chương thi phú của người con rể. Vương Bột từ xa đi thuyền buồm đến cũng vừa lúc nhập tiệc. Đô đốc Hồng Châu thấy Vương Bột nhỏ tuổi (mới mười lăm, mười sáu), có ý khinh dễ, không mời tham gia viết bài tự. Sau vì nể lời các đại văn nhân khác mà miễn cưỡng trao giấy bút cho Vương Bột viết thử. Vương Bột cầm bút viết một mạch. Viết đến đâu, có người của đô đốc chép lại từng đoạn đem dâng đô đốc xem thử; đô đốc đọc qua mấy đoạn đầu liền giật mình.

“Nam Xương cố quận, Hồng Đô tân phủ; Tinh phân Dục, Chấn, Địa tiếp Hành, Lư. Khâm Tam Giang nhi ái Ngũ Hồ, Khổng Man Kính nhi dẫn Âu Việt. Vật hoa thiên bảo, Long quang xạ Ngưu, Đầu chi khư; Nhân kiệt địa linh, Từ Trĩ hạ Trần Phồn chi tháp...”

Đến đoạn bắt hủ của Vương Bột thì đô đốc run lên bần bật, không dám đem bài tự của chàng con rể đưa ra nữa. Đoạn ấy như sau:

“Hồng tiêu vũ tễ,

Thái triệt vân cù.

Lạc hà dữ cô vụ tề phi,

Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.”

(Thưở ấy tôi chưa dịch nổi, nhưng sau này, tôi có thể tạm dịch sát nghĩa như vậy: Khi cầu vồng tan và mưa tạnh hẳn, muôn sắc ánh chiều rực rỡ trên đường mây. Có con cò lẻ cùng bay với ráng chiều, trong khi làn nước thu và vòm trời rộng thì chung một màu bạc ánh).

Khi thầy Tuệ Sỹ đọc và dịch qua bốn câu ấy, nhất là hai câu sau, tôi cũng run lên bần bật như đồ đốc Hồng Châu năm xưa vậy.

Chiều hôm đó, tôi không dám ngồi trước thềm rêu trước sân chùa để dõi theo bóng con cò lẻ bay ngang đồng lúa. Không dám làm nhưng rất thèm muốn. Vâng, dù đóng cửa phòng, leo lên gác trống cao, ngồi khuất dưới bốn khung chữ Thọ, tâm tôi vẫn như làn nước thu, ánh hiện đường bay cô độc của con cò trắng lướt qua cùng mây chiều.

Qua ngày hôm sau, tôi viết một lá thư thật ngắn cho thầy Tuệ Sỹ:

“Kính thầy,

Con không học nữa, không đủ sức học nữa. Nếu một ngày nào đó con có thể đi học lại bình thường, mong thầy đón nhận. Và quan trọng nhất, xin thầy đừng giận trách về việc bỏ học của con hôm nay.”

Tôi cũng báo cho chú Đức biết để chú khỏi phải đến học kinh Lăng Già với thầy Tuệ Sỹ nữa, vì tôi không học thì có lẽ thầy cũng không muốn dạy lớp đó nữa. Chú Đức la lên:

“Trời ơi, tôi có một giờ học như vậy mà chú báo hại làm cho mất luôn!”

Tuy vậy, chú ấy cũng cười vui với tôi, chẳng hỏi lý do vì sao tôi quyết định bỏ học. Đó cũng là thói quen của Đức. Chú thường chờ đợi tôi tự động giải thích hơn là nêu câu hỏi.

Còn thầy Thông Chánh là người biết sớm nhất, hỏi tôi:

“Sao, có chuyện gì vậy? Đâu phải chú học không nổi, phải không? Hay chú thấy mệt? Có bệnh trở lại không?”

“Không. Con không bệnh, nhưng... con thấy hình như có một cái gì uổng phí khi tốn quá nhiều thì giờ để lên lớp, để làm bài...”

Thầy Thông Chánh cười, nhưng nói với giọng rất buồn:

“Học hành chẳng bao giờ uổng phí thì giờ cả. Không nỗ lực lúc trẻ thì sẽ ân hận sau này, như bản thân tôi đây, chừng này tuổi mà có làm được tích sự gì đâu.”

Tôi nhìn thầy ấy, tính nói một câu, nhưng không nói, chỉ nghĩ thầm trong bụng:

“Thầy thì lúc nào cũng khiêm cung, tự hạ; thực ra, chính bản thân thầy, cuộc đời tu hành của thầy đã là một tuyệt tác rồi... cần gì phải làm nên tích sự gì khác bằng vốn liếng sách vở!”

Thấy tôi chẳng nói năng gì, thầy Thông Chánh khoác tay, bảo đừng bàn tới chuyện đó nữa, khi nào có hứng cảm học hành thì lo học. Thầy ấy lúc nào cũng dễ thương, cũng thông cảm và chiều chuộng tôi như vậy.

Ít hôm sau, mẹ tôi đến chùa, tìm gặp tôi, nói liền:

“Thầy Tuệ Sỹ có cho mẹ biết là con bỏ học. Thầy nói con thông minh, học được lắm, mà sao lại bỏ học, thầy chẳng hiểu. Thầy bảo mẹ khuyên con nên học lại, đừng có ham chơi...”

“Con không biết nữa. Chỉ thấy là không học được, cần phải nghỉ học. Con không muốn học bất cứ cái gì trong thời gian này.”

Thuyết phục tôi không được, mẹ tôi về.

Nửa tháng sau, thầy Tuệ Sỹ nhập thất, không tiếp xúc ai, không ra khỏi phòng, trong vòng một tháng. Và trong vòng một tháng thầy Tuệ Sỹ nhập thất, tôi bắt đầu đọc thơ của nhiều thi sĩ từ thơ Đường Trung Hoa cho tới các thi nhân Việt Nam tiền chiến, hiện đại... rồi tôi tập làm thơ. Tôi tưởng tôi sẽ là thi sĩ và sẽ sống với thơ, thơ, thơ, là đủ hạnh phúc rồi, không cần phải học hành chi nữa. Cái ngông cuồng đó là do từ đâu? Tôi không rõ. Có thể là do bẩm tính ham chơi biếng học có sẵn từ nhỏ. Có thể do tác động từ chính con người thơ mộng của thầy Tuệ Sỹ. Mà cũng có thể là do ở phía trời xa, mỗi lúc chiều tà, có một con cò trắng nhỏ, một mình bay ngang lưng núi khảm, khuấy dần trong cụm mây chen ánh hồng rực rỡ ở trời tây... *Lạc hà dữ cô vụ tề phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.*

Chương bảy

Có thể nói là do ở tuổi mới lớn, cùng với cái tâm lười biếng một cách đáng ghét của một kẻ vừa khỏi bệnh, nên khi được đặt vào hoàn cảnh thờ mộng của chùa Hải Đức, tôi bỗng dưng trở nên kẻ hư hỏng, buông thả, dễ dãi với chính mình một cách quá đáng. Quen với cái đà “*duỡng bệnh*”, tôi hầu như đánh mất đi ý thức tự nguyện khép mình vào kỷ luật và cả thời khóa tu tập hàng ngày mà tôi vẫn thường tinh tấn theo đuổi xưa nay. Khi nào đến phiên tôi tụng kinh, thì tôi đắp y lên điện Phật tụng kinh; ngoài khóa lễ được thầy quản chúng cất đặt đó, tôi không hết lòng thiến định hay trì tụng danh hiệu Phật trong phòng riêng nữa. Nói “*không hết lòng*” có nghĩa rằng ngay cả trong những lúc đang tọa thiền, tôi cũng không được định tâm cho lắm; và tôi cũng chẳng có chút cố gắng nào trong việc kèm giữ tâm ý mình khi biết nó đang chạy rong như một con ngựa bất kham. Quả thực là tâm chí tôi đã vô cùng xuống dốc. Đôi lúc thức dậy nửa đêm, tôi ngồi lặng trên giường, tự phản tỉnh, tự nhắc chính mình, nhưng rồi đầu vẫn vào đấy. Khi chuông báo thức buổi khuya trỗi lên, tôi cũng thức dậy theo mọi người, nhưng đó chỉ là thức theo thói quen, chứ không phải thức dậy để tọa thiền hay tụng niệm. Và thay vì dành những giờ phút thanh tịnh buổi sớm để lắng tâm tu tập, tôi đọc sách, đọc truyện, có khi là những truyện tiểu thuyết trữ tình. Đối với một người thể tục, sinh hoạt như thế kể cũng khá lành mạnh rồi: dậy sớm, đọc sách đọc truyện chứ có phải cò bạc rượu chè hay làm hại gì ai đâu! Nhưng đối với một tăng sĩ ở chùa, hay đối với chính tôi cũng tự biết, tôi đã dần dần trở thành một “*phi hảo tăng*”, tức là tăng sĩ không tốt – đây là từ thông dụng trong chùa, đọc thấy trong luật Sa – di Oai Nghi. Không có sự đau khổ nào to lớn bằng cái đau khổ của một kẻ tự biết mình sa lầy mà không bầu vịu hay níu kéo vào đâu được để ngoi lên.

Nhớ năm xưa mới xuất gia, được thầy chỉ dạy, tâm chí tôi bừng bừng hướng đến mục tiêu giải thoát giác ngộ, nhất định cầu làm Phật, bằng không thì cũng làm một vị tăng chân chính, xứng đáng là rường cột của đạo pháp. Không bao giờ tôi có thể tưởng được rằng có ngày tôi xuống dốc một cách tàn hại như vậy. Đã có lúc tôi hứa sẽ quyết tâm vượt qua, nhưng rồi ý chí tôi mềm lũn, và tôi lại dần bước vào sự dễ dãi, buông xuôi, mặc tình cho tháng ngày trôi qua.

Tôi từng có cảm giác là mình trở nên mới mẻ hơn từ lúc vừa hết bệnh ở Hội An, từ lúc lên xe đò trở về Nha Trang. Nhưng phải chăng con người mới của tôi là như thế này? Tôi thực không hiểu sao tôi không còn

chút năng lực hay chút quyết tâm nào để chống lại sự buông thả tâm ý của mình. Không những tôi bắt đầu tập tành làm thơ, viết văn, học nhạc, thổi sáo, đàn và ca hát...

Tất cả những thứ kể trên, những trò tiêu khiển của những người lớn thế tục, tôi đều hăm hở tự học lấy. Viết văn, làm thơ, tôi say mê viết những truyện dài đầu tay của mình vào thời gian ấy; ngoài ra, tôi còn làm cả một tập thơ trên trăm bài. Học đàn, tôi nhờ người ta mua giúp một cây ghi – ta cũ, rồi tự tôi xuống phố mua cuốn sách Tự Học Tây Ban Cầm của Lan Đài và Hoàng Bửu, tự học mò lấy cho qua phần nhạc lý căn bản, sau đó, thỉnh thoảng tôi ghé về nhà vài tiếng đồng hồ để anh tôi chỉ thêm về phần thực hành. Với sự miệt mài tập luyện, tôi mau chóng nắm vững các thế bấm hợp âm (*gamme*) để đệm hát. Rồi tôi lại tập hát. Có bao nhiêu tập nhạc ở nhà, tôi mượn hết, bất kể là loại nhạc gì. Như vậy, từ dân ca đến tình ca của Cung Tiến, Phạm Duy, Đoàn Chuẩn Từ Linh, Trịnh Công Sơn, Vũ Thành An, Phạm Thế Mỹ, Nguyễn Đức Huy... tôi đều hát qua. Tôi cũng thuộc lòng khá nhiều bản tình ca trong khi trái tim quê mùa của tôi chưa biết nhảy đập gì theo điệu yêu đương cả. Học sáo, tôi mua cây cây sáo trúc ở một hiệu sách, mua cả cuốn băng nhạc và sách dạy thổi sáo của nhạc sĩ Nguyễn Hữu Nghĩa. Chỉ trong vòng vài tháng, tôi đã nghiêm nhiên trở nên một “người lớn”; không những chỉ là người lớn, mà còn là một “nghệ sĩ”. Vâng, khi làm tất cả những điều trên, quả là tôi cảm thấy mình có vẻ như một người lớn, một nghệ sĩ thực thụ. Làm sao có thể phủ nhận được rằng một kẻ thức khuya dậy sớm, ngồi viết văn làm thơ bên tách cà-phê đen nóng, hoặc ngồi đàn ca một mình dưới những đêm trăng... lại chẳng phải là một người lớn, một nghệ sĩ!

Hệ quả của sự ham thích làm người nghệ sĩ là tính chất ướm át lãng mạn bắt đầu manh nha trong cách diễn đạt văn thơ của tôi. Cho nên, khi đọc một bài thơ của tôi, thầy Thông Chánh đã tỏ ý lo ngại, hỏi tôi:

“Sao bài nào cũng có chữ *em* hết vậy? Em là ai? Có phải là chú có một đối tượng thương yêu kiều trai gái ngoài đời?”

Tôi ngụy biện:

“Không, có ai đâu, *em* ở đây chỉ là nhân cách hóa, cụ thể hóa chân lý mà thôi. *Tôi tìm em* có nghĩa là tôi tìm chân lý đó mà.”

Dù tôi đã giải thích như vậy, thầy Thông Chánh cũng không yên tâm. Thầy nói:

“Chân lý đó đâu cần phải cụ thể hóa bằng một từ ngữ gọi hình gọi ý như vậy! Mà cần gì phải cụ thể hóa, chân lý thì cứ nói là chân lý chứ cần gì phải gọi bằng *em*! Nguy hiểm lắm chứ chẳng lợi ích chi cả. Chú không biết là ngôn từ cũng có đời sống riêng và mỗi chữ, mỗi tiếng nói đều có biểu tượng của chúng sao! Khi chú lặp đi lặp lại từ *em*, không phải là một hình ảnh nào đó hiện lên trong đầu chú sao? Chân lý của chú

sẽ mượn hình ảnh một nữ nhân để đến với chú. Rồi chú sẽ làm gì với cái chân lý đó?”

Tôi cười, không đáp. Có lẽ thầy Thông Chánh không nhớ hoặc không cảm thấy như tôi lúc đó rằng những bài thơ có đầy những chữ như chân lý, lý tưởng, lý trí, thể tính, trí tính, trí tuệ, trí thức, tri thức... thì chẳng còn gì là thơ. Nhưng tôi cũng đâu có quên là thầy Thông Chánh từng nhắc nhở tôi rất nhiều về chuyện đề phòng nữ nhân. Một câu tôi nhớ hoài là: *“Ninh dĩ xích đồng uyển chuyển nhãn trung, bất dĩ tâm tà thị nữ sắc”* (có nghĩa là: “Thà lấy thói đồng nung đỏ lẫn vào mắt chứ không đem cái tâm tà vạy để liếc nhìn sắc đẹp của nữ nhân”). Những lời khuyên nhắc ấy trước kia tôi rất trân trọng vì biết đó là thiện chí hướng dẫn, bảo vệ của thầy ấy dành cho một người sơ tâm, bản lãnh yếu kém như tôi. Với kinh nghiệm tu tập nhiều năm, chứng kiến nhiều người vấp ngã, thầy ấy không muốn thằng bé ngoan hiền, mới lớn như tôi đi từng bước thận trọng, chín chắn. Nhưng bây giờ, những lời khuyên nhắc của thầy ấy đã mất hết tác dụng. Tôi nghĩ tôi đã thành người lớn và tôi muốn tự mình sắp đặt đời sống của chính mình. Tôi không muốn bắt cứ ai kiểm soát hay răn nhắc gì tôi nữa – ngay cả thầy bổn sư của tôi cũng vậy, tôi chỉ thấy thầy nhìn tôi từ xa, im lặng; có lẽ thầy đã nhìn rõ hiện tượng *“nên người”* từ tôi, nên để mặc tình tôi tự do sinh hoạt chứ không can dự vào như hồi tôi còn bé. Chỉ có tình cảm thân thiết giữa tôi với thầy Thông Chánh là còn dùng dằng, dây dưa một thời gian ngắn, rồi mỗi lúc mỗi trở nên xa cách dù rằng chúng tôi vẫn còn sống chung trong một mái viện, ăn chung trong một phòng ăn, tụng kinh chung nơi một đạo tràng... Tất cả đều bắt nguồn từ sự ương ngạnh của tôi, từ ý chí muốn tự lập của tôi. Dĩ nhiên khi tôi trưởng thành, có ý chí tự lập, thì đó niềm vui cho những người đã từng hướng dẫn, giáo dục tôi. Nhưng nếu sự trưởng thành ấy chỉ là sự tăng trưởng của một cái bản ngã, hay là sự lớn mạnh bề mặt của một cơ thể theo thời gian và tuổi tác thì điều này lại khác. Huống chi chính vì hăm hở chạy theo ảo tưởng trưởng thành ấy mà tôi ngấm ngấm cắt đứt sự liên hệ tốt đẹp xưa nay giữa tôi và thầy Thông Chánh. Sự kiện này, có khi tôi tự thấy là vô ơn, bạc bẽo. Tôi không thể ngờ được là nó có thể xảy ra cho một chú tiểu vốn ngoan ngoãn biết nghe lời như tôi.



Chú Thân bên chùa Tĩnh hội là một người bạn học cũ cùng lớp Sở đẳng Phật học với tôi từ những năm trước một chín bảy lăm. Khi tôi được đưa ra học ở Phật học viện Quảng Nam, chú ấy được đưa vào học tại Phật học viện Nguyên Hương ở Phan Thiết. Nay các Phật học viện đều bị giải tán, chúng tôi gặp lại nhau và trở nên khá thân. Chú Thân có những tư tưởng mới mẻ, độc đáo lạ thường trong cách hiểu về thiền học

cũng như về giáo lý tịnh độ. Chú là một con người bạt mạng, sống rất thực và bất cần dư luận. Chính vì vậy mà trong mắt nhiều người, kể cả vị bổn sư của chú là Thượng tọa trụ trì chùa Tịnh hội, chú có vẻ như một kẻ hoang đường, phá phách nhất trong những chú sa – di ở Nha Trang. Tôi thấy điều đó là bất công với chú, vì đối với tôi, chú vẫn là một người bạn trực tính, một người bạn tốt, sống hết lòng với bạn hữu. Ngoài chú Thân ra, ở chùa Tịnh hội còn có chú Mỹ (thường gọi là *Mỹ đen* để phân biệt với một chú Mỹ cùng tên nhưng có nước da trắng hơn – *Mỹ trắng*). Chú Mỹ đen từ Sài Gòn về Nha Trang sau năm bảy lăm, cũng trở thành một người bạn mới của tôi khi tôi thường tới lui chùa Tịnh hội để trò chuyện với chú Thân. Như vậy, từ viện Hải Đức, chùa Tịnh hội và chùa Linh Phong, chúng tôi bốn người, tính theo thứ tự tuổi tác: chú Đức, chú Mỹ, chú Thân và tôi, kết thành bạn với nhau. Chú Đức và chú Mỹ cùng tuổi nhau và lớn hơn chú Thân bốn tuổi, còn chú Thân thì lớn hơn tôi hai tuổi.

Đúng như người ta nói, “ngưu tầm ngưu, mã tầm mã”. Khi tôi rơi xuống tận cùng sự “bê tha” của đời mình vào đoạn đó thì tự dưng con người tôi lại thích hợp vô cùng với những mẫu người cũng trội bật về sự phóng tâm như các người bạn mới này. Dù sao, cũng phải nhìn nhận rằng, trong bốn đứa chúng tôi, tôi và Đức hợp với nhau nhiều hơn vì chúng tôi biết hối tiếc, và biết đau khổ vì sự phóng túng của mình. Những gì hai chú kia làm, tôi với Đức cũng có làm: cử tạ, đi bơi, đọc tiểu thuyết, đọc truyện kiếm hiệp, v.v... Nhưng tôi và Đức, thỉnh thoảng có ghìem cương lại, có nhắc nhau về chuyện tu học, có trao đổi với nhau về Phật pháp; còn hai chú kia thì không. Hai chú ấy không bao giờ hối hận về những gì họ làm. Và trong khi hai chú kia lúc nào cũng tỏ ra là những kẻ lịch lãm, lanh lợi, có thể thích ứng với bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào của đời sống thiền môn hay đời sống thế tục thì tôi và Đức vẫn cứ là hai thanh niên tu sĩ khờ khạo, có vui chơi gì thì cũng biết cái chừng mực để dừng lại, biết hổ thẹn, và không bao giờ dám đi hết con đường phóng túng của mình.



Thực là quá sức tưởng tượng khi một tập công an thành phố lên nói chuyện với thầy bổn sư của tôi và thông báo quyết định của họ rằng, họ cần mượn tạm dãy “nhà mới”, tức là dãy tầng phòng nằm ở vị trí cao nhất của đồi Trại Thủy, nơi có quả đại hồng chung của viện. Không biết họ có nói rõ lý do gì với thầy tôi không, nhưng tôi nghe những người trong viện bàn tán xì xầm rằng, họ lấy cớ mượn dãy tầng phòng đó để kiểm soát thành phố mà thực ra là để kiểm soát sinh hoạt của viện. Viện Hải Đức xưa kia nổi tiếng là nơi đào tạo nhiều thế hệ nhân tài của giáo hội. Đến nay, dù đã giải tán nhưng hãy còn khá đông thành phần tu sĩ trẻ

ở lại. Trên hai mươi tu sĩ ở tập trung một chỗ, đối với chính quyền, quả là điều đáng gờm. Dĩ nhiên là do họ đã quyết định trước nên thầy tôi không thể từ chối. Có thể đó là chỗ yếu của thầy tôi. Thầy chỉ còn biết thông báo lại một sự việc đã rồi cho quý hòa thượng, thượng tọa lãnh đạo giáo hội tỉnh. Và khi tin này đến tai những người trẻ trong viện, sự bất mãn hiện ra thấy rõ. Mọi người đều có vẻ qui tội cho thầy tôi đã không dám mở miệng từ chối thẳng với công an thành phố về việc chiếm dụng trắng trợn cơ sở của viện như thế. Trong số những người bất mãn đó, có cả tôi. Với bầu máu nóng của thanh niên, tôi đã không sao hiểu nổi rằng có những việc không thể giải quyết đơn giản bằng sự chống trả kịch liệt với bạo lực. Tôi cũng quên rằng thời điểm của những năm cộng sản mới cầm quyền tại miền Nam, không phải là lúc mà người dân, bao gồm cả những tu sĩ các tôn giáo, có thể nói chuyện tay đôi với nhân viên nhà nước – bốn phận của người dân lúc ấy là phải lắng nghe và làm theo mệnh lệnh của nhà nước đưa ra. Tôi chỉ thấy rằng việc đó thực phi lý, mà đã phi lý thì không thể chấp nhận. Vì vậy, không nhiều thì ít, trong lòng tôi cũng đã nảy sinh một mối bất kính với chính vị thầy bốn sư của mình. Đây là điểm tối kỵ trong truyền thống sinh hoạt của Phật giáo. Khi một đệ tử đã mất đi hay chỉ phai nhạt đi niềm kính tín đối với sư phụ, điều này không có nghĩa là hẳn sẽ không bao giờ thành công, nhưng hẳn sẽ phải tự đi đến đích bằng những bước chân vô cùng quệnh quạng. Sư phụ dù ở xa hay gần, vẫn là một biểu tượng rất mạnh và tối cần thiết để làm chỗ nương tựa tâm linh cho đệ tử. Để tiến xa, để đạt đạo, người đệ tử cần vượt qua thầy, nhưng không bao giờ nên đốn ngã thầy. Khinh thị, bất kính là những con mọt, đục khoét dần dần để rồi đốn ngã niềm tin và ý chí của người đệ tử lúc nào chính hẳn không thể ý thức được.

Những ngày kế tiếp, quý thầy ở dãy “*nhà mới*” phải dọn xuống các phòng phái dưới. Trai đường rộng lớn của viện phải bị chia làm hai, một nửa trước dùng làm trai đường, nửa sau còn lại, làm phòng tăng. Đầu chừng hơn nửa tháng thì công an kéo lên. Tăng sĩ và công an cùng chung sống trên một ngọn đồi. Hay có thể nói một cách ý vị hơn: Phật và Ma vương tựa lưng nhau trên một bờ đoàn. Nhưng có muốn thì vị hóa cách mấy về sự kiện này cũng không xóa nổi thực trạng đau buồn là một nửa phần trên thơ mộng nhất của ngọn đồi Trại Thủy đã bị *cưỡng hiếp*. Vâng, phải nói một chữ thô lậu như thế mới diễn tả chính xác được sự xâm phạm của một cái tục tằn đối với một cái ngây thơ trong trắng. Đồi Trại Thủy suốt mấy chục năm là cảnh thiên, bây giờ bắt đầu có sự hiện diện của những người thể tục thiếu thiện tâm. Chúng tôi không còn tự do đi dạo trên đỉnh đồi nữa. Con đường từ viện qua Kim Thân Phật Tổ cũng bị cắt đứt. “*Nhà mới*” trở thành “*đồn mới*”.

Còn gì để mắt mát nữa chẳng? Tôi tự hỏi như vậy, khi bước đi trên con đường Hoàng hôn và có cảm giác như có người từ dãy “*nhà mới*” đang nhìn mình, theo dõi mình.

Tôi không muốn rời khỏi phòng nữa. Ở lì trong phòng, viết văn, làm thơ, đàn ca một mình. Khi ra ngoài, tôi tìm đến các chú Đức, Mỹ và Thân để trò chuyện cho quên đi rằng có một đám mây đen đang bao phủ cuộc sống thơ mộng xưa nay của mái viện Hải Đức.



Tôi được chú Đức thông báo là phải có mặt tại chùa Linh Phong vào ngày mà thầy Trùng Hùng, nhân danh chủ hộ - tức là người đứng đầu tờ khai gia đình, hay nói cho dễ hiểu là người chủ nhà – mang tờ hộ khẩu của chùa Linh Phong cùng với các bản khai lý lịch của từng cá nhân trong chùa đến khóm Phước Bình để công an chứng nhận thay hộ khẩu mới. Có thể công an sẽ cho đòi những người tạm trú xin vào thường trú có mặt tại trụ sở Khóm hay Phường, xét xem có hợp lệ để cho vào danh sách thường trú hay không. Khóm Phước Bình ở ngay dưới chân núi, từ tam quan chùa Linh Phong có thể nhìn thấy; cho nên tôi và chú Đức chỉ việc ngồi chờ đợi ở bậc tam cấp, nếu thấy thầy Trùng Hùng bước ra khỏi trụ sở, ngoắc tay, thì cùng xuống núi để vào trụ sở Khóm. Sau một giờ đồng hồ, thầy Trùng Hùng từ trụ sở Khóm bước ra, chẳng ngoắc chẳng kêu gì. Thầy lên núi, về chùa. Sổ hộ khẩu mới đã có. Tên chú Đức và tên tôi cũng đã nằm trong phần danh sách thường trú của chùa Linh Phong. Chú Đức chấp tay nói đùa với tôi: “*Nam mô thường trú Tăng Bảo*”, như là một câu chúc mừng cho hai đứa.

Nhưng khi tôi chưa kịp quay về viện Hải Đức thì thầy Trùng Hùng gọi cả tôi lẫn chú Đức vào phòng khách của chùa, nhắc nhở:

“Từ nay tụi bây đã được yên ổn rồi đó. Liệu mà tu học đàng hoàng, có đi đâu xa ra khỏi Nha Trang thì cũng phải báo tao biết, xin được giấy thông hành của công an cho hợp lệ rồi mới được đi. Không phải có hộ khẩu rồi muốn bay nhảy đi đâu thì mặc ý. Thầy Đức không nói làm gì, chứ thầy Khang, mi ở bên Hải Đức mà tên thì gọi ở đây, cái đó hơi lộn xộn đó nghe. Lỡ nửa đêm nửa hôm công an nó vào xét chùa, không có mặt mi thì tao ăn nói làm sao. Để hôm nào tao thưa lại với thầy bổn sư mi về chuyện này mới được.”

Tôi thưa:

“Dạ nếu công an có hỏi thì thầy nói con đang dưỡng bệnh và tu học bên Hải Đức. Hai chùa cùng trên một núi, cùng một khóm phường, chắc họ chẳng làm khó dễ chi đâu.”

“Nói như mi thì khỏe quá. Tao sợ không đơn giản như vậy thôi.”

Buổi chiều ăn cơm ở phòng ăn của viện, tôi nghe quý thầy bàn về việc lập hộ khẩu mới. Ai cũng cho rằng nhà nước cần phải làm hộ khẩu

không phải chỉ để kiểm soát và thống kê nhân số mà còn là biện pháp ngăn chặn và giảm trừ sự đi lại của nhân dân hầu đóng bít sự thông tin giữa các địa phương, sự thông tin mà họ nghĩ là bất lợi cho chính sách tuyên truyền một chiều của họ. Kiểm soát hộ khẩu cũng là cách để loại trừ những thành phần chống đối chính quyền từ nội địa hay hải ngoại có thể len lỏi trốn nấp trong các cư gia; ngoài ra, cũng qua chính sách hộ khẩu, nhà nước kiểm soát vấn đề thực phẩm của nhân dân, lấy chuyện cơm áo để sai sử, kềm chế, thưởng, phạt nhân dân theo đường lối và mục tiêu hoạch định của đảng và nhà nước.

Nghe quý thầy bàn luận tôi mới vỡ lẽ. Kiến thức sách vở của tôi lâu nay chỉ quanh quẩn trong các chủ đề văn chương, triết học, Thiền học và đạo học Đông phương... nên không làm sao tự nhiên mà thấu hiểu được những vấn đề của chính trị dù rằng trong phương diện này có những chỗ rất thực tế, cơ bản, rất dễ nắm bắt, như chuyện kiểm soát hộ khẩu chẳng hạn, chẳng có gì cao siêu khó hiểu như những vấn đề trong đạo học hay triết học. Bất chợt tôi cũng nhận ra rằng từ ngày những người cộng sản nắm lấy chính quyền của cả hai miền, tâm trí thuần phác và hướng thượng của giới tu sĩ trẻ Phật giáo, trong đó có tôi, tự dưng lại rơi xuống, dầy dụa vào những vấn đề hình nhi hạ tầm thường của thế gian; tự dưng tôi bắt đầu biết chú ý vào thời sự, vào những sinh hoạt của người thế tục, trong đó có cả người dân và chính quyền. Phải chăng đến tuổi thanh niên thì con người tự dưng bắt đầu chú ý đến thời thế hay chính thời thế đã xô đẩy những người thanh niên của mọi thành phần xã hội phải buông bỏ những hoài bão, mộng mơ của họ để nhìn vào những thực trạng khổ đau của nhân tình chung quanh?

Trở lại cái chuyện rất thực tế là vấn đề hộ khẩu. Chuyện tôi “xin” vào hộ khẩu của chùa Linh Phong chẳng khác gì xin được ở tù, xin được vào cái vòng kiểm soát của nhà nước. Mà không phải chỉ riêng tôi, nhân dân cả nước đều vậy. Không có tên chính thức trong một hộ khẩu thì không mua được thực phẩm, bị coi là bất hợp lệ và không được cấp thẻ *Chứng minh nhân dân* (tức thẻ căn cước); không có thẻ Chứng minh nhân dân và hộ khẩu thì có thể bị bắt ngoài đường, hoặc bị bắt ngay trong nhà, trong chùa của mình nếu có công an xét hỏi. Cho nên, biết vào hộ khẩu là tự chui đầu vào vòng kiểm soát, người ta cũng phải xin vào. Không còn cách chọn lựa nào khác. Thà để nhà nước kiểm soát còn hơn không có gạo ăn, còn hơn sống trong nỗi phập phồng lo âu là có thể bị bắt bất cứ lúc nào vì tội không có giấy tờ. Trong xã hội mới, những người không có hộ khẩu, không có thẻ Chứng minh nhân dân thì thường bị coi như là những kẻ phản động, bị tình nghi tàn quân, là gián điệp của nước ngoài cài lại hoặc mới đưa vào... Những tội đó, khoan bàn đến chuyện có đúng sự thực hay không, chỉ nói đến “*tình nghi*” là đã coi như tù một gông, không có ngày trở về.

Nhưng đợt làm hộ khẩu mới của năm bảy sáu này còn có một mục đích khẩn cấp khác nữa mà nhà nước cần phải thực hiện càng sớm càng tốt, đó là việc tuyển mộ thanh niên nam nữ lên đường nhập ngũ (từ ngũ mới gọi là “*đăng ký nghĩa vụ quân sự*”), để sang Kampuchea làm nghĩa vụ quốc tế và để chống lại sự xâm lược của Trung Hoa mà nhà nước gọi là “*quân bành trướng Bắc Kinh*” hay “*bọn bá quyền Trung quốc*”.

Đầu chừng một tháng sau khi lập xong đợt hộ khẩu mới, toàn thể thanh niên tuổi từ mười tám đến hai mươi lăm đều phải trình diện tại các khóm phường để “học” về chính sách “nghĩa vụ quân sự”. Có giấy mời cho mỗi cá nhân gọi đến từng nhà. Tăng sĩ trẻ ở các chùa cũng nhận được giấy gọi đi học tập chính sách nghĩa vụ quân sự cũng như giấy gọi đi đăng ký nghĩa vụ quân sự. Viện Hải Đức có trên mười vị trong lứa tuổi quân sự. Các chùa chung quanh là Long Sơn, Phước Điền, có sáu vị khác. Và chùa Linh Phong, cùng chung một khóm Phước Bình, xét theo nhân số thường trú ghi trong hộ khẩu, có chú Đức và tôi. Chuyện nghĩa vụ quân sự trở thành đề tài bàn tán bất tận của thành phố Nha Trang. Giới Phật tử thường đi chùa cũng xôn xao, nhốn nháo khi nghe tin các tu sĩ trẻ cũng bị gọi đi nghĩa vụ quân sự.

Trong khi việc đăng ký (tức là ghi tên) nghĩa vụ quân sự hạn định tuổi thanh niên từ mười tám đến hai mươi lăm thì chuyện học tập về chính sách nghĩa vụ quân sự lại mở rộng ra: cả những người ở tuổi từ hai mươi sáu đến ba mươi lăm cũng phải tham dự. Vậy là hầu như gần hết nhân sự của viện Hải Đức phải có mặt tại các lớp học này. Đây là cả một chuyện động trời khi vấn đề quân sự của chính quyền mới đã không loại trừ thành phần tu sĩ các tôn giáo. Mà cũng lạ, tự dưng mọi thanh niên nằm trong lứa tuổi qui định nhận giấy mời rồi là phải lục tục kéo nhau đi, không ai dám vắng mặt, không ai dám chậm trễ - phải chăng là do ngay từ những ngày đầu tiên của chế độ mới họ đã chứng kiến hoặc bị ám ảnh từ trong tàng đáy của tâm thức về sự khắc nghiệt, vô tình một cách man rợ của một chính quyền mượn danh nhân dân nông nghiệp vốn nổi tiếng với những vụ đầu tố cha mẹ, truy bức tù hãm những người giàu có và quyền thế bằng bản án “*địa chủ*”, hoặc chặt đầu và chôn sống những kẻ yêu nước nhưng không cùng phe, không cùng chính kiến?

Học tập (thực ra phải nói là đến nghe thông cáo) xong, mỗi người về nhà phải tự viết một “*bản thu hoạch*”, tức là một bản tóm thâu những gì mình nghe được, có thể kèm theo ý kiến cá nhân của mình đối với vấn đề nghĩa vụ quân sự. (Điều hợp lý không thể chối cãi rằng khi những người nông dân tay lấm chân bùn, dùng cái vớ được vận may lớn, lên cầm bút, ngồi bàn giấy, thì ắt hẳn phải là dùng những cụm từ và câu nói quen thuộc của sinh hoạt nông nghiệp qua hình ảnh hồ hởi, hăm hở cày cấy, gặt lúa má vào mùa gặt).

Sau khi nộp bản *“thu hoạch về vấn đề Nghĩa vụ quân sự chống bành trướng Bắc Kinh đang có chủ tâm xâm lăng nước ta”* đó, thanh niên chúng tôi được giấy mời đi khám sức khỏe. Trung tâm khám sức khỏe được dựng lên vội vàng bằng cách mượn tạm một dãy phòng của trường Vinh Sơn và giao cho một tổ y tá nghiệp dư (tức là không chuyên nghiệp, không qua trường lớp chuyên môn nào) phối hợp với Ban chỉ huy quân sự thành phố đảm trách. Sau đợt khám, trong hơn hai mươi thanh niên tu sĩ thuộc cách chùa chung quanh viện Hải Đức chỉ lọt hai người vào danh sách hạng A, tức là hạng có đầy đủ sức khỏe để vào quân đội. Hai người đó là chú Mỹ và tôi. Nhưng chú Mỹ đã hai mươi bốn tuổi rồi nên cuối cùng lại có được giấy chứng nhận là Quân dự bị hạng II. Tuổi của chú ấy, nhà nước chưa cần lắm. Nhà nước đang cần nhất là tuổi gần mười tám như tôi, hay cao lắm là hai mươi. Vậy là chỉ còn duy nhất mình tôi dính vào danh sách *“Trúng tuyển nghĩa vụ quân sự hạng I”*.

Từ lúc có giấy chứng nhận trúng tuyển, tôi có thể nhận thấy được vẻ ái ngại, thương cảm của những người trong viện, của bằng hữu các chùa khác cũng như của các Phật tử dành cho tôi. Thầy Thông Chánh cũng bỏ qua chuyện tôi tránh mặt thầy không nói chuyện với thầy từ nhiều ngày trước, tìm đến phòng riêng hỏi thăm, an ủi tôi. Hẳn nhiên thầy ấy, cũng như mọi người, đều nghĩ rằng, những thanh niên thế tục đúng tuổi lính còn muốn bỏ trốn hướng chi một tu sĩ xuất gia từ bé như tôi làm sao có thể vui vẻ được khi chính mình bị gọi đi cầm súng. Riêng tôi, tôi không quá đau buồn và tuyệt vọng như mọi người tưởng. Dĩ nhiên tôi không ham thích, không tự nguyện đâm đầu vào quân đội, nhưng có thể nói là ít nhất, tôi cũng đã chuẩn bị trước tư tưởng để bình thản chấp nhận nghịch cảnh nào xảy đến cho mình. Biết đâu, đây lại chẳng là một trong những thử thách cam go nhưng cũng có giá trị cho cuộc đời tu hành của tôi. Thử thách ấy, nghịch cảnh ấy, khó khăn ấy, không phải trong *Luật Bảo Vương Tam Muội* đã từng nói là phải biết chấp nhận thì mới thông suốt, mới vượt qua được đó sao! Cho nên, dù có người khuyên, xúi bỏ trốn, tôi cũng chỉ cười, lắc đầu. Tôi đâu cần phải né tránh nghịch cảnh! Tôi tin cái thử thách trước mắt sẽ nung chín ý chí và Bò đề tâm của tôi qua những lần lửa đạn và nổi phập phồng mong manh giữa hai bờ sinh tử. Tôi sẵn sàng chấp nhận nó.



Biển Nha Trang vào những buổi sáng mùa hè, mặt nước phẳng lì như nước hồ thu, không gợn sóng. Chỉ đến trưa đứng bóng mới thấy sóng dồn trùng trùng điệp điệp, đẩy vào những làn bọt trắng xóa như những phiến mây mỏng rơi rớt xuống từ trời cao, có đó rồi tan biến đó, không để lại dấu vết gì sâu đậm trên mặt nước bao la.

Chúng tôi xuống bãi lúc mặt trời đã lên cao khỏi ngọn đảo lớn nhất ngoài khơi xa. Từ ngày xuất gia, hiếm khi nào tôi xuống bãi biển để tắm. Người tu ở chùa lâu năm, quen ăn bận kín đáo – áo nhật bình, áo tràng, cà sa, và cả bộ đồ vật hò mặc trong ngày, thứ nào cũng dài, rộng, che kín tay chân và toàn thân – nên họ rất khó chịu, hoặc có thể nói thẳng rằng rất mắc cỡ, khi để lộ một phần tay chân của mình trước người lạ, nói chi cởi trần mặc quần đùi để tắm trước đám đông! Tôi chỉ tắm ở cửa Đại (Hội An) vài lần với các chú tiểu học chung lớp hồi trước năm bảy lăm. Bãi biển cửa Đại là nơi không có nhiều người tắm như ở bãi Nha Trang, vả lại lúc đó chúng tôi còn là con nít, thế mà còn thấy e dè, ngại ngùng, hướng chỉ xuống bãi biển Nha Trang vào mùa hè, đông nghịt những người là người. Nhưng từ khi kết bạn với chú Thân, chú Mỹ, tôi đã quen dần với chuyện xuống bãi tắm, ngay cả vào những giờ tụ tập cao điểm nhất của bãi biển.

Dù vậy, khi xuống bãi, tôi cũng đỏ mặt, núp núp lén lén như ăn trộm. Có cảm giác như hàng trăm cặp mắt đang đổ dồn về phía mình. Hết xuống được nước là bơi theo các chú kia ra tít ngoài khơi xa, nơi không có một móng người nào qua lại. Nơi chúng tôi bơi đến thỉnh thoảng mới có một chiếc tàu chạy ngang. Chỉ còn một phần tư đường nữa là có thể đến hòn đảo lớn nhất ngoài khơi Nha Trang. Nghe nói trước kia người Mỹ đã thiết lập đài truyền hình Nha Trang trên đỉnh cao nhất của hòn đảo này. Từ đây nhìn vào bờ, không còn thấy bóng dáng người. Tôi phỏng chừng có thể cách bờ khoảng hai cây số. Hàng ngàn người tắm chỉ còn là những đốm đen nhỏ li ti, chỗ tụ chỗ tán trên dải cát vàng chạy dài và nổi bật bên cạnh viền nước xanh biếc. Không khí ngoài khơi thật yên tĩnh. Sóng chỉ gợn nhẹ nhẹ, không đủ gây nên tiếng động. Chúng tôi thả mình nằm ngửa trên mặt nước, nhìn trời xanh và mây trắng giăng ngang. Nếu thú đọc sách nâng cao kiến thức của con người thì cái thú ra khơi thả mình trên mặt nước để nhìn trời mây cũng nâng tâm hồn con người đến tận những nơi chốn cao thẳm không thể tưởng tượng được của càn khôn vũ trụ. Tôi có cảm giác như chính mình đang trôi giữa dòng mây ngang trời chứ không phải trên dòng nước trong xanh của biển. Tôi không thấy mình bé choắt hay hèn mọn trước vẻ bao la của trời biển. Tôi vui thú hòa mình trong cái bao la đó và biết rằng chính mình cũng bao la như trời biển vậy. Không những vậy, có khi tôi còn cảm thấy chính trời biển đã hòa nhập vào tâm tôi, trôi vào chính tôi, chứ không phải tôi đã hòa nhập hay trôi vào trời biển mịt mùng.

Buổi sáng đó, chú Đức và chú Mỹ về trước. Tôi và chú Thân hãy còn trầm mình ngoài khơi xa. Khi chúng tôi bơi dần vào bờ, liền cảm nhận có cái gì bất thường xảy ra trên bãi biển. Đạo thường, đến khoảng trưa mười một giờ, người tắm hãy còn đông, hôm nay bỗng dưng thiên hạ lục tục kéo về, để lại một dải cát vàng gần như trống hoang. Chúng tôi vừa lên tới bờ chưa kịp lau mình cho khô ráo thì có hai anh công an

từ trên đường nhựa bước vội xuống. Một anh công an hất hàm hỏi chúng tôi:

“Các anh làm gì dưới đây?”

“Tắm biển chứ làm gì,” chú Thân đáp.

“Cho coi giấy Chứng minh nhân dân của các anh.”

Chú Thân và tôi móc giấy tờ ra đưa họ xem. Lúc đó chỉ mới có tờ biên lai chứng nhận của Chứng minh nhân dân chứ chưa có thẻ Chứng minh nhân dân chính thức. Mà giấy biên lai chứng nhận này thì đâu có hình ảnh gì. Vì vậy, hai anh công an nhìn chúng tôi với vẻ ngờ vực. Họ hỏi tiếp:

“Các anh còn giấy tờ gì khác không? Có giấy đăng ký Nghĩa vụ quân sự không?”

Chúng tôi đưa giấy ra. Cả tôi và chú Thân đều được xếp hạng II của quân dự bị, có giấy tờ chứng nhận đầy đủ. Tuần trước, khi tôi đang trong tư thế sẵn sàng chấp nhận vào bộ đội nếu bị gọi đi thì có một anh công an đến điều tra kỹ lý lịch của gia đình tôi, biết ba tôi trước năm bảy mươi lăm làm công chức cao cấp cho chính quyền Cộng hòa nên không tuyển tôi vào quân đội nữa, xếp tôi vào hạng II thay vì hạng I trúng tuyển. Có thể nói một cách lạc quan: dù đối với chính quyền mới, ba tôi bị loại bỏ và bị coi như kẻ thù cần bị trừng phạt thì chính cái quá khứ của ông cũng đã vô tình bảo vệ được tôi và một người anh kế tránh khỏi việc đi quân đội dưới chế độ cộng sản. Nhưng ở khía cạnh khác, nếu coi chuyện đi nghĩa vụ quân sự là một thử thách cho cuộc đời hành đạo của mình thì quả là tôi đã mất một cơ hội. Một cuộc đời mà lúc nào cũng êm đềm, bình thản, chỉ gặp toàn may mắn, không gặp chút khó khăn nào hết, thì chẳng biết có làm nên được việc lớn gì không. Tôi từng tự hỏi với mình nhiều lần như vậy.

“Các anh là thầy tu đấy à? Sao ăn bận cái gì thế này?” anh công an lấy hai ngón tay gấp chiếc áo nhật bình của chú Thân lên.

“Phải, chúng tôi là tu sĩ Phật giáo.”

“Chùa ở đâu? Sư cụ đi đâu mà để các anh đi chơi thế này?”

“Chúng tôi đi tập thể thao chứ chơi gì!” chú Thân đáp.

Thấy chú Thân không phải loại dễ ăn hiếp, anh công an lờm một cái rồi xuống giọng:

“Thôi được, các anh về ngay dùm cho, chúng tôi có lệnh tảo thanh vùng bờ biển này.”

Lên đến đường nhựa, chúng tôi thấy khách bộ hành hay xe chạy trên đường cũng bị chặn lại, xét hỏi, hướng dẫn đi ngõ khác, không cho xuống bãi biển. Tôi nói nhỏ với chú Thân:

“Chắc họ bắt lính?”

“Không phải đâu. Một là có ông quan lớn nào của họ xuống đây nghỉ mát, hai là... họ đang lo bãi cho mấy người Tàu đi bán chính thức đó.”

“Là sao?”

“Thì tàu tập vô đây, người nào đã nộp đủ vàng và có giấy tờ hợp lệ thì công an cho xuống, lên tàu. Tàu chạy đi đâu thì chạy, miễn ra khỏi nước là được rồi.”

“Tàu lớn hả?”

“Cũng thường thôi. Nghe nói mấy chuyến trước mỗi chuyến khoảng năm, sáu trăm người, nằm ngồi chẹt cứng như cá hộp.”

“Sao chú biết rành quá vậy?”

“Tại có mấy người Tàu Phật tử quen của chùa cũng đi theo cách đó.”

“Vậy rồi họ đến đâu?”

“Thái Lan, Phi Luật Tân, Tân Gia Ba, Mã Lai hay Nam Dương, Nhật Bản... bất cứ nơi nào.”

“Rồi họ được các nước đó cho lên bờ.. sinh sống?”

“Chứ sao. Cho nên nhiều người đã chịu nộp vàng cho nhà nước để ra đi. Làm chuyện này Nhà nước có hai cái lợi: một là tổng bớt người Tàu ra khỏi nước, đỡ lo vấn đề nội gián cho Bắc Kinh; hai là... thu vàng vô. Chu cha, chú biết không, mỗi đầu người ra đi phải nộp mười cây vàng lận đó.”

“Vậy mà người ta cũng ráng kiếm cho có đủ vàng mà đi chứ không chịu ở lại há!”

“Chứ sao. Ra ngoài, họ có thể tìm được một đời sống tự do hơn. Ông Hồ nói: *‘không có gì quý hơn độc lập tự do’* mà. Chú biết không, không phải chỉ có người Tàu mới đi thôi đâu, người Việt mình cũng đi nữa đó. Họ làm hôn thú với mấy gia đình nghèo người Tàu để cùng đi. Có người đút lót tiền cho công an để làm giấy tờ giả chứng minh mình là người Tàu, rồi chịu đóng vàng cho công an để được đi.”

“Khiếp thật! Cái giá của tự do đắt quá.”

“Chú có muốn đi không?” bất ngờ chú Thân hỏi tôi.

“Tôi hả? Không biết nữa. Lâu nay đâu có biết là có cái chuyện đi như vậy thì làm gì có chuyện muốn hay không muốn. Còn bây giờ thì biết rồi, có muốn cũng đâu có đi được, vàng đâu? Tụi mình làm gì có đủ điều kiện đó. Hơn nữa...”

“Có điều kiện đó chứ. Này nhé, chú tìm một cô Tàu nào đó nhà khá khá một chút, cưới cô làm vợ, rồi chú sẽ được đi mà. Ha ha.”

Câu chuyện chúng tôi trao đổi buổi sáng đó chỉ là đùa thôi, vậy mà cũng làm cho tôi phải suy nghĩ, để tâm nhiều ngày. Không phải để tâm chuyện lấy một cô Tàu rồi được ra khỏi nước – cái lãng mạn hư hổng của tôi nếu có đủ chừng mức để đi vào đời thì nó cũng không chọn một lối đi thực tế một cách dung tục như vậy (!) – nhưng để tâm về ý nghĩa của tự do, của những chuyến tàu ra khơi... cập vào một đất nước nào khác để bắt đầu một cuộc đời mới.

Hoàn cảnh khốn cùng nào cũng có những lối thoát của nó – như cách người xưa nói: cùng tắc biến, biến tắc thông. Chính trong sự vây khốn của nghịch cảnh, con người mới có thể tìm được lối thoát thích hợp nhất cho mình. Tìm lối thoát, giống như trốn chạy. Mà có sự trốn chạy nào là điều đáng kiêu hãnh, đáng ca ngợi đâu. Nhưng ở đâu, người ta không kiêu hãnh, người ta chỉ muốn vượt thoát một hoàn cảnh không thể chịu đựng nổi, không thể đối phó nổi. Người ta cũng chẳng thấy nhục nhã gì trong sự trốn chạy nghịch cảnh của mình. Ở cái thế mà họ biết không thể lướt thắng nổi, họ phải trốn chạy. Lối thoát mở ra từ đó, tự do mở ra từ đó.

Chương tám

Từ mấy tháng trước, khi được biết là tôi đã bình phục hoàn toàn, thầy quản chúng cất đặt công tác cho tôi làm hàng ngày. Công tác của mỗi tăng sĩ ở viện bây giờ không giống như hồi trước năm bảy lăm nữa. Trước kia, tăng sĩ khắp các tỉnh đều phải lo tham dự các lớp học của nội điển và ngoại điển nên có làm công tác thì mỗi người cũng chỉ nhận một công tác nhỏ tốn từ mười lăm đến ba mươi phút là cao. Nay viện Hải Đức cũng như các Phật học viện khác trên toàn quốc phải bị giải tán, chúng tôi làm việc nhiều hơn. Chẳng phải đây là dấu hiệu hưởng ứng gì cái cụm từ “lao động tốt” của chế độ xã hội chủ nghĩa mà chỉ có nghĩa đơn giản là tùy theo thời thế để ứng xử. Khi chúng tôi tập trung thời giờ để lo tu học thì có những bậc thầy, những bậc đàn anh của chúng tôi gánh vác hoàn toàn vấn đề kinh tế. Nay chúng tôi không đi học nữa thì phải đưa vai ra, chia sẻ gánh nặng kinh tế ấy với các bậc thầy và đàn anh kia. Vậy thôi.

Nguồn tài chánh căn bản của viện Hải Đức là từ xưởng vị trai Lá Bò Đề do Thượng Tọa Thích Đồng Minh làm giám đốc. Xưởng là tài sản của giáo hội, đặc biệt là được gây dựng nên để hỗ trợ kinh tế cho các sinh hoạt đòi hỏi nhiều tốn kém của viện Hải Đức. Ngoài các sản phẩm vị trai được đồng bào khắp Nha Trang và các tỉnh miền Trung ủng hộ, xưởng còn sản xuất Hương *Giải thoát*, Đèn cầy *Giác ngộ*, Trà *Đạo hạnh*, Dấm *Bình minh*, Thuốc tẩy *Phiền não*... Nhưng chủ yếu vẫn là vị trai, tức là xì dầu (sau năm bảy lăm, người ta cứ gọi chung là nước tương hay nước chấm, chẳng có gì phân biệt giữa loại xì dầu nấu bánh (bã) đậu phộng qua công thức chưng nấu và trung hòa bằng hóa chất cùng thứ nước tương đậu nành với công thức thủ công cổ truyền). Ngoài xưởng vị trai, viện Hải Đức còn có nhà in và nhà sách Hoa Sen do thầy Đức Chơn trông coi. Nhà in gần như ngưng hoạt động dưới chế độ mới (chỉ có thể in những thứ vật vĩnh cửu chứ không in được kinh sách như xưa) nhưng hiệu sách vẫn còn phát hành các loại kinh, tượng, pháp khí... Sau năm bảy lăm, xưởng vị trai còn mở thêm các ngành sản xuất muối, đậu hủ (khuôn đậu), chao, đậu nành, tương đậu nành, xà phòng bột, xà phòng thỏi, dẹt chiếu, đan giỏ, chằm nón lá, cấy nắm rơm và nắm mè, làm meo nắm, sản xuất rau tươi... Để tránh việc bị nhà nước nài lý do này lý do nọ mà trưng thu xưởng này, Thượng tọa giám đốc khôn khéo thống kê toàn bộ trị giá tài sản của xưởng rồi chia tài sản này thành mấy trăm cổ phần, toàn bộ tặng ni Nha Trang và các công nhân Phật tử kỳ cựu

của xưởng mỗi người đều được hưởng một cổ phần ấy. Và cũng từ đó, những tăng ni và Phật tử nào có cổ phần đều trở thành công nhân của xưởng vị trai Lá Bò Đề. Công nhân ở đây cũng được chia thành nhiều hạng: có hạng làm năm ngày, có hạng làm ba ngày, hay chỉ một ngày rưỡi trong tuần. Tùy theo số giờ làm việc mà được hưởng lương. Đó là khoảng thời gian đầu tiên trong đời tôi làm việc có lương. Lương ít thôi, chừng vài trăm bạc một tháng, nhưng số lương đó hoàn toàn để tiêu riêng chứ không bị ảnh hưởng gì bởi vấn đề gạo cơm, điện nước nên kể ra cũng khá nhiều đối với tôi.

Thời gian đầu, chưa làm việc trực tiếp ở xưởng, tôi được cắt làm vườn và làm rẫy với thầy Minh Chiếu trong khuôn viên viện Hải Đức. Hàng ngày, chúng tôi dọn cỏ, trồng cây, phát hoang những khoảnh đất ở triền núi để trồng bắp đậu, cũng như trồng rau cải ở một khoảnh đất màu mỡ dưới chân núi, gần chùa Phước Điền. Có khi chúng tôi phụ thầy Huệ An, vác củi từ dưới núi lên nhà bếp. Tóm lại, thầy Minh Chiếu và tôi được cắt cử như là hai người thường trực làm việc trong viện, bất cứ việc gì ở viện cần đến. Có lúc chúng tôi phải làm việc từ sáng đến chiều tối, liên tục trong nhiều ngày, nhưng cũng có khi chúng tôi được rảnh tay, nghỉ ngơi luôn ba bốn ngày, hoặc chỉ làm rất ít giờ. Đầu được vài tháng thì bên xưởng vị trai cần thêm người, gọi tôi qua làm. Làm ở xưởng thì mất công mỗi ngày phải có mặt đúng giờ để nhận công tác, nhưng được cái là tăng ni thay phiên nhau nên mỗi người chỉ làm ba ngày trong tuần, những ngày còn lại được nghỉ hoàn toàn. Ở xưởng, tôi và các chú sa – di trẻ được cắt làm những việc linh tinh, tức là ngành nào cần thì chúng tôi đến phụ giúp. Có khi chúng tôi làm xà – phòng, có khi rang muối bột, có khi làm đậu hũ, có khi chỉ làm có công việc bổ củi mà thôi. Với sự điều hành có phương pháp khoa học của Thượng tọa giám đốc, công nhân ở xưởng thay phiên nhau tham gia đủ các ngành sản xuất trước khi được vào chuyên môn. Thành thử, công việc nào chúng tôi cũng có thể làm được, hoặc ít nhất cũng hiểu được việc để làm khi cần thiết. Một vài tháng làm việc linh tinh không cố định, tôi được Thượng tọa giám đốc gọi vào văn phòng, cắt cho việc làm sổ sách cùng với ban thư ký tại đây. Ban thư ký lúc đó có cả thầy Thông Chánh. Công việc của tôi là công việc nhàn nhất trong những việc của hãng, kể cả những việc của toàn ban thư ký văn phòng. Tất cả tiền chi thu hàng ngày được hai đến bốn sư cô thay phiên nhau đảm trách. Cuối ngày các sư cô tính lại toàn bộ rồi đưa qua cho tôi kiểm tra lại để ghi báo cáo tổng kết vào sổ của tôi. Cuối tháng cộng sổ bốn tuần lại, báo cáo tổng kết thu chi cho ban giám đốc (cũng không cần tôi phải báo cáo nữa: tôi chỉ việc đưa cuốn sổ đó cho thầy Thông Chánh rồi thầy ấy lo chuyện họp hành, báo cáo).

Hãng vị trai dưới sự điều hành của Thượng tọa giám đốc, càng lúc càng phát triển lớn mạnh, trong khi đó, một cơ sở kinh tài khác của viện thì lại bị mất luôn cả quyền sở hữu chủ: đó là nhà in và nhà sách Hoa

Sen. Quý thầy bị người ta chiếm đoạt luôn nhà in mà chẳng biết làm gì. Vì hiền lành, vì từ bi, nên cứ lặng thinh chịu để cho qua chuyện.

Nhà in Hoa Sen tọa lạc trên đường phố Độc Lập, được thành lập từ những năm đầu thập niên sáu mươi để hỗ trợ tài chánh và các công tác ấn hành kinh sách cho viện Hải Đức. Trước năm bảy lăm nhà in được giao cho thầy Đức Chơn quản lý. Sau bảy lăm, thầy Đức Chơn hãy còn đảm trách một thời gian rồi giao lại cho viện để vào Sài Gòn. Viện cử thầy Thanh Hương thay thế. Thầy Thanh Hương đang quản lý nhà in thì gặp nghịch cảnh, phải hoàn tục, bỏ nhà in lại cho cô Phật tử tên Thu coi sóc tạm. Cô Thu chỉ là một người được nhà in thuê đứng bán cho tiệm. Cô có phải Phật tử hay không và do ai giới thiệu đến làm cho nhà in thì tôi không rõ. Chỉ thấy lúc cô ngang nhiên trở thành bà chủ nhà in và tiệm sách Hoa Sen rồi thì hình như cô không muốn có bóng dáng tu sĩ lai vãng đến tiệm nữa, dù là để mua thỉnh kinh sách. Cô tiếp tăng ni một cách không vui vẻ và bán với giá cắt cổ, cao hơn cả các hiệu sách bên ngoài. Có lẽ viện cũng có tìm cách bảo trì nhà in Hoa Sen nhưng vấn đề quản lý nhà in vốn đã bị lỏng lẻo hành chánh và tài chánh từ thời trước năm một chín bảy lăm, nên chỉ với sự cố tình chiếm đoạt của cô Thu, viện đành lặng thinh mà chịu mất luôn nhà in này. Nhà in Hoa Sen mấy chục năm của viện nay trở thành nhà in của cô Thu.

Sở dĩ tôi phải nhắc những chuyện chẳng mấy đẹp đó nơi đây là để mô tả cận kề cái bối cảnh vô cùng điên đảo của xã hội mới đã phát sinh bao nhiêu chuyện lộng hành, khó tin, ảnh hưởng đến đời sống của những nhà tu trên núi như chúng tôi. Tại sao những chuyện ấy chỉ dồn dập xảy ra trong vòng những năm đầu của chính quyền mới? Tịnh nghiệp đường trở thành nhà ông Điệp, nhà in Hoa Sen trở thành nhà in cô Thu... rồi đây “nhà mới” của chư tăng trở thành đồn công an hay đồn lính! Rõ ràng là chỉ ở trong thời đại mà các vấn đề đạo đức căn bản của con người không còn được tôn trọng nữa thì sự cướp đoạt trắng trợn có thể xảy ra như chuyện thường tình.

Tôi còn được biết bao nhiêu người dân ở dưới ngọn đồi này, trên khắp đất nước này, cũng đã chịu, đang chịu những thiệt thòi vật chất còn to lớn hơn những mất mát của viện rất nhiều. Nhưng dù thế nào thì trong tôi cũng dậy lên một nỗi buồn. Nỗi buồn đó không giống như nỗi đau của những người dân thế tục – có lẽ một phần vì bản thân tôi không có tài sản vật chất để bị mất cũng như tôi đã được nhà chùa trang bị trước tinh thần vô chấp để đón nhận một cách bình thản về những còn mất, được thua, thịnh suy của cuộc đời. Đó không phải là nỗi đau buồn về sự mất mát tài sản. Đó không phải là niềm nuối tiếc muốn níu kéo hay hồi phục lại những gì đã bị chiếm đoạt. Đó là nỗi băn khoăn, âu lo về một viễn ảnh đen tối đang trùm phủ lên toàn đất nước quê hương...

Sáng chủ nhật không đi làm, tôi ngồi bên cửa sổ nhìn xuống núi tự dựng thấy vừa buồn vừa bồn chồn chi lạ. Có lẽ chuyện thầy Tuệ Sỹ bỏ viện mà đi từ hai ngày trước hãy còn làm tôi xúc động đồng thời khơi dậy trong tôi một ý tưởng, một hình ảnh đẹp của một trang sử xa xưa nào đó. Khi thực tế xã hội đã tự chứng minh một cách không thể chối cãi rằng nó đang ở trong một tình trạng hoàn toàn rối loạn, dẫn đến bao khổ đau và bế tắc cho con người, thì đó chính là lúc kẻ sĩ phải lên đường. Lịch sử cho thấy trong những lúc vận nước lâm nguy, bao thiền sư đã tạm cỡi áo ca – sa khoác chiến bào để dấn thân ra trận cứu đời; khi đất nước yên bình, các thiền sư mới cỡi bỏ *chiến bào*, trở về với thiền môn để tiếp tục cuộc sống an bản giải thoát. Điển hình nhất là Tuệ Trung Thượng Sĩ đời nhà Trần. Trong thiền môn, ông thấp sáng ngọn đèn giác ngộ, xông ướp hương thơm đạo hạnh, làm thiền tăng bình dị tháng ngày thông dong tiêu sái; khi giặc Nguyên đem quân xâm lấn, ông rời cửa thiền thân chinh ra trận, thể hiện cái thao lược uy dũng của một danh tướng Đại Việt, khiến cho quân Nguyên phải kinh hồn bạt vía. Phải chăng trong vận hành tình cờ nào đó của lịch sử, sự ra đi của thầy Tuệ Sỹ đã vẽ lại hình ảnh cao đẹp truyền thống ấy?

Không ai biết thầy ấy đi đâu. Thầy cũng thường đóng cửa nhập thất, không tiếp xúc ai nên khi thầy bỏ đi, cũng khó mà biết được thầy đi vào lúc nào. Cả viện xôn xao, rồi thành phố Nha Trang xôn xao. Nhưng quay quắt nhất vẫn là các anh công an có bốn phận kiểm soát mọi sinh hoạt giao tiếp và đi lại hàng ngày của thành phần tu sĩ trên viện Hải Đức – đặc biệt là đối với thầy Tuệ Sỹ, một thiền tài lỗi lạc và uy tín của Phật giáo cả nước. Công an cho gọi thầy quản chúng và cả thầy bốn sư của tôi (đang là chủ hộ của viện) xuống đồn công an thành phố để hỏi cung, tự kiểm, khai báo, liên tục mấy ngày. Họ cũng thường xuyên lên viện, lục xét, thăm dò, kiểm soát, bắt kẻ giờ giấc. Cho đến gần nửa tháng sau, khi viện nhận được một lá thư của thầy Tuệ Sỹ từ Thái Lan gửi về, mới biết là thầy đã ra khỏi nước, và từ đó, công an mới thôi không bắt thầy chủ hộ xuống đồn vấn cung nữa. Họ luôn giữ lá thư của thầy Tuệ Sỹ làm tư liệu, kết tội thầy “phản quốc, trốn ra nước ngoài”.

Tưởng rằng xong chuyện thầy Tuệ Sỹ là yên, nào ngờ lại có tin của một đạo hữu thân tín của viện cho biết nhà nước sắp mở chiến dịch “bài trừ văn hóa đòi trụ” hay “bài trừ văn hóa Mỹ - Ngụy”... Chiến dịch này, lúc ở Hội An, tôi có nghe chú Nguyễn nói đến nhưng bây giờ mới thực sự biết là nó sắp xảy ra tại Nha Trang. Trong một bữa cơm, thầy tôi nhắc cho toàn thể viện biết rằng mọi sách vở nào xét thấy không thích hợp với chủ trương của nhà nước thì mỗi người tự động đem xé, đốt. Sách của thư viện trước đây do thầy Tuệ Sỹ trông coi thì bây giờ các thầy Minh Thông, Chơn Trí chịu trách nhiệm. Nghe đâu rằng ban văn hóa của thành phố cùng với công an khu vực sẽ lên viện lục xét tất cả

các sách vở báo chí hiện có trong viện, không phải chỉ trong thư viện mà trong từng phòng riêng của mỗi người.

Nghe chuyện, một vài thầy có nêu ý kiến với thầy quản chúng rằng:

“Mình đâu cần phải đốt xé sách báo trước. Cứ để họ lên đây kiểm soát, thấy sách nào muốn tịch thu thì cứ tịch thu, sách nào thông qua thì để lại. Tội gì phải đốt xé khi mình chưa biết chắc là họ muốn loại bỏ thứ sách nào. Biết cái nào là đòi truy theo mắt nhìn của họ?”

Nhưng lệnh của viện vẫn đưa ra là chỉ giữ lại kinh điển và sách biên khảo về Phật học, hoặc sách do nhà nước xã hội chủ nghĩa xuất bản nếu có, còn ngoài ra, tất cả sách báo thể tục được in từ thời chế độ cũ đều đem đốt hết và phải đốt trước khi họ đến chứ không phải đợi họ chỉ cho thứ nào là đòi truy rồi mới đốt. Bởi vì, theo lời thầy quản chúng nhấn mạnh, “lệnh cấm cất giữ sách báo văn hóa đòi truy đã có từ lâu chứ không phải bây giờ mới đặt ra, cho nên, ai còn chất chứa thì coi như có tội, bị bắt ngay, chứ không phải chỉ đơn giản là tịch thu sách”.

Chưa có cái tin nào khiến tôi thấy nổi gai ốc như vậy. Tôi mừng tượng cảnh một đoàn thanh niên cộng sản hăng hái đi hết nhà này đến nhà khác, hốt sách báo đem ra đầu đường, chất đống lên mà đốt, hoặc lên mặt rắn dạy, chất vấn, hạch tội những người vì yêu sách mà còn cất giấu sách trong nhà... Chưa có cảnh tượng nào man rợ và phản giáo dục bằng cảnh tượng đó. Phải chăng vết cũ của bạo chúa Tần Thi Hoàng hơn hai nghìn năm xưa bây giờ lại được tái diễn bởi những con người thời đại vốn thường tự xưng là minh tiến bộ?

Cho nên khi Thượng tọa Thiện Siêu, vị viện trưởng Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức, cùng hai thầy thị giả thực hiện việc lựa chọn sách để đem đốt, tôi không đủ can đảm đến thư viện để phụ giúp một tay dù có lời yêu cầu. Tôi né tránh, bỏ qua chùa Tỉnh hội ngồi chơi với mấy chú bên đó. Thượng tọa viện trưởng gọi chú Phùng và chú tiểu tên Đăng lên thư viện, vác mấy bao bố sách, đem xuống nhà bếp, thả từng cuốn vào cái lò to lớn vốn có khả năng nuốt trửng một lượt nhiều khúc củi to bự như bắp vế. hết đợt này, lại đến đợt khác, mỗi đợt hai bao. Bao nhiêu công trình tim óc của các triết gia, tư tưởng gia, sử gia, học giả, văn thi hào... trên thế giới từ ngàn năm xưa đổ lại, đã thành tro bụi trong vòng một giờ đồng hồ. Chú Phụng kể lại tôi nghe như vậy và khi nghe kể, lòng tôi bỗng thấy rưng rưng thế nào đó. Số sách của tôi bỏ lại ở Fhooij An cho chú Tửu, tôi đâu có tiếc, vì chú Tửu cũng yêu quý sách, tưng tiu sách, mê đọc sách như tôi vậy. Đàng này, sách không phải của tôi, nhưng tôi lại đau xót vô cùng. Suốt mấy ngày kế tiếp, hình ảnh những cuốn sách bốc lửa cứ lảng vảng trong đầu óc tôi. Những ngọn lửa ấy cũng đốt cháy luôn cả tâm tư tôi, và hình như còn làm bùng lên trong tôi một thứ lửa nào đó khiến cho dòng máu nóng trong cơ thể tôi sôi lên sùng sục. Đã có lúc trong phòng riêng, đang ngồi im nơi bàn viết, tôi

bỗng thấy hai bàn tay mình nắm chặt lại như muốn bóp nát một cái gì. Và chỉ ngay sau đó, tôi giật mình như tỉnh một giấc mộng. Tôi biết từ ngày về Nha Trang, hay có thể nói rằng, từ ngày đất nước thay đổi chế độ, tâm tính tôi cũng đã thay đổi khá nhiều. Cái tính mềm mỏng, nhẹ dạ như con gái mà đã nhiều lần tôi bị rầy la, bây giờ hình như đã chuyển dần thành một cái vực lửa, hừng hực bên trong, dễ sinh bực bội, bất mãn... Tôi lấy tay vuốt lấy mặt mình, rót một ly nước lạnh, vừa niệm Phật, vừa uống vào một hớp thật đầy.

Kể cũng buồn thật. Không ai lại muốn thay đổi tánh tình như vậy, nhất là thay đổi từ chỗ ngoan ngoãn, hiền lành sang cứng đầu, hung dữ... Một ông thầy tu mà dữ dằn, sân hận nhiều thì dù có độ lượng cách mấy cũng không ai có thể tha thứ, chấp nhận được. Có thể trong mắt người khác tôi vẫn còn hiền, chưa hại gì ai, chưa làm ai bực mình khó chịu, nhưng chính tôi mới thấy trong tôi một tiềm lực kinh khiếp, cơ hồ nếu nó được tự do bùng vỡ thì sẽ không ai chịu nổi. Cũng may, tôi có thể niệm một câu danh hiệu Phật là đã trấn áp được tiềm lực dữ dội đó.

Chưa đầy tuần lễ sau, đúng vào ngày chủ nhật, công an phối hợp với ban văn hóa thành phố liên tục lên viện lục xét, kiểm kê sách báo... Tôi vắng mặt lúc đó. Khi về, nghe kể lại là họ đã lục xét khắp các phòng, tịch thu một số sách của thư viện (các sách biên khảo văn học mà quý thầy tưởng là sẽ vô hại!), một số sách từ các phòng cá nhân. Phòng tôi đã không bị lục xét, có lẽ vì không ai nghĩ đó là một căn phòng. Nhưng nếu họ có vào phòng tôi chẳng nữa thì cũng không tìm thấy được gì ngoài mấy cuốn tự điển – tôi đã bắt chước chú Hải, một sư huynh của tôi, tẩu tán hết sách của mình bằng cách bao sách trong bịch ni – lông, giấu trên hàng máng xối dọc theo hông chánh điện.

Tôi tự hỏi, khi việc đọc và cất giữ sách vở bị xem như tội lỗi thì phải chăng những việc đòi hỏi phi luân nhất sẽ trở thành những điều cần khích lệ? Rồi đây, trên đất nước này, trong cuộc sống này, đâu sẽ là ranh giới giữa chân và giả, giữa thiện và ác, giữa đẹp và xấu?



Trước khi xuất gia tôi có vài người bạn học chung lớp nhưng cũng chẳng thân mấy nên từ khi về lại Nha Trang, tôi đã không hề gặp lại bất cứ người nào; mà cũng chẳng người bạn nào của tôi biết tôi đã về lại Nha Trang để đến thăm. Như vậy, có thể nói là khi xuất gia, không những tôi đã hầu như cắt đứt mối liên hệ thân thuộc với gia đình mà còn cắt đứt luôn tình bằng hữu với những người bạn thế tục cũ.

Cúi đầu sống theo qui tắc của viện, tôi đã quên luôn rằng mình hãy còn những người bạn ở ngoài đời, phía dưới chân núi. Khi chúng tôi còn học chung lớp với nhau, chúng tôi là những con chim non chỉ biết ca hát, và học theo những gì người lớn chỉ dạy, hướng dẫn. Bây giờ, chúng

tôi bắt đầu trưởng thành, muốn góp công sức mình cho đời thì đất nước đang ở trong một hoàn cảnh mới. Hoàn cảnh đó không cần đến sự góp sức của chúng tôi, nếu có chăng thì chỉ cần sự ngoan ngoãn tuân phục của chúng tôi mà thôi. Nhiều năm xa cách Nha Trang, tôi nào biết các bạn cũ của tôi bây giờ thế nào. Họ đang tiếp tục học ở một trường đại học nào đó hay đã lẫn vào cuộc sống lao động – vốn là điều vinh quang chói lọi một cách giả trá, mai mỉa của chế độ - để kiếm sống, để tồn tại? Họ đang là những anh cán bộ, công an, bộ đội như thầy Thiện Phước, chú Sáng, chú Tân hay đang là những người thuộc con em thành phần bị chính quyền loại trừ ra khỏi cuốn sổ đỏ chói của đời sống?

Thắc mắc của tôi được giải đáp phần nào vào một buổi trưa, khi chú Đăng cho biết là có một anh thanh niên vào hỏi tìm tôi. Không gặp tôi, anh thanh niên đó đã đi vòng vòng quanh viện rồi ngồi chơi ở bậc tam cấp gần nhà bếp. Theo lời chú Đăng, tôi đến gặp anh thì biết đó là Đức – hồi nhỏ Đức có cái tật là cứ vài phút lại tự lắc cái cổ qua bên trái một cái, rồi qua bên phải một cái, xương kêu răng rắc, (giống như cách người lớn tập thể dục trong động tác vặn xương cổ), nên có đứa gọi nghịch là *Đức cổ*; sau này cái tật đó không biết do đâu mà hết, nhưng rồi Đức lại được mang biệt danh là *Đức trọc*, vì thường hay nổi hứng cạo trọc mà sự cạo trọc của anh ta hoàn toàn không có ý nghĩa gì dính dáng với sự cạo trọc của mấy sư tăng ở chùa. Đức là một người bạn học cũ của tôi ở trường trung học Võ Tánh. Tôi không bao giờ gọi Đức bằng bí danh *Đức trọc* cả, nhưng chính Đức lại thích được bạn bè gọi như thế (có lẽ vì cái biệt danh đó cũng thay Đức nói lên được phần nào thái độ ngạo nghễ, bất cần của anh đối với cuộc đời).

Đức ăn mặc xốc xếch, áo sơ mi đứt gần hết nút, dơ bẩn; quần ka ki xanh đã chuyển sang một màu không thể gọi tên, còn hai lai quần thì rách tươm để lộ đôi bàn chân dơ đầy bám đầy bụi đất. Mặt mày anh lem luốc, bơ phờ, mệt mỏi. Đầu tóc anh thì rối bù và trông dơ đến nỗi tôi có cảm tưởng là phải có chỉ bò lúc nhúc trên ấy. Người nào từng quen biết anh chắc đều có cảm nghĩ rằng đây là lúc tốt nhất để anh cạo trọc, vậy mà lúc này anh không cạo. Đứng trước mặt tôi là một Đức có tóc ỏ qua chứ không phải là *Đức trọc*. Dù sao, tôi cũng nhận ra anh dễ dàng là do khuôn mặt xương xương với cái mũi cao và đầy đặn như một dãy núi hùng vĩ nổi bật giữa hai hồ mắt lớn nép dưới hai gò xương mày cao với đôi hàng lông mày dày rậm. Tôi đã nhận ra Đức dễ dàng hơn là Đức nhận ra tôi, điều này không thể trách Đức được, vì đã hơn sáu năm trước, hai đứa chúng tôi gặp lại nhau có một lần lúc tôi còn là chú tiểu có để cái chòm trên đầu. Bây giờ cái chòm của tôi đã mất trong khi Đức thì vẫn vậy.

“Đức phải không?”

“A, Khang, Đức đây,” Đức vui mừng đứng dậy bắt tay tôi.

Tôi rủ Đức đến phòng tôi ngồi trò chuyện. Đức không nói gì nhiều về bản thân của anh ta từ khi chúng tôi chia tay nhau năm một chín bảy hai khi Đức đến viện Hải Đức thăm tôi và sau đó tôi đi Hội An. Nhưng từ Đức, tôi cũng biết thêm chút ít về tình trạng của một số các bạn học cũ của mình. Trả lời dăm ba câu hỏi của tôi xong, Đức mệt mỏi nằm xuống cái đi – văng của tôi rồi ngủ. Hình như Đức vừa bị một cú xóc nào đó chưa hoàn hồn. Anh tìm đến tôi không phải để giải bày mà để được yên tĩnh. Tôi tôn trọng anh, để anh nằm đó một mình, khép cửa nhẹ nhàng rồi đi ăn trưa. Ăn xong, tôi bưng một mâm cơm vào phòng cho Đức. Thức dậy, Đức ăn, xong lại ngủ. Đến chiều thì Đức từ giã. Vài ngày sau, Đức lại trở lên viện tìm gặp tôi. Cũng như lần trước, Đức chẳng có gì để nói với tôi, chỉ đến rồi mệt mỏi nằm xuống ngủ. Khi thức dậy, Đức kể tôi nghe là Đức có tham gia một nhóm hoạt động chính trị, đa phần là giáo sư với sự hưởng ứng của sinh viên và học sinh lớp mười hai. Tổ chức bị tan vỡ, hầu như các thành viên đều bị bắt. Đức không cho biết là do đâu mà Đức thoát. Tôi nghe chuyện đó thì bỗng dưng niềm hào khí trong lòng cất lên. Tự dưng ngay lúc ấy, tôi bỗng có niềm tin rằng công việc mà Đức và những người trong nhóm anh đã làm chính là công việc lâu nay tôi băn khoăn, có nghĩ, có tìm kiếm mà vẫn mơ hồ chưa nhận ra được nó là cái gì. Với bầu nhiệt huyết tuổi trẻ, tôi thực tình hỏi Đức:

“Vậy bây giờ còn nhóm nào khác đang hoạt động nữa không?”

Câu hỏi của tôi có lẽ là quá ngây thơ đối với Đức. Trong chế độ mới, hai người thanh niên không nên hỏi nhau một câu như thế, cho dù đó là bạn bè, hướng chi tôi và Đức là bạn bè không được thân lắm, lại xa cách nhau nhiều năm. Dù sao, Đức cũng tin tôi là thực lòng chứ không phải hỏi Đức để rồi đi báo cáo công an bố ráp. Đức nói:

“Dĩ nhiên là còn, nhưng Khang à, Khang đừng dính vào mấy vụ đó làm chi. Ý tôi nói... mấy tổ chức đó chẳng có gì đáng kể lắm đâu.”

Dù nói vậy, lúc ra về, Đức lại tặng tôi cuốn *Quân Vương* (The Prince) của Machiavelli. Đức không nói là tặng tôi, chỉ lặng lẽ bỏ lại trên bàn tôi. Ban đầu tôi tưởng là Đức bỏ quên, nhưng sau đó, thấy Đức không bao giờ trở lại nữa, tôi đoán là Đức tặng tôi.

Tôi không rõ Đức có muốn nói gì hay nhắn nhủ gì với tôi qua cuốn sách gối đầu giường của các chính trị gia Tây phương này không. Buổi tối cùng ngày, tôi có đọc *Lời Giới Thiệu* của Raymond Aron trong cuốn *Quân Vương* mà Đức tặng (sau này tìm đọc lại tôi mới nhớ đó là bản dịch của Phan Huy Chiêm, chuyển ngữ từ bản tiếng Pháp Le Prince). Cuốn sách quả thật là khô khan, khó nuốt đối với tôi. Đọc xong lời giới thiệu rồi là tôi cất nó vào kệ sách, hầu như không bao giờ đụng tới nữa. Khoan bàn đến vấn đề nội dung cuốn sách (vì tôi có đọc đâu mà bàn!), chỉ nói đến cái tựa sách và thể loại của nó cũng đủ thấy rằng tâm hồn đơn sơ của tôi lúc ấy đã không có một chút cảm hứng nào để đọc. Nếu lúc ấy, Đức mang cho tôi một cuốn thơ thì hẳn là tôi đọc say mê hơn. Dù

tôi có nhiệt huyết muốn làm một cái gì đó, hay tham gia một tổ chức nào đó để đóng góp cho quê hương, tâm tư tôi vẫn chưa sẵn sàng để đọc loại sách chính trị khô khan đó. Cũng có thể là tôi chưa liên kết được sự quan hệ giữa cuốn sách Quân Vương với thái độ và hành động chính trị của những người chí sĩ muốn làm cách mạng. Trong ý thức, hay trong cảm xúc mơ hồ của mình, tôi chỉ thấy rằng nếu có tổ chức nào vì thương yêu dân tộc đứng lên chống lại chính quyền, tôi sẽ sẵn sàng đi theo họ cho dù tôi chưa trang bị cho mình bất cứ tư tưởng, hay ý niệm, hay kiến thức gì về chính trị.

Và do vì Đức không bao giờ trở lại, ý niệm sơ khai về một cuộc đấu tranh cũng như nhiệt huyết *cách mạng* của tôi dần dần lắng dịu. Tuy thế, tôi cũng loáng thoáng thấy rằng, trong tôi đã có những đổi thay lớn từ khi đất nước thay đổi chế độ. Từ đời sống êm đềm của một chú tiểu, một học sinh, chỉ biết tu học và suốt ngày tôi luyện tâm chí mình bằng những tiếng kệ câu kinh và sự thiền định, bây giờ tôi đã có thể nghĩ đến chuyện dấn thân vào một tổ chức chính trị nào đó để mưu cầu hạnh phúc cho dân tộc. Việc dấn thân như thế, tôi xem như là nghĩa vụ dẹp trừ những điều xấu ác, cũng như xưa nay, tôi cũng đã từng học theo các nhà sư đi trước, cầm chổi quét sạch lá vàng và rác rưởi rơi rụng đầy ở sân chùa mỗi sáng.



Có tin mới từ Sài Gòn mang ra: thầy Tuệ Sỹ bị bắt giam ở trại giam trên đường Phan Đăng Lưu, một trại giam khét tiếng của Sở công an thành phố Sài Gòn (tên mới là thành phố Hồ Chí Minh). Điều này có nghĩa rằng lá thư trước đây từ Thái Lan gửi về với thủ bút của thầy ấy chỉ là ngụy tạo. Thư ấy gửi về với mục đích đánh lạc hướng mấy anh công an đang chăm hăm theo dõi thầy ấy mà thôi. Trong Sài Gòn, thầy Tuệ Sỹ đã kết hợp với một số người khác, thành lập một tổ chức chính trị gì đó, rồi bị bắt. Tin đưa về không được chi tiết lắm. Thượng tọa Đồng Minh giám đốc hăng vị trai trên đường từ Sài Gòn về Nha Trang cũng đã bị công an Hàm Tân bắt giữ một thời gian. Từ trại tù ra, có lẽ chính Thượng tọa giám đốc là người mang theo cả tin tức về thầy Tuệ Sỹ thì phải. Cũng theo lời Thượng tọa giám đốc, tình hình các chùa trong Sài Gòn có vẻ căng thẳng lắm. Chuyện mấy thầy tu bị bắt bỏ tù không phải là lạ gì trên đất nước này. Nhưng đây là chuyện lúc đó và làm xúc động tôi nhiều nhất. Có lẽ một phần vì Thượng tọa giám đốc, và nhất là thầy Tuệ Sỹ, đều là những người khá gần gũi với tôi, ít nhất cũng trong liên hệ sống chung dưới một mái viện và làm việc chung nơi hăng vị trai.

Mà sự kiện thầy Tuệ Sỹ vào Sài Gòn hoạt động chính trị ở một khía cạnh khác, đã làm tăng thêm niềm tin tưởng trong tôi rằng, ý tưởng tham gia một tổ chức chính trị nào đó của tôi trước đây rõ ràng là điều

hợp lý, có chính nghĩa. Đâu phải là đến lứa tuổi thanh niên thì con người bỗng bỗng bật nảy sinh những ý niệm hơn thua, muốn thi thố tài năng và sức lực của mình! Có một nguyên nhân, không, ở đây khoan hãy nói đến nguyên nhân, cứ nhìn và nói về những gì cụ thể: cái hậu quả thống khổ cùng cực mà người dân Việt Nam đang phải gánh chịu là một thực trạng bất toàn, cần phải được điều chỉnh, thay đổi hoặc phải xóa bỏ đi.

Tôi suy nghĩ đến điều đó, nhưng rồi tôi lại cúi đầu xuống, tiếp tục sống an phận với sinh hoạt thường nhật của viện, vì trước mắt, tôi có còn con đường nào khác đâu. Tổ chức nào đó của nhóm giáo sư sinh viên mà Đức có tham gia, đã bị tan rã. Thầy Tuệ Sỹ mới xuống núi chưa đầy một năm đã bị bắt. Hình như chưa đến lúc, hoặc vì những tổ chức chính trị ấy chưa đủ tầm vóc để tập trung sự hưởng ứng của nhiều người.

Không khí các chùa Nha Trang và đặc biệt ở viện Hải Đức càng lúc càng trở nên buồn tẻ, ngột ngạt. Công an đã rút khỏi dãy nhà mới, nhưng giao lại cho bộ đội lên trú đóng. Mấy anh bộ đội thì dễ chịu hơn, không thèm ể ý gì đến chuyện trong chùa viện như mấy anh công an trước đó. Dù sao, sự hiện diện của họ cũng không khác chi mấy về bản chất: vẫn là một hình thức của sự chiếm đoạt ngang ngược, chẳng đem lại niềm vui tươi thoải mái gì cho không khí thơ mộng của ngọn đồi này cả. Tôi chỉ còn biết tự khuây khỏa lòng mình bằng cách thường lui tới chùa Diên Thọ ở Diên Khánh, cách viện Hải Đức non mười cây số.

Từ viện ra đến đường lộ chính mất chừng năm phút, đứng đón xe lam đi Thành, chạy khoảng nửa giờ là đến chùa Diên Thọ. Nhưng thường thì tôi đi xe đạp, thấy thú vị hơn.

Chùa Diên Thọ được coi là ngôi chùa trung ương của quận giáo hội Diên Khánh. Người ta quen gọi là chùa Quận hội, hay gọi tắt là chùa Quận. Chùa này do thầy tôi trụ trì, nhưng người trực tiếp trông coi là chú Quyết, một sư huynh của tôi. Đầu tiên, tôi theo thầy tôi đến chùa Diên Thọ để lo phụ giúp chú Quyết sửa soạn cho ba ngày Tết; rồi về sau, thầy tôi còn nhiều lần gọi tôi đi theo để phụ thầy làm lễ sám hối mỗi nửa tháng cho Phật tử ở quận Diên Khánh, cho nên càng lúc tôi càng thân với chú Quyết nhiều hơn. Nhiều khi không đợi tới dịp lễ, tôi tự động đạp xe lên Diên Khánh ở chơi với chú Quyết vài hôm.

Nhưng ở chùa Diên Thọ, vui nhất vẫn là vào mấy ngày Tết. Ngoài chú Quyết và tôi, còn có chú Hải, chú Phụng, hai sư huynh khác của tôi, từ viện Hải Đức lên chơi nữa. Chỉ có dịp này huynh đệ đồng môn chúng tôi mới có cơ hội tụng kinh, trò chuyện, trao đổi và tìm hiểu nhau nhiều hơn. Ở vùng quê như quận Diên Khánh, không khí ngôi chùa không bị căng thẳng như các chùa Nha Trang. Chùa cũng có sân rộng, cây cao bóng mát, nên tôi thích thú vô cùng.

Chú Quyết là người rất giỏi dang, một mình chú lo chu tất mọi công việc trong chùa từ trong ra đến ngoài. Huynh đệ chúng tôi có đến

đó thì cũng chỉ phụ giúp thêm mà thôi. Tuy nhiên, trong số môn đồ của thầy, tôi là đệ tử rành nghi thức tụng niệm hơn cả (theo nghi lễ Huế, tức là phải biết cả các điệu tán xấp, tán rơi, tán trạo, thỉnh...), nên mỗi khi chùa Diên Thọ có lễ lớn hoặc cần cúng quải gì thầy tôi cũng gọi tôi đi theo. Không biết với dụng ý thăm dò tâm ý hay vì lý do nào khác, đã có lần thầy cười cười nói với tôi:

“Sau này con thay thầy làm trụ trì chùa Diên Thọ này được đó.”

Thực ra tôi chưa lúc nào nghĩ đến chuyện trụ trì một ngôi chùa, dù là chỉ dự phóng cho tương lai. Các tăng sĩ trẻ tuổi như tôi hình như cũng đều như vậy. Chúng tôi xuất gia là để tìm cái gì khác chứ không phải mưu mang cái mộng làm trụ trì hay tu viện trưởng... Nói vậy không có nghĩa là xem nhẹ trách vụ của trụ trì hay tu viện trưởng như cái gì tầm thường, nhưng vì đó là những trách vụ khá nhiều ràng buộc mà tôi tự biết tâm chí cũng như sở thích của mình không thể thích hợp. Huống chi, thầy tôi có vẻ chỉ nhìn nơi khả năng ứng phó đạo tràng – tức là năng khiếu về nghi lễ, thường là bao gồm luôn cả khả năng quản lý một tự viện – của tôi so với các sư huynh để mớm thử đề nghị đó. Đó là điều chẳng có gì đáng hãnh diện. Nếu chỉ căn cứ vào khả năng ứng phó đạo tràng để đề nghị tôi trụ trì thì chẳng khác nào ngầm ý rằng tôi có khả năng làm một ông thầy làng, một ông thầy cúng! Những ông thầy đám ở nhà quê đâu có thiếu khả năng đó. Có thể tôi đã hiểu sai thiện ý của thầy tôi, nhưng dù sao thì chuyện trụ trì cũng không phải là điều thích hợp đối với tâm chí tôi lúc đó. Tôi đáp:

“Dạ... còn chú Quyết, chú Hải, chú Phụng... Hơn nữa, con sợ con không thể trụ mãi một chỗ...”

“Bộ muốn làm đạo sĩ hành cước lang thang sao?”

Tôi cười không đáp. Tôi nghĩ là thầy tôi phải biết rằng tôi đâu có cái mộng làm vị thầy trụ trì một ngôi chùa. Và làm sao tôi có thể quên được giấc mộng khôn nguôi của chính thầy tôi đã ảnh hưởng đến tôi từ lúc nhỏ qua câu thơ bát hủ của thi sĩ Huyền Không mà thầy tôi treo ở vách gần bàn viết: “Gót đạo sĩ bốn phương trời rảo bước...” Thầy tôi đã một đời dính mắc vào các trách vụ ứng phó đạo tràng, quản lý tự viện, phải chôn chân một chỗ, không gỡ ra được, thầy đâu muốn tôi phải tiếp nối bước chân thầy theo ngã ấy. Hay là trong mắt thầy, chỉ có con đường ràng buộc đó mới có thể giữ được chân tôi với nẻo đạo? Tôi băn khoăn suy nghĩ, có niềm vui tin rằng xưa nay thầy với tôi thường căn cứ vào tâm tính của mỗi đệ tử để chỉ dạy, có thể thầy đã nhìn thấy trước là tôi chỉ có thể thành công hay ít nhất là giữ được trong cương vị một ông trụ trì, tu viện trưởng, ở trụ một chỗ để tiếp dẫn đồ chúng... Tôi đang còn nghi hoặc trong lòng nên không nói gì. Thầy tôi tiếp:

“Coi bộ trong chế độ này mình cũng khó lòng thực hiện chuyến du hóa bốn phương đó nghe. Ai ở đâu ở yên một chỗ chứ có đi đâu được. Cái hộ khẩu giữ chân người ta lại mà. À, nếu ở đây mà cho con vô được

hộ khẩu thì tốt đó chứ. Sống ở đây thoải mái hơn Nha Trang, phải không? Để thầy hỏi xem người ta có lo hộ khẩu cho con ở đây được không.”

Tôi thưa ngay:

“Bạch thầy không cần đâu. Con ở viện cũng quen rồi. Vớ lại, con cũng đã lo được hộ khẩu bên chùa Linh Phong.”

Thầy lặng thinh rồi bỏ qua chuyện đó, không bao giờ nhắc tới vấn đề lo hộ khẩu ở chùa Diên Thọ hay tương lai trụ trì gì nữa. Vậy có thể tôi đã hiểu sai ý thầy. Và bây giờ, cái tâm sinh chuyện của tôi lại nảy sinh cảm giác là hình như thầy tôi không muốn tôi ở viện. Tôi ôn lại thời gian còn làm chú tiểu, đã có lần thầy đưa tôi qua chùa Linh Phong, rồi cho tôi đi học xa tận Hội An; bây giờ, thầy lại đề nghị tôi rời viện để lên Diên Khánh... Tôi không rõ thầy có chủ ý gì. Phải chăng trong sự xét đoán của thầy, tôi là đứa đệ tử cần phải xa thầy thật xa mới có thể nên người được?

Cái nghi vấn đó chưa kịp phai nhạt trong ý thức tôi thì một hôm, sau bữa cơm chiều ở viện, thầy bỗng gọi tôi vào phòng riêng của thầy, nói:

“Khi sáng thầy Trường Hùng có qua đây thưa chuyện với thầy. Thầy ấy nói tình hình bây giờ căng thẳng quá, công an có đến xét chùa tối qua, họ hỏi con và yêu cầu thầy Trường Hùng phải gọi con về ở bên đó thường xuyên chứ không thể kéo dài tình trạng vắng mặt hoài được. Nếu con muốn ở đây thì cũng phải xin phép công an bên đó, nếu không... thầy Trường Hùng đòi gạch tên con khỏi sổ hộ khẩu. Thầy cho con biết vậy, con coi có thể tính được làm sao không?”

Tôi thưa ngay:

“Dạ không sao, bạch thầy, Thầy Trường Hùng muốn vậy thì con phải qua đó.”

“Ừ, qua cho nó khỏe chứ không thôi lại bị rắc rối với chính quyền rồi lại bị thầy Trường Hùng gạch mất tên trong hộ khẩu nữa. Con cứ qua đó, khi nào có việc gì cần thì về đây. Phòng và đồ đạc của con thì cứ để đó, khi nào thích thì về nghỉ ngơi. Đem theo cái gì cần thiết thôi. Bên đó bên này cũng gần chứ có xa xôi gì. Chạy qua chạy về cho vui.”

“Dạ,” tôi đáp, bụng nghĩ thầm, “bây giờ mới thiệt đúng là *oan gia đường hẹp, chạy trời không khỏi nắng*... cuối cùng cũng quay trở lại với thầy Trường Hùng đây!”

Ngay hôm sau, tôi thu tóm mùng mản, áo quần và dăm ba cuốn sách của mình để qua chùa Linh Phong. Ống sáo và cây đàn ghi – ta, tôi để lại trong phòng riêng vì trước đây có nghe chú Đức nói rằng thầy Trường Hùng đã đập bể ống sáo của chú ấy. Mặc dù ở viện tôi cũng không dám công khai đàn hay thổi sáo trước mặt thầy tôi hay các vị thượng tọa khác, nhưng trong phòng riêng để cất mấy nhạc cụ đó thì vẫn tốt hơn là mang qua nộp cho thầy Trường Hùng.

Thu xếp xong hành lý, tôi ngồi lại một lúc trong căn phòng nhỏ của mình. Cảm thấy một điều gì đó vừa buồn nhẹ mà cũng vừa phấn khởi. Buồn vì xa khung cảnh đẹp đẽ của viện Hải Đức; phấn khởi vì chợt thấy chuyến đi qua chùa Linh Phong lần này không chừng lại là một nhân duyên tốt để tôi bắt đầu sắp xếp lại cuộc sống giới hạnh nghiêm túc mà gần một năm nay tôi có vẻ lơ là buông thả. Tôi mím môi tự dặn lòng: “Kể từ nay, phải lấy lại những gì đã mất.”

Rồi tôi vui vẻ lên đường. Lần này tôi chỉ đi một mình, không có thầy Thông Chánh đưa tiễn hay dẫn dắt giới thiệu, vì như đã nói, giữa tôi và thầy Thông Chánh không còn mối liên hệ thân mật như xưa nữa.

Chú Đức thấy tôi qua thì vui lắm, vỗ vai tôi, nói:

“Cha, đỡ quá, từ nay đi cúng có chú tiếp hơi, không thấy mệt nữa.”

Tôi chỉ cười. Câu chào vui của chú ấy cũng nói lên được phần nào sinh hoạt thường nhật của chùa Linh Phong rồi. Khi tôi vào phòng khách để bái thầy Trùng Hùng, thầy dặn dò:

“Thầy mi gọi mi cho tao trông coi. Từ nay mọi sinh hoạt cứ theo mấy chú ở đây mà làm. Có ba đứa thôi, thay phiên nhau tụng kinh, thỉnh chuông, quét tước dọn dẹp, nấu cơm nấu nước. Ăn uống thì ở đây kham khổ lắm, tu hành mà, có chi ăn nấy, không sướng như bên viện đâu. Ngủ nghỉ thì cũng có giường riêng như bất cứ chùa nào, nhưng không có phòng riêng như bên viện Hải Đức đâu. Ba chú ở chung dãy nhà Đông bên kia. Đúng giờ thì lên giường, đúng giờ thì thức dậy công phu khuya... Chịu được thì ở, không được thì nói cho biết để tao tính.”

Tôi thưa:

“Dạ được chứ. Sinh hoạt chùa nào cũng như nhau. Có khác chăng là khác ở cảnh chùa rộng chùa hẹp mà thôi.”

“Hẹp, dĩ nhiên là chùa này hẹp hơn bên viện rồi đó. Sao, ở hẹp không được hả? Muốn chỗ trời cao, biển rộng để vẫy vùng cho thỏa thích hả?”

Tôi lặng thinh, tự nhủ: “Đây là khóa học nhấn nhục thứ hai, cũng diễn ra trong cùng ngôi trường nhỏ năm xưa. Nhưng lần này, ta phải quyết tâm làm cho được nhiệm vụ của mình; nhiệm vụ đó không những là phải tự thắng mà còn phải cảm hóa luôn cả ông thầy thủ cựu khó tính này nữa!”

Tự nhắc mình như vậy, tôi thấy trong lòng có nhiều hứng thú hơn. Tôi thay đổi thái độ ngay lập tức, mỉm cười, rồi lễ phép thưa với thầy Trùng Hùng:

“Con đến đây để cùng với mấy chú nương thầy tu học. Đâu có dám đòi hỏi chỗ rộng, chê chỗ hẹp. Thầy dạy sao, con theo vậy. Cái gì không đúng thì xin thầy chỉ bảo cho.”

Nghe tôi thưa như vậy, thầy Trùng Hùng mới dịu xuống, bảo chú Đức đưa tôi qua dãy nhà Đông để cất đồ đạc. Qua đến nhà Đông, chú Đức quay lại nói với tôi:

“Sao khi không đang ở bên đó mà lại chui đầu vào đây? Tôi đang tính chuyện... bỏ đây thì chú lại đến!”

“Chú tính đi chùa khác à? Vậy chuyển hộ khẩu làm sao?”

“Suyt, coi chừng thầy ấy biết. Nếu mình lo được hộ khẩu chỗ khác thì mới bỏ đây được. Bây giờ cứ tạm thời ở đây thôi. Nhưng nói thực là ở đây ngán lắm, ề ảm lắm! Tôi sợ chú ở viện quen rồi, chịu không nổi ở đây đâu.”

“Dữ vậy sao. Tôi cũng chịu cực chịu khổ giỏi lắm chứ bộ chú tưởng... Hơn nữa, nhìn qua thấy chùa bây giờ cũng thay đổi nhiều lắm, có nhiều tiến bộ lắm. Chắc không đến nỗi nào. Chùa có điện nước, phòng ốc cho tăng chúng... vậy là thoải mái hơn mấy chùa quê quá rồi.”

“Vấn đề không phải ở chỗ chịu được cực khổ hoặc có tiện nghi tôi thiếu hay không mà là... thôi, khỏi cần phải nói, để một vài ngày rồi tự khắc chú biết. Ủa, tôi nhớ chú có kể là hồi xưa chú có ở đây mà?”

“Có. Nhưng bây giờ quên hết rồi. À, nhớ chứ. Nhớ là hình như thầy Trùng Hùng hơi khó tính.”

Chú Đức bật cười lên một tràng:

“Nhớ vậy là quá đủ rồi. Có chừng đó thôi chứ mấy. Nhưng bao nhiêu chuyện khác cũng sinh ra từ đó mà thôi.”

“Tôi biết chứ. Gặp thầy ấy mấy lần lúc lo chuyện hộ khẩu là biết rồi. Nhưng tôi vẫn hy vọng là tụi mình nói vô nói ra, góp ý kiến, nhiều lần, có thể thầy ấy sẽ thay đổi dần.”

“Chú nói thiệt hay nói chơi vậy? Thay đổi thầy ấy? Đừng có hòng. Thầy ấy có hòng. Thầy ấy chỉ muốn thay đổi tụi mình thôi. Trong mắt thầy ấy, tụi mình vẫn là những chú tiểu thôi.”

“Cũng được, làm chú tiểu hoài sướng chứ!”

“Nhưng chú tiểu thì phải... thôi, nói ra mệt lắm. Bây giờ phải xuống bếp nấu cơm cái đã. Bữa nay phiên tôi. Mai phiên chú Thế. Có chú nữa thì thêm một phiên há. Chú làm bếp nấu cơm được chứ hả?”

“Được. Chỉ sợ là không khéo thôi. Nấu món gì đơn giản thì không sợ.”

“Đây nấu đơn giản rồi, chẳng có gì rườm rà hết. Này nhé, nêm thức ăn thì thường chỉ bỏ muối hay chút đường, không bao giờ dùng bột ngọt. Chiên hay xào thì đổ chút xíu dầu cho có lệ vậy thôi, đúng ra phải nói là chiên xào thức ăn bằng nước chứ không phải bằng dầu. Thiệt đó, đổ chút nước cho khỏi cháy chảo, rồi nêm muối. Vậy là xong.”

“Gi kỳ vậy! À, tại chùa nghèo không có tiền mua dầu, bột ngọt chứ gì. Thì từ năm bảy năm đến giờ mấy thứ đó khan hiếm lắm mà.”

“Không phải, dầu ăn, bột ngọt, dù thầy ấy chưa bao giờ bỏ tiền ra mua nhưng bá tánh đem cúng từ lâu nay dồn chứa lại cũng đầy cả kho ở dưới đó chứ. Nhưng thầy Trùng Hùng không cho xài. Chỉ khi nào có lễ lược, Phật tử dưới núi lên nấu nướng, lúc đó thầy mới lấy cái lọ nhỏ, chắt ra chút dầu ăn, rồi xé một tờ giấy nhỏ để sốt ra chút bột ngọt.”

“Khiếp! Tiết kiệm dữ vậy!”

“Cho nên mấy bà Phật tử phụ trách nấu nướng lúc nào cũng mua thêm dầu, bột ngọt đem theo để khỏi phiền thầy trụ trì phải mất công săn sóc. Nhiều người không biết, tưởng chùa không có dầu và bột ngọt nên cúng cả thùng dầu bột, bột ngọt thì cúng cả ký lô, nhưng rồi thầy ấy cũng đâu cho xài.”

“Nhưng những thứ đó để trong kho hả? Để tôi lấy xài coi thầy ấy nói sao!”

“Xì, chú tưởng chú mới dám nói còn tôi thì lặng thinh lâu nay đó hả? Còn lâu. Nói thiệt, ăn chay mà không có dầu ăn với bột ngọt thấy ngán quá trời. Tôi có cần nhần cái vụ đó hoài đó chứ, nhưng thầy ấy nói thầy bệnh bao tử không ăn dầu, không ăn bột ngọt được. Vậy chú nói làm sao? Không lý cứ nấu đại theo ý mình để thầy nhịn ăn? Mà nấu đại cũng khó, vì dầu ăn thỉnh thoảng mình còn lấy ra nấu khi thầy ấy đi vắng, vì có nguyên một thùng bột nằm trong kho. Chứ bột ngọt thì thầy ấy đem cất vào tủ riêng, khóa lại, làm sao mà lấy. Cái tủ đựng ba cái đồ quý của thầy ấy đó mà.”

“Kỳ cục! Thầy ấy bệnh chứ có phải tăng chúng bệnh đâu mà bắt tăng chúng ăn theo, kiêng cử dầu, bột ngọt!”

“Thì tôi cũng nói như vậy đó. Nhưng có thay đổi gì được đâu. Thầy ấy bây giờ là trụ trì mà, lại là chủ hộ nữa, mình cãi cho lắm rồi thầy đuổi thôi chứ có ích gì. Tôi và chú Thẻ đều bị thầy ấy hăm đuổi mấy lần rồi đó chứ.”

“Thiệt tình...”

Vừa lúc đó, thầy Trường Hùng từ nhà Tây bước qua, nói:

“Chiều nay tao không ăn cơm chùa. Phải đi cúng đám, đến tối mới về tới. Mấy đứa bay lo nấu cơm ăn với nhau, khỏi để phần. Thầy Khang cũng luân phiên với mấy đứa kia nấu cơm nghe chưa.”

Nói rồi thầy ấy xuống núi. Chú Đức kéo tôi qua phía bếp:

“Chiều nay thầy ấy đi vắng để tôi đãi chú ăn bánh xèo!”

“Chú biết đúc bánh xèo sao?”

“Biết chứ, dễ thôi chứ khó gì. Chút nữa chạy ra chợ mua bột gạo, đậu hũ chiên, nắm rơm, giá, boa – rõ là mình có một bữa bánh xèo ngon rồi. Tôi đãi ăn mừng chú đến chùa mới... à không, trở về mái chùa xưa!”

“Để học bài học nhần nhục...”

“Bài học nhần nhục hả? Hy vọng chú học được đó, chứ tôi thì học chẳng nổi rồi, phải bỏ ngang một ngày gần đây, chú đến thay thế tôi há.”

Giọng chú Đức có vẻ cay đắng. Tôi thấy tội nghiệp thay cho chú. Một tăng sĩ trẻ của giáo hội đang học tại Phật học viện đầy hứa hẹn, trong xã hội mới, phải chui đầu vào cái xó xỉnh này để học lại những bài học vỡ lòng của tuổi để chóp năm xưa! Thương cho chú ấy tức là cũng tự thương cho thân phận mình. Tôi thấy buồn vô hạn, nhưng tôi cũng tự dặn lòng, tôi phải vượt qua tất cả những thử thách nào đang giăng ra

trước mắt. Dù có trường lớp hay không, con đường của người xuất gia vẫn là tìm cầu giải thoát giác ngộ. Hoàn cảnh xã hội đổi thay nhưng mục đích đó vẫn vậy, cái mục đích tối hậu đó dường như chẳng dính nhập gì đến các chương trình của trường lớp. Biết đâu chung sống với vị thầy thủ cựu một cách thái quá này mà có thể tìm được cái mình muốn tìm!

“À, chú Đức, tôi quên hỏi chú... cầu tiêu ở đâu. Tôi có ở đây một thời gian hồi nhỏ rồi mà tự dưng quên mất là cầu tiêu nằm chỗ nào.”

“Cầu tiêu đó hả?... Ha ha, cầu tiêu? Danh từ gì mà nghe lạ quá, hình như tôi mới nghe lần đầu, ở đây chưa hề xài danh từ đó. Nó là cái gì vậy?”

“Đừng có giỡn nữa. Tôi hỏi thiệt đó, nhà cầu đâu, phía sau bếp hả? A, nhớ rồi, hồi tôi ở đây... hình như là phải vác cuốc ra sau núi... Không, có chứ, có một con đường mòn chạy ngoằn ngoèo dẫn tới một cái hầm với miếng ván bắc ngang... Chao ôi, lại gặp cái địa ngục đó dài dài nữa rồi!”

Chú Đức cười phá ra, cười tràn cả nước mắt. Chùa Linh Phong từ nhiều năm rồi vẫn chưa xây được cái cầu tiêu. Và nhà tắm cũng không nốt. Trải qua bao nhiêu thăng trầm lịch sử (gần hai trăm năm từ thời mấy lập chùa) mà rồi chùa Linh Phong vẫn nhất quyết là không xây cầu tiêu và buồng tắm! Vậy là phải tắm ban đêm, đứng sau bìa núi, dội nước lạnh và run trước gió. Chú Đức nói thầy Trùng Hùng là vị trụ trì có thừa tiền để lo chuyện xây cất nhà tiêu và buồng tắm nhất, nhưng thầy đã không làm mà cũng chẳng đưa ra lý do gì về quyết định đó. Và như vậy, nhiều năm nay, từ thầy trụ trì đến tăng chúng, cho đến khách thập phương, đều phải đi ra ngoài núi, nơi có một cái hầm lớn có miếng ván bắc ngang. Nhắm mắt thì sợ lọt xuống hầm, mà mở mắt thì dĩ nhiên là phải thấy, ôi, cả một cái địa ngục nhầy nhụa với hàng hà sa số sinh linh đang ngoi ngóp, quần quai!...

Chương chín

Lâu lắm tôi mới được ăn lại món bánh xèo nên thấy rất ngon miệng, dù rằng chú Đức chiên bánh không phải là khéo lắm. Ăn xong thì cũng vừa khóa lễ Tịnh độ (tụng kinh A Di Đà vào tám giờ tối). Ba đưa chúng tôi (tính luôn chú Thể) tụng kinh xong, đóng hết các cửa rồi lên giường nằm đọc sách thì thầy Trùng Hùng về, gõ cửa.

“Thể! Mở cửa,” thầy ấy từ ngoài gọi lớn.

Chú Thể lật đật chạy đến cửa.

“Tao nói qua mở cửa bên kia chứ không phải mở cửa ở đây.”

Dãy nhà Tây của thầy ấy không có khóa bên ngoài, chỉ khóa được phía trong. Mỗi lần thầy ấy xuống núi trở về, muốn vào nhà Tây, nơi có phòng riêng của thầy, thì phải gọi những người bên nhà Đông băng ngang chánh điện để qua nhà Tây mà mở cửa.

Chú Thể lại lật đật chạy băng ngang cửa hông chánh điện để qua nhà Tây. Nhân cửa nhà Đông mở, thầy Trùng Hùng bước vào nhìn chúng tôi, đôi mắt trừng trừng như giận dữ. Thực ra, tánh thầy vốn nóng nảy, cúng đám mệt, về tới nơi lại phải leo hai trăm mấy chục bậc cấp mới đến chùa nên mới sinh quạu quọ, khó chịu. Chẳng phải chúng tôi có lỗi gì, chỉ vì thầy ấy đi về mệt mà thôi. Thầy hỏi:

“Hồi chiều mấy đứa bây ăn thứ chi vậy?”

“Dạ ăn bánh xèo,” chú Đức đáp.

“Tại sao vậy? tại sao không nấu cơm lại bày đặt nấu bánh xèo cho mất thì giờ?”

“Dạ... thì lâu lâu đổi món cho vui vậy mà. Mấy món như vậy thầy đâu có dùng được nên...” chú Đức nói ngang đó thì thầy Trùng Hùng ngắt lời:

“Bây ăn thì kệ bây chứ, đâu phải tao hỏi cho tao! Rồi bánh xèo ăn với thứ chi? Phải đi chợ à?”

“Dạ, chạy xuống chợ chút xíu để mua rau, mua đậu,” chú Đức đáp.

Thầy Trùng Hùng nguýt chú Đức một cái rồi bước ra, đến ngang cửa thì dừng lại:

“Có tiền không biết giữ, chỉ biết xài tào lao không à! Mà rồi có mua dầu ăn không?”

“Dầu ăn?... Dạ không. Dầu ở chùa có rồi, đâu cần mua thêm chi.”

“Dầu của chùa đâu phải để chiên bánh xèo ăn chơi. Muốn chơi, muốn xài tiền sao không giỏi mua luôn dầu!”

Chú Đức cứng họng chẳng biết nói gì. Tôi nghe chuyện cũng muốn lên tiếng nhưng chưa kịp nói gì thì thầy ấy đã bỏ đi qua nhà Tây.

Hôm sau, đến lượt chú Thề nấu cơm thì phát giác cơm dư ngày trước còn lại trong nồi đã bị thiu. Cơm ngày trước là do chú Đức nấu, vì vậy chú Thề gọi chú Đức, hỏi:

“Cơm chú nấu dư hôm qua bây giờ thiu rồi, làm sao đây chú?”

“VẬY HẢ? Sao mau quá vậy? Chắc tại trời nóng quá,” chú Đức nói.

“Thôi lỡ rồi, chắc phải đem đổ cho chim sóc nó ăn chứ làm sao bây giờ,” tôi góp ý vào.

Chú Đức suyt một tiếng:

“Nói nhỏ á, thầy Trùng Hùng nghe được la chết. Lâu lâu cũng bị thiu một lần như vậy, đem đổ ngoài bụi đá kia kia, nhưng lần nào cũng bị thầy căn nhắc suốt buổi.”

Vừa nói đến đó thì thầy Trùng Hùng bước xuống, đứng ngang cửa bếp hỏi:

“Chi dó? Cơm thiu phải không?”

Chú Đức gãi đầu đáp:

“Dạ, thiu. Chắc tại trời nóng quá.”

“ĐỪNG CÓ ĐỔ HÔ TRỜI NÓNG VỚI TRỜI LẠNH. TAO BẢO BAO NHIỀU LẦN RỒI, NẤU CƠM PHẢI LỰA CHỪNG, ĐỪNG BAO GIỜ NẤU DƯ.”

“Thì cũng lựa chừng đó chứ sao không, nhưng có bữa ai cũng ăn ít hết thì cơm phải dư. Làm sao biết được bụng dạ mọi người mà nấu cho đúng để khỏi dư.”

“Chứ không phải tại hôm qua mi đúc bánh xèo nên để cơm dư bữa trưa lại cho thiu sao?”

“CÓ KHI ĐỂ TỪ TRƯA HÔM NAY ĐẾN CHIỀU HÔM SAU CŨNG CHƯA THIÊU NỮA, CHẮC TẠI...”

“KHÔNG CÓ *chắc tại* gì hết. MI LÀM CƠM THIU THÌ ĐỪNG CÓ CHẮC TẠI. BÂY GIỜ ĐEM ĐI Đâu ĐÓ?”

“Dạ đem đổ cho chim ăn,” chú Đức đáp.

“HỪM, KHỎE VẬY ĐÓ HẢ, CỨ NẤU CƠM NHIỀU CHO DƯ, ĐỂ THIU, RỒI ĐEM ĐỔ CHO CHIM ĂN! CHÀ, CHÙA NÀY GIÀU QUÁ HÁ. CƠM GẠO CỦA TÍN THÍ MÀ PHUNG PHÍ VẬY À?”

“Chứ bây giờ làm sao, không cho chim sóc ăn thì còn phí của hơn là đem chôn nữa.”

“Ai bảo mi là đem chôn?” thầy Trùng Hùng quắc mắt hỏi lại.

“Dạ... nếu không chôn thì đem đổ cho chim ăn,” chú Đức nói, lại tính mang cơm đi đổ.

“Khoan,” thầy Trùng Hùng gọi giật lại, “để đó, tao có biểu mi đem đổ đâu mà định đem đi.”

Chú Đức không kèm được bọc mình, đặt nồi cơm trên bàn, bước ra ngoài cửa bếp. Tưởng cũng nên nhắc ở đây rằng chú Đức tuy còn là sa – di, chưa thọ giới tỳ – kheo nhưng tuổi chú cũng khá lớn, chỉ thua

thầy Trùng Hùng chừng năm, sáu tuổi. Cho nên, chỉ vì giới phẩm mà chú phải kiêng dè không dám cãi ngang với thầy Trùng Hùng chứ tính theo tuổi tác thì hai người chỉ như huynh đệ với nhau mà thôi. Tôi biết là chú ấy kèm lòng, nhịn nhục dữ lắm.

“Đứng lại, mi định đi đâu?” thầy Trùng Hùng gọi chú Đức lại.

“Có đi đâu đâu,” chú Đức trả lời, đứng lại ngang cửa sau của bếp.

Thầy Trùng Hùng nghiêm giọng nói:

“Đức, nghe tao nói nè: cơm thiu đó mi phải ăn cho hết, không được đem đồ cho chim sóc gì hết.”

Chú Đức vùng quay lại:

“Thầy nói sao? Tôi ăn?”

Tôi cũng bất bình nói vào:

“Lỡ thiu rồi thì đồ cho chim, chú ấy đâu có cố ý. Chuyện vậy có gì mà thầy bắt chú ấy phải ăn.”

“Không có nói tới nói lui gì hết. Tao bảo thằng Đức phải ăn cho hết mới cơm thiu đó!” thầy Trùng Hùng quả quyết nhắc lại.

Chú Đức hình như ức quá không nói được nên lời nữa. Tôi lại xen vào:

“Cơm đó chim sóc ăn được, Nói rằng đem đồ, thực ra là đem cho chúng nó ăn chứ không mất gì hết. Thầy bắt chú ấy ăn cơm thiu lỡ chú mang bệnh thì ai lo? Thầy có lo thuốc men không hay để chú chạy về xin tiền gia đình?”

“Chuyện có mắc mớ gì đến mi mà mi xía vô? Tao nói với thằng Đức, tao không nói với mi. Đức, mi nghe không? Tao bảo mi phải ăn cho hết mới cơm thiu đó, không được đem đồ. Làm gì thì làm, mi phải ăn trước mặt tao. Có bệnh có hoạn gì tao chịu hết. Mi mà không ăn mới cơm thiu đó thì đừng có bao giờ ngó mặt tao nữa.”

Nói rồi, thầy Trùng Hùng bỏ lên nhà trên. Chúng tôi hiểu những chữ “*đừng ngó mặt tao*” có nghĩa là gì. Có lẽ đó là cụm từ nhả nhận, khiêm nhường nhất mà thầy Trùng Hùng có được thay vì dùng cụm từ “đuổi cổ ra khỏi chùa”. Những năm trước một chín bảy lăm, bọn sa – di chúng tôi không ở được chùa này có thể xin qua ở chùa khác, nhất là khi mình không có lỗi gì trầm trọng đối với thầy trụ trì hay giáo hội. Trường hợp một chú sa – di bị đuổi khỏi chùa không phải là hiếm, nhưng chú ấy có thể xin vào bất cứ chùa nào, và có thể xin thọ giáo từ bất cứ vị thầy nào khác; ngoài ra, chú ấy cũng có thể xin vào tu học tại các tu viện, Phật học viện có đông tăng chúng; hoàn cảnh như vậy không có gì bức ngặt lắm. Còn trường hợp một tu sĩ bị khai trừ bởi giáo hội địa phương hay trung ương là trường hợp rất hy hữu. Mà giáo hội Phật giáo, vì không có giáo quyền tuyệt đối nên sự khai trừ đó cũng chỉ có ảnh hưởng rất giới hạn. Như vậy, chuyện bị đuổi ra khỏi chùa, thực ra ở cỡ tuổi tôi và chú Đức thì không đáng ngại. Thậm chí lớp sa – di chúng tôi có thể tự tạo lấy một cái am tranh chứ không cần phải ở chùa. Chuyện tu học tìm

cầu giải thoát đâu có quan hệ gì với chùa to, chùa nhỏ hay nhà gạch, nhà lá! Từ năm một chín bảy trăm đến nay, đã có khá nhiều thầy trẻ và các chú sa – di cỡ tuổi chúng tôi vì lý do nào đó, đi kinh tế mới, hoặc khai phá đất rẫy để tự túc sinh sống tu học. Những chòi tranh, nhà lá rải rác trên các miền rừng núi đó chẳng mang dáng vẻ gì của một ngôi chùa, nhưng không ai phủ nhận được hình thức và cương vị xuất gia của những vị chủ nhân đang sống trong đó. Dù sao, muốn có được cái am tranh trên một cái rẫy cũng phải chuẩn bị trước, và liệu rằng có xin được hộ khẩu hợp pháp ở địa phương đó hay không. Cái hộ khẩu dưới chế độ cộng sản là bùa hộ mệnh của mỗi người dân. Chú Đức đã xin được hộ khẩu tại chùa Linh Phong, nếu bất ngờ bị thầy Trùng Hùng đuổi đi, đòi gạch tên khỏi hộ khẩu thì thực là phiền. Có lẽ thầy Trùng Hùng đã nắm được chỗ nhược này.

Từ lúc nghe thầy Trùng Hùng ra lệnh hăm dọa, chú Đức ngồi im ở bàn ăn, mặt sầm xuống trông rất tội nghiệp. Tướng tá vạm vỡ, vai u thịt bắp của chú, ai nhìn cũng thấy sợ, mà kỳ thực, chú hiền như cục đất. Thỉnh thoảng chú cũng nổi chút ngang ngạnh, cãi lại với người khác, nhưng rồi cũng dịu ngay sau đó, để rồi trở lại với nguyên trạng của một cục đất.

Phải một lúc sau, hình như là để đợi cho cơn nóng giận phần uất trong lòng lắng xuống hoàn toàn, chú mới đứng dậy trút cơm thiêu từ trong nồi ra một cái rá, đặt vào trong một cái thau, mang ra sau bếp, chỗ thùng phuy đựng nước. Tôi bước theo chú, hỏi:

“Chú làm gì vậy?”

“Rửa,” chú đáp.

“Rửa cơm à? Chi vậy?”

“Rửa cho bớt chất nhớt rồi để ráo nước một chút, đem vào chiên ăn.”

Tôi nghe như vậy thì cổ họng thấy nghẹn lại. Chợt nghĩ, có lẽ khi này chú ngồi im để nhớ đến gia đình ruột thịt với sự chăm sóc yêu thương của cha mẹ, của anh chị em, tận ngoài Huế - mấy ông thầy tu trẻ thường có cái tâm cảnh đó: một là khi bệnh nặng, hai là lúc bị hắt hủi, thường hay nhớ về gia đình ruột thịt. Chú có kể tôi nghe, chỉ vì muốn sống xa gia đình cho dễ tu học nên khi Phật học viện Nguyên Hương ở Phan Thiết giải tán (vì cộng sản toàn chiếm miền Nam) chú mới ghé Nha Trang xin vào chùa Linh Phong chứ đâu phải ngoài Huế chú không có chỗ ở.

Nhìn chú cúi gằm mặt xuống rửa cơm thiêu, mặt tái xanh, mắt như rướm lệ, bất giác trong tôi bỗng trỗi dậy một niềm thương cảm vô hạn, đồng thời một niềm tin trong sạch và cao khiết cũng bừng tỏa trong tôi như một luồng sáng, trong chớp nhoáng tràn ngập khắp không gian, hay như một tiếng hét, một tiếng ca hùng tráng vươn khỏi mấy tầng cây cao trên đầu núi... Tôi liền nhớ đến mấy câu thơ của thiền sư Huyền Giác

trong *Chứng Đạo Ca* do cụ Trúc Thiên dịch mà tôi thuộc lòng, cảm hứng đọc cho chú Đức nghe:

“Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền,
Nói – im, động – tĩnh, thấy an nhiên
Phỏng gặp gương đao thường nhẹ hững
Ví nhằm thuốc độc vẫn bỗng tênh.”

Chú Đức ngược lên nhìn tôi, cười nói:

“Cái này chẳng phải thuốc độc đâu. Ăn vào chẳng chết chóc gì, nhưng ớn quá là ớn! Ớn rùng mình đi được.”

Tôi ngồi xuống cạnh chú, nói:

“Thì mình học theo ngài Ca Diếp hồi xưa, uống cạn chén nước mả của bà già ăn mày dăng cúng.”

Chú Đức nói:

“Vẫn ớn như thường!”

Tôi lấy hai tay vốc nước rửa cơm thiêu trong thau nước của chú, đưa lên miệng uống. Chú Đức ngưng tay, trở mắt nhìn tôi. Tôi nói:

“Trong *Chứng Đạo Ca* cũng có đoạn nói là những kẻ hại mình, chửi mắng, dèm pha, báng bổ mình chính là thầy của mình đó. Vị thầy này dạy cho mình hạnh nhẫn nhục. Phải đón nhận những điều chua cay đó như uống nước cam lồ. Không những mình không oán mà còn phải cung kính tạ ơn vị thầy đó nữa. *Chứng Đạo Ca* chú từng đọc rồi. Tôi chỉ nhắc lại để chú nhớ thôi. Ở chùa này mình cần thiết phải học cái nhẫn nhục nếu không thì chịu không thấu đâu.”

“Chú uống nước cơm thiêu đó không thấy... gì hết sao?”

“Thì đọc một đoạn *Bát Nhã Tâm Kinh* rồi uống thôi,” tôi cười đáp, “đúng ra thì mình phải áp dụng pháp vô phân biệt quán, nhưng không cần công phu đến như vậy đâu, chỉ cần đọc bài *Bát Nhã* một cách chú tâm, đi sâu vào nghĩa lý là được rồi.”

Bữa cơm do chú Thể nấu đã dọn ra, đơn giản. Món đậu hủ kho và canh rau muống. Chùa có bốn người nên dọn chung một bàn, chia làm hai mâm. Thầy Trừng Hùng một mâm, ba đứa chúng tôi một mâm. Nhưng trong mâm cơm của chúng tôi hôm nay, có thêm một tô cơm thiêu chiên lại của chú Đức. Ngồi vào bàn ăn, thầy Trừng Hùng liếc qua một cái rồi nói:

“Cơm đó để thằng Đức ăn một mình. Tao không bắt thằng Khang, thằng Thể ăn.”

“Dĩ nhiên là ăn một mình chứ có kêu ai ăn phụ đâu,” chú Đức nói làm bầm rồi bới cơm thiêu vào chén của chú. Tôi cũng kéo tô cơm thiêu về phía mình, chú Đức cố giằng lại nhưng tôi đã giành hẳn tô cơm, tự động lấy vá xúc cho mình một chén. Vậy mà tô cơm hầy còn lại gần hai chén. Thầy Trừng Hùng nói:

“Tao bảo để thằng Đức ăn một mình.”

“Chú ấy ăn không hết đâu. Con muốn ăn phụ,” tôi đáp.

Thầy Trùng Hùng nguyền tôi rồi nói:
“Thôi kệ bây, muốn làm chi đó thì làm.”

Tôi chan nước tương vào chén cơm thiêu, và ăn. Dù chú Đức đã rửa bát, cơm vẫn còn nhớt và dĩ nhiên là hơi chua rất khó nuốt. Tôi chú tâm đọc bài kinh *Bát Nhã*, cơm lùa vào miệng chỉ việc nhai rồi nuốt, không để cho vị giác nảy sinh phân biệt, vô tâm vô niệm như nước chảy qua ghềnh, như mây bay qua núi... Chú Đức cũng nhăn mặt nhăn mày nuốt cơm thiêu một lúc rồi chợt ngó qua tôi, cười, hỏi nhỏ một câu:

“Khi này chú nói chỉ cần đọc một đoạn *Bát Nhã Tâm Kinh*... Vậy có phải đoạn đó là: *Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm*...?”

Tôi vừa mới gặt đầu thì thầy Trùng Hùng la:

“Ăn cơm không có nói chuyện. Muốn nói gì thì ra ngoài đường mà nói.”

Hết chén thứ nhất của mình rồi, tôi và chú Đức lại chia nhau phần cơm thiêu còn lại. xong chén cơm thiêu thứ hai, chúng tôi không còn bụng dạ nào để ăn thêm cơm mới nấu của chú Thế. Bữa ăn trôi qua.



Với ý niệm xem những nghịch cảnh như là ân nhân, là thầy dạy, là thử thách cần thiết cho bước đường tu tập của mình, những ngày kế tiếp, tôi đã dễ dàng chấp nhận nếp sống khô khan, khuôn thước một cách cổ lỗ của chùa Linh Phong, và tôi cũng đã dễ dàng vui vẻ hòa nhập với tính ý của thầy Trùng Hùng. Tôi và chú Đức thường theo thầy Trùng Hùng đi cúng đám, từ đám cầu an, an vị Phật cho đến cầu siêu, đám tang v.v... Không có đám nào ở Nha Trang mời mà thầy Trùng Hùng từ chối. Hễ ít đám thì thầy kéo cả tôi và chú Đức cùng theo để hộ niệm, còn nhiều đám cúng chung một giờ trong một ngày thì thầy chia mỗi người lãnh một đám, không bỏ sót đám nào. Tôi và Đức sành nghi lễ Huế, lại thêm có hơi giọng mạnh nên thầy Trùng Hùng rất thích. Có khi trong một ngày, thầy kéo chúng tôi đi cúng ba, bốn đám, từ sáng sớm đến tối mịt mới về tới chùa. Chỉ có chú Thế là được cất ở chùa để lo thỉnh chuông và tụng kinh hàng ngày.

Chính trong thời gian đi tụng đám khắp Nha Trang đó, tôi có cơ hội tìm hiểu thêm về sinh hoạt thực tế dưới chế độ mới. Trong một khóa lễ ở chùa, có thể có hàng trăm thiện nam tín nữ tham dự. Nhưng con số hàng trăm người đó chỉ có mặt để tụng niệm, không phải để giải bày tâm tình và hoàn cảnh sống của họ. Khi đến nhà từng người để tụng kinh, người tăng sĩ mới thực sự lắng nghe và chứng kiến đời sống thế tục, đời sống thực tế. Có gia đình chẳng than vãn gì, nhưng mức sống kham khổ và nỗi đau tinh thần của họ cũng được phơi bày qua mức chi tiêu, sắm sửa cho một đám tang, một khóa lễ riêng tại nhà. Bao nhiêu sách vở báo chí

nói về chủ nghĩa cộng sản cũng không thể đầy đủ bằng một giờ một ngày sống dưới chế độ ấy, nhìn thấy thực trạng xã hội diễn ra trong từng bữa cơm, từng mẩu đối thoại nhỏ của những người trong gia đình. Và ngay cả những gì tôi được biết về chế độ mới qua những ngày ở chùa Long Tuyền Hội An, ở viện Hải Đức, chuyện nhà nước chiếm chùa, theo dõi tăng sĩ, bắt bớ tăng sĩ đi nghĩa vụ quân sự, chuyện đốt sách báo, chuyện sĩ quan và công chức chế độ trước bị tập trung cải tạo, chuyện nhà nước chiếm dụng nhà riêng của dân... bao nhiêu điều đó cũng chỉ là một phần nhỏ trong bức tranh đời sống hiện thực của xã hội ngày nay. Cứ nhìn những bộ mặt nơm nớp lo âu của những người trên đường thì biết. Dường như người dân chung quanh tôi đã không còn cất nổi tiếng cười, thậm chí không còn mím được nụ cười chào nhau. Mọi người có vẻ như đang cúi gằm mặt xuống để cam chịu một gánh nặng trên vai, trên lưng. Với kiến thức nông cạn của một thanh niên mười tám tuổi, tôi không làm sao hiểu nổi ngoài hiện trạng là người cộng sản đang cầm quyền, đâu là những nguyên do chẳng chịt liên hệ dẫn đến thảm trạng này cho đất nước quê hương; nhưng tôi có thể linh cảm được rằng, hình như dân tôi đang bị lừa dần vào một thảm họa. Cái thảm họa kinh khiếp nhất, ghê tởm nhất, mà ở đó, tất cả ý thức về đạo đức, tất cả niềm tin và hoài vọng cao đẹp, thậm chí tất cả những ý niệm về chân thiện mỹ cũng bị lột và vất bỏ đi như những cái vỏ chuối, để lại những cái máy người cằn cỗi với những cái đầu rỗng tuếch, và với những trái tim vô hồn, vô cảm.

Cho nên chuyện người dân bỏ trốn ra khỏi nước – nhà nước mới gọi là *vượt biển*, *vượt biên* và kết tội *phản quốc* – ban đầu có vẻ như chỉ dành cho những người giàu có và những người Hoa kiều đi bán chính thức, nhưng càng ngày nó càng trở nên phổ biến và trở thành giấc mộng chung của những người yêu chuộng tự do, những người muốn tìm đường cứu nước, lẫn những người muốn được yên thân hay vinh thân bằng cơ hội tiến thân dễ dàng ở các nước văn minh tự do. Ai cũng có thể đi vượt biên được miễn là có chút ít tiền để chung góp với nhau, kẻ mua lương thực, người mua xăng nhớt, hoặc đóng tàu đóng ghe. Thậm chí có người không có tiền bạc chi cả nhưng có tấm hải đồ, hoặc cái hải bàn, hay chỉ một cái ống dòm là cũng có thể được đi vượt biên. Những anh hoa tiêu trong hải quân là hạng ưu tiên số một được các nhóm vượt biển mời đi miễn phí. Sau này, có người giả xưng hoa tiêu, hoặc chỉ xưng mình là lính hải quân của chế độ cũ, là cũng được tin tưởng để giao phó công tác làm hoa tiêu cho một chuyến hải hành. Giấc mộng tự do đã tạo nên một phong trào hấp dẫn nhất, và có thể nói là quan trọng nhất trong sinh hoạt quốc gia, thu hút bao nhiêu người dân và kéo theo cả những cán bộ, bộ đội cộng sản vào. Những người cán bộ cộng sản nếu không vượt biên theo dân thì cũng bị cuốn theo dòng thác vượt biên bằng các mách khéo, các cách làm ăn phi pháp: nào là bán bãi, nào là

làm giấy tờ giả, giấy phép đánh cá, giấy phép đi biển, giấy xuất cảnh v.v... Đủ các ngõ ngách để moi móc túi tiền của những người mê vượt biên. Rồi trong sự phản diện giữa một xã hội đói thiếu gạo cơm và viễn ảnh tự do no ấm ở nước ngoài, tự dưng có một số người nảy ra những sáng kiến lừa gạt, tráo trở vô cùng tinh tế, miễn sao thu được tiền bạc hoặc chen chân được xuống ghe tàu là quý, chẳng màng đến chuyện đạo đức thị phi gì nữa. Trong khi những cán bộ cộng sản lợi dụng sự khát khao tự do của người dân để làm tiền thì những người ấy cũng nhân danh cứu cánh tự do mà không từ bỏ bất cứ một xảo thuật gian trá, đảo điên nào để thủ lợi cho mình. Nạn nhân của chuyện lường gạt vượt biên ấy không thiếu gì. Chú Đức và tôi cũng là hai nạn nhân rất buồn cười trong giai đoạn ấy.

Vào một chiều nọ, chùa có khách từ Sài Gòn ra. Khách là một chàng thanh niên tên Tâm, cũng người Huế, đầu chừng hai mươi bốn tuổi. Không rõ sự giới thiệu của ai, Tâm lên núi, vào chùa hỏi thầy Trùng Hùng và xin được ở lại đêm. Thầy Trùng Hùng viện lẽ Tâm không có đầy đủ giấy tùy thân và giấy thông hành nên không cho. Tâm được mời ăn bữa cơm chiều tại chùa rồi xuống núi. Trước khi rời chùa, Tâm tự động đến làm quen với Đức và tôi, rủ chúng tôi ra ngồi chơi ở bậc tam cấp trước chùa để nói chuyện cho thoải mái, rồi tự giới thiệu mình là *thị giả* cũ của Hòa Thượng Già Lam (tức là Hòa Thượng Thích Trí Thủ, một vị cao tăng đức độ trong nước mà ai cũng biết). Thực ra chức *thị giả* trong chùa chẳng là gì cả, chỉ là người hầu hạ, bưng cơm nước, quét dọn phòng ốc cho một vị thầy (thường thường là trụ trì và cao tuổi); nhưng tự xưng là *thị giả của Hòa Thượng Già Lam* thì cũng gây được chút uy tín đối với người lạ. Không rõ vì lý do gì, Tâm không còn mang hình thức tu sĩ nữa. Tâm cho chúng tôi biết rằng anh đã hoàn tục chừng nửa năm trước để lo chuyện vượt biên. Anh còn nói rằng hiện gia đình mẹ nuôi của anh ở Sài Gòn đang muốn tổ chức một chuyến vượt biên cho gia đình, tốn bao nhiêu vàng cũng chịu. Tâm ra Nha Trang để tìm ngõ đi. Nếu có ghe tàu và bãi tốt, Tâm sẽ mang gia đình mẹ nuôi từ Sài Gòn ra. Tất cả chi phí do gia đình ấy chịu.

“Mấy chú có quen ai ở Hà – Ra hay xóm Bóng không?” Tâm hỏi.

Đức lắc đầu. Tôi thì còn đang suy nghĩ. Tâm nói tiếp:

“Nếu hai chú mà giới thiệu được một người nào có ghe đánh cá, bất cứ ở vùng biển nào, Nha Trang, xóm Bóng, Hà Ra, Ba Làng, xóm Dương, Đại Lãnh, Vạn Giã, Tu Bông... tôi sẽ cho các chú đi theo, khỏi tốn đồng bạc nào hết.”

Nghe được chuyện ấy, cái mộng vượt biên nảy nở thật nhanh trong tôi. Tôi không ngờ chuyện vượt biên đơn giản đến như vậy: chỉ cần biết người nào có ghe, giới thiệu cho người có tiền, vậy là được đi, quá khỏe! Không cần phải tìm cho ra một cái ống dòm vốn khan hiếm và đắt tiền. Không cần phải có hải bản, hải đồ là dụng cụ chuyên môn của

ngành hàng hải mà cả đời chưa hề nhìn thấy. Không cần phải là hoa tiêu. Không cần phải là tài công. Không cần phải là một anh lính hải quân (dù là anh hải quân chưa hề đặt chân xuống tàu). Không cần phải có tiền hay vàng thật nhiều – điều kiện mà tăng sĩ tu núi như tôi không bao giờ có hề hoi đủ. Không cần phải là Hoa kiều. Và... không cần phải làm bộ lấy một cô gái Tàu...

Dù háo hức trong lòng, tôi cũng không nói gì. Chỉ có Đức lên tiếng: “Anh Tâm hay là chú Khang đi vượt biên còn có lý, chứ tôi đâu có biết tiếng Anh; còn tiếng Pháp thì sơ sơ dăm ba chữ, đi làm gì.”

Tâm quay sang tôi, hỏi:

“Chú Khang biết tiếng Anh khá không?”

“Không. Có học chi nhiều đâu. Chút xíu thôi.”

“Vậy hả. Các chú đừng lo. Qua bên đó tôi dạy cho hai chú tiếng Anh. Trước năm bảy lăm tôi học Văn khoa. Tôi đi dạy kèm Anh văn từ lúc mới mười sáu, mười bảy tuổi kia,” Tâm khoe, ngưng một lúc rồi tiếp, “còn như mấy chú không có thân nhân ở nước ngoài thì tôi cũng lo được hết. Ba nuôi tôi trước làm cho tòa đại sứ Việt Nam tại Mỹ, hiện ông đang ở bên đó. Bao nhiêu người ông cũng bảo lãnh, lo gì. Đi qua Mỹ tiếp tục tu học chứ ở lại với mấy ông cộng sản này làm gì chứ, phải không? Và lại, đâu phải biết ngoại ngữ mới đi vượt biên. Thiếu gì người có học hành chi đâu, cũng đi qua Mỹ đó. Dân đánh cá cũng đi nữa mà, huống chi tụi mình là dân có ăn học.”

Chú Đức nghe chừng xuôi tai rồi, không kèm được phần khởi, liền hỏi:

“Vậy bây giờ anh muốn hai đứa chúng tôi đóng góp gì, anh nói lại đi? Chỉ tìm người nào có ghe tàu đánh cá thôi, phải không?”

“Ừ, tìm người có ghe nhưng phải là chỗ tin tưởng được, tức là phải có quen biết bằng cách nào đó. Rồi mấy chú cũng coi thử gia đình nào có tiền mà muốn đi thì giới thiệu cho tôi luôn. Có thêm người đi thì cũng đỡ vất vả tài chánh cho phía bà mẹ nuôi của tôi chứ. Với lại... mỗi chuyến tôi từ Sài Gòn ra Nha Trang, tốn kém dữ lắm, nào tiền xe cộ, nào ăn uống ngoài đường, thuê phòng trọ... một mình tôi tự lo, chịu sao thấu. Tôi không muốn lấy tiền của bà mẹ nuôi; chỉ muốn lo xong việc rồi mới kêu bà ấy bỏ tiền ra mua lương thực, mua bãi này nọ... Mấy chú hiểu chứ gì!”

Tôi và Đức gật gù tỏ ý hiểu, nhưng thực ra thì chúng tôi chưa hiểu ý Tâm muốn gì. Một lúc lâu, thấy chúng tôi thực sự không hiểu, Tâm mới nói rõ ràng hơn:

“Bây giờ hai chú có bao nhiêu tiền góp trước cho tôi để tôi đi xe, đi tàu, lo công việc chung. Ngày mai tôi vào Sài Gòn nói bà mẹ nuôi đưa trước mấy cây vàng để khi đi nói chuyện mình mới gây được niềm tin cho chủ ghe. Trong thời gian tôi vào Sài Gòn, mấy chú ở ngoài này lo tìm ghe, khi ra lại, tôi sẽ theo mấy chú đến nói chuyện với người ta. Mà

chuyện vượt biên này rất là nguy hiểm, mấy chú đừng tiết lộ với bất cứ ai, công an mà biết được chúng bắt mấy chú bỏ tù rục xương đó! Ngay cả với thầy Trùng Hùng, các chú cũng đừng nói chuyện này. Ông ấy có vẻ khó chịu và bảo thủ lắm, chắc chắn là không muốn mấy chú vượt biên đâu... À, tìm được mối ghe rồi, các chú chuẩn bị chút tiền bạc, có thứ gì bán được thì bán. Khi tôi từ Sài Gòn ra lại là cũng sắp đến ngày lên đường rồi đó. Tuy rằng người ta sẽ lo liệu mọi thứ, nhưng mình có tiền mang theo cũng tốt hơn là đi cái mạng không.”

Nghe chuyện Tâm nói thật rành mạch, hữu lý, tôi chẳng nghi ngờ gì nữa, gục gặc nói:

“Để tôi vào trong coi thử có được bao nhiêu tiền.”

Chú Đức vốn là bậc thầy của tôi trong chuyện nhẹ dạ, dễ tin, thấy tôi vào trong lấy tiền thì cũng đi theo:

“Anh Tâm ngồi chờ ngoài này nghe, để tôi với chú Khang vào trong chút rồi ra.”

Vậy là hai đứa chúng tôi gom hết tiền bạc còn sót lại trong túi áo, hộc bàn, gồm tiền lương tháng trước còn lại của hai người, cộng thêm ít tiền riêng của chú Đức do gia đình gởi cho. Cả thầy được chừng một ngàn đồng. Tiền của tôi ít hơn vì giờ làm việc của tôi ít hơn Đức, mà cũng vì tôi tiêu vào tiền sách nhiều hơn Đức. Một ngàn đồng đối với chúng tôi lúc ấy khá lớn (lương tháng của tôi chừng năm trăm đồng) nhưng nếu đem đụn vào cái lò vượt biên thì chẳng thấm vào đâu. Được đi nước ngoài với cái giá đó thì còn gì may mắn hơn. Chúng tôi mang tiền ra, giao hết cho Tâm. Đức nói:

“Hiện giờ chúng tôi chỉ có bao nhiêu đó thôi. Chưa chuẩn bị trước. Lần sau anh ghé, chắc đỡ hơn.”

Tâm cầm tiền, liếc sơ một cái, ngó băng quơ lên trời, dưới đất, rồi nói giọng cảm động:

“Mấy chú ở chùa làm gì có tiền có bạc. Tôi từng ở chùa tôi biết chứ. Tụi mình mới thực là vô sản đó. Cho nên, cầm tiền của mấy chú thấy đau xót quá. Nhưng đành phải vậy thôi, mình phải chia xẻ với nhau những đồng tiền tạm bợ này, chứ ít hôm nữa ra nước ngoài tu học, tiền này có đáng gì đâu! Mấy hôm nay chạy lo công việc, tôi nhịn đói nhịn khát, khổ như chó...” Tâm tăng hăng lấy giọng, rồi nói tiếp, “Thấy mấy chú chí tình thực tội nghiệp, tôi muốn nói thật mấy chú nghe: thực ra, bây giờ tôi đã có sẵn một chuyến vượt biên rồi nhưng gấp lắm, trong vòng tuần lễ đến mười ngày thôi. Tôi sợ vào Sài Gòn gọi mẹ nuôi tôi mà bà ấy chuẩn bị không kịp, nên mới nói mấy chú lo tìm một ghe khác để sẵn. Trường hợp bà ấy lo kịp, tôi sẽ nói bà cho hai chú đi luôn; còn không kịp... thì tôi với mấy chú đi. Bỏ bà ấy ở lại đi chuyến khác.”

Chú Đức xen vào:

“Vậy kỳ quá. Lỡ bà ấy không biết cách lo đi thì sao?”

“Xì, bà ấy có tiền thì lo gì, trước sau gì cũng lọt thôi. Có bọn mình là khổ, là khó thôi, được cơ hội thì phải nắm lấy, tại sao phải bỏ. Cho nên, tôi mới nghĩ ra cách này: nếu mẹ nuôi tôi không kịp đi chuyến này, tôi xin bà ấy một ít vàng cho phần tôi. Còn phần hai chú, ở ngoài này cố chạy sao cho đủ, thiếu thì tôi bù thêm cho.”

Tôi hỏi:

“Mỗi người cần bao nhiêu?”

“Mỗi người ba cây,” Tâm đáp.

Đức bật cười lên ha hả, rồi nói:

“Tôi với chú Khang làm gì có được số đó!”

Tôi hỏi:

“Ba cây là bao nhiêu?”

“Là ba lượng vàng đó,” Đức đáp, “một lượng có mười chỉ, một chỉ có mười phân. Khi này mình gom tiền của hai đứa mới được có một phân, mong gì gom đủ sáu cây!”

Tâm nói:

“Đó là nói cái giá chính thức mà khách muốn đi phải có thôi, chứ hai chú ở chùa thì tôi biết chứ, làm gì có vàng như người ta. Nhưng vì tôi là người đứng lo tổ chức, tôi có thể xin cho hai chú được, miễn là hai chú cố gắng gom hết những gì mình có thể gom, được bao nhiêu cũng quý, rồi tôi nói với người ta. Tôi dàn xếp cho hai chú được mà. Ủa, chứ bộ hai chú không xin được chút nào từ gia đình hết sao? Gia đình hai chú ở đâu?”

Đức nhìn tôi, thấy tôi im lặng, bèn nói:

“Gia đình tôi ở Huế. Còn gia đình chú Khang thì ở đây. Nhưng... có đi thì cũng tự túc lo đi chứ ai mà nhờ vả gia đình làm gì. Thời buổi này gia đình nào cũng gặp khó khăn...”

“Dĩ nhiên là ai cũng gặp khó khăn rồi. Nhưng nghe mấy chú muốn đi ra nước ngoài, chắc chắn là gia đình cũng túm vén chút ít chi đó cho mấy chú chứ. Ai lại chẳng muốn con mình được ra nước ngoài tu học nên danh nên phận. Phải không chú Khang? Nhà chú ở gần đây hả?”

Tôi nói:

“Tôi không có thói quen xin tiền gia đình. Không phải vì gia đình đang gặp khó khăn vào thời buổi này, mà ngay cả những năm trước một chín bảy năm nữa kia, tôi cũng không muốn lấy tiền của gia đình gởi cho, hướng chi lại mở miệng xin. Chuyện vượt biên, nếu may mắn có cơ hội đi thì đi, không có thì thôi, tôi không mơ ước nguyện đó điên cuồng đến độ phải phiền đến gia đình hay cầu cạnh người nào khác.”

Đức nói:

“Ừ, phải rồi. Ba cây cho mỗi người thì không cần phải bàn tán nhiều, mất công. Chắc chắn là tôi và chú Khang không có khả năng. Hơn nữa, chuyến đó gấp quá, lo chuyến khác đi. Như anh Tâm đã nói khi

nầy, tôi và chú Khang sẽ lo tìm mối ghe, còn anh lo chuyện tổ chức này nọ. Vậy dễ cho chúng tôi hơn.”

Tâm nói:

“Nói như mấy chú thì khỏe quá. Thực ra khi người ta đã có mộng vượt biên thì có cơ hội là chụp ngay, biết chuyển nào là tốt, chuyển nào là xấu mà chọn lựa! Chuyển nào đến trước thì lo chuyển đó.”

“Nhưng đây không phải là cơ hội. Không có đủ tiền đi thì coi như chẳng có cơ hội gì. Còn mộng vượt biên hả? Cái mộng đó mới đến với chúng tôi từ khi anh đề cập đến chuyện vượt biên không cần tốn nhiều tiền, chỉ cần lo mối ghe thôi.... Lâu nay chúng tôi có mơ ước gì chuyện vượt biên, cứ nghĩ đó là chuyện của người ta thôi, “ Đức nói giọng buồn.

Tâm đổi giọng:

“Đã nói các chú cố gắng lo hết mình, được bao nhiêu thì được. Thiếu thì tôi bù đắp hoặc tìm cách dàn xếp với người ta. Bây giờ phải coi nhau như anh em, được thì cùng đi, không thì cùng ở lại. Tôi lo phần tôi, hai chú lo phần hai chú, cứ chuẩn bị trước đi, có bao nhiêu gom bao nhiêu, có thứ gì bán được thì bán, gom tiền lại để đó. Khi tôi đến gọi mấy chú đi, là có sẵn, khỏi mất công quýnh quáng chạy lo nữa. Tôi hứa là dàn xếp cho cả hai chú mà.”

Vậy rồi Tâm từ giã chúng tôi, xuống ga tàu hỏa trở vào Sài Gòn.

Khi chúng tôi quay vào trong, thầy Trường Hùng gọi lại hỏi:

“Nãy giờ hai đứa mi ở đâu vậy? Nói chuyện gì với thằng Tâm phải không?”

“Dạ thì chú Tâm kể chuyện mấy chùa trong Sài Gòn đó mà,” Đức đáp.

Thầy Trường Hùng cảnh cáo:

“Cái thằng Tâm đó không phải là người có thể tin được. Nhìn qua thì thấy cao ráo bảnh trai lắm, nhưng con mắt lơ lửng liếc dọc liếc ngang, cái miệng thì nói dẻo dẻo, cứ một chốc lại liếm môi như thế thì chẳng phải là người ngay thẳng. Ngó mặt hần là tao thấy ngay là thằng đều. Tụi bây liệu hồn mà kết bạn kết bè với hần.”

Dù thầy Trường Hùng nói vậy, chúng tôi vẫn không nghe. Tôi phác vẽ một chương trình tu học, làm việc cũng như con đường đến xứ Phật sau khi ra được nước ngoài cho chú Đức nghe, và nó cũng mau chóng trở thành ước mơ khôn nguôi của Đức. Ước mơ đó làm mờ cả những phán đoán của chúng tôi. Trong tuần lễ kế tiếp, chúng tôi thực sự gom hết vốn liếng tài sản của mình để chờ đợi Tâm. Vốn liếng có bao nhiêu đâu, cũng là tiền lương mới lãnh của tháng cộng thêm tiền bán cây đàn ghi – ta của tôi cất trong phòng riêng bên viện Hải Đức, cùng với chiếc xe đạp mới của chú Đức – chiếc xe đạp mà chú nói là của gia đình từ Huế gửi tiền vào cho chú mua. Cộng hết tiền lương của chúng tôi với tiền bán đồ chỉ hơn ba chỉ vàng một chút, chú Đức nói tôi biết như vậy. Trong mấy ngày đó, tôi đi tìm lại các bạn học cũ ở xóm cầu Hà – Ra,

xóm Bóng, và cả những bạn học cũ ở thành phố Nha Trang mà tôi hy vọng sẽ cho tôi được chút manh mối gì về những ông chủ ghe nào đó. Tôi còn đi ra Vạn Giã, đến chùa Linh Sơn và Giác Hải gặp các bạn tu của mình để nhờ tìm mối... Các bạn ở chùa Linh Sơn có hứa giới thiệu cho tôi một vài chủ ghe của xóm chài gần chùa. Ngoài ra còn hứa nếu có chuyến vượt biên nào mời một ông thầy theo để cầu nguyện thì sẽ giới thiệu tôi. Kể từ đó tôi biết thêm rằng tu sĩ không tiền như tôi cũng có giá trị lớn trong một chuyến vượt biên như anh chàng hoa tiêu hay tài công vậy, chỉ tại nhiều người không dám mời tu sĩ đi vì nghĩ rằng tu sĩ không cần vượt biên. Người ta nghĩ rằng tu hành thì ở đâu cũng được, bon chen ra nước ngoài để đấu tranh, để làm giàu hoặc hưởng thụ văn minh làm gì!

Quả nhiên đúng tuần lễ sau, Tâm trở lại. Lần này Tâm có vẻ gấp gáp lắm, bảo chúng tôi đưa ngay tiền để anh đi nói chuyện với người ta; được thì anh sẽ quay trở lại gọi chúng tôi chuẩn bị đi, không được anh cũng mang tiền về đưa trả cho chúng tôi giữ, chờ lo chuyến khác. Anh vỗ mấy cái nơi lưng quần của anh, nói:

“Tôi có mang vàng theo đây, còn của mấy chú đâu?”

Đức lôi ra nguyên một gói tiền từ trong túi áo rộng rinh của chú ra, đưa cho Tâm:

“Chỉ được bao nhiêu đó thôi, nhưng chúng tôi cũng đã gắng hết sức rồi.”

Tâm cầm gói tiền, không đếm, nhét vào lưng quần, nói:

“Có thể khuya nay khởi hành rồi. Bây giờ tôi đi nói chuyện với họ. Được là tôi quay về báo các chú biết liền. Tối nay đừng có ngủ nghen, mất công tôi gọi cửa lắm đó.”

Rồi Tâm xuống núi mang theo gói tiền nhỏ chứa cả một trời hy vọng của hai đứa chúng tôi. Tôi và Đức nghe lời Tâm dặn, thức trắng đêm hôm đó. Cảnh đồi núi sáng vàng vạc dưới ánh trăng đêm ấy bỗng dựng khiến lòng tôi dậy lên một niềm xao xuyến như thể mình sắp sửa phải từ giã đất nước trong vài giờ sắp tới...

Đang ngồi im, bất chợt Đức mở miệng nói:

“Khang à, nếu người ta chỉ đồng ý cho một trong hai đứa thôi thì chú hãy đi đi, tôi ở lại cho. Tôi nghĩ chú ra nước ngoài thì có tương lai hơn tôi, được chuyện hơn tôi nhiều. Hơn nữa, chú có người chị ruột bên Mỹ, lại có nhiều thầy, nhiều bạn quen. Còn tôi, ra ngoài đã không người thân, lại chẳng quen thầy nào bên đó...”

“Không, gặp trường hợp chỉ có chỗ cho một người, chú cứ đi đi. Đâu cần phải có thân nhân hay bạn bè ở nước ngoài. Người ta sống được thì mình sống được. Tôi mà ra được bên ngoài cũng không có ý nhờ vả bà chị hay bạn bè gì cả, vậy thì cũng như chú thôi. Ra được rồi là lo liên hệ với các chùa bên Pháp, Mỹ hay bất cứ ở nước nào. Tôi tin các chùa đó sẽ giúp chú. Đừng ngại. Tôi nghĩ là chú nên đi trước nếu cơ hội

này chỉ dành cho một người. Tôi quen biết nhiều người ở Nha Trang, tôi sẽ tìm cách đi sau. Có mấy thầy ở Vạn Giã hứa giúp tôi mà.”

Chỉ bàn với nhau trước vậy cho dễ tính vậy thôi, chứ chúng tôi cứ hy vọng sẽ được đi hết cả hai. Khi Đức đồng ý với tôi rồi, chúng tôi hết chuyện nói, im lặng ngó xuống đường. Xe cộ đã thưa thớt. Thành thoảng mới có chiếc xích lô uể oải chạy ngang. Chúng tôi ngồi đó thật lâu. Đức đã đốt khá nhiều điếu thuốc. Sương khuya lạnh hắt qua những làn gió nhẹ khiến đôi lúc tôi phải rùng mình.

Rồi gà gáy. Rồi tàu hỏa kéo còi, xùng xịch chạy ngang chân núi. Rồi ngựa xe tấp nập. Rồi mặt trời mọc. Anh Tâm mang hy vọng xuất dương của chúng tôi đi luôn, không bao giờ trở lại. Tôi và Đức không cần phải nhường nhau chuyển đi đó nữa.

Sau này một thầy ở Sài Gòn ghé ra viện Hải Đức, có kể chuyện về Tâm cho tôi nghe. Mẹ nuôi của Tâm thực ra chỉ là một góa phụ yêu thương Tâm như một tình nhân trẻ chứ không phải như con nuôi. Nhưng cuối cùng thì bà lại gả con gái của bà cho Tâm. Tâm đã mượn danh nghĩa là “thị giả của Hòa Thượng” để gạt không biết bao nhiêu tăng sĩ và bao nhiêu người Phật tử tín tâm khác trong Sài Gòn. Không còn làm ăn được bằng nghề dụ dỗ người vượt biên tại Sài Gòn, Tâm ra Huế, rồi Nha Trang để tìm mối mới... Nhưng cuối cùng thì Tâm cũng tạm chấm dứt những cuộc lường gạt để cùng gia đình vợ vượt biên qua tới Nhật. Tội tự nghĩ, con người có nhiều sáng kiến lừa đảo như Tâm ra ngoài chắc bon chen với xã hội văn minh chẳng thua kém ai, chứ khờ khạo như tôi và Đức mà ra nước ngoài làm gì nhỉ! Những người chậm chạp, ít bén nhạy như chúng tôi không những vô dụng cho xã hội mà còn làm cản trở bước tiến văn minh của nhân loại nữa không chừng. Thôi thì cứ an phận làm thầy chùa núi, sớm tôi ê a kinh kệ, học hạnh nhẫn nhục bên cạnh vị thầy cố đô bảo thủ, biết đâu lại chẳng là môi trường tốt nhất để giữ gìn đạo hạnh, và thay vì đi chiêm bái Phật tích tại Ấn Độ, hãy tiến đến *xứ Phật* ngay trong chính bản tâm mình!

Chương mười

Dần dần, thầy Trùng Hùng đã thay đổi thái độ với tôi. Tôi không còn là một chú sa – di hư hỏng trong mắt thầy nữa. Trước khi rời khỏi viện Hải Đức qua chùa Linh Phong, tôi đã chuẩn bị tư tưởng “làm lại cuộc đời” nên cái gì thầy ấy muốn sửa, muốn uốn nắn, tôi đều chiều theo, vì thực ra, sự uốn nắn của thầy tuy rằng cổ hủ, nhưng nó cũng có cái lý của nó, hướng chi, thầy ấy có đi sai giới luật đâu. Những sách triết học, văn chương, tiểu thuyết tôi mang từ viện Hải Đức qua đọc, thầy xé đốt cả, tôi giận lắm, nhưng rồi tôi cũng mỉm cười. Tôi biết thầy ấy đốt hoặc tịch thu của tôi là để bắt tôi quay trở về chuyên tâm trong việc tu học Phật Pháp; như vậy là thầy ấy có thiện ý chứ không phải như sự đốt sách trước đây của các cán bộ văn hóa cộng sản. Trên bề mặt, việc đốt xé sách vở của cộng sản và của thầy Trùng Hùng đều cùng là một hành động – hành động khiến tôi rất bất bình, nếu không nói là thấy rất căm phẫn trong lòng. Thế nhưng, lúc này, tôi đã biết im lặng chịu đựng tất cả để chiều theo ý thầy, theo hướng giáo dục của thầy. Sách vở của tôi trên bàn học chỉ còn có cuốn sưu tập do chính tay tôi chép những đoạn kinh hay, những câu thiền kệ và một cuốn *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật* bằng Hán văn. Khi chung quanh tôi, những vật sở hữu biến dần, biến dần, để lại một cái bàn trống và cuốn kinh Kim Cang, tự dưng tôi thấy trong lòng thư thả hơn, ít vướng bận hơn. (Thời gian đó tôi có cái tật là thích cho đồ. Thứ gì của tôi mà có người nói thích là tôi cho người ấy món đó. Nói vậy để thanh minh cho thầy Trùng Hùng: không phải cái bàn của tôi trống trơn là do thầy ấy đốt xé, tịch thu cả). Và tôi nhanh chóng quay trở lại với chính tôi của những năm trước một chín bảy lăm. Ngoan ngoãn. Dễ sai bảo. Nghiêm trang. Tinh tấn. Thầy Trùng Hùng khó tìm ra một lỗi nào để la trách hay bắt bẻ tôi nữa. Thỉnh thoảng có một đoạn kinh luật gì có vẻ khúc mắc, thầy lại gọi tôi hỏi ý kiến. Điều này chứng tỏ thầy không còn tị hiềm với chuyện học của tôi như hồi xưa nữa. nếp sống của chùa Linh Phong bình lặng, buồn tẻ, bây giờ tôi lại thấy hòa hợp với mình một cách dễ dàng. Trong tôi không còn nảy sinh bất mãn, bức dọc hay ý niệm chống kháng lộ liễu nào. Bao ý tưởng bung xung, xao động vì hoàn cảnh đau thương của đất nước, vì những áp chế bất công của chính quyền mới đối với nhân dân và xã hội, bao nhiệt huyết cuộn cuộn trào dâng từ hình ảnh các thiền sư đời xưa tuốt gươm xông trận chống xâm lăng, và từ tấm gương gần nhất là thầy Tuệ Sỹ dẫn thân hoạt động chính trị chống lại chính quyền để phải sa vòng tù tội... đều lắng dịu cả. Tôi bây giờ thực sự là một sơn tăng, chỉ có mặt nơi phố thị là để tụng niệm,

còn thì suốt ngày đêm quần quanh trên ngọn núi bít bùng cây cỏ cùng với một vị thầy và hai chú sa – di vốn không thiếu nét khắc khổ, đầy đọa trên những khuôn mặt trẻ tuổi.

Nhưng cuộc đời tu hành đâu có dễ cho những ông thầy tu cứ ngồi ù lì thụ động một chỗ rồi cuối cùng thành Phật. Dường như phải có những chông gai, khổ nhọc nào đó trên bước đường tu tập thì mới trui luyện và làm tăng trưởng tâm Bồ đề. Không có thành quả nào vẻ vang mà lại chẳng trải qua những thử thách cam go. Chuyện tôi có đạt được thành quả nào trên lộ trình hướng đến giải thoát hay không thì chưa biết, nhưng cam go thử thách thì chắc chắn là phải gặp. Nhiều người đi trước đã dạy tôi như thế. Nhưng có thể nói là tôi chưa trải qua thử thách nào đáng kể từ khi mới xuất gia đến giờ. Nếu hai năm trước nhà nước bắt tôi cầm súng đi Kampuchea làm “*nghĩa vụ quốc tế*” hay ra biên giới phía Bắc đánh với quân “*Trung quốc anh em*”, thì có lẽ thử thách lớn đã đến với tôi rồi. Mà chuyện đó có xảy ra thì tôi vẫn còn hy vọng có ngày quay về chùa, vì đã được thầy tôi hứa chấp nhận cho thí phát làm tăng trở lại. Nhưng nó đã không xảy ra. Có lẽ con ma nghịch cảnh biết rằng nó sẽ không thắng được tôi bằng cách đó nên muốn tấn công tôi ở mặt khác.

Chú Đức có quen một gia đình Phật tử người Huế, lập nghiệp tại Nha Trang. Gia đình này có mở một tiệm giải khát. Bà chủ tiệm cũng là Phật tử thuần thành nhưng quá bận rộn công việc nhà và việc buôn bán nên ít khi đi chùa. Chỉ có người em gái của bà, tuổi trạc ba mươi ngoài, là thường lên viện Hải Đức, thỉnh thoảng có lên chùa Linh Phong. Cô này có cái tên rất thực thà và rất thích hợp với phái nữ: *Nữ*. Tôi và Đức quen gọi cô Nữ bằng chị. Có lần gặp tôi, chị Nữ nói:

“Hôm nào chú Khang theo chú Đức xuống nhà tôi chơi. Chú thiệt khó ghê, chẳng chịu đi đâu. Bà chị tôi muốn gặp chú mãi mà không được. Mỗi lần chú Đức đến nhà chơi, bà chị cứ hỏi sao không rủ chú Khang cùng đi cho tôi biết mặt với.”

Tôi thắc mắc:

“Sao bà chị của chị lại muốn gặp tôi?”

“Là vì chị ấy nghe nói chú là con của bác Đan. Chú không biết liên hệ giữa gia đình tôi với gia đình chú sao?”

“Liên hệ thế nào? Tôi có nghe gia đình nói gì đâu.”

“Hồi hai chị em tôi còn nhỏ xíu, lúc đó chú chưa ra đời đâu, mẹ tôi là vú nuôi của hai chị lớn của chú. Hai chị em tôi theo mẹ đến ở luôn tại nhà ba mẹ chú. Lúc đó nhà chú còn ở Huế. Ở Võ Dạ, gần ngã ba Đập Đá chứ đâu.”

“Vậy à? Tôi đâu có biết.”

“Cho nên bà chị tôi cứ bảo tôi mời chú xuống nhà chơi. Nghe ba mẹ chú lại có người con đi tu, bà ngạc nhiên lắm, muốn biết chú đó mà.”

Một hôm xuống phố mua sách, trên đường về chùa, chú Đức bắt thần kéo tôi ghé vào một căn nhà. Tôi đứng lại, cần nhân:

“Đi đâu vậy?”

“Vô đây một chút đi. Nhà quen mà, vô thăm người quen, uống miếng nước rồi về,” Đức cười nói.

Tôi theo Đức vào. Đây là căn nhà đúc ba gian, có lầu, Ba cánh cửa sắt đóng im ỉm. Đức bấm chuông, một chập thì có một người đàn bà trạc ngoài bốn mươi ra mở cửa.

“A, mời vào trong,” người đàn bà nói.

“Chào chị, khỏe không?” chú Đức tự nhiên chào.

“Chào chú... A, đây là...?” người đàn bà hỏi.

“Chú Khang mà chị muốn gặp đó,” Đức nói.

“A, chú Khang, chao ôi, lâu quá, nghe nói về chú nhiều lắm mà hôm nay mới được gặp.”

Đức đùa:

“Nghe nói xấu nhiều lắm bây giờ mới biết đó hả?”

“Đâu có, chú nói giỡn! Mời vào ngõ này, chú Đức mời chú Khang lên nhà khách rồi tôi lên sau nghe. Nữ nó đi lên viện Hải Đức rồi, chắc chiều mới về.”

Té ra người đàn bà ấy là chị ruột của chị Nữ, tên Cầm. Chúng tôi bước vào gian nhà phía phải, ngang qua một phòng đầy bàn ghế xếp chồng lên nhau, chị Cầm giải thích là bàn ghế đó sẽ bày ra đầy sân vào buổi tối cho khách đến ăn chè, giải khát. Rồi chúng tôi đi ngang qua một nhà bếp bày biện ngay dưới đất vì cần rất nhiều lò. Ở vách trái của gian bếp này có một cánh cửa thông vào nhà khách của gian giữa. Chúng tôi vừa vào đến gần cánh cửa đó thì bắt gặp một thiếu nữ đang đứng quẹt lò than. Chị Cầm nói:

“Chào mấy chú đi con.”

Tôi nghe tiếng thiếu nữ chào chú Đức:

“Chào chú”

Khi thân hình đồ sộ của chú Đức bước sang một bên, không còn che tôi nữa, tôi và thiếu nữ ấy mới bắt gặp nhau. Nàng ngó sững, quên cả chào hỏi tôi, tay ngưng làm việc, cứ đứng đó nhìn. Tôi cũng không rõ sao lúc đó tôi cũng đứng ngây người ra đó, nhìn nàng, kinh ngạc, không biết làm gì. Trong khi chú Đức bước vào nhà khách rồi, tôi vẫn còn đứng lại nơi cửa bếp. Có lẽ cái phút giây đó, cái khoảng thời gian thực tế mà tôi dừng lại đó, chỉ là một khoảnh khắc thôi, nhưng tôi tưởng chừng đó là một giấc mộng dài, trong đó, cả vũ trụ như ngưng thở, các hành tinh như ngưng xoay, và thời gian cũng đứng dừng lại để chúng tôi nhìn thấy nhau với bốn con mắt kinh ngạc. Chúng tôi có quen biết gì nhau đâu. Tôi chỉ mới gặp nàng lần đầu thôi. Nhưng quả thật từ ngày xuất gia đến giờ, đây là lần đầu tiên tôi thấy lòng mình chao động mạnh trước một thiếu nữ. Phải, chao động. Không phải rung động. Rung động thì có thể lướt qua được, có thể lãng quên được. Còn chao động thì không. Khi người

ta cảm thấy trời đất chao đảo, ngửa nghiêng, trên đầu và dưới chân, người ta sẽ không thể nào quên được ấn tượng mạnh mẽ ấy.

Không rõ chị Cầm có thấy biết gì về hiện tượng trời đất rung chuyển không, chỉ thấy chị lên tiếng:

“Như, chào chú Khang đi con,” rồi quay sang tôi, cười nói, “con gái út của tôi đó chú. Nó tên Như Như.”

Bấy giờ, Như Như mới chào tôi, không phải lối chào lễ phép của kẻ dưới đối với người trên bằng cách cúi đầu, hay của Phật tử đối với tăng sĩ bằng cách chắp tay, mà bằng một nụ cười. Hai má nàng ửng hồng lên bên lò than nóng. Tôi có thể nhìn thấy mồ hôi rịn nơi má nàng làm ướt mấy sợi tóc mai. Đôi môi hồng vừa mím một nụ cười tươi như hoa đã vội khép lại thành trái tim nhỏ xíu, xinh xắn nép dưới bờ mũi cao và đầy đặn. Đôi mắt lớn và sáng long lanh của nàng lúc ấy mới chịu cúi xuống, nhìn bâng quơ dưới đất chứ không ngược nhìn tôi nữa. Tôi có cảm giác là dường như cho đến giây phút ấy nàng mới biết e thẹn là đã cùng tôi trao đổi một tia nhìn xô lệch vũ trụ. Và khi nàng cúi xuống, tôi thấy hàng mi của nàng cong lên với một đường nét diễm tuyệt. Nét cong ấy trong cái nhìn của tôi, là sự sung mãn, căng đầy của sức sống như đường cong hùng tráng của một bãi biển dậy sóng; hay như sự mềm dẻo, uyển chuyển, nhu thuận của lá cỏ, của tơ trời, của đám mây bồng bềnh trên cao xanh; hay như nét mơ màng yếu điệu của vành trăng lười liềm trong trời đêm thượng tuần.

Tôi bước vào phòng khách. Chị Cầm ngồi tiếp chuyện chúng tôi. Một lúc thì Như Như mang khay trà ra. Nàng rót trà từ một bình khác rồi đem từng tách đến cho từng khách. Đem trà cho chú Đức, nàng nói:

“Mời chú dùng trà.”

Đem trà cho tôi, nàng chẳng nói chẳng rằng, chỉ nhoẻn miệng cười với tôi. Khi nàng quay lưng, tôi thấy mái tóc thề của nàng buông dài tới ngang lưng, óng ả, bồng bềnh, mơ mộng, như một con thác đổ xuống ghềnh đá cao, như một rừng mây nhẹ tênh ở lưng trời. Khi nãy gặp nàng dưới bếp, tôi đã không nhìn thấy mái tóc ấy, có lẽ vì nàng vắn cao lên để lo việc bếp núc. Tôi đang bâng khuâng dõi mắt nhìn theo dáng nàng bỗng nghe chị Cầm lên tiếng:

“Nó tên là Như Như, con gái út của tôi đó chú Khang à.”

Câu này khi nãy chị ấy đã nói rồi, chẳng hiểu sao bây giờ lại nói nữa. Chắc vì thấy tôi ngó theo con gái của chị. Tôi giật mình, lúng túng nói:

“Thấy giống đứa em gái của tôi.”

Chú Đức cũng lanh miệng nói vớt cho tôi:

“Ừ giống đó chứ. Giống Uyên, phải không?”

Tôi liền gật đầu dù rằng tôi biết rất rõ em gái tôi và Như Như chẳng có gì giống nhau như chú Đức nói – có chăng chỉ là giống ở mái tóc và nước da thật trắng.

Chị Cầm mời chúng tôi ở lại dùng cơm trưa:

“Ở lại dùng cơm cho vui, để Như Như nó nấu mời mấy chú. Nó giỏi lắm, nấu chay nấu mặn gì cũng biết.”

Nhưng tôi nhất quyết từ chối. Chúng tôi từ giã, chị Cầm đưa chúng tôi ra cửa. Như Như cúi đầu chào chú Đức, và lại chào gởi theo tôi bằng một nụ cười khó hiểu.

Về đến chùa Linh Phong, tôi lấy giấy bút ra viết ngay mấy dòng thơ ghi lại niềm rung động lắng đọng đầu tiên trong đời xuất gia của mình:

*“Mắt biếc như sao rung trời tạnh
Tóc huyền như suối động sông êm
Chénh choáng ta về cô phong cảnh
Bụi đường lắng đọng cuốn theo tim.”*

Khi ghi đến hai chữ “như” ở hai câu đầu, tôi nghe lòng băng khuâng nhẹ nhẹ. Và tôi mỉm cười một mình.



Đâu chừng nửa tháng sau lúc đến nhà chị Cầm, khi niềm rung động (không cần thiết chút nào cho người tu) đã lắng dịu trong tôi, chị Nữ lên chùa Linh Phong tìm gặp thầy Trùng Hùng. Lúc đó tôi đang trì tụng kinh Kim Cang nên không biết chị ấy đến chùa có việc gì (khóa tụng kinh Kim Cang là do tôi phát nguyện tụng vào lúc hai giờ mỗi ngày, mục đích là để đào sâu thêm nghĩa lý của Bát Nhã mà cũng là cách để phá trừ những mê chấp vọng tưởng của mình từ khi gặp Như Như; khóa lễ này không nằm trong thời khóa thường ngày của sinh hoạt chùa). Khi tôi tụng kinh ra, thầy Trùng Hùng gọi tôi bảo:

“Mi biết nhà chị Nữ không, biết chứ hả? Khi nãy chị Nữ lên mời chùa mình xuống tụng kinh cầu an cho một ông cụ nào đó kể bên nhà. Chú mi thay mặt chùa xuống đó tụng kinh Thủy Sấm. Tụng và cầu nguyện cho đến khi nào ông cụ đó khỏe được mới thôi.”

Tôi nghe vậy thì giật mình, run lên, mà đồng thời cũng thấy nao nức kỳ lạ trong lòng – nổi náo nức không chút từ bi, không kể gì đến cơn bệnh của một ông cụ nào đó, vì nó có vẻ như muốn lấy việc xuống núi này như là cơ hội để được gặp lại một thiếu nữ kiều diễm. Từ nửa tháng nay, sau khi gặp Như Như, tâm hồn tôi dậy lên những xao động nhẹ nhẹ. Tôi biết ngay điều này có nghĩa là gì. Tôi đã tìm cách trấn áp nó bằng cách tọa thiền, tụng kinh, niệm Phật, trì chú nhiều hơn, và nhất quyết không chịu đi cùng chú Đức khi chú ấy rủ tôi đến nhà chị Nữ; nên bây giờ, nghe thầy Trùng Hùng giao phó công việc, tôi lại thấy do dự, khó xử. Nội tâm tôi mâu thuẫn: nửa muốn từ chối, nửa muốn đi. Không muốn đi, vì đi thì sẽ đối diện Như Như, làm sống lại niềm rung động dạt dào mà tôi đã phấn đấu dùng nhiều công phu để dẹp bỏ. Còn muốn đi là vì

tôi chưa hề từ chối chuyện xuống phố tụng kinh khi được giao phó hay được mời, và cũng vì ở tận đáy sâu của lòng mình, tôi biết tôi cũng muốn có cơ hội nhìn lại Như Như, với đôi mắt mơ mộng, nụ cười hồn nhiên, và với mái tóc thề quăn rũ ấy. Tôi chẳng biết có nên quyết định đồng ý ngay công tác của thầy Trường Hùng giao phó hay không. Ngập ngừng một lúc, tôi đành tự nhủ : “Thôi thì cứ xuôi theo hoàn cảnh nếu thực sự là không có nguyên do hợp lý nào để từ chối.” Rồi tôi nói với thầy Trường Hùng:

“Sao chỉ một mình con đi thôi?”

“Vì tao với thằng Đức còn thay nhau đi nhiều đám tang khác trong suốt tuần tới. Thằng Thể thì phải ở lại chùa. Mình đâu có đủ người mà kéo nhau dồn vào một chỗ. Hơn nữa, trường hợp tụng kinh cầu an dài lâu như chỗ này đâu cần phải đi đông người, mình mi đủ rồi.”

Tôi cố gắng tránh né thêm:

“Hay thầy để chú Đức xuống đó tụng kinh cầu an còn con theo thầy đi mấy đám tang kia?”

Thầy Trường Hùng ngập ngừng một lúc rồi nói:

“Không được.”

“Sao vậy thầy?” tôi hỏi lại.

“Đã nói không được. Tao quen đi đám tang với thằng Đức rồi. Hơn nữa... nghe chị Nữ nói là gia đình họ muốn mời chú mi, xuống mấy người cũng được nhưng phải có chú mi. Ai mà biết ý họ muốn gì. Họ thích ai thì mời người đó thôi.”

“Mình đâu nhất thiết phải chiều theo ý họ trong chuyện đưa người xuống làm lễ,” tôi nói cho có.

“Dĩ nhiên là vậy, nhưng... mi cứ đi đi. Tại sao phải từ chối chứ? Đạo này mi cũng đâu còn làm ở hăng vị trai nữa.”

Tôi không biết nói gì. Im lặng chấp nhận. Còn chuyện tôi không còn đi làm ở hăng vị trai nữa là do từ hơn hai tháng nay, sau khi Giáo hội tỉnh họp, đã quyết định giao cho chùa Linh Phong và chùa Phước Điền công tác “*ứng phó đạo tràng*” thay cho các chùa của thành phố Nha Trang, đặc biệt là viện Hải Đức. Điều này có nghĩa là chùa Linh Phong và chùa Phước Điền không được từ chối bất cứ khóa lễ tụng niệm nào tại tư gia do gia đình Phật tử thỉnh cầu nếu không có lý do thật chính đáng. Phật tử Nha Trang khi cần tổ chức khóa lễ nào tại nhà mình, có thể đến bất cứ chùa nào trong thành phố để mời chư tăng, nhưng nếu chư tăng tại chùa đó không rảnh, có quyền giới thiệu họ đến chùa Phước Điền hoặc chùa Linh Phong; và trong trường hợp này, tăng chúng của một trong hai chùa ấy phải chia nhau đảm nhận, không lý do gì để từ chối nữa. Công tác “*ứng phó đạo tràng ấy*” coi như là công tác của hăng vị trai giao phó. Như vậy, giống như quý thầy ở chùa Phước Điền, cả thầy Trường Hùng lẫn chú Đức và tôi đều được coi như là công nhân có lãnh lương của hăng vị trai dù chẳng có ngày nào trong tuần chúng tôi có

mặt tại hăng. Công tác này khá nặng nề cho tăng chúng ở chùa Linh Phong, chiếm khá nhiều thời giờ của chúng tôi lẫn chú Thề - vì trong khi thầy Trùng Hùng, chú Đức và tôi xuống núi đi tụng niệm, một mình chú Thề phải đảm trách tất cả những công tác và khóa lễ tại chùa – nhưng thầy Trùng Hùng thì có vẻ thích nhận công tác ấy, vì nếu không thích, thầy đã từ chối ngay trong buổi họp của Giáo hội tỉnh chứ không ai có quyền ép buộc được thầy phải nhận. Với công tác ứng phó đạo tràng vừa nói, đôi khi tôi có cảm tưởng mình cùng tăng chúng của chùa Linh Phong đang đóng vai trò của những ông thầy cúng, thầy đám. Dầu sao, tôi cũng tự an ủi rằng nếu chúng tôi không đảm nhận, cũng sẽ có một chùa khác đảm nhận, và họ cũng sẽ chịu phần thiệt thòi y hệt. Tinh thần “chịu thay” không cho phép người tăng sĩ từ chối những khổ nhọc để trút gánh nặng qua cho kẻ khác.

Thấy tôi im lặng, biết là tôi đã chấp nhận, thầy Trùng Hùng dặn dò thêm:

“Tụng mỗi ngày trọn bộ Thủy Sám, chia làm ba khóa, mỗi khóa một quyển. Ngoài ba khóa tụng Thủy Sám đó, thấy rảnh lúc nào có thể tụng thêm kinh Phổ Môn lúc nấy, chứ ở không dưới đó làm gì.”

“Vậy có nghĩa là...”

“Là ở lại đêm dưới đó, tụng kinh suốt ngày đêm, cho tới khi nào ông cụ khỏe mới được về.”

“Chao ôi!” tôi sửng sốt tưởng chừng thầy Trùng Hùng nói đùa.

“Chao ôi gì mà chao ôi! Bộ làm vậy không được sao? Bộ mi không muốn cứu độ ông cụ bệnh hoạn ấy sao?”

“Muốn chứ, nhưng đâu có nghĩ là phải ở lại đêm dưới đó. Với lại tụng kinh gì mà suốt ngày đêm, sợ tụng một mình không đủ hơi đó chứ.”

“Tụng nhỏ nhỏ thôi, ai biểu mi tụng lớn làm gì. Chủ yếu là thành tâm cầu nguyện cho người ta chứ ông ấy bệnh tám năm nay rồi có nghe được gì đâu.”

“Nhưng... còn chuyện ở lại đêm thì sao? Công an địa phương đó có cho phép không?”

“Đã lo liệu hết rồi. Người ta nói được là được, mi cứ đi, lo thành tâm cầu nguyện. Đó với đây có xa xôi gì, lỡ công an có xét hỏi thì nói ở chùa này xuống tụng kinh giúp cho người ta chứ sao đâu.”

Vậy là xong. Tôi phải đi. Không có lý do nào để từ chối. Không cần phải do dự, ray rứt, ăn năn, tự trách gì hết. Đó là chùa sai tôi đi, đâu phải tôi tự đâm đầu xuống đó. Vậy là năm giờ chiều, tôi xếp ca sa, quần áo để thay, cho vào đũa, và một cuốn kinh Thủy Sám cầm tay, xuống núi.

Trong khi lần bước xuống trăm bậc của chùa Linh Phong, tôi tự nghĩ: nếu ái dục là một trong những chướng ngại to lớn của người xuất gia thì rõ ràng trong *Luận Bảo Vương Tam Muội* có nói rằng, người học đạo phải tự dẫn mình vào chính những chướng ngại đó để tìm thấy con

đường giải thoát, để khai mở trí tuệ giác ngộ... Chính sự chống đối và phá hoại sẽ là điều trợ duyên và tác thành cho sự nghiệp cao cả.

Có thể tôi đã không hiểu đúng tinh thần của *Luận Bảo Vương Tam Muội*. Cũng có thể tôi chỉ tự dối mình, tự biện minh cho sự hăm hở xuống núi này của mình bằng cách viện dẫn kinh điển. Dầu sao, cái hiểu ấy cũng trấn an tôi được phần nào. Ít nhất tôi cũng tự biết được là tôi đang dẫn mình vào một chương ngại.



Lần trước đến nhà chị Cầm, tôi đã vào gian nhà phía phải rồi được mời vào phòng khách ở gian giữa. Nay tôi được biết thêm là gian trái của căn nhà lầu ba gian của chị Cầm là do chồng chị nhường cho gia đình người anh ruột. Và ông cụ bị bệnh tám năm cần được tụng kinh cầu nguyện ấy chính là anh chồng của chị Cầm. Như vậy, Như Như gọi ông ấy bằng bác ruột.

Tôi ngồi ở phòng khách, nghe chị Nữ cùng gia đình bệnh nhân trình bày về tình trạng của ông cụ. Như Như đem nước mời tôi. Áo thun màu cam nhạt bó sát người, bỏ trong quần cao bồi màu xanh nhạt. Dáng linh hoạt, vui vẻ. Lại cười nhẹ. Lại bâng khuâng. Lại chớp mắt và cố gắng định tâm.

“Thôi, để tôi qua thăm ông ấy rồi tụng kinh cầu nguyện ngay bên đó,” tôi đứng dậy nói, muốn mau chóng bước ra khỏi gian nhà có hình bóng Như Như để tâm tư được định tĩnh mà cầu nguyện.

Người bệnh tên là Diễm. Ông nằm liệt giường gần tám năm. Gia đình phải khổ nhọc chăm sóc mọi thứ. Một tuần nay, ông bỗng mê man, không ăn nổi, chỉ uống được nước. Xót thương ông, tôi cầu nguyện và tụng một thời kinh rất chí thành, hoàn toàn không bị xao lãng.

Nhưng khi trở về lại bên nhà chị Cầm, đón nhận ly nước đá chanh từ Như Như, tâm tôi lại xao động, lảng xảng, ngây ngất nhìn theo dáng nàng uyển chuyển bước qua bước lại. Tôi không ngờ lòng mình yếu đến thế. Tôi tự hỏi, phải chăng vì định lực của tôi chưa đủ để giữ tâm thanh tịnh trước nữ sắc, hay chỉ vì sắc dục là một mãnh lực kinh khiếp có thể đánh vỡ tan tành công phu của một người vốn có trái tim mẫn cảm và nhẹ dạ như tôi?

Nghỉ ngơi ăn cơm tối xong, tôi qua lại nhà ông Diễm tụng thêm một thời kinh.

Xong thời kinh dài gần hai giờ đồng hồ này thì đã quá mười giờ đêm. Chị Cầm gọi Như Như, nói:

“Con lên lầu lo chỗ cho chú Khang nghỉ ở cái giường sau bàn Phật nghe.”

Như Như mau mắn làm công việc ấy rồi trở xuống, thưa:

“Xong rồi mẹ.”

Chị Cầm nói:

“VẬY con đưa chú đi nghỉ, khuya rồi, bảo mấy đứa ở trên đó đừng ồn ào, có chú Khang ở lại đó.”

Như Như cười với tôi, nói:

“Đi, chú...”

Tôi bước theo Như Như lên lầu. Nàng đi trước, cứ một khúc ngoặt trên đường đi là dừng, quay lại, chờ tôi, cười, bước tiếp. Một người đưa đường nhần nại, dễ thương. Lạ Phật, sao lại đặt con vào hoàn cảnh này! Sao lại có một chúng sanh vừa đoan trang lại vừa nhí nhảnh như vậy?

Ở gian giữa, phòng phía trước nhìn xuống đường, được dành riêng làm nơi thờ Phật và tổ tiên. Đằng sau bàn thờ Phật có một cái giường sắt nhỏ lót nệm – hình như là loại giường sắt thường thấy ở các bệnh viện lớn của thành phố - đã được Như Như trải ra (*drap*) trắng, trên đó có một cái gối lớn, áo gối cũng màu trắng nhưng có thêu một nhánh hoa hồng với ba cái hoa. Như Như nói, giọng tự nhiên:

“Nghỉ ở đây. Còn phòng tắm thì nằm ở phía này,” nàng hướng dẫn tôi bước đến một căn phòng đang bật đèn sáng, “có khăn tắm sẵn ở đây,” trở vào hai cái khăn một lớn một nhỏ treo ở sau cánh cửa, “đồ thay ra bỏ vô cái thau đó để sáng mai Như Như giặt,” ngưng một lúc, nàng nói tiếp, “cần cái gì cứ hỏi Như Như nghe.”

“Cám ơn Như Như,” tôi nói.

Thay vì nói “không có chi”, nàng ngời nhìn tôi, cười, rồi vui vẻ chúc:

“Ngủ ngon nghe.”

Như Như đi vào căn phòng ngủ rộng sát bên hông gian thờ Phật. Trước khi khép nhẹ cánh cửa, nàng lại ló đầu ra, nhìn xem tôi còn đó không; thấy tôi, nàng lại nhoẻn miệng cười lần nữa rồi rút vào sau cánh cửa. Tôi quay trở về chỗ nằm, lấy bộ đồ sách trong dầy ra để đi tắm. Đang trên đường từ hành lang hướng về phòng tắm, bỗng thấy Như Như mặc cái váy ngủ từ phòng nàng bước ra. Cái váy ngủ bằng lụa mềm với những cánh bông nhỏ xíu đủ màu, dài phủ tới chân. Tóc Như Như xõa dài, có vẻ cùng vật áo mỏng tung bay theo dáng bước yêu kiều của nàng. Trông nàng lúc ấy như một tiên nữ giáng trần hay như nàng Bạch Tuyết trong truyện cổ tích thần thoại. Tôi chẳng hiểu nàng bước theo tôi làm gì, nên đứng lại chờ đợi. Bước đến gần tôi, Như Như vừa vén tóc mai, vừa nói, hơi nhón về phía tôi để khỏi phải nói lớn tiếng:

“NƯỚC trong cái xô màu đỏ là nước nóng Như Như mới nấu khi nãy. Còn cái xô không màu xanh là để pha nước lạnh từ trong vòi. Muốn Như Như pha không? Tại Như Như không biết chú Khang thích nước ấm cỡ nào.”

“Thôi được rồi, để pha. Không phiền Như Như đâu. Như Như đi ngủ đi.”

Tắm xong, tôi đứng trong phòng tắm giặt luôn bộ đồ vừa mới thay ra của mình vì rất ngại để Như Như giặt dùm. Từ ngày xuất gia đến giờ, chưa có bàn tay người nữ nào đụng vào quần áo của tôi. Chuyện Như Như lo nước tắm, dọn giường ngủ của tôi, đã là chuyện tuy rằng khiến tôi thấy ấm áp thế nào đó trong lòng, nhưng phần khác lại làm tôi thấy xấu hổ, khó chịu, như có cái gì chướng chướng. Giặt xong tôi chẳng biết phơi ở đâu, đành móc nguyên bộ đồ vạt hò vào cái móc áo, máng luôn trên sợi dây kẽm giăng ngang ở góc phòng tắm.

Chiếc nệm của giường tôi nằm là loại thật mềm, nằm xuống là cả người bị lún sâu, đồng thời nệm lại lấp ngang trên mặt, trên người mình như đất phủ trên huyết mộ. Với loại nệm này thì chẳng làm sao có thể ngồi ngay lưng mà thiền tọa hay niệm Phật trước khi ngủ. Thôi thì nằm thiền cũng được. Từ một con mắt còn lộ khỏi vùng nệm chắn trắng, tôi thấy cái trần nhà cũng trắng lên như vậy. Chung quanh tôi là một vùng trắng sáng nhờ nhờ như hình ảnh quá khứ nào đó của một căn phòng trong bệnh viện. Nằm một lúc, tôi có cảm giác như chính mình bị lún, bị chìm xuống một thế giới thấp nhất, trong đó chỉ là những hình ảnh, những cảm xúc mơ hồ, lộn xộn, cái này chồng lên cái kia, nhào lộn lên nhau, đẩy xô nhau, khiến cả thân và tâm tôi lúc thì chết cứng, lúc thì quay cuồng trong một trạng thái hỗn mang quái dị...

...Cái giới này, sao mà phưởng phất hương thơm gì lạ quá! Chắc là hương tóc của Như Như. Ồ, nhà người tán tâm thất niệm rồi! Tập trung tư tưởng lại coi nào. Nam mô A Di Đà Phật. Nam mô A Di Đà Phật. Áo gối có thêu ba cái hoa hồng. Lại thất niệm nữa rồi. Thất niệm một chút cũng được đâu có sao! Ồi nàng tiên dịu dàng với mái tóc đen nhánh tung bay nhịp nhàng theo áo lụa mỏng. Án ma ni bát di hồng. Lúc nãy chính nàng đã trải chăn và đặt cái gối của nàng ở đây. Lò xo dưới cái giường sứt này kêu quá. Như Như bao nhiêu tuổi rồi nhỉ? Chắc là mười sáu. Cao lắm là mười bảy. Nàng có nước da thật trắng. Đôi mắt nàng có vẻ buồn. Hình như không phải buồn, mà là mộng mơ. Phải rồi, người ta nói tuổi đó nhiều mộng mơ lắm mà. Nam mô A Di Đà Phật. Xe cộ trên đường đã hết. Có tiếng nói chuyện thì thăm của ai ở phòng ngủ bên kia, cách đây một cái vách. Bên kia vách là phòng ngủ của Như Như. Có lẽ nàng cũng đang nằm thao thức như mình. Này, những ý niệm lăng xăng này giờ đều là vọng tưởng hết, người không biết sao? Ngay cả câu niệm Phật cũng là vọng tưởng. Nam mô A Di Đà Phật. Nam mô A Di Đà Phật đi, rồi ngủ! Ồ, nếu phải dẹp hết vọng niệm, vọng tưởng, thì dẹp luôn cả câu niệm Phật chứ. Dấy lên bất cứ ý niệm nào cũng đều là vọng niệm cả mà. Thôi đừng bày đặt lý luận. Niệm Phật đi. Nam mô A Di Đà Phật. Không cần phải dẹp câu niệm Phật thì cũng không cần phải dẹp những hình ảnh, những ý niệm về một tiên nữ, về một cô gái tên Như Như. Ồ Như Như xinh đẹp... xin nàng hãy đến bên tôi, hãy nói tôi nghe nàng thích những gì... Ồ không, xin nàng hãy dang ra xa, để tôi tĩnh tâm niệm

Phật. Nam mô A Di Đà Phật. Nam mô A Di Đà Phật. Nam mô A Di Đà Phật...



Tôi thức dậy thật sớm theo thói quen hàng ngày ở chùa. Và thay vì ngồi thiền trên giường, tôi ra trước bàn thờ Phật. Ngồi thiền trên chiếc nệm mềm lún ấy lưng tôi sẽ cong như lưng tôm. Vừa ngồi vào chỗ, tôi nhớ ngay rằng đêm qua trước khi ngủ, tôi hoàn toàn thất niệm và đã chìm vào một giấc ngủ đầy những mộng mị thế tục.

Như Như dọn bữa điểm tâm cho tôi. Đặt cái mâm nhỏ lên bàn, nàng không nhìn tôi, hỏi:

“Đêm qua ngủ được không?”

“Được,” tôi ngập ngừng một lúc rồi hỏi, “còn Như Như thì sao?”

Như Như cười đáp:

“Sợ chú Khang lạ chỗ ngủ không được thôi chứ Như Như thì ngủ ở nhà mình mà, đâu có sao. Nhưng tối qua cũng hơi khó ngủ một chút.”

Chẳng rõ nàng có hàm ý gì khi nói câu ấy không, chứ tôi thì chấp nê lắm, nghe nàng nói vậy thì liền nghĩ bậy nghĩ bạ, và thấy vui nhẹ trong lòng.

Sau bữa điểm tâm, tôi qua nhà ông Diễm tụng thời kinh sáng. Lúc quay về, tôi thấy bộ đồ vật hồ của mình phơi trong buồng tắm tối qua đã được ủi và xếp ngay ngắn, đặt ở chân giường nằm của tôi. Tôi thở dài: “Cuối cùng thì áo quần của mình cũng có bàn tay phụ nữ đụng chạm đến rồi.” Tôi quay ra bàn Phật, lựa một cuốn sách trong tủ, ngồi đọc. Bỗng thấy có dáng người nhè nhẹ vào chỗ chiếc giường nệm rồi lại có vẻ như rón rén bước ra. Tôi nhóm người thì nhìn thấy Như Như đang cầm chiếc áo nhật bình nâu của tôi. Nhật bình là loại áo dài để tăng sĩ mặc đi đường. Tôi vội đứng dậy bước tới Như Như, hỏi:

“Như Như đem áo này đi đâu vậy?”

“Đi giặt.”

“Không, không cần đâu. Như Như để đó đi.”

“Để Như Như giặt cho,” nàng nói dứt khoát như vậy rồi vắt chiếc áo dài của tôi lên vai, tự tiện mang áo đi.

Tôi đứng lại, thấy mình yếu xiu. Lâu nay tôi có tiếng là ông thầy tu trẻ khó tánh, nghiêm nghị, mấy người Phật tử lên viện Hải Đức hay chùa Linh Phong phải kiêng dè, không dám cười đùa hoặc nói lớn tiếng trước mặt tôi và dĩ nhiên là nếu tôi nói gì, họ không dám cãi lại. Vậy mà Như Như có nể sợ gì tôi đâu. Tôi bảo để áo đó mà nàng cứ việc mang đi. Lại tự động quyết định giặt áo đó cho tôi nữa chứ. Lém lỉnh quá nhỉ! Nhưng... thôi, không sao, tôi chẳng chấp nhất làm gì. Cái lém lỉnh kia rất dễ thương và có cái gì đó rất thân mật, gần gũi.

Vậy đó, suốt ba ngày ba đêm tôi ở lại, Như Như lo cơm nước, chỗ ngủ, giặt ủi áo quần, lau nền đất, tìm sách cho tôi đọc và gọi tôi xuống phòng khách xem truyền hình khi có chương trình gì nàng cảm thấy hay (dù rằng thực tình chẳng có chương trình nào hay đối với tôi ngoài chương trình ngồi cạnh Như Như). Có khi nàng đến ngồi sát bên tôi trên cùng cái xa – lông để xem truyền hình. Phim vui, nàng cười rất hồn nhiên, đôi lúc níu lấy vai tôi, rồi giật mình co rút lại, e thẹn. Lạy Phật, xin cho con được vô tư như nàng... chứ không thì trái tim con sẽ bật khỏi lồng ngực này ngay.

Tối hôm ấy, trong bóng đêm, có dáng người nho nhỏ đến bên giường tôi, đặt nhẹ một bàn tay lên trán tôi như cách một người mẹ thăm bệnh con. Người ấy cúi xuống hôn nhẹ lên trán tôi. Tôi bừng mở mắt, thấy rõ ràng đó là Như Như, cũng với chiếc áo ngủ dài bằng lụa mỏng với những bông hoa nho nhỏ đủ màu sắc. Thấy tôi nhìn, nàng rút lại và vội vã biến nhanh trong bóng đêm. Tôi ngồi choàng dậy, chạy ra đến cửa phòng, nhìn hai bên, không thấy ai cả. Trở lại về chỗ nằm, tôi không rõ cảnh vừa rồi là chiêm bao hay thực tế.

Buổi sáng, Như Như vào dọn dẹp, tôi buột miệng hỏi:

“Như Như à, hồi tối... hồi tối...”

“Hồi tối sao?” Như Như hỏi giọng rất tự nhiên.

Tôi nói trớ đi:

“Hồi tối ngủ được không?”

“Được, cảm ơn. Còn chú Khang thì sao?”

“À, trời nóng quá ngủ hơi khó.”

“Trời nóng? Lạnh như vậy mà chú thấy nóng à?”

“Ừ, nóng. Chắc tại cái nệm...”

Khi Như Như ra khỏi phòng, tôi mới dám xác định rằng chuyện tối qua chỉ là giấc mơ. Tôi tự trách: “Dù mộng hay thực tế, cũng chẳng nên nói hay hỏi lại Như Như điều đó. Nàng vô tư như vậy mà. Nói với nàng chi. Hơn nữa, cho dù có một thực tế lằng mằng như vậy thì cũng phải coi như chỉ là một giấc mơ thôi.”



Tôi đã tụng xong ba lần bộ kinh Thủy Sám mà ông Diễm vẫn còn mê man. Tôi nghĩ, tình trạng này làm gì ông có thể gượng ngồi dậy nổi, chứ đừng nói chuyện hết bệnh! Mà ông ấy chưa hết bệnh không lý tôi cứ ở mãi bên bờ vực chướng ngại này để chết đấm đuối trong “*thung lũng tình yêu*” thơ mộng hay sao? Huống chi trong ba ngày liên tục ở nhà Như Như, dù rằng công việc tụng kinh đã chiếm khá nhiều thì giờ, dù rằng có Như Như đem lại nhiều niềm vui và rung động, tôi vẫn thấy nhớ chùa. Ngôi chùa Linh Phong chật hẹp, thiếu tiện nghi, khô khan, buồn tẻ... nhưng đối với tôi, vẫn là nơi chốn của mình. Khi người thế tục xem ngôi

chùa là nơi để họ đến lễ Phật, cầu nguyện, tìm không khí tĩnh tâm... thì tôi lại thấy cái đẹp và ích dụng của ngôi chùa nằm ở chỗ khác. Tôi có tâm ý hẹp hòi trong chuyện tiếp xúc với đời và quan niệm sinh hoạt trong cửa thiền nên coi ngôi chùa chỉ đơn giản là “*thế giới của thầy tu*”, nơi đó, các tu sĩ bơi lội như cá trong nước, tung bay như chim trên trời. Thông dong tự tại, không vướng bận gì. Và cái thế giới đó chỉ đúng nghĩa khi vắng bóng hoàn toàn những người thế tục lai vãng. Còn nhìn thấy người thế tục ăn uống, nói cười, sinh hoạt...thì không làm sao có thể có được không khí thoát tục! Nói vậy không có nghĩa là cửa chùa không rộng mở để đón tiếp khách thập phương. Tôi chỉ thấy rằng thực ra, không khí chùa có vẻ “chùa” nhất là khi tất cả khách thập phương đều ra về, để lại mấy ông thầy tu trọn vẹn trong thế giới xuất trần biệt lập của họ. Cho nên, dù thế nào đi nữa, tôi vẫn thấy nhớ chùa Linh Phong sau ba ngày chìm ngập trong cơn mê, hay ảo giác tình yêu.

Tôi nói riêng với chị Nữ:

“Tám năm nay ông Diễm nằm liệt giường, không bác sĩ hay đông y nào chữa trị nổi, nay ông ấy hấp hối rồi gia đình mới xin làm lễ cầu an, làm sao hết bệnh được! Xem cách ông ấy thờ, tôi nghĩ là tụng trăm bộ Thủy Sám cũng chẳng thay đổi được gì:

Chị Nữ nói:

“Tôi đã thưa với thầy Trường Hùng rồi, tình trạng của ông ấy không phải là bệnh nữa mà là ...sắp chết. Chắc chắn là phải chết. Nhưng... chẳng hiểu sao chết cũng không xong. Dĩ nhiên là gia đình mong ông ấy được sống khỏe mạnh, ai lại mong ông ấy chết bao giờ, nhưng trong trường hợp này, không ai muốn ông ấy phải chịu đựng dài lâu cơn đau đớn cả thể xác lẫn tinh thần như vậy. Nếu ông ấy còn tỉnh táo được chắc chắn ông ấy cũng muốn chết đi để khỏi phiền vợ con. Tám năm rồi còn gì. Ông đã muốn chết từ năm đầu tiên mà gia đình còn muốn níu kéo, chịu đựng, chăm sóc ông cho đến hôm nay. Tôi thưa mà thầy Trường Hùng không hiểu mới bảo chú cầu an đó chứ. Thực ra thì phải cầu siêu mới phải”

Tôi nói:

“Vậy bây giờ tôi về chùa thưa lại chuyện đó với thầy Trường Hùng để xin thầy đổi thành cầu siêu thay vì cầu an.”

“Thôi chú cứ ở lại đây đi, để tôi lên chùa thưa với thầy ấy,” chị Nữ cản tôi lại.

“Sao vậy?” tôi hỏi

“Tôi sợ trong thời gian chú rời ở đây, ông Diễm chết không có ai tiếp dẫn, tội nghiệp cho ông và vợ con,” chị Nữ đáp.

Thì ra là vậy. Tôi không có lý do nào để từ chối nữa, đành ở lại để tình cảm mặc sức nảy nở. Ôi, sao lại đầy đọa chi trái tim nhạy cảm của tôi vậy! Nếu thầy Trường Hùng hay chú Đức gánh công việc này có phải

là hay hơn nhiều không! Nhè đứa con trai yếu lòng, dị cảm như tôi mà dấn vào cái thế giới thơ mộng như vậy thì còn mong gì giải thoát!

Như Như nghe tôi đòi về chùa thì nhấp nhồm, ngồi không yên. Đến khi thấy tôi đồng ý để chị Nữ lên chùa thay thì nàng vui vẻ trở lại. Làm như tôi sẽ không bao giờ rời khỏi căn nhà này vậy!

Đến chiều, chị Nữ từ chùa trở về, thấy tôi, chị liền nói:

“ Có thầy Trùng Hùng đạp xe xuống đó chú. Thầy muốn đến thăm ông Diễm rồi mới quyết định bảo chú tụng kinh gì”

Thầy Trùng Hùng thăm ông Diễm và nói chuyện với vợ con ông xong, trở lại nhà chị Cầm, nói riêng với tôi:

“ Bắt đầu tối nay chú tụng kinh Địa Tạng để cầu siêu cho ông Diễm, tụng cho đến khi nào ông ấy đi thì cho người lên báo tôi biết”

Tôi góp ý:

“Tụng kinh Kim Cang được không thầy? Vì theo con biết thì...”

“ Biết gì mà biết. Tao bảo tụng kinh Đại Tạng thì cứ tụng kinh Địa Tạng”

Tôi chưa chịu thua:

“ Tụng kinh Đại Tạng cũng sẽ kéo dài thêm nhiều ngày y hệt như tụng Thủy Sám thôi. Nếu gia đình người ta yêu cầu mình cầu siêu cho ông ấy đi sớm thì tụng kinh Kim Cang, chắc chắn một khóa lễ chưa đầy một giờ đồng hồ là ông ấy đi ngay.”

“ Mi mà biết cái chi. Tụng kinh Địa Tạng!”

Nói rồi thầy Trùng Hùng giao tôi cuốn kinh Địa Tạng thầy mang theo sẵn. Vậy là tôi lại ở thêm ba ngày đêm, tụng kinh Địa Tạng. Ông Diễm vẫn không thay đổi gì. Chết không xong, sống cũng không xong. Ông chưa đầy sáu mươi tuổi mà trong già xòm như ông cụ chín mươi. Mắt ông nhắm nghiền mà miệng thì há lớn. Mỗi lần thở vào là cả bộ ngực xương xẩu của ông rướn lên, đẩy thốc đầu cổ về phía đầu giường. Tôi có cảm tưởng là dù cả thân thể ông ấy cố gắng lấy hơi cũng vậy, cũng chẳng có không khí nào vào được phổi ông cả. Cơn hấp hối của ông làm tôi xúc động mạnh mẽ. Nếu ông ấy là người thân của tôi, chắc chắn tôi cũng không mong gì kéo dài tuổi thọ của ông thêm nữa. Thêm một khắc sống như thêm một kiếp đọa đày. Vậy đó, mà ông vẫn cứ sống. Bà Diễm và cô con gái lớn lại nói chuyện riêng với tôi:

“ Thầy thấy đó, ông ấy kéo dài tình trạng như vậy là tám năm rồi. Mười ngày nay thì ông thở mạnh như vậy mà lại mê man không biết gì. Thầy coi có cách nào ... cầu siêu độ thực sự cho ông. Ý tôi muốn nói thầy tụng kinh gì để ông được ra đi thanh thản. Chúng tôi thương ông lắm, nhưng không muốn ông kéo dài sự đau khổ này”

Tôi nói:

“ Nếu gia đình thực sự yêu cầu chuyện đó, tôi sẽ làm. Vậy bây giờ gia đình hãy chuẩn bị. Tôi dặn trước, trong khi tôi tụng kinh ở bàn Phật, nếu thấy ông đi thì một người đến báo cho tôi biết để tôi đến làm lễ tiếp

dẫn tại giường nằm của ông, còn những người khác phải bình tĩnh, đứng chung quanh giường niệm Phật A Di Đà. Không ai được khóc”

Gia đình bà Diễm nghe tôi nói vậy thì xôn xao cả lên, như thể chuyện ông Diễm sẽ chết là chuyện bất ngờ lắm vậy. Bà Diễm khóc ngay trước mặt tôi. Tôi an ủi bà, chờ bà lắng dịu xúc động, dặn dò bà thêm lần nữa rồi bắt đầu tụng kinh Kim Cang theo ý tôi, không tụng kinh Địa Tạng theo lời dặn của thầy Trùng Hùng nữa. Thực ra tôi có kinh nghiệm gì về việc tụng kinh đâu. Tôi chỉ học được điều này từ thầy bổn sư tôi mà chưa bao giờ áp dụng. Kinh nghiệm ứng phó đạo tràng hơn bốn mươi năm của thầy tôi dĩ nhiên là đáng tin tưởng hơn thầy Trùng Hùng. Trường hợp một người sống dở chết dở, thầy tôi dạy là vì nghiệp chướng còn nặng nề, tâm thức còn lưu luyến đắm nhiễm thế gian, hoặc có điều gì chưa thực hiện được nên mới cố gắng bám víu vào ngay cả cái thân thể suy kiệt tàn hơi nhất để mong tồn tại. Gặp trường hợp đó, chỉ tụng kinh *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa* là tâm người ấy thức tỉnh ngay, buông xả hết mọi tham luyến để chuyển kiếp. Có người cho rằng thực ra chú tâm cầu nguyện thì kinh nào cũng linh nghiệm như nhau cả. Trên lý thuyết, điều đó rất hợp lý, nhưng trên thực tế, qua kinh nghiệm thực hành của nhiều đời tăng lữ để lại thì khác. Mỗi bệnh có mỗi thứ thuốc thích hợp là vậy.

Quả nhiên, tôi tụng chưa được nửa phần kinh Kim Cang thì ông Diễm thở hơi cuối cùng. Gia đình áp dụng đúng lời dặn dò của tôi, không ai khóc lóc hay níu kéo gì ông ấy, cả nhà cùng đứng quanh giường niệm Phật theo tôi.

Sau khi lo xong một số việc cần thiết để chuẩn bị cho một đám tang, tôi quay trở lại nhà chị Nữ. Thầy Trùng Hùng cũng vừa được gia đình mời xuống. Thấy tôi, thầy nói giọng hân diện:

“Thấy chưa, tao bảo cứ làm theo tao thì việc chi cũng xong”

Tôi im lặng, xếp cà sa vào đống. Rồi tôi lên lầu, lấy áo nhật bình để chuẩn bị về. Như Như bước theo tôi:

“Về chùa hờ?”

“Ừ, về. Xong việc rồi”

“Nhưng mẹ nói là chú Khang còn ở lại đưa đám tang bác Diễm nữa mà.”

“Thôi, chuyện đó có thầy Trùng Hùng và chú Đức rồi.”

“Vậy hờ...” giọng Như Như có vẻ ghen ngào.

Trong khi tôi khoác áo dài, Như Như nói:

“Sao thấy buồn quá”

“Ừ thì bác Diễm mất thì phải buồn chứ sao không”

“Không phải. Bác mất cũng buồn nhưng Như Như còn buồn chuyện khác nữa... Khi nào rảnh nhớ xuống chơi nghe. Như Như bận lo việc nhà với đi học không có lên chùa được. Nhớ xuống thăm Như Như thường xuyên chú không Như Như buồn lắm đó”

Tôi ngạc nhiên quay nhìn Như Như.

Những lời của nàng làm sống lại tình cảm vừa mới chôn sâu trong đáy lòng tôi. Tuần lễ vừa qua, mỗi ngày trông thấy Như Như, nghe tiếng nói tiếng cười của Như Như, được Như Như lo từng bữa cơm, từng ly nước giải khát, lo luôn cả chuyện dọn dẹp, giặt giũ... Tình cảm của tôi đối với nàng hẳn nhiên là phải nảy nở, không gì ngăn cản được. Nhưng ngay từ những phút cuối cùng chứng kiến sự ra đi của ông Điềm, tự dưng bao niềm rung động trong tôi lắng xuống thật sâu, và tôi ngỡ là sau khi tôi rời căn nhà này, tất cả mọi thứ sẽ đi vào quên lãng. Vậy mà không phải.

Một tuần lễ cũng sống chung trong một căn nhà, chàng thanh niên tu sĩ từng trau luyện các pháp môn định tâm quán tưởng còn phải rung động, xiêu lòng, thử hỏi một thiếu nữ mới lớn như nàng làm sao khỏi sinh bịn rịn, xao xuyến! Tôi thấy mắt Như Như rưng rưng ngược nhìn tôi. Và bởi cái nhìn lưu luyến dễ thương ấy của Như Như, tôi xúc động đưa bàn tay của nàng lên, áp chặt tay tôi vào má nàng. Và nước mắt nàng bỗng chảy thành dòng. Tôi luýnh quýnh rút tay lại:

“Có sao không Như Như?”

Nàng lắc đầu rồi buông tay tôi ra. Tôi nói:

“Đừng khóc nữa.”

Tôi vén vạt áo nhật bình của mình lên, chạm nước mắt cho nàng, rồi vội vã giả từ:

“Về nghe. Thầy Trường Hùng đang chờ ở dưới.”

Như Như bước theo tôi mấy bước rồi dừng lại ở cầu thang, nói gởi mấy lời:

“Nhớ xuống chơi với Như Như nghe”

Thầy Trường Hùng chờ tôi cùng về bằng xích lô do chị Cẩm gọi. Tôi nói thầy cứ về trước, tôi muốn đi bộ về một mình. Cả nhà lao xao tưởng tôi giận hờn chuyện gì.

“Chú Khang à, mấy đứa nó đi gọi xích lô rồi, chú ngồi một chút ít có xích lô về đó,” chị Cẩm nói.

Tôi phải gượng cười vui cho họ yên tâm, giải thích đôi lời cho biết. Thầy Trường Hùng cũng nói thêm cho tôi:

“Thôi để chú ấy đi bộ. Chú ấy thích như vậy. Ở chùa có xe đạp mà chú ấy có chịu đi đâu. Đi bộ hoài. Thể dục như vậy cũng tốt. Được rồi, đi đi.”

Tôi chào mọi người thêm một lần nữa rồi bước thẳng.

Thực ra, trong trường hợp này, tôi không có ý tập thể dục gì cả. Tôi chỉ muốn bước ra khỏi căn nhà ấy thật nhanh để cho những cảm xúc, những tâm tình và ảo tưởng của một tuần qua đồng lúc rơi rớt lại phía sau lưng, hay ít nhất cũng sớm phai pha, không vương vãi gì tôi nữa...

Vậy mà đã bước đi một đoạn khá xa, tim tôi vẫn còn bập bùng, xao động. Tôi đã tụng kinh Kim Cang để giải nghiệp cho ông Diêm, nhưng tôi chưa biết phải làm gì để giải thoát khỏi vòng dây tình ái đang nghẹt nhàng quấn lấy mình bằng những sợi tóc mềm và óng ả như tơ của Như Như.

Chương mười một

Sáng hôm sau, thầy Trùng Hùng và chú Đức thu xếp y áo xuống nhà chị Cầm để lo việc mai táng cho ông Diễm. Chú Đức bảo tôi làm ơn phải mang cho trót, tụng kinh suốt tuần rồi sao bây giờ lại từ chối đi đám tang. Tôi chỉ cười. Không đi. Mà hình như đến phút chót, thầy Trùng Hùng cũng không có ý muốn cho tôi đi thì phải. Không biết có phải vì thầy đã nhìn thấy thái độ thân mật hay bịn rịn gì đó giữa tôi và Như Như qua hai lần thầy đến nhà trước đây hay không? Thôi đành nào tôi cũng thầm cảm ơn nếu sự thực thầy có ý ngăn cản tôi vì chuyện đó. Tôi không đi là tốt. Càng gặp Như Như nhiều chừng nào, tâm tôi càng vọng động chừng nấy. Và tôi sợ đến một lúc nào đó, tôi sẽ không còn khả năng kiểm soát tôi được nữa.

dù đã tự thức tỉnh mình như vậy, trong thời gian thầy Trùng Hùng và chú Đức xuống nhà chị Cầm, tôi đã đứng ngồi không yên. Suốt ngày đó, tôi không màng ăn uống. Để chú Thề tụng kinh hay làm gì thì làm, tôi lang thang quanh núi, rồi ngồi lặng hàng giờ nơi bậc tam cấp, nhìn băng quơ xuống núi. Như Như ơi! Tôi thầm gọi tên nàng nhiều lần. Và tôi không ngờ bóng dáng nàng lại hiển hiện trong tâm tưởng tôi một cách rõ ràng, sâu đậm như vậy. Bất cứ lúc nào tôi nghĩ đến nàng thì nét mặt, đôi mắt, môi cười của nàng, dễ dàng hiện ra, sờ sờ trước mắt. Lâu nay tôi thuần thực bao nhiêu trong pháp quán tưởng niệm Phật thì nay cũng nhuần nhuyễn bấy nhiêu khi áp dụng cho hình ảnh Như Như. Chỉ khác nhau là khi quán tưởng đức Phật, tâm tôi an lành, thanh thản, trong sáng; còn bây giờ, nghĩ tưởng đến Như Như. Chỉ thấy tim mình thắt lại, bất an, không thở được, không làm gì được. Với trái tim quặn quại nhưng nhớ hình bóng Như Như, tôi chợt nảy sinh một ước muốn. Tôi ước có mặt Như Như ngay tại đây, lúc này, để nói với Như Như một câu thôi. Câu gì nhỉ? Tôi tự hỏi lại tôi. Tôi sẽ nói: “Như Như ơi...” Nói vậy đủ rồi, chẳng cần nói gì hơn thế. Và tôi ngồi im dưới mái tam quan, nơi bậc tam cấp, bắt đầu gọi tên Như Như, hết tiếng này đến tiếng khác, liên tục nối nhua, y hệt như tôi từng niệm Phật. Như Như, Như Như, Như Như, Như Như... Tôi đọc tên nàng hàng giờ như vậy là tự nhiên có niềm tin rất vô lý rằng nàng sẽ đến với tôi – dù tôi thừa biết nàng bận rộn suốt ngày để giúp mẹ, chẳng đi đâu rời khỏi nhà ngoại trừ đi học; huống chi hiện nay, nàng và gia đình đang bận rộn chuyện đám tang của ông Diễm, không có lý do nào chính đáng để tin rằng nàng sẽ đến đây. Vậy mà tôi cứ tin nàng sẽ đến.

Quả nhiên, ô kìa, dưới chân núi... Lạy Phật, lạy chư Bồ tát, sao các ngài chiều ý đưa con hư đồn này quá vậy. Rõ ràng trên chiếc xe gắn máy vừa dừng dưới chân núi là Như Như và chị Nữ. Như Như chở chị Nữ đến đây! Chị Nữ đứng lại giữ xe dưới chân núi, dặn dò Như Như gì đó, rồi Như Như một mình leo cấp hướng về chỗ tôi ngồi. Tôi run bắn lên, vừa tin mà cũng vừa không tin cái thực tế đang diễn ra trước mắt. Như Như mặc áo sơ mi lụa trắng, vớ quần tây màu đen. Màu trắng đen của học sinh, cũng là màu cho những ngày tang. Nàng càng tiến đến gần, tôi càng hồi hộp, tim đập nhanh thành thịch. Dốc quá cao, nàng lên nửa đường thì ngừng lại một chốc, ngó lên, bắt gặp tôi nhìn xuống. Nàng mừng rỡ, cười thật tươi và bước thật nhanh lên. Đến lúc đó, tôi mới hoàn hồn, đứng dậy, ngập ngừng một lúc, rồi bước xuống một đoạnu để đón nàng giữa đường. Còn cách nhau khoảng bốn năm bậc cấp, tôi và nàng cùng ngừng lại, nhìn nhau. Như Như đặt tay lên ngực nàng. Có lẽ nàng mệt, không nói nên lời được. Tôi nói trước:

“Nghỉ một chút đi rồi hãy nói. Ai leo trăm cấp này cũng mệt như vậy hết. Ngồi xuống đó đi,” nói rồi tôi bước xuống thêm mấy bậc cấp.

Như Như không chịu ngồi, đứng đó ngược nhìn tôi, nói với giọng trách móc:

“Đâu có mệt. Hồi hộp thôi. Không biết sao gặp chú lại thấy hồi hộp quá à. Sao không xuống nhà? Chờ hoài không thấy đâu hết.”

“Đã nói trước rồi mà. Đâu có xuống được, có thầy Trường Hùng với chú Đức...”

“Như Như đâu cần biết mấy thầy đó. Như Như muốn gặp Khang thôi.”

Nghe nàng gọi tôi bằng tên, tôi vừa thấy tức cười, vừa thấy vui trong lòng. Quả là nàng muốn thành bạn tôi đây mà. Trong khi những người khác nhìn tôi như một thầy tu thì nàng chỉ nhìn tôi như một người bạn. Tôi vỗ về nàng:

“Thôi để khi nào có dịp sẽ xuống nhà Như Như chơi.”

“Bây giờ xuống đi. Thầy ngồi chơi ở ngoài này chứ có bận gì đâu.”

“Đâu có được, còn phải coi chùa, thỉnh chuông, tụng kinh buổi tối... À, Như Như lên đây có việc gì vậy?”

“Đáng lẽ chị Hương chở dì Nữ đi đó, mà Như Như giành đi. Dì Nữ nói là thầy Trường Hùng bảo lên dặn Khang thỉnh đức Địa Tạng để lập bàn thờ bên nhà bác Diễm. Tại thầy tưởng dưới nhà có nên không mang theo. Dì Nữ chờ dưới kia kìa.”

“Biết rồi. Thôi Như Như lên chùa rồi đưa tượng cho, vớ lại lên chùa cho biết chùa chứ.”

Chúng tôi cùng sổng bước lên chùa. Đến bậc cấp cuối cùng dưới mái tam quan, tôi dừng lại một lúc để Như Như nghỉ lấy hơi.

“Mệt lắm hở?” tôi hỏi.

Như Như cười, không nói. Mồ hôi rịn chảy trên trán và dưới hai mai tóc của nàng. Tôi móc cái khăn tay trong túi áo của tôi ra, đưa nàng.

“Lau mồ hôi đi.”

Nàng cầm khăn tay của tôi, nhìn một thoáng, rồi cười, đưa lên chạm trán, má và dưới cằm, sau gáy. Thấy nàng tự nhiên như thế, tôi vui và rung động vô cùng. Và bất chợt, tôi nhìn thấy một vùng mồ hôi thấm ướt làn áo lụa mỏng ở giữa ngực nàng. Vết mồ hôi loanh quanh hột nút nhỏ xíu thứ hai. Chỉ một khoảnh nhỏ thôi, nhưng chẳng hiểu sao, nó khiến tôi chú ý và Như Như đã bắt gặp mắt tôi nhìn vào chỗ ấy, nàng đưa tay kéo cổ áo, nhấc lên một tí cho vải khỏi dính sát vào người, rồi thả ra, đồng thời cúi nhìn nơi ngực mình, một phản ứng tự nhiên như là muốn kiểm soát lại cổ áo của nàng có đủ kín đáo không. Trong một khoảnh khắc nhanh chóng, theo hướng nhìn của Như Như, tôi loáng thoáng nhìn thấy một vùng da trắng muốt dưới cổ áo nàng. Tôi nghe rạo rức cả cơ thể và nổi khát khao vô bờ từ lâu bị đóng chặt của mình cũng bùng sống dậy. Có lẽ đó là giây phút đầu tiên trên đời, tôi thực sự hiểu được thế nào là mãnh lực của dục vọng. Tôi rùng mình, chớp mắt, cố gắng không nghĩ bậy bạ. Trong khi đó, hình như nàng cũng vừa bắt gặp cái nhìn và sự mất bình tĩnh của tôi, nên có vẻ e thẹn, hơi nghiêng người sang chỗ khác, mặt cúi xuống. Tôi nói với nàng:

“Thôi vô trong nghe. Để lấy tượng cho Như Như đem về kéo ở nhà chờ đợi.”

Tôi dợm bước đi thì Như Như níu áo tôi lại, đưa trả tôi cái khăn tay. Tôi tính cầm nhưng nghĩ lại cái khăn đó có thấm mồ hôi và mùi hương của Như Như e không tiện, bèn nói:

“Như Như cất xài luôn đi.”

“Đâu có được. Đâu phải của em. Với lại em không muốn chia tay đâu. Người ta nói tặng khăn tay sẽ xa nhau đó.”

Vậy là tôi phải cười xòa và cầm lại cái khăn tay của mình, cất vào túi áo. Nhưng đồng lúc, tôi cũng phát giác rằng Như Như đã xưng “em” với mình. Tiếng “em” đó bồi thêm trong tôi một trăm lần xúc cảm mạnh mẽ hơn, khiến tôi cơ hồ muốn ngã quỵ...

Bên trong, chú Thế đang loay hoay nấu bữa cơm chiều. Tôi và Như Như lên chánh điện. Trên đó có cái tủ kính lớn, bên trên có bức ảnh đức Địa Tạng lồng kiếng, gắn vào một cái giá gỗ. Tôi bưng nguyên cái giá xuống đặt trên cái bàn gần đó, lấy khăn lau bụi. Như Như giành cái khăn:

“Để em lau cho.”

Tôi không rời chiếc khăn, nàng dùng cả hai bàn tay để gỡ tay tôi. Ba bàn tay quán lấy nhau. Rồi bốn bàn tay đan nhau. Chiếc khăn rơi xuống đất. Không ai giành chiếc khăn lau nữa. Chúng tôi đứng yên như vậy, nắm tay nhau. Một lúc, nàng lên tiếng, gọi nhỏ nhẹ, tình cảm:

“Tay Khang ấm quá.”

“Tay Như Như nhỏ xíu,” tôi nói.

“Tay Khang cũng vậy, tay con trai gì mà ngón thon và dài như con gái, bàn tay mũi viết hờ? Khang có viết văn làm thơ gì không?”

Lúc nàng hỏi vậy, tự dưng tôi lại giật mình, buông tay nàng ra, thấy xấu hổ đã cầm tay nàng với ý niệm thương yêu xằng bậy. Tôi cúi xuống lượm chiếc khăn lau, tiếp tục lau khung tượng vừa nói lảng sang chuyện khác:

“Dì Nữ chờ Như Như ở dưới, phải nhanh lên không thôi bị la đó.”

Như Như chẳng giành khăn lau với tôi nữa, đứng nhìn tôi làm việc. Rồi nàng vén tóc mai, hỏi:

“Khang đi tu hồi nào vậy, mà tại sao phải đi tu?”

Tôi phì cười đáp:

“Tu hồi mười một, mười hai tuổi. Đã nói với Như Như rồi mà.”

“Vậy Khang tu được mấy năm rồi? Chắc cũng sáu, bảy năm gì rồi phải không?”

“Cũng đâu đó.”

Ngưng một lúc, nàng tiếp:

“Vậy rồi... Khang tính đi tu luôn hờ?”

Tôi cười nói:

“Dĩ nhiên khi đi tu không ai nghĩ là chỉ tu một thời gian. Tu là phải tu luôn chứ.”

“Vậy lỡ một lúc nào đó mình không muốn tu nữa thì sao?”

“Ý Như Như nói là không muốn ở chùa làm thầy tu nữa đó hờ?” thấy nàng gật đầu, tôi tiếp, “trường hợp không muốn làm thầy tu nữa thì về nhà, tiếp tục bằng hoàn cảnh khác, tu kiểu dì Nữ vậy đó. Trong Phật giáo không có vấn đề bắt buộc như vậy như kia. Tự nguyện đi tu, tự nguyện hoàn tục. Tu sĩ hay cư sĩ tại gia cũng tu được cả.”

“A vậy thì hay đó chứ,” nàng reo lên.

“Hay mà cũng không hay,” tôi nói.

“Sao vậy?” nàng ngưng cười, hỏi lại.

“Được quyền tự do chọn lựa hoàn cảnh tu là tốt, nhưng không ràng buộc gì thì lại dễ bỏ ngang chí hướng ban đầu.”

“Bỏ ngang nửa chừng cũng đâu có sao, vì vẫn tu được mà, Khang vừa nói khi nãy đó.”

“Ừ thì biết vậy rồi, nhưng bỏ ngang thì còn gì để nói nữa chứ,” tôi nói đến đó thì lòng chùng xuống.

Như Như cầm một cuốn kinh lên, lật lật mà mắt liếc nhìn tôi, hỏi:

“Vậy... có khi nào Khang nghĩ đến chuyện...”

“Xong rồi, Như Như phải xuống nhanh kéo dì Nữ đợi,” tôi cắt ngang.

Như Như không chịu đi, còn ráng hỏi thêm:

“Mấy người đi tu ... người ta có được quiyển thương yêu không vậy Khang?”

“Không” tôi đáp

“Không? Vậy đối với em thì sao? Khang không có chút tình cảm gì hết hờ?”

“À... có chứ. Giống như anh em vậy đó.”

Nàng nhìn sâu vào mắt tôi dò xét. Tôi ngó lơ, nhìn khung tượng vừa lau xong, nói:

“Thôi xong rồi. Cái giá gỗ này nặng lắm lại thêm cả khung kiếng nữa, Như Như không bưng nổi đâu. Như Như cứ đi tay không, để bưng xuống dưới đó cho.”

Như Như làm mặt buồn, lẳng lặng không nói một tiếng, bước nhanh ra khỏi chánh điện. Trong khi chờ nàng mang giày, thấy nét mặt đau buồn dàu dàu của nàng, tự dưng lòng tôi xao xuyến trở lại. Nét buồn, giận, chỉ làm tăng thêm vẻ đẹp của nàng mà thôi. Tôi mang vội đôi dép, bước nhanh để kịp theo nàng. Ra đến sân, tôi gọi:

“ Như Như!”

Nàng không quay lại, nhưng đứng im chỗ cổng tam quan , chờ đợi. Tôi bước đến, đứng cạnh nàng. Cả hai chúng tôi cùng lặng thinh nhìn xuống núi. Trong phút chốc, tôi quên tất cả mọi kinh điển, giới luật, công phu thiền định, danh hiệu Phật, thần chú, hạnh nguyện, pháp môn...Tôi chỉ thấy mình đang hiện hữu trên đời, như một chúng sanh phàm phu, như một chàng trai thế tục biết rung cảm, biết ích kỷ, và biết khát khao chiếm hữu cái gì mình yêu thích. Tôi, một chàng trai ở tuổi sung mãn nhựa sống đang đứng bên cạnh một thiếu nữ thanh xuân yêu kiều. Không còn một bức vách hữu hình hay vô hình nào ngăn cản tôi nữa. Tôi run run nói:

“ Hồi nãy ngồi ở tam cấp này nhìn xuống núi là nhớ Như Như đó.”

Nàng im lặng không nói. Một lúc lâu mới lên tiếng:

“Đi tu rồi đâu có thương yêu ai đâu mà nhớ.”

Biết nàng còn giận, tôi cười nói tiếp:

“Là con người, ai lại chẳng biết thương yêu. Có điều là biểu lộ hay che đậy mà thôi.”

Nàng đổi vui, quay qua tôi hỏi:

“Vậy khi nãy Khang ngồi đây lâu không?”

“ Hơn tiếng đồng hồ.”

“Chỉ ngồi không vậy đó?”

“Đâu có ngồi không. Cũng bận rộn chuyện tưởng nhớ và cầu nguyện đó chứ.”

“Cầu nguyện gì vậy?”

“Cầu nguyện Như Như đến đây để nói với Như Như vài lời, à, nói ba chữ thôi.”

“ Vậy nói đi.”

“Ừ...không biết sao quên mất, khi nãy nhớ lại rồi, bây giờ quên nữa.”

Nàng cười vui. Tôi thấy mắt nàng sáng lên một cách thông minh và lẳng mạn. Nàng nói:

“Khang nói là chỉ muốn nói ba chữ thôi, phải không? Em biết rồi. Em có nghe tụi bạn trong lớp nói ba chữ, hay ba cái hoa hay ba con số một hai ba, có nghĩa là gì.”

“Nếu ai cũng biết vậy thì chắc không phải. Như Như đoán sai rồi. Ba chữ này chưa nói ra thì không ai đoán được. Mà ba chữ tụi bạn Như Như nói là gì vậy?”

“Thôi, em không nói đâu, kỳ lắm.”

“Ấy chết, dì Nữ ngoắc kìa,” Tôi chỉ xuống núi.

Như Như có vẻ quíu lên, hồi thúc:

“Nói đi, nói ba chữ gì của Khang đi, rồi em về”

“Thôi, để bữa khác nhớ lại sẽ nói. Bây giờ về kẻo dì Nữ la. Đi.”

Nàng dùng dằng một lúc rồi cũng bước đi trước, tôi ôm khung tượng theo sau. Hơn nửa đường, tôi bỗng nhớ lại những gì muốn nói. Tôi gọi nàng lại:

“Như Như, nhớ rồi, đứng lại một chút để nói cho nghe ba chữ ấy.”

Nàng vừa dừng chân đã quay lại, nhón chân lên, nói nhỏ vào tai tôi:

“Thôi đừng nói ra nữa, để dành đi. Em biết Khang muốn nói gì rồi. Bữa nào gặp lại Khang nói em nghe.”

Nói rồi nàng cười khúc khích, tiếp tục bước. Được một đoạn ngắn, nàng quay lại nói:

“Thường ngày Khang đều ở chùa chứ không đi đâu, phải không?”

“Có khi chẳng đi đâu, nhưng có lúc đi tụng kinh cho người ta cả ngày. Hỏi chi vậy?”

“Em sẽ tìm lúc rảnh để lên đây chơi. Khang cũng vậy nghe, khi nào rảnh nhớ xuống nhà em.”

Xuống chân núi, tôi chờ Như Như ngồi cầm tay lái rồi đặt khung tượng vào giữa, sau lưng nàng, để chị Nữ ngồi phía sau giữ. Chờ hai người đi khuất tôi mới trở lên núi. Bước chân tôi bỗng nhẹ tênh. Thoắt cái tôi đã lên đến tam quan. Tôi đứng lại nơi bậc cấp mà khi nãy tôi và Như Như cùng đứng. Quay nhìn xuống dưới, nhớ lại tất cả thái độ và lời nói của Như Như. Nàng đã mười bảy tuổi rồi mà sao đôi lúc thật là trẻ con. Tôi mỉm cười một mình. Tôi thích cái trẻ con ấy của nàng.

Tôi bước vào chùa. Chú Thẻ từ nhà Tây bước ra, thấy tôi, chú vừa cười vừa nói:

“Cô nào vậy? Cô nào đến mà trông chú có vẻ lẳng xăng vậy? Xưa nay đâu thấy chú lẳng xăng như vậy bao giờ!”

“Nói tầm bậy. Cháu chị Nữ chứ ai. Bữa giờ tụng kinh dưới đó thì quen vậy thôi. Nhưng mà cô ấy đến để thỉnh tượng Địa Tạng đó mà.”

“Thôi đi chú ơi. Hôm qua đến giờ thấy chú khác thường là tôi biết ngay chú có chuyện rồi.”

Tôi thầm nghĩ: “ Chú này thiệt lém! Mới mười lăm, mười sáu tuổi mà sao tinh mắt quá. Nhưng cũng tại mình không giấu được sự xung động tình cảm. Kiểu này không phải chỉ mình chú Thể biết, sẽ còn nhiều người khác biết nữa chứ chẳng phải chuyện đùa chơi!”

Chúng tôi cùng ăn chiều. Bữa ăn đáng lẽ không nói chuyện, nhưng chú Thể lại vui miệng nói:

“Mấy ngày chú xuống nhà chị Nữ tụng kinh đó, có chị Lan chạy lên hỏi chú mấy lần đó.”

“Cái gì? Chị Lan nào? Tôi đâu có quen ai mà hỏi.”

“ Chú không biết chị Lan à? Cái chị người Tàu còn bà chủ hãng nước đá chứ ai.”

Nói hãng nước đá thì tôi nhớ ngay căn nhà lầu bốn tầng nằm đối diện cổng phụ của chùa dưới chân núi, nhưng vẫn chưa biết được Lan là cô gái nào. Hôm trước có lần thầy Trùng Hùng sai tôi qua đó để lấy xe đạp cho thầy – xe đạp thầy thường gởi bên nhà ấy thay vì vác lên núi-lúc đó tôi có gặp mấy cô gái nói tiếng Tàu xí xồ xí xao, đâu biết ai là ai. Thấy tôi im lặng, chú Thể nói tiếp:

“ Chú không biết thực à? Ái chà, cái chị này tức cười lắm. Chị ta cũng lẳng xăng như chú khi nãy vậy. Lên đây hỏi chú mà lại không biết tên chú. Tôi hỏi chú nào, chị ấy nói: ông thầy trắng trắng đẹp trai đó. Tôi tưởng chị ấy hỏi thầy Trùng Hùng, nhưng không phải. Chị ấy tả chú, hiền, itys nói, hay mắc cỡ như con gái...mà đẹp trai! Nói vậy thì hết nước rồi. Chị ấy tưởng tôi là con nít không biết gì, muốn nói sao thì nói chẳng mắc cỡ gì hết trơn. Rồi đòi gặp chú. Tôi nói chị muốn nhắn gì thì nhắn lại, chị nói không có gì, chỉ hỏi thăm vì lên mấy lần không thấy. Chắc chị muốn rủ chú đi vượt biên bán chính thức đó. Chuyện đó phải gặp riêng chứ. Nè, nếu chị ấy đề nghị chú kết hôn để được theo chị ra khỏi nước thì cứ nhận lời đại đi, qua bên kia rồi tính. Cả gia đình bà chủ hãng nước đá đang lo thủ tục đi đó. Chị Lan chú không biết hả? Cái chị đâu chừng mười tám, mười chín tuổi, lâu lâu đem gạo đem dầu lên cúng, ghi tên là hãng nước đá Đức Thanh, chú có tiếp đó mà. Cái chị có khuôn mặt hao hao giống cô gái em gái của chú đó!”

“À, vậy thì có biết. Nhưng, thôi mệt quá chú ời. Ăn cơm cho xong đi. Bây giờ có cho đi chính thức cũng không đi nữa, nói gì bán chính thức.”

Chú Thể cười ha hả. Tôi cúi xuống ăn, thầm nghĩ: “Một Như Như đủ cho mình chết đuối trong biển sinh tử rồi, còn Lan liếc gì nữa!”



Đã có khi, tôi nhìn cuộc đời và tất cả những sinh hoạt của thế gian, chỉ là một giấc mộng, hay như một kịch trường, trong đó, mọi thứ đều giả tạo, không thực, nếu có tham dự vào đó, cũng chỉ là tham dự một trò

chơi lớn. Cái nhìn đó ảnh hưởng từ kinh điển Phật giáo, điển hình là kinh *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật* mà tôi thường tụng đọc. Nhưng khi đi vào thực tế, dậm chân bước vào cuộc chơi thơ mộng của tình yêu, tôi thấy, thực ra tình yêu không phải là một trò chơi. Hay nói đúng hơn, tình yêu là một trò chơi mà người tham dự không có quyền đùa giỡn, coi thường. Người ta có thể gán cho cuộc đời, hay cho tình yêu, bất cứ tính chất nào- mộng, huyền, ảo, ảnh, lộ, điện...- đều được cả, nếu thực sự người ta thấu suốt được bản chất vô tự tính của mỗi sự thể; nhưng khi đó chỉ là quan niệm, là sự hiểu biết ở bề mặt, thì những đợt sóng trên mặt đại dương, hay những người yêu nhau trên đời, vẫn cứ là những thực tại, những sự thể có thực. Những thực thể ấy có đời sống của chúng. Dù hữu hạn, ngắn ngủi, nhưng rõ ràng là chúng cũng có những rung động thể xác và tâm hồn; cho nên, chúng biết khao khát, biết nhớ nhung, biết hờn giận, biết chiếm hữu và biết đau khổ...

Vì thế, tôi bị cuốn vào cơn say tình ái một cách nông nổi, đến độ tôi không làm sao có thể kềm được nỗi háo hức tìm gặp Như Như. Thường thì tôi rủ chú Đức cùng đi, vì chuyện chú ấy đến thăm gia đình chị Cầm không có gì là lạ. Lấy cớ đi theo chú ấy, tôi thăm Như Như. Nhưng những lần đi chung với chú Đức, tôi và nàng chỉ có thể nhìn nhau, chào nhau, chứ chẳng nói được với nhau điều gì. Hoàn cảnh của tôi và Như Như sau ngày tang của ông Diễm, đã trở nên khác. Chúng tôi không còn tự do nói chuyện với nhau nữa. Mỗi lúc cùng chú Đức hoặc một mình đến nhà chị Cầm, tôi luôn luôn được xem như là người khách quý của gia đình, được chị Cầm hoặc chị Nữ tiếp nơi phòng khách. Như Như lúc ấy, chỉ như một đứa con nít trong nhà, có trách nhiệm bưng trà nước cho khách, vậy thôi. Mẹ ngồi nói chuyện, con làm sao dám ngồi hay nói xen vào. Dầu sao, thấy mặt nhau, cười với nhau, cũng đỡ nhớ phần nào. Như Như chỉ có ở nhà vào buổi sáng, lo phụ giúp công việc lật vạt cho mẹ trong khi ba và các anh chị lớn của nàng đi làm. Buổi chiều nàng đi học. Buổi tối, nàng phụ mẹ lo bán . Quả thật là khó có dịp nào để chúng tôi trò chuyện với nhau nữa. Mà hình như gia đình chị Cầm cũng lờ mờ đoán biết có cái gì không được bình thường giữa tôi và Như Như. Có lẽ đã có một sự ngăn đón nào đó mà tôi không rõ. Không nói được lời nào với Như Như trong nhiều ngày, tôi đâm quay quắt; và vào một lúc không kềm được lòng mình, tôi đã viết cho nàng một bức thư. Gửi qua đường bưu điện. Ngoài bì không đề tên người gửi, chỉ đề tên người nhận là nàng. Lá thư tuy rằng đã được viết với sự thận trọng vì sợ không đến tay Như Như, nhưng dĩ nhiên là cũng không làm sao che dấu được sự liên hệ tình cảm tối thiểu nào đó giữa hai chúng tôi. Kết quả là không bao giờ tôi nhận được thư hồi âm của nàng. Mà vífkhong nhận, tôi đoán là gia đình nàng đã biết. Tôi xấu hổ không dám xuống nhà nàng nữa. Từ vụng dại này kéo theo vụng dại kia...

Mãi gần một tháng sau, tôi mới rủ chú Đức cùng đi. Chúng tôi đến vào giấc trưa, vừa sau bữa ăn. Chị Nữ ra tiếp chúng tôi ở phòng khách. Người bưng nước là một người anh của Như Như chứ không phải chính nàng như thường lệ. Sự kiện này tôi không nghĩ là ngẫu nhiên. Trong khi chú Đức nói chuyện với chị Nữ, ruột gan tôi nóng như đốt. Tôi cảm thấy mình có lỗi khi viết và gửi lá thư kia. Có thể trong nhiều ngày qua, một mình nàng đã cam lặng chịu đựng tất cả sự la trách của gia đình mà tôi không làm sao hiểu thấu. Đang bồn chồn ngồi không yên, bỗng thấy Như Như từ gian bếp bước ra phía phòng khách. Chị Nữ ngồi quay lưng vào trong và đang mải lo nói chuyện với chú Đức nên không thấy và không biết Như Như xuất hiện. Vhìr có tôi, trong tự thế chờ đợi mới nhận ra nàng thật nhanh, và khi mắt chúng tôi giao nhau, tôi thấy được đôi mắt nhòa lệ của nàng. Như Như ôm tập đi học. Nàng vẫy tay giả từ tôi bằng cánh tay phải buông thõng xuống chứ không dám đưa lên cao, sợ chú Đức trông thấy. Tôi giả gật đầu theo câu chuyện giữa chú Đức và chị Nữ mà thực ra là để đáp lại cái vẫy tay của nàng. Như Như quay đi. Tóc nàng bỗng bồng bênh những nhịp buồn.

Chuyện riêng tư giữa tôi và Như Như, tôi đâu cho ai biết, ngay cả chú Đức là bạn thân nhất lúc đó. Vậy mà trên đường về, chú Đức lại mở miệng nói:

“Sao dạo này thấy Như Như có vẻ buồn quá hờ. Mà chú Khang cũng vậy nữa. Bộ hai người giận nhau hay sao đây?”

Tôi giật thót mình:

“Sao chú biết?”

Đức bụm miệng cười:

“Sao không biết. Nhìn là biết ngay. Giấu gì được. Cái hôm đám tang ông Diễm, Như Như hỏi tôi chú Khang có xuống không, tôi nói không, cô ta buồn xo. Rồi buổi chiều thấy tôi ngồi một mình lại đến hỏi thăm, tìm hiểu về chú Khang đủ thứ chuyện. Còn chú hờ, hể không gặp được Như Như thì giống như người mất hồn. Gặp rồi la ra về tươi tắn, yêu đời. Chỉ có hôm nay là thấy lạ. Cả hai đều buồn. Sao vậy? Có cần tôi giúp gì không?”

Tôi không đáp. Thấy tôi không muốn tiết lộ điều gì, chú Đức bắt qua chuyện khác. Về tới chùa, tôi thần thờ ra đứng sau núi nhìn về hướng phố. Chú Đức cũng tìm đến, đứng một bên, an ủi:

“Giận hờn chi rồi cũng hết, có gì đâu mà buồn.”

“Có giận gì đâu. Chỉ tại... tại tôi viết thư gởi cho Như Như lại gởi ngay địa chỉ nhà đó qua đường bưu điện. Chắc là ba mẹ Như Như nhận thư, lấy đọc. Tôi hối hận về lá thư ấy. Tôi nghĩ là nó đã làm khổ Như Như không ít đâu.”

“Vậy bây giờ chú tính sao?” chú Đức hỏi.

“Tính sao! Chứ không phải chú ra đây để làm cổ vắn cho tôi à? Còn hỏi tính sao!”

Đức cười ngặt nghèo. Tôi cũng cười theo; một lúc, tôi nói, giọng đổi nghiêm trọng:

“Đùa với chú vậy thôi chứ tôi nghĩ, chuyện tình cảm thực ra mình chẳng nên vướng vào làm gì. Cái đó đáng ra tôi phải biết trước và phải tránh trước. Chẳng hiểu sao tôi lại dễ dãi, buông xuôi chạy theo tình cảm như vậy. Để bây giờ, tâm ý lao xao, bất định, chẳng tập trung gì được. Ngẫm lại, sự trắc trở giữa tôi và Như Như biết đâu lại chẳng là trợ duyên thức tỉnh tôi quay trở về với đời sống yên tĩnh lâu nay. Tu sĩ mà nói chuyện yêu thương thì rõ là lắm cảm, phải không? Bởi vì rồi nó sẽ đến đâu? Chẳng đến đâu cả. Chẳng ra làm sao cả. Biết trước như vậy mà cứ nhảy vào thì rõ là điên khùng. Thầy tu mà đòi yêu thương kiểu thế tục thì tham lam quá. Chỉ tội nghiệp cho những ai không biết, lại đi yêu tu sĩ mà thôi. Tội nghiệp Như Như. Nàng hồn nhiên lắm. Thấy thương thì thương chứ đâu hiểu sâu là có nên thương một tu sĩ hay không. Nàng có biết gì đâu. Tất cả là lỗi tôi cả. Giả như tôi quyết định hoàn tục, rồi sau đó, tiến đến chuyện tình cảm với Như Như thì chẳng nói làm gì; đằng này, tôi chưa hề có ý hoàn tục. Vậy thì biểu lộ thương yêu với nàng làm gì nhỉ? Làm vậy chỉ hại cho nàng thôi.”

Nghe tôi tự trách như vậy, chú Đức bỗng sầm mặt xuống, vẻ ưu tư. Một lúc lâu, Đức nói:

“Tôi cũng đang lâm vào một hoàn cảnh như chú...”

“Lạy Phật! Chú cũng biết... chú cũng vậy nữa à!...” tôi ôm đầu ngồi xuống một tảng đá lớn gần đó.

Đức nói:

“Đáng lẽ câu đó là tôi hỏi chú chứ không phải để chú hỏi tôi đâu.”

“Là sao?” tôi ngược lên hỏi lại

“Thì lâu nay chú nghiêm trang, ít cười đùa, suốt ngày cứ đọc kinh sách, mở miệng ra là nói chuyện thiền với Bát nhã...đôi lúc tôi thấy chú khô khan như khúc gỗ, như cục đá, nghĩ là chú sẽ chẳng bao giờ rung động. Vậy mà rồi chú biết thương, biết yêu. Tôi mới là người phải hỏi chú câu đó: chú mà cũng biết yêu sao!”

“Mô Phật, chú nhìn lại chú xem. Cái tướng của chú mà biết yêu mới là chuyện kỳ chứ tôi thì lạ gì. Tôi tuy có mê thiền, mê Bát nhã thật, nhưng cũng có khi ướm át đàn địch, ca hát nhạc tình, lại làm thơ, viết truyện... Tôi đâu có khô khan, phải không? Còn chú hả? Có bài *Lòng Mẹ* của Y Vô, với bài gì nữa đó, à *Làng Tôi, Nhớ Chùa, Từ Đàm Quê Hương Tôi*... cứ hát hoài! Bài nào cũng tha thiết nhắc đến mẹ, quê hương, ai mà tưởng tượng nổi trái tim chú lại đập cái nhịp khác! Suốt ngày làm làm lì lì, giữ gìn oai nghi tể hạnh, tướng đi hiên ngang như gấu mà hiên khô như con nai, như cục đất. Đã vậy còn xâm bốn chữ Hán *Sanh Tử Đại Sự* trên cánh tay nữa! Cứ theo cái cách quyết liệt đó, làm sao ngờ được chú biết rung động!”

Cả hai chúng tôi cùng cười một lúc thật lâu. Cười ra nước mắt. Chưa bao giờ chúng tôi cười nhiều như vậy.

Sau cơn cười hồ thẹn và tự cảnh tỉnh đó, chúng tôi cùng chìm vào im lặng. Và lúc ấy tôi mới thấy rõ tất cả sự lố bịch của mình trong trò chơi tình yêu mà chính mình biết trước là sẽ không có kết quả gì. Nếu tôi và Như Như càng lúc càng tiến xa hơn trong tình cảm, rồi sẽ đến đâu? Thành vợ thành chồng, sinh con đẻ cái? Không! Tôi không bao giờ nghĩ đến chuyện ấy. Tôi vẫn thường cho đó là chuyện tầm thường, dung tục, là vòng dây oan trái níu kéo con người trong khổ lụy. Trong khi trái tim tôi vô minh đòi hỏi cái quyền lợi muôn thưở của nó thì cả chí nguyện và nhiệt huyết tuổi trẻ của tôi vẫn muốn dốc trọn vào con đường giải thoát giác ngộ. Ừ thì tôi vốn nhẹ dạ, mắc cảm, dễ xiêu lòng... nhưng điều đó không có nghĩa là tôi không biết chiến đấu. Trong cuộc chiến nội tâm, tôi đã từng đánh tan tành đội ngũ của những con ma phiền não khi chúng chỉ vừa mới lộ đầu ra khỏi những hang ổ u minh của chúng. Lẽ nào tôi không thắng nổi ma lực của tình yêu! Phải chăng vì quen hình dung phiền não với những khuôn mặt hung tàn, gian xảo, quỷ quyết... tôi đã không lường được chúng có thể tấn công tôi ở một khuôn mặt, một nghi dung đoan trang, nhu mì, dễ thương... của một thiếu nữ đương xuân? Chàng dũng sĩ quả cảm xông trận, thấy yêu ma quỷ mị thì vung gươm đâm chém chẳng chút gờm tay, nhưng thanh gươm đó làm sao có thể vũ lộng tung hoành trước những dung nhan yêu kiều diễm lệ? Một lời nói nặng, một cử chỉ vô tình tỏ vẻ không quan tâm là đã khiến cho mỹ nhân rơi lệ, hờn dỗi rồi, làm sao cất nổi thanh gươm bén! Mà những giọt lệ ấy có chất cường toan thì phải: chúng có thể làm rỉ sét vũ khí của những anh hùng trên cả trận mạc của ngoại giới lẫn nội tâm.

Tôi rùng mình nhớ lại gương mặt thất bại của những thầy đi trước. Tăng sĩ một khi vướng vào tình cảm thì như con ngựa không cương xông vào trận địa đầy những hầm bẫy; tuy rằng có thể tự mình tung tác, muốn nằm yên hay cất vó hí vang thì tùy ý, nhưng làm sao có thể lường được những hiểm nguy nào đang chờ đón. Mà một khi đã sập bẫy thì muôn đời không cứu vãn gì được nữa... Bao nhiêu chí nguyện đội đá vá trời, liễu sinh thoát tử, đốn ngộ thiên cơ... cũng vắt đi!

Tôi nói với Đức:

“Tôi đang tìm cách ra khỏi cái màn lưới ấy, chú còn chui vào làm gì! Thiệt khổ, tôi tưởng mình tôi lâm nạn, có chú ở ngoài nhắc nhở, góp ý, để tôi tìm đường thoát, nào ngờ chú cũng cùng một bệnh!”

“Bộ chú tưởng tôi mới vướng vào đó hả? Đâu phải chú tìm cách thoát ra tôi mới tìm cách chui vào! Tôi còn rơi vào đó trước chú nữa kia!”

“Trời đất! Dữ vậy đó! Thực là... *tiên sanh khả úy*! Thôi thôi, bây giờ hai đứa cùng biết chuyện của nhau rồi, nên nhắc nhở nhau xa lánh, bằng cách nào cũng phải từ bỏ chuyện ấy mới xong. Ừ mà chuyện của chú... như thế nào? Tôi cũng tò mò muốn biết chút chút cái tình sử lâm

ly của chú, có vậy tôi mới sáng mắt mà cảnh tỉnh chú được chứ. Ai vậy? Chắc cũng một người nào đó trong nhà Như Như phải không? Như Như có nhiều chị quá mà! Với lại, chú cũng thường xuống nhà Như Như mà. Hẳn phải có lý do chứ?”

“Không, không có người nào dưới đó cả. Người ấy... người ấy là người chú biết rành nhất.”

“Tôi biết rành? Tôi có quen cô gái nào đâu mà biết rành! Hơn nữa, nếu tôi mà biết rành thì tôi càng không để cho chú với người đó yêu nhau đâu! Sao, ai vậy? Nói đi, giấu làm gì.”

“Đâu có giấu. Để từ từ tôi nói chứ thúc hối gì dữ vậy. Nhưng mà tôi nói trước là chuyện của tôi không giống chuyện của chú đâu nhé. Tôi chỉ đơn phương thôi, chứ có *yêu nhau* đâu mà chú nói nghe thấy ghê quá!”

“A, đơn phương càng tốt, càng dễ thoát. Ai vậy?”

Đức ngập ngừng một lúc, vừa cười vừa nói gọn một tiếng thật nhỏ:

“Uyên.”

“Cái gì? Uyên, em gái tôi?”

“Bởi vậy tôi mới nói là chú rành nhất về người này. Nhưng mà... Uyên không biết gì hết.”

“Chỉ mình chú *thậm yêu trộm nhớ* thôi!”

Đức cười ngật nghẻo. Giọng cười thật tội nghiệp. Tôi không dám nói gì đụng chạm đến chú ấy dù rằng trong lòng, tôi không đồng ý chuyện chú ấy lấy em gái tôi làm đối tượng thương yêu. Tôi không muốn gia đình tôi nghĩ lầm rằng tôi tán trợ chuyện tình cảm của chú ấy vì thỉnh thoảng tôi về thăm nhà, có kéo chú ấy đi cùng – lúc ấy tôi đâu có ngờ được là chú *phải lòng* em gái tôi.

Sau một trận cười ứa nước mắt, Đức trở nên dăm chiêu, đôi mắt buồn bã nhìn chăm chăm vào một điểm nào đó dưới núi. Tôi nói:

“Thôi thì quen hay lạ gì cũng vậy, phải bỏ hết. Tôi hứa với chú, mà chú cũng phải hứa với tôi nghe, dứt khoát là từ nay, bằng mọi cách, phải chôn sâu, không, phải dẹp bỏ, cái chuyện tình cảm vô ích cho việc tu học như thế. Đồng ý không?”

Đức cười nhẹ, đáp:

“Đồng ý.”

Tuần lễ sau, Đức bỏ chùa Linh Phong, qua ở chung một tịnh thất với thầy Thiện Hữu. Tịnh thất ấy cũng nằm trên đồi Trại Thủy, cách chùa Linh Phong đâu chừng một trăm mét thôi, nhưng cây cỏ mọc um tùm không có đường qua lại nên tôi có muốn đến thăm Đức thì phải xuống núi, theo đường quốc lộ đến chùa Tĩnh hội, rồi từ chùa Tĩnh hội leo gần trăm bậc cấp mới đến được khuôn viên tịnh thất ấy. Thầy Thiện Hữu có một cái rẫy ở suối Đổ. Đức theo thầy ấy vào làm rẫy, có khi cả tháng mới về lại Nha Trang. Nơi ấy, theo Đức tả thì cảnh trí thơ mộng, đẹp đẽ lắm.

Nghe chú tả cảnh đẹp mà không lộ một chút buồn nào, tôi mừng. Hy vọng chú lãng quên thật nhanh mối tình đơn phương tội nghiệp của chú để chú mãi là một sa – môn phạm hạnh, trong trắng.

Phần chú ấy, coi như yên ổn. Chỉ còn tôi là lận đận, lao đao. Tôi đã thất hứa với chú Đức. Trong thời gian chú Đức vắng mặt ở Nha Trang, tôi đã... thật là xấu hổ khi nói đến điều này, tôi có đến nhà Như Như để được nhìn mặt nàng. Và thỉnh thoảng có những buổi trưa – mà Như Như nói là cô giáo bệnh cho nghỉ học, hoặc một lý do rất hợp lý nào đó của tuổi học trò biết yêu – Như Như đến chùa tìm tôi, tôi đã mừng vui vô cùng. Khi nàng chia tay, cả tôi và nàng đều bịn rịn không muốn dứt. Nàng về rồi, lòng tôi buồn dàu dàu suốt ngày. Đêm về, tôi rơi vào nỗi nhớ nhung điên cuồng, không sao định tâm quán tưởng hay niệm Phật gì được. Tôi đã tự hỏi, không còn lối thoát nào cho ta nữa hay sao?

Thực ra, trường hợp của tôi thì khác chứ đâu có đơn giản như trường hợp của chú Đức được. Dù rằng tình cảm giữa tôi và Như Như cũng chưa phải là quá sâu đậm, nhưng trái tim tôi, như đã nói, đâu phải tim heo tim bò rao bán ngoài chợ thịt! Không thể giỡn chơi với nó được. Đâu phải chỉ nói một tiếng, hứa một lời, là xong! Không, tôi nghe thật rõ trong từng giây phút, nó vẫn còn nháy đập những nhịp điệu dị thường khó hiểu của tiền kiếp u minh lãng mạn nào đó...

Chương mười hai

Được một ngày rảnh rỗi, tôi xin phép thầy Trùng Hùng qua viện. Trở về phòng riêng nơi cái gác trống hiu quạnh bên cạnh ngôi chánh điện, tôi ngồi thừ một lúc chẳng biết làm gì. Tôi nhớ đã có lúc tôi mong muốn có được một người bạn không phải là những thiện hữu tri thức thường gặp hằng ngày trong cửa chùa. Các ước muốn đó, trong giây phút bình lặng này, tôi nhận ra rằng, chẳng qua cũng chỉ do sự thúc giục của một cái bản ngã cô đơn trong tuổi mới lớn. Bây giờ tôi đã có Như Như. Có thể coi nàng như một người bạn. Nhưng chính sự hiện hữu của nàng trong tâm tư, trong cuộc sống, lại khiến tôi cảm thấy cô đơn và hãi sợ hơn bao giờ hết. Tiếng nói, giọng cười, đôi mắt long lanh và đôi khi thật buồn của nàng vừa làm tim tôi hân hoan mở rộng, và đồng thời cũng khiến tôi băn khoăn, bối ngỡ, không dám tin nàng là một cái gì có thật. Nhìn sâu vào mắt nàng, tim tôi rung động biết bao, nhưng đôi khi, tôi lại có cảm tưởng như thể chính nàng là hiện thân của cả thế giới huyền hoặc phù du, trong đó, mọi ý niệm mọi hành động, lời nói của hai kẻ trao nhau, đều là những chuyện vờ vĩnh. Người ta giả dờ yêu nhau, chiếm chầu nhau; mà thực ra, chỉ là để khóa lấp, để xóa tan cái giới hạn nhỏ bé và mong muội của bản ngã mà thôi.

Tôi khóa cửa bước ra khỏi phòng, lang thang quanh sân chùa rồi hướng về phía dãy “nhà mới”. Trong những bước buồn bã cô tịch đó, tôi lại nhận thức được thêm điều này: khi một người đã có cảm thức sâu đậm rằng thế gian như một giấc mộng thì kẻ ấy sẽ không thể nào hiện hữu và hành xử trong thế gian đó một cách chân thực được nữa. Và điều khổ nhất cho kẻ ấy là mặc dù hẳn đã có cái tiền niệm về sự chối bỏ trần gian mà lại không đủ quả cảm để phủ nhận những giấc mộng êm đềm xinh đẹp. Tôi chỉ có thể điếm mặt và thắng được những cái tham, sân, si rất đáng ghét vẫn thường nảy sinh trong tôi mỗi ngày; những lúc ấy, tôi oai hùng, hiên ngang lắm. Nhưng rõ ràng là khi đối diện với Như Như, tôi không còn tự chủ được nữa. Nàng là hiện thân của huyền hoặc, của chiêm bao, nhưng là thứ huyền hoặc chiêm bao dễ thương mà trái tim u mê của tôi không có khả năng, hoặc không muốn chối bỏ.

Dãy “nhà mới” trên đỉnh đồi Trại Thủy đã được mấy anh bộ đội hoàn trả lại cho viện. Nhưng ở viện không ai muốn quay trở lại các phòng đó. *Nhà mới* coi như bỏ hoang. Dù sao, sự hoàn trả dãy tầng phòng này cũng khiến tăng chúng ở viện thoải mái hơn. Con đường từ

viện lên tháp sắt (cái khung tháp bằng sắt, hình ngôi bút, xây trên đỉnh cao nhất của ngọn đồi) đã được khai thông, và tầng chúng ở viện đã có thể dạo chơi bình thường trở lại bằng con đường rộng thênh thang trên đỉnh đồi dẫn đến Phật đài (Kim Thân Phật Tổ). Tôi ngồi ở chân ngọn tháp, nhìn về hướng biển Nha Trang. Màu xanh biển ấy, từ xa chỉ kéo ngang một vạch thẳng, êm mát, tưởng chừng bất động trước sự đầy xô và treu ghẹo bất tận của những đoàn quân gió chướng. Ôi thiên nhiên, bao giờ cũng đẹp một cách cao cả. Ngồi nhìn trời biển tịch lặng như thế một lúc lâu, lòng tôi lắng xuống, và tôi nghe một nỗi buồn nhẹ dâng lên, dâng lên, ngập cả lòng.

Nhớ lại những ngày êm đềm mới xuất gia. Đâu có lâu xa gì. Chỉ mới bảy, tám năm thôi. Nhưng con người tôi lúc ấy và con người tôi hôm nay, sao mà khác! Một thiên thần và một ác quỷ! Một chú tiểu ngoan và một thầy tăng lãng mạn! Ôi, phải chi tôi đừng trưởng thành, đừng lớn lên, đừng đánh mất cái hồn nhiên của chú tiểu Khang ngày ấy. Tôi chưa phá giới hay làm việc lỗi gì nghiêm trọng mà bỗng dưng lại thấy mình bây giờ giống như một trang giấy trắng bị bôi mực, bị vò nát. Có lẽ tôi sẽ thua cuộc. Tôi không đủ sức chống đỡ được nữa. Ôi những đôi uyên ương tình tứ của thế gian, có phải các người chỉ có một con đường, một lối thoát duy nhất là tìm đến nhau, gắn chặt vào nhau và quấn quít lấy nhau suốt đời? Ôi những thầy tăng trẻ trung từng cất lời ca tụng lý tưởng xuất trần và trí giác vô thượng của đức Phật, phải chăng tất cả chúng ta, đến một lúc nào đó trên đời tu hành, đều phải đối diện với những chướng nạn êm đẹp xinh tươi như *chướng nạn tình yêu*, để rồi cùng gục ngã một cách đau thương oan uổng sao! Không, không thể nào như vậy. Chỉ tại tôi yếu lòng mà thôi. Tôi cần phải có một vị thầy trong sạch cõi bỏ cho tôi cái gánh nặng tâm tư này. Nhưng trước hết, tôi phải đủ can đảm để thổ lộ cùng vị thầy ấy những gì đã xảy ra cho tôi.

Ở Nha Trang, có khá nhiều vị cao tăng đạo hạnh. Hòa thượng Từ Quang, Hòa thượng Trí Nghiêm, Thượng tọa Thiện Siêu, Thượng tọa Đồng Minh, Thượng tọa Chí Tín... Nhưng dù sao, khi nghĩ đến thầy bổn sư, tôi vẫn thấy có cái gì gần gũi, dễ chịu cho việc bộc bạch chuyện riêng của tôi hơn. Như các vị cao tăng kể trên, thầy xuất gia từ thuở bé, một đời phạm hạnh thanh cao, xứng đáng làm gương cho những tăng sĩ trẻ. Chắc hẳn thầy sẽ có cách. Tôi rời tháp sắt, xuống dãy nhà khách và tổ đường. Phòng thầy tôi ở bên hông dãy tổ đường đó.



“A Di Đà Phật, bạch thầy,” tôi chấp tay chào thầy.

Thầy tôi ngồi xem kinh. Nghe tiếng tôi, thầy ngưng lại, ngược lên:

“À, mới về hả?”

“Dạ, hôm nay bên đó rảnh, con qua...” tôi nói đến đó thì ngưng, chẳng biết nói gì nữa. Tự dưng tôi thấy run bắn cả người. Từ hồi xuất gia đến giờ, chưa lúc nào tôi có ý bội bạc chuyện riêng tư của mình với thầy bổn sư.

“Có việc gì vậy? Bệnh hả? Sao có vẻ ốm xanh vậy?” thầy tôi hỏi.

Những lời của thầy làm tôi muốn ứa nước mắt. Cả một gánh nặng trong lòng chưa biết tỏ cùng ai, nay được thầy hỏi tới, tôi muốn quỳ ngay dưới chân thầy để trình bày hết nỗi niềm. Nhưng một cái gì ngang ngạnh trong tôi bỗng vùng dậy, ngăn cản. Hình như con ma dục vọng vẫn còn muốn chiếm lĩnh và kiểm soát trận đồ do nó bày ra; nó chưa muốn buông bỏ; nó bắt tôi phải tiếp tục cưu mang cái gánh nặng ấy. Tôi mím môi một lúc, rồi thưa:

“Dạ con chỉ cảm thấy trong người không được khỏe chứ chẳng bệnh hoạn gì.”

“Bệnh bao tử còn tái phát không?” thầy tôi hỏi.

“Thưa hết rồi.”

Ngưng một lúc, thầy hỏi tiếp:

“Đạo này bên đó sinh hoạt ra sao? Nghe nói tối ngày đi cúng hoài hả?”

“Dạ, phải vậy thôi.”

Thầy tôi thở dài rồi nói:

“Sa môn ở chùa thời nay phải gánh hết tất cả mọi thứ. Đôi khi chẳng còn thì giờ để tu tập. Phải chi mình chứng Thánh thành Phật rồi mới lo làm các Phật sự thì bận bịu mấy cũng chẳng sao. Đàng này, mình dù sao cũng còn là phàm phu, cần có thì giờ tu tập chứ không phải tối ngày lo tiếp đón, phục vụ khách thập phương... Mà tiếp xúc nhiều với thiện nam tín nữ thì tâm chắc chắn phải động. Cho nên, hễ có trụ là có vướng mắc.”

“Ý thầy dạy là không trụ thì sẽ không vướng mắc?” tôi hỏi.

“Đó là do thầy nghĩ đến sự liên hệ giữa chữ vô trụ trong kinh *Kim Cang* với chữ *trụ trì* thông dụng của nhà chùa mà thôi. Nếu chỉ dựa theo nghĩa đen thì hai từ ngữ đó trái ngược nhau: một bên là không trụ, không chấp trước; một bên là bám trụ và giữ gìn. Nhưng thực ra, trong ý nghĩa rốt ráo của hai từ đó, *trụ trì* cũng chính là *vô trụ* mà thôi. Con nghĩ sao? Con thường đọc tụng kinh *Kim Cang* phải không? Con hiểu gì về chữ *vô trụ* đó?”

“Dạ con chưa bao giờ liên kết hai từ ngữ đó lại để thấy chỗ tương đồng của chúng. Nay nghe thầy dạy con hiểu rằng: nếu *trụ trì* là trụ trong nhà Như Lai thì trụ đó cũng chính là *vô trụ*, vì nhà Như Lai là *nhà Không*. Liều ngộ Tánh Không tức tâm không chỗ trụ...”

“Không phải là tâm không chỗ trụ, mà là tâm không trụ vào đâu. *Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*. Có thầy dịch là *nên ở chỗ vô trụ mà sanh*

tâm. Con thấy sao, dịch như vậy có phải không? Con dịch thử thầy nghe xem?”

Tôi lúng túng một lúc rồi thưa:

“Lâu nay con cứ đọc và tự hiểu theo nguyên văn bản chữ Hán chứ không dịch ra. Vì bản kinh ấy rõ ràng quá rồi. Nhưng nếu dịch thử thật rõ theo tiếng Việt, con sẽ dịch như vậy: không sanh tâm bám víu hay đắm trước vào bất cứ cái gì.”

“Khá lắm. Hiểu được, dịch được như vậy là đạt lý lắm rồi. Không sanh tâm đắm trước, bám víu, chứ không phải là sanh cái tâm ở chỗ vô trụ, vô trước. Vì tâm còn sanh là còn có chỗ trụ. Phải hiểu như vậy. Cho nên, thầy trở lại câu nói khi nãy: hễ còn trụ là còn vướng mắc. Theo kinh nghiệm của thầy – kinh nghiệm của một người từng làm trụ trì ba, bốn cảnh chùa và trụ ở mái viện này mấy chục năm – thầy thấy rằng ở mặt nghĩa lý lẫn thực tế hàng ngày, nếu đứng dừng một chỗ thì thế nào cũng có vướng mắc. Vậy, một khi *trụ trì* chỉ là trụ trì trong nghĩa đen, tức là không vào, không trụ được trong nhà Không, thì chắc chắn là hỏng cả đời. Phải không? Con có nhận thấy như vậy không?”

Tôi gật đầu nhẹ mà mồ hôi đổ khắp người. Thầy đã dạy đủ, tôi không cần phải bộc bạch gì nữa. Thầy trò tôi im lặng một lúc. Thấy tôi không còn gì để nói, tôi cáo từ thầy để về lại chùa Linh Phong. Nhưng đi được một đoạn đường, tôi bỗng nhớ ra một vài điều muốn hỏi ý thầy. Tôi quay trở lại.

“A Di Đà Phật, bạch thầy,” tôi thưa.

“Gì đó?” thầy tôi hỏi.

“Con muốn về lại viện.”

“Cứ về, con thuộc về tăng chúng của viện mà. Nhưng chuyện hộ khẩu bên đó thế nào?”

“Thầy Trùng Hùng dùm con một tiếng. Con không muốn ở bên đó nữa. Con cần về đây. Con cần tịnh dưỡng... Còn hộ khẩu thì chẳng qua thầy Trùng Hùng làm khó vậy thôi chứ ít khi nào công an lên chùa Linh Phong để xét hỏi. Bên đó ít người, công an đâu có để ý như ở đây. Mà nếu công an có ỏi đến thì nói con đang dưỡng bệnh bên này, họ có qua đây cũng thấy đúng là con đang ở đây, có sau đâu. Không lý họ bắt thầy Trùng Hùng hay bắt con vì chuyện đó!”

“Ừ, để hôm nào thầy nói với thầy Trùng Hùng.”

“Con muốn về đây sớm chừng nào tốt chừng đó.”

“Gì mà phải vội. Bên đó bên này có khác gì nhau đâu mà.”

“Dạ thì cũng là chùa thôi, nhưng... có khác chứ ạ. Ở bên đó, tâm con động. Tâm con lăng xăng tưởng nghĩ đến thế tục nhiều quá... Nhân đây con muốn thỉnh ý thầy... xin dạy con phải làm sao để đối trị cái tâm lăng xăng, tán loạn?”

“Bỏ các pháp quán tưởng, tập trung thiền định.”

“Nếu đã thực hành mà vẫn không định tâm được thì sao?”

“Vô trụ,” thầy tôi đáp gọn hai chữ đó.

Tôi bái lĩnh lời dạy của thầy, trở về chùa Linh Phong. Cảm thấy gánh nặng trong lòng được cất đi hơn một nửa.



Như Như đứng lảng vảng ngoài bờ rào gần tam quan, không dám vào hỏi tôi, sợ gặp những người trong chùa. Tôi đang rửa tay sau giờ thọ trai, thấy được nàng, tự dưng quên mất những cố gắng phấn đấu của mình mấy ngày trước, mừng rỡ bước ra:

“Ồ, Như Như hả? Bữa nay nghỉ học sao?”

“Không, em đến chơi một chút rồi về đi học ngay. Còn sớm mà. Khang ơi... làm sao đây?”

“Làm sao nghĩa là sao? Làm cái gì?”

Mắt nàng như chực ứa lệ. Lòng tôi chùng xuống ngay, tôi hỏi:

“Sao vậy? Như Như muốn làm cái gì?”

“Không gặp Khang... em chẳng làm gì được... Không lẽ tình trạng này kéo dài mãi sao? Khang có cách gì không? Em muốn gặp Khang mỗi ngày. Nếu Khang không đến nhà em được thì... em đến đây, buổi trưa trước giờ học, em đến dưới chân núi, Khang chờ em ở đó nghe. Ở ngã tam cấp bên phải có cái bực xi măng, mình ngồi nói chuyện chút xíu rồi em đi học.”

“Không được đâu. Vậy sao học được. Hơn nữa... coi chừng thầy Trường Hùng biết sẽ mét lại với ba mẹ Như Như đó.”

“Vậy Khang nghĩ cách nào đi.”

Tôi ngập ngừng rồi nói:

“Đâu biết làm sao. Ở nhà thì Như Như bị gia đình cấm đoán... còn ở đây... là chùa, dù không ai cấm nhưng tự mình cũng biết là không được rồi. Như Như à... muốn nói với Như Như điều này, Như Như đừng buồn nghe.”

“Có gì thì cứ nói đi. À, Khang còn mắc nợ em ba chữ gì đó đến nay vẫn chưa nói ra đó nghe. Em không có quên đâu. Bây giờ muốn nói hử, không, cho mắc nợ tiếp đó. Ủa mà ba chữ đó em đoán là đâu có làm em buồn, sao Khang lại rào trước đón sau chi. Khang muốn nói chi điều gì khác hử?”

Thấy nàng vô tư như vậy, tôi không cam lòng nói thẳng ra những gì mình suy nghĩ. Nhưng nàng cứ thúc dục, tôi bèn nói:

“Có lẽ hai đứa mình bỗng bột... chứ thực ra, chẳng có gì với nhau đâu... Vả lại, không thể có chuyện người tu mà thương yêu như những người đời. Điều đó không đúng chút nào, và cũng chẳng ai có thể chấp nhận được.”

“Nhưng... Khang nói là nếu không tu nữa thì cũng đâu có tội gì, hoàn tục cũng tu được mà, phải không?”

“Đúng, nếu hoàn tục thì cũng tu được trong hình thức một người tại gia cư sĩ, lúc đó muốn làm sao cũng được. Đàng này, còn tu, còn ở chùa, dứt khoát là không được.”

“VẬY... vậy sao Khang không hoàn tục đi. Nếu Khang về đời, sẽ không ai ngăn cấm mình gặp nhau nữa. Ba mẹ em cũng sẽ chấp nhận chuyện hai đứa mình gặp nhau mà. Như vậy dễ dàng cho em hơn.”

Tôi buồn bã nhìn sâu vào mắt nàng, nói:

“Không được.”

“Tại sao? Khang không thương em hở?”

Tôi không đáp. Nàng giận dữ, quay mặt nơi khác, dậm chân muốn về. Tôi lại xiêu lòng, không dứt khoát với nàng được, vội níu nàng lại, nói:

“Chỉ vì chưa bao giờ nghĩ đến chuyện hoàn tục chứ đâu phải là không thương.”

Nghe tôi nói vậy, nàng vui ngay, quay lại nói:

“Có là được rồi. Thôi thì Khang không về đời cũng không sao. Với lại em quen nhìn Khang như vậy rồi, mỗi lần nghĩ đến Khang, em cũng nghĩ đến Khang như vậy,” nàng đưa bàn tay ra, làm một cử chỉ như kiểu người ta giới thiệu một món hàng, trở vào tôi, mắt nàng nhìn tôi thật nhanh từ đầu đến chân, “nếu Khang thay đổi... để tóc, mặc áo sơ mi, quần tây... chắc em không thích nhiều đâu!”

Lạy Phật! Nàng nói vậy mà nói được đó! Nàng cũng muốn tôi giữ hình thức tu sĩ đầu tròn áo vuông chứ đâu phải không. Hình như trong mắt nàng, tăng phục sẽ thích hợp với dáng dấp tôi hơn và nàng chỉ quý mến, thương yêu tôi trong hình thức tăng sĩ. Vậy là trở lại y nguyên vấn đề, chẳng có gì thay đổi. Tôi phải đặt lại lần nữa:

“Nhưng người tu thì không được thương yêu kiểu như người đời. Cả hai đứa mình đều biết điều đó là không nên mà.”

“Mình đâu có thương nhau kiểu người đời,” nàng nói.

“Chứ kiểu gì?” tôi hỏi lại.

Nàng cười một lúc, rồi nói:

“Kiểu gì cũng không biết nữa, nhưng khác với người ta chứ đâu có giống. Người ta thương nhau thì đưa nhau đi phố, đi xi nê, xuống biển... rồi người ta cưới nhau, thành vợ thành chồng, có con với nhau... còn mình đâu phải vậy. Mình chỉ muốn gặp nhau để nói chuyện cho vui thôi. Không gặp nhau thì buồn, thì nhớ, chẳng làm được chuyện gì.”

Tôi bật cười. Nàng rõ đúng là hồn nhiên như con nít. Thử hỏi tôi còn biết nói gì thêm. Có ai đi chấp nê những ý nghĩ ngộ nghĩnh của một cô bé có tình yêu và ước muốn trong trắng như vậy! Thôi thì chỉ biết cười. Tuy nhiên, trong thâm tâm, tôi tự hỏi: liệu sự giao tiếp như vậy có giữ mãi được sự trong sạch không, hay là theo thời gian, tình yêu sẽ nảy nở theo những chiều hướng khác, cái chiều hướng phàm tụcmuốn hưởng thụ của mọi chúng sanh hiện hữu trên đời? Và lại, tôi đây chỉ hơn nàng

hai tuổi mà tình yêu cầu tôi đâu có đơn giản như kiểu nàng nói. Sách vở nói phái nữ còn trưởng thành quá sớm hơn phái nam trong tình yêu đôi lứa nữa mà! Có thể do ảnh hưởng nào đó từ gia đình, nàng hãy còn hồn nhiên đến tuổi mười bảy như bây giờ, nhưng không chống thì chày, nàng cũng sẽ hết hồn nhiên, cũng như tôi đã hết hồn nhiên từ lúc gặp nàng. Mà một khi đã mất đi tính hồn nhiên, hệ lụy trần gian rùng rùng kéo đến vây phủ, dim dấp...không còn gì là mộng mơ nữa.

“Thôi Như Như phải đi học, nhớ nghe, ngày mai Như Như cũng đến vào giờ này,”nàng nói rồi đứng ngập ngừng một lúc như muốn tìm kiếm một cử chỉ già từ thích hợp hoặc chờ đợi tôi nói một lời gì trước khi nàng quay đi.

Tôi quên luôn chuyện từ chối giờ hẹn và điểm hẹn của nàng. Tôi quên luôn chuyện tôi muốn nói dối với nàng rằng tôi sẽ đi xa, không thể gặp nàng nữa. Tôi đưa tay vuốt mái tóc óng mượt của nàng. Nàng cúi mặt xuống. Cảm giác thật lạ chườn trên tay tôi. Đã lâu lắm rồi, từ khi xuất gia đến giờ, tôi mới sờ đến những sợi tóc. Nhà chùa coi râu tóc là biểu tượng của phiền não nên mọi người xuất gia đều cạo nhẵn, vừa là để có hình thức phân biệt với người thế tục. Thỉnh thoảng tự răn nhắc, cảnh tỉnh mình, tôi vẫn thường theo lời Phật dạy trong kinh *Di Giáo*, đưa tay lên sờ hoặc xoa cái đầu trọc của mình. Tóc ngắn nằm sát da đầu càng châm chích bàn tay tôi càng nhắc nhở tôi ý thức tôi là ai. Nay bàn tay tôi chạm đến những sợi tóc thật dài và đen tuyền của nàng, tôi có cảm tưởng như sờ vào một giấc mộng huyền ảo nào của tiền kiếp xa xăm...Ồi những sợi phiền não sao mà êm mát, óng ả!

Bất chợt có tiếng của mở cửa từ dãy nhà Đông. Tôi giật mình rút tay lại, giục Như Như:

“Thôi Như Như đi học kéo trễ.”

Nàng xuống núi. Tôi đứng nhìn theo nàng một lúc rồi nói lầm bầm một mình: “ Tình yêu không đơn giản như em nói đâu, em ạ.”

Buổi chiều đó, thầy tôi từ viện qua chùa Linh Phong. Thầy Trùng Hùng tiếp thầy tôi ở dãy nhà Tây. Bên nhà Tây là tổ đường, phòngfkhachs và phòng ngủ của thầy Trùng Hùng. Tôi và chú Thẻ ở dãy nhà Đông. Hai thầy nói chuyện với nhau khá lâu. Một chặp, thầy tôi về Tôi đoán có lẽ thầy tôi xuống núi để nói chuyện trở về viện của tôi. Quả nhiên, sau khi thầy tôi xuống núi, thầy Trùng Hùng quay lại gọi tôi, nói xiên nói xỏ:

“Thầy mi dạy là mi muốn xin về lại viện để tịnh dưỡng một thời gian. Ừ thì lớn rồi, muốn sao cũng được, tùy ý, đâu có ai ngăn được. Như thằng Đức đó, không muốn ở đây nữa , chạy theo người ta làm rầy, ở tịnh thất cho sướng, khỏi bận rộn chi chuyện chùa! Còn mi, hồi xưa một bận, nay một bận, có khi nào chịu nổi đâu. Quen tu sướng rồi lại được thầy bổn sư chiều chuộng, đòi gì được nấy. Ở đây cực khổ quá mà. Qua bên viện rộng rãi, có phòng riêng, cơm ăn thức uống có người

nấu cho, ăn rồi có người rửa chén bát, cầu tiêu nhà tắm sạch sẽ, điện nước xài thoải mái chẳng lo thiếu hụt, giải trí thì có thư viện, tha hồ lấy sách lấy truyện mà đọc, lại có cả truyền hình, máy chiếu phim, sân bóng chuyền, bàn ping ông, đâu có thiếu thứ chi. Qua đó tu cho sướng chứ ở đây sao chịu nổi.”

Tôi lễ phép thưa:

“Vấn đề không phải là sướng hay khổ...”

Thầy Trùng Hùng cất ngang:

“Thôi, khỏi nói chi cho nhiều lời. Mắt tao nhìn người đâu có sai. Đứa mô ở đây mà chịu không nổi thì mai sau cũng chẳng ra gì. Cứ ham chạy theo chỗ sướng đi rồi biết. Đứng đó chi nữa, lo sửa soạn đồ đạc mà qua viện cho rồi. À, tao nói trước, nể tình thầy Hỉa Tuệ, tao để mi qua đó một thời gian, sau này tình hình có lộn xộn, công an làm khó thì cả mi lẫn thằng Đức phải về đây lại, bằng không tao gạch tên khỏi hộ khẩu.”

Tôi không thể nói gì nữa, lẳng lặng rút qua nhà Đông, thu xếp đồ đạc. Vhus Thẻ thấy tôi sửa soạn ra đi thì đến gần nắm lấy tay tôi, nói giọng cảm động:

“Chú qua đó giữ gìn sức khỏe nghe. Nói thiệt, tôi cảm ơn chú nhiều lắm đó. Có thể nói là thời gian ở đây, tôi học được nhiều điều bổ ích. Sách chú lén đem về cho đọc cũng mở mang cho tôi rất nhiều... Bây giờ, chú đi...”

Chú nói đến đó thì nghẹn. Tôi không ngờ một chú tiểu ăn to nói lớn, hay đùa giỡn, đôi lúc chọc ghẹo tôi, lại tình cảm như vậy. Mà chú càng bịn rịn, tôi càng ray rứt, có cảm tưởng như mình hèn nhát trốn chạy, để chú ở lại chịu đựng tất cả gánh nặng và không khí u trầm của ngôi chùa Linh Phong này. Nhưng, tôi không còn cách nào khác. Tôi cảm phải đi. Tôi nói:

“Thôi, chú ở lại đây tu học. Giữ lấy một chữ *Nhẫn* làm pháp môn. Có chuyện gì không ổn, chú qua viện tìm tôi xem tôi có giúp được gì không. Nhớ nghe.”

Tôi qua bái thầy Trùng Hùng rồi xuống núi. Chú Thẻ tiễn tôi ra tam quan. Nơi tam quan, tôi bỗng nhớ sực đến Như Như, nhớ chỗ hẹn và giờ hẹn mà nàng nói hồi trưa. Tôi khựng người đứng lại một lúc, chưa biết tính sao. Ngày mai và có thể liên tiếp vài ngày kế đó nữa, nàng sẽ đến đây, đứng chờ tôi giữa trưa nắng gắt... Chẳng ai có thể cam tâm để cho một thiếu nữ mới lớn đứng chờ đợi mãi mà không hiểu lý do gì người mình chờ đợi lại thất hứa. Con người tôi lại có thể đành đoạn thất hứa với nàng ư? Mặc dù khi nàng đưa ra giờ hẹn và điểm hẹn, tôi đã không lên tiếng đồng ý, nhưng im lặng, chẳng bào chữa thì xem như đã hứa rồi. Chú Thẻ thấy tôi đứng hồi lâu như đang có việc khó xử, bèn nói:

“Chú có cần nhắn gửi ai điều gì không?”

Tôi giật mình quay lại nhìn chú. Cái chú này thật là thông minh! Chẳng gì có thể che giấu được chú.

Tôi cười thẹn, nói:

“Nếu người nhà tôi thì nói tôi qua viện. Còn bất cứ ai khác đến hỏi tôi, chú nói dùm là tôi đã đi xa, ra Huế hay Hội An chi đó, không bao giờ về lại, cũng chẳng biết địa chỉ ở đâu. Nói dùm vậy nghe, được không?”

Chú Thế cười đáp:

“Chú yên tâm. Chuyện đó dễ thôi mà. Nhưng không phải như vậy là xong đâu chú ơi.”

Tôi lườm chú ấy một cái, rồi cười dài, bước xuống núi. Không phải như vậy là xong, tôi cũng biết vậy; nhưng biết làm cách nào khác hơn! Càng gặp Như Như, tâm tôi càng tán loạn, khó tập trung. Đôi lúc, tôi cảm thấy mình không còn là mình, không còn là một tăng sĩ tốt nữa. Tôi đang cần bồi đắp lại những gì đã mất. Hướng đi, định lực... và nhaatslaf cái tâm trong trắng không vướng bận tình cảm và ái dục.



Như người bị rơi tuột dốc núi cao với tốc lực kinh khủng, không người nào khác có thể ngăn cản hay kèm giữ nổi và chính hấn chúng không kịp bám víu vào đâu để dừng lại được. Sự phóng tâm của tôi trong vấn đề tình cảm cũng như thế. Dù tránh mặt ở viện để không gặp Như Như, tôi vẫn thấy mình yếu đuối, không tự kiểm chế được nữa. Trong lúc tọa thiền, tụng kinh, niệm Phật, tâm tôi vẫn cứ tán loạn; và đã nhiều lần, tôi mơ thấy Như Như trong những giấc ngủ vô mình của mình. Trong trận chiến nội tâm, không kiểm soát được tâm lý nà thì các taamlys khác lần lượt ngã đổ theo. Tự tìm hiểu tâm mình, tội giết mình nhwos lại rằng, tôi đã bắt đầu tuột xuống con dốc ghê tởm ấy từ ngày mang bệnh ở Hội An, về Nha Trang với tâm lý tiêu cực của một người dưỡng bệnh, để rồi dễ dãi chạy theo cảm tính, yêu thơ văn, thích nhạc, phí thời giờ để ca hát nhạc tình, hăng say tập thể thao để tăng trưởng bắp thịt... cái dễ dãi này kéo theo cái dễ dãi khác, để cuối cùng, khi đối diện với nữ sắc, với tình cảm tự nhiên của trai gái, tôi không còn đủ năng lực để kháng cự được nữa. Tôi rơi. Phải, tôi rơi theo dòng cuốn của sự buông lung, biếng nhác. Tôi chưa biết những gì sẽ xảy đến cho đường tu của mình trong những ngày kế tiếp; chỉ cảm thấy rằng niềm tin vào ý chí sắt đá đã lung lay. Tôi từng kinh ngạc một số tăng sĩ đi trước mình dễ dàng sa ngã vào tình cảm tầm thường. Bây giờ, tôi tự xấu hổ với cái khinh ngạc đáng ghét đó. Dù rằng tình cảm giữa tôi và Như Như hãy còn trong trắng, nhưng tôi biết, nếu có điều kiện thuận lợi, sẽ không sức gì ngăn cản được sự bùng vỡ của hai trái tim nhiệt thành và lãng mạn ấy.

Mỗi lần từ suối Đổ về, chú Đức đến thăm tôi ở viện. Chú ấy có vẻ không còn vướng bận gì về Uyên em gái tôi nữa. Tôi cũng thực tình kể chú nghe về chuyện tôi lánh mặt Như Như

“Nhưng rồi một ngày nào đó, Như Như sẽ phát giác ra chú ở đây chứ không phải là đi xa,” chú Đức nói.

“Lúc ấy thì...có lẽ đã nguội lạnh rồi, “ tôi nói.

“Hy vọng chuyện sẽ đơn giản như vậy,” Đức vừa cười vừa nói.

Tôi ngồi im một lúc, rồi bỗng hứng cảm nói luôn một mạch:

“Điều cần làm bây giờ là củng cố nội lực. Nội lực chưa đủ thì đừng chuyện là rút ngay. Đôi lúc tôi còn tự nghi ngờ rằng sở dĩ trước đây tôi có vẻ nghiêm túc, hay có thể tạm gọi là giới hạnh, chẳng qua là vì được bảo vệ trong một môi trường nghiêm khắc. Thực ra, nội lực làm gì có được nơi một người chỉ biết ẩn núp và được che chở bởi giới luật hay hoàn cảnh! Lâu nay tôi cứ tưởng tôi vững lắm. Tôi đã lầm. Nếu vững thì gặp Như Như tôi đâu có rung động, đâu có... tán loạn tâm ý như bây giờ. Mà chú có thấy không, tăng sĩ trẻ như chúng ta trên đường tu thường đừng phải cái mâu thuẫn này: nếu không tiếp cận cuộc đời thì không thể độ sanh, mà tiếp cận đời thì bị nhiễm đời vì nội lực chưa đủ. Chưa hết, muốn có nội lực không phải chỉ cần nỗ lực thiền định mà còn phải qua sự thử thách với thực tế cuộc đời. Không gian khổ, không chướng nạn thì làm sao kiên cường được nội lực. Nội lực ấy chỉ được chứng minh qua những hoàn cảnh trở ngại. Cho nên *Luận Bảo Vương Tam Muội* nói là người học đạo phải tự dẫn mình vào chướng ngại. Điều này có vẻ mâu thuẫn, phải không? Trước đây tôi nghĩ điều đó có lý lắm, nhưng bây giờ tôi cũng nghi ngờ. Vì trên thực tế, hễ không có nội lực mà dẫn vào là chìm ngay. Mình đâu phải thứ bèo bọt giạt trôi vô định! Có lý tưởng, có mục tiêu đàng hoàng, lại có môi trường để trau luyện nội tâm nữa, vậy mà vững cũng không vững được. Cho nên, có thể nói là *Luận Bảo Vương* ấy chỉ nói cho hàng Bồ tát, không thể áp dụng được cho Thanh văn. Ý tôi muốn nói: chuyện dẫn thân vào chướng ngại để trau dồi đạo lực và độ sanh là chuyện của những hành giả tu theo Bồ tát hạnh; còn những tăng sĩ truyền thống, chăm chú giữ gìn giới luật và thể diện của tăng đoàn thì không bao giờ có thể dẫn thân một cách trọn vẹn được. Một Bồ tát khi dẫn thân, đặt vấn đề độ sanh trên hết, nếu nội lực chưa đủ mà bị vấp ngã thì cũng không ngại, có thể học được những kinh nghiệm đau khổ từ cuộc đời, và có thể gượng đứng dậy để tiếp tục bước đi, hình thức tăng sĩ có mất cũng không ngại, vì chỉ là bề ngoài. Vị ấy biết rằng chuyện giải thoát giác ngộ không phải chỉ dành riêng cho các người xuất gia hay các thầy tỷ kheo giữ hai trăm năm mươi giới. Đã là con người, là chúng sanh có tính Phật, thì dù mang hình thức nào, ở trong môi trường nào, cũng có khả năng giác ngộ; thế nên, chỉ kẻ nào tu Bồ tát hạnh mới có thể mạnh dạn dẫn thân. Trong khi đó, các thầy tỷ kheo, hay nói chung là những người xuất gia, lúc nào cũng ca tụng Bồ tát hạnh mà chí nguyện và hành xử thì cứ lừng khừng, khập khựng, không dứt khoát mặt nào. Độ sanh là đại nguyện mang cánh trong lòng, nhưng dẫn thân thì không dám, sợ nhiễm trần, sợ mất giới hạnh; còn đóng cửa

nhập thất để hạ thủ công phu, quyết tâm thành Phật trong hiện kiếp thì lại thấy bất an, sợ không viên thành sự nghiệp lợi tha...”

Đức chen vào:

“Vì vậy hàng tỳ kheo bên Bắc tông mình mới có vấn đề thọ thêm Bồ tát giới đó.”

“Thọ thì thọ vậy thôi. Có vẻ như để được quân bình tâm lý chứ không phải để mở đường dẫn thân thực sự vào cuộc đời đau khổ. Chú thấy một thầy tỳ kheo không thọ Bồ tát giới có khác gì với một thầy có thọ không? Không. Cũng vậy thôi. Vấn đề thọ Bồ tát giới theo tôi thấy, hình như là chỉ tăng thêm giới, tăng thêm một vòng đai cổ thủ cho cuộc sống phạm hạnh, chứ không phải là để nới rộng cho bước chân độ người. Những vị thọ Bồ tát giới chỉ có tăng thêm giới chứ không tăng thêm hạnh. Ý tôi muốn nói chữ *hạnh nguyện* chứ không phải là chữ *đức hạnh*. Hình thức tăng sĩ vẫn là cái quan thiết mà chúng ta phải trân trọng giữ gìn. Mất đi hình thức ấy thì đời tăng sĩ không còn gì để nói nữa, cho dù có mang đại nguyện bao la như trời biển hoặc đang thực hiện việc cứu đời một cách tha thiết, vô tư...”

“Nhưng..nãy giờ chú nói để dẫn chứng hay biện hộ cho cái gì vậy?” Đức vừa cười vừa hỏi.

“Đâu có biện hộ cho cái gì đâu. Tôi chỉ cảm thấy rằng, thực ra...đôi khi chúng ta né tránh cuộc đời thì sự né tránh ấy cũng chỉ vì chiếc áo tu sĩ này thôi, chứ không phải vì hạnh nguyện nào hết. Chúng ta coi trọng hình thức xuất gia hơn là chí nguyện xuất trần. Cho nên, tăng sĩ chúng ta học hạnh Bồ tát, muốn dẫn thân độ đời, vậy mà cứ khư khư giữ lấy chiếc áo, àm cổ giữ chiếc áo này thì chỉ độ được người bằng sự thuyết giảng, tụng kinh, cúng đám, hay tiến bộ hơn, dạy học hoặc làm các công tác từ thiện xã hội như một số quý thầy, quý sư cô, hay các nữ tu bên Thiên Chúa giáo là cùng. Chú nghĩ ngoài những Phật sự kể trên, tăng sĩ có việc nào tích cực hơn nữa không. Những kẻ tích cực hơn, thì đã hòa nhập vào đời thực sự, không còn vết tích gì nữa. Và vì họ không còn giữ hình thức tăng sĩ, chúng ta coi như không có họ. Người đời cũng vậy, chỉ nhìn chúng ta nơi hình thức tăng sĩ. Thầy nào còn cạo đầu, còn mặc ca – sa, còn tụng kinh, thuyết pháp, thì còn tin tưởng, kính trọng; thiếu đi những sinh hoạt ấy thì coi như chẳng ra gì rồi. Mà Bồ tát vào đời thì không câu nệ hình thức, phải không? Còn câu nệ hình thức thì sẽ không làm được cái gì to lớn, không làm được cái gì thực sự ích lợi.”

“Vậy chứ theo chú, tăng sĩ còn làm cái gì khác hơn những sinh hoạt truyền thống? Và hình thức tăng sĩ chú thấy không còn cần thiết nữa sao?”

“Không, không phải vậy. Chú hiểu lầm rồi. Hình thức cần thiết chứ, nhưng không cần thiết đến độ coi nó là cái trên hết, trên cả đại nguyện lợi sanh. Tôi chỉ muốn nói rằng, đa phần tăng sĩ chúng ta chưa thực sự dẫn thân cũng chỉ vì quá coi trọng hình thức mà thôi.”

“Vậy theo chú thì phải làm thế nào mới gọi là thực sự dẫn thân? Và làm thế nào là dẫn thân mà vẫn giữ được hình thức tăng sĩ?”

“Hiện thời, tôi quan tâm đến hạnh nguyện hơn là hình thức. Và nếu tự đặt nghi vấn cho chính mình, tôi không nói như chú: làm thế nào để dẫn thân mà vẫn giữ được hình thức tăng sĩ. Tôi chỉ tự hỏi rằng, *làm thế nào dẫn thân mà không đánh mất đi chí nguyện xuất trần và hạnh nguyện lợi sanh của mình*. Còn dẫn thân làm chuyện gì thì tôi chưa nhìn rõ được thực ra tôi muốn gì và con đường nào thực sự thích hợp cho tôi. Hơn nữa, chuyện dẫn thân cũng tùy thuộc vào hoàn cảnh và thời đại mà có thay đổi. Mỗi thời mỗi khác, mỗi nơi mỗi khác.”

“Chú nói vậy là tôi biết chú có thay đổi khá nhiều trong quan niệm tu và hành đạo rồi đó. Trước đây tôi thấy chú...”

“Có vẻ bảo thủ, phải không?”

“Gần gần như vậy. Không phải đã có lần chú nói rằng tăng sĩ chỉ cần ở chùa, nỗ lực tu hành thôi, vậy là đủ rồi, không cần phải làm gì khác hơn! Chú cũng từng phê phán những người đòi cải cách hay thay đổi sinh hoạt Phật giáo hoặc muốn Phật giáo phải tích cực dẫn thân, kiện toàn tổ chức này nọ...”

“Ừ, tôi đã từng nghĩ vậy.”

“Bây giờ thì khác rồi, sao vậy?”

Tôi hớp một ngụm trà nóng, không trả lời ngay. Ngoài khung cửa lưới, cảnh hoa hậu với mấy cái hoa tím dong đưa. Có con chim sẻ hiền lành đang chuyền trên cành. Tự dưng tôi nghĩ đến Như Như. Tôi tự hỏi, có sự can dự nào của hình bóng Như Như trong sự thay đổi quan niệm tu tập và hành đạo của tôi chăng? Tôi vẫn thường tra vấn, nghi ngờ chính mình như vậy. Và tự đáy lòng tôi trả lời: có. Nhưng ý hướng dẫn thân mới nảy sinh trong tôi không phải là để nhắm vào chuyện hoàn tục để rồi lập gia đình với một thiếu nữ nào đó (chẳng hạn Như Như) để sống một đời sống thế tục. Hình bóng Như Như, con người Như Như, có can dự vào sự thay đổi quan niệm của tôi, có xuất hiện một cách lảng mạn trong đời tôi, cũng chỉ là để đánh thức tôi ra khỏi tâm lý ỳ lì, bảo thủ lâu nay tôi hằng có mà thôi. Nàng đã gián tiếp dạy tôi rằng, thực ra tôi chẳng có chút nội lực đáng kể nào để có thể tự hào, kiêu hãnh, khinh ngạo những kẻ vấp ngã tình cảm trước đây mà tôi biết. Và điều này cũng đã khiến tôi thức tỉnh, thấy rằng có đọc nghìn lần đại nguyện độ sanh, tôi vẫn chỉ là bàng quan, đứng ngoài cuộc đời, ôm giữ hình thức xuất gia, để mặc cho sinh linh thống khổ... Cho nên, không phải chỉ cần ca tụng việc dẫn thân độ đời thì hạnh lợi tha sẽ viên mãn. Phải dẫn thân thực sự. Tôi nghĩ vậy.

Và khi nghĩ đến việc dẫn thân, tôi không nghĩ đến những chương trình cứu tế xã hội, cho quà cho tiền... mà những tổ chức từ thiện từng làm. Đối với tôi, việc làm đó vẫn chỉ là ngoài da, chưa thực sự được gọi là dẫn thân và nó cũng chỉ làm được nghĩa cử xoa dịu chứ không phải là

giải quyết được điều gì hệ trọng của đời sống nhân quần. Dấn thân đâu phải chỉ là đi băng bó vết thương mà không biết chặn đứng những nguyên do tạo nên vết thương đó. Dấn thân cũng đâu phải là nhảy vào đời để chìm lìm trong cuộc sống dung tục tầm thường hoặc để cho các thế lực thế tục kiểm soát, sai sử. Nghĩ đến việc dấn thân, tôi có ngay trong trí tưởng hình ảnh của những thiền sư anh hùng, mà tiêu biểu là Tuệ Trung Thượng Sĩ, và gần gũi nhất là thầy Tuệ Sỹ. Dấn thân là đem cả sinh mệnh, tính mệnh và cả bản thể của mình để thử nghiệm tính Phật trong cuộc đời huyễn mộng, chuyển hóa cái vô minh vọng tưởng của các thế lực bạo tàn, biến trần gian khổ lụy thành tịnh độ niết bàn, phụng sự những con người đau khổ trên thế gian với niềm cung kính, trân trọng và đầy yêu thương. Lý do nào con người thơ mộng hiện lành như thầy Tuệ Sỹ lại dấn thân để rồi lâm vào cảnh tù đầy? Tất cả đều vì lòng thương yêu đối với cuộc đời. Lòng thương yêu ấy vượt khỏi hình thức xuất gia khiến cho các tăng sĩ có thể *tạm cõi ca – sa, khoác chiến bào*, như từng thấy trong lịch sử. Các thiền sư Việt Nam đã từng góp mặt với đời như thế trong những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của đất nước. Khi quốc gia suy vong hoặc bị nạn ngoại xâm, các ngài không từ chối trách nhiệm công dân, sẵn sàng có mặt, ngay cả trên trận tuyến; khi đất nước yên bình, các ngài lại quay trở về với thảo am, với ngôi chùa xiêu vẹo dột nát ẩn mình dưới những tàng cây rậm bóng. Phải chăng lý tưởng dấn thân ấy được un đúc lâu đời để trở thành sinh hoạt truyền thống của tăng sĩ Phật giáo Việt Nam, ăn sâu trong huyết quản của những nhà sư áo vải chay tịnh? Đâu phải chỉ có thầy Tuệ Sỹ và bốn tăng sĩ khác cùng một tổ chức ở Sài gòn là bị cầm tù vì tội đấu tranh cho quyền sống của dân tộc. Trước đó ba năm, ngay khi cộng sản vừa mới chiếm miền Nam, đã có mười hai tu sĩ Phật giáo tự thiêu ở miền Hậu Giang. Thầy Phước Viên ở Hải Đức cũng về Huế tham gia một phong trào đấu tranh do Thượng tọa Thiện Tấn lãnh đạo, cùng bị tù với một số tăng ni ngoài đó. Thượng tọa Thiện Minh cũng vừa bị bắt giam năm nay vì tội lãnh đạo một lực lượng chống cộng. Những sự kiện trên không những nói lên bi nguyện lợi sanh của những nhà sư Việt Nam mà còn chứng minh rằng quốc gia đang lâm vào một thảm họa kinh khiếp đến nỗi những thiền sư áo vải, vốn không mong cầu bất cứ thứ lợi dưỡng, quyền lực hay danh vọng nào của thế gian, phải tạm gác chuông mõ kinh kệ để dấn mình hành đạo bằng những con đường thế tục.

Tôi rót thêm trà vào tách cho Đức, nói:

“Tôi chẳng biết nói sao để trả lời câu hỏi của chú. Thường thường thì sự đổi thay quan niệm sống của một người tùy thuộc vào nhiều nguyên do. Có khi vì tuổi tác và kinh nghiệm. Có khi vì hoàn cảnh xã hội. Có khi chỉ vì một chút tâm tình riêng tư nào đó. Nhưng tôi hỏi chú một câu nhé, khi nghe quý thầy bị cộng sản bắt bỏ tù... chú cảm thấy trong lòng thế nào?”

“Thấy tội nghiệp quý thầy chứ thấy sao nữa,” Đức nói rồi bật cười.

“Không, ý tôi... à điều này khó nói thật. Tôi cũng chẳng biết tôi thực sự muốn hỏi chú điều gì. Để coi nào... à, ý tôi muốn hỏi là chuyện quý thầy thấy chuyện bất bình mà đứng dậy đấu tranh... chú thấy sao?”

“Hết sức cảm động. Hết lòng kính phục,” Đức nói, giọng chân thật.

Tôi hỏi tiếp:

“Ngoài ra còn gì nữa?”

Đức lặng thinh, suy nghĩ một lúc:

“Tôi cũng muốn noi gương, muốn làm theo. Có điều... cảm thấy mình bất tài, chẳng làm gì được.”

“Tôi không hỏi chuyện chú có kính phục hay noi gương làm theo. Tôi chỉ muốn biết, nếu có thể dần thân như quý thầy ấy, có phải là có cái gì thôi thúc trong lòng chú, phải không?” tôi lại hỏi dồn. Đức cười, đáp:

“Có gì đâu. Chỉ là sự bất bình trước cái gì trái tai gai mắt, bất bình trước áp chế của bạo lực, hay là cái ước vọng đem lại an vui hạnh phúc cho số đông...”

“Đúng, đó chính là nguyên do. Nhưng tôi còn cảm thấy có một cái gì đó đầy hấp lực ở đằng sau, hay ở bên cạnh cái đại nguyện độ sanh nữa kia. Chú không cảm thấy cái hấp lực đó hờ?”

Đức suy nghĩ một lúc, rồi lắc đầu. Tôi nói:

“Không lý nào nó chỉ là tâm lý riêng của tôi. Để tôi nói chú nghe thử xem nhé...”

Tôi đứng dậy, chống hai tay lên cạnh bàn, nhìn ra khung cửa sổ, nói tiếp, và trong khi nói, tôi cũng cảm nghe một nỗi xao động kỳ lạ cuộn lên trong lòng:

“Bên cạnh đại nguyện lợi sanh cứu đời, muốn tất cả mọi người đều được hạnh phúc, dường như kẻ dần thân còn có cái khát khao được gánh thay tất cả nỗi khổ đau cùng cực của con người nữa. Điều này chúng ta đã đọc nghìn lần trong điều giác ngộ thứ tám của kinh Bát Đại Nhân Giác. Nhưng mới đây, khi tưởng nghĩ đến chuyện ở tù của quý thầy, tôi mới cảm thấy được cái hấp lực của khổ đau và chướng nạn... Dường như chỉ có chúng mới đánh động được toàn diện cái trường cửu bất biến của thể tính mà thôi. Phải chăng vì vậy mà một kẻ chưa hoàn toàn giác ngộ cũng có thể có được tâm vô úy? Từ suy nghĩ này, tôi lại có nghi vấn về lòng từ bi mà thầy Nhất Hạnh hay một số thầy khác đã viết. Lòng từ bi, theo quý thầy, chỉ được nuôi dưỡng và được lớn mạnh thêm lên nhờ sự trực nhận thường xuyên cái đau khổ của con người, của cuộc đời. Nói vậy thì lòng từ bi ấy đã có giới hạn vì nó cần điều kiện đau khổ để tồn tại. Nếu con người không còn đau khổ thì không có lòng từ bi sao? Và nếu lòng từ bi cũng mất còn theo sự đau khổ của thế gian thì lòng từ bi đó có thể vô biên, vô hạn, vô lượng được sao? Cho nên, chú đừng nói tôi điên khùng nếu tôi nói ra cái ý nghĩ này: thực ra, ngoại trừ những vị Phật và Bồ tát đã hoàn toàn giải thoát giác ngộ, cái động lực

chính thu hút hành giả dẫn thân vào việc tế độ là khát vọng thể nghiệm chân như Phật tính ngay trong chính cái đau khổ cùng tột mà bản thân mình gánh chịu chứ không phải là để cứu hết cái khổ cho mọi chúng sinh.”

“Nói như chú thì lòng từ bi còn có nghĩa lý gì nữa,” Đức nói.

“Sao không nghĩa lý. Chú tưởng khát vọng thể nghiệm chân như và hành vi cứu khổ là hai cái khác nhau sao? Tôi đâu có phủ nhận lòng từ bi. Tôi thấy chỉ là một. Nhưng thôi, cứ cho là hai như chú cũng được. Nếu là hai, tôi cho rằng, lòng từ bi làm khởi phát hạnh nguyện là phải cứu cho hết mới chịu thành Phật! Nghĩa là sao? Biết là đã làm, đang làm và sẽ làm một việc chẳng bao giờ có kết cục, vậy mà cứ làm! Là sao? Là vì khổ đau và mê vọng của con người, của chúng sinh, chỉ là giả tạo mà thôi; trong khi đó, chân như mới là cái thường tại. Như vậy, dẫn thân cứu đời, thực ra là để trực nghiệm cái trường cửu bất biến chứ đâu phải mục đích chính chỉ là để chinh đốn hay cứu độ những cái chiêm bao mộng huyễn!”

“Mô Phật... chú nói nghe cũng có lý lắm. Nhưng như vậy thì việc dẫn thân cứu khổ sẽ mang một ý nghĩa khác, phải vậy không?”

“Đối với thế gian, hay nói cho đúng hơn, về mặt dụng, việc dẫn thân ấy rõ ràng vẫn mang hạnh nguyện và hành vi cứu đời; chỉ trong cái bề sâu thẳm của tâm thức, hay về mặt thể, người ta biết rằng nó còn mang cả ý nghĩa truy cầu Phật tính nữa. Cho nên, bao vị cao tăng trên đất nước này, qua nhiều triều đại, đã nối bước nhau dẫn mình vào cứu quốc, hộ dân, bảo vệ đạo pháp. Đâu phải vị nào cũng thành công trong hạnh nguyện cứu đời. Thành công thì tốt, đất nước yên vui, nhân dân thái bình. Nhưng thất bại cũng chẳng sao. Khổ đau nào cũng sẵn sàng gánh chịu. Trước mắt, chúng ta có thầy Thiện Minh, thầy Tuệ Sỹ... các thầy ấy đã thất bại rồi đó. Nhưng họ đang an lạc trong ngục thất, đưa thân mình ra gánh lấy tội nhục của quê hương, lấy đại nguyện của mình ra mà rửa nghiệp cho dân tộc...”

Tôi nói ngang đó thì ngẹn. Chúng tôi im lặng một lúc. Đức nói:

“Nếu một ngày nào đó, chú lên đường... nhớ gọi tôi với nghe.”

Chương mười ba

Đồi Trại Thủy, đặc biệt là trên con đường Hoàng Hôn và những con đường dẫn lên viện Hải Đức, có hoa nở bốn mùa rất đẹp. Hoa ở đây không phải chỉ nở trong những chậu kiểng trang trí trước sân chùa, quanh các thiền thất và các dãy tầng phòng, mà là hoa rừng. Hoa rừng đây cũng không phải là các loài hoa dại vô danh mọc chen nhau khắp lưng đồi. Hoa rừng đây là hoa phượng, hoa bằng lăng, hòe, mai và anh đào... Vì được trồng rất nhiều dọc hai bên con đường Hoàng Hôn, cũng như khắp vòng đai quanh viện, nên được coi như là hoa rừng. Chúng thay nhau trổ hoa vào mỗi mùa nhất định. Mùa hè có phượng vĩ, mùa thu có bằng lăng, mùa đông có sấu đông và hòe, mùa xuân có mai và đặc biệt nhất là anh đào. Như vậy, cứ nhìn màu hoa trổ sắc trên những chòm cây thì biết là mùa nào vừa đến; nhìn những xác hoa rơi tả tơi trên đường đồi thì biết mùa nào sắp trôi qua. Mùa hè, đồi Trại Thủy sáng lên màu cam phượng vĩ. Mùa thu, buồn lắng với màu tím của bằng lăng. Mùa đông lại tẻ tái ảm đạm với màu vàng của hòe và sấu đông. Và mùa xuân thì rực rỡ hoa mai, nhưng nổi bật nhất vẫn là anh đào với những cành nhánh khô gầy tưởng như đã bị chìm khuất từ ba mùa trước đó. Nhìn từ xa, màu hoa kết thành từng dải, tụ lại thành bằng lăng tỏa ra khắp ngọn đồi. và khi dạo bước trên đường Hoàng Hôn, khách bộ hành sẽ cảm thấy như đang dạo dưới những tán mây tuyết sắc.

Bây giờ là mùa xuân của năm một chín bảy tám. Hoa lá mùa đông chưa rụng hẳn trên lớp đất màu mỡ của những ngày đầu năm. Nhưng tôi biết có một khối u tình đã được chôn đi theo năm tháng.

Từ ngày rời chùa Linh Phong, không còn đi cúng đám suốt ngày nữa, tôi đã trở lại làm việc nơi hăng vị trai, mỗi tuần ba ngày, mỗi ngày từ tám giờ sáng đến mười hai giờ trưa. Tôi trở lại sinh hoạt bình thường, không còn đeo mang hình bóng Như Như thường xuyên và nặng nề như những tháng trước. Chỉ thỉnh thoảng mới thấy gợn lên một chút buồn nhẹ trong lòng, rồi cũng trôi qua. Công việc của tôi bây giờ lại càng nhàn rỗi hơn trước, có lẽ do Thượng tọa giám đốc thương quý, cất nhắc tôi làm những công việc nhàn rỗi như vậy để có thì giờ đọc và học thêm-vì công việc tôi làm là công việc duy nhất của xưởng mà người làm có thể vừa làm việc vừa đọc sách. Công việc mới nhận này có thể nói là chẳng khác gì với công việc của các tiểu đồng ngồi canh lò luyện đan cho Thái Thượng Lão Quân trong truyện *Tây Du Ký*, nhưng thực tế thì nhàn hơn nhiều. Vì cái lò tôi phải ngồi canh là lò đốt bằng dầu cặn, có công tắc kiểm soát; còn nồi thì là nồi gang lớn, có nắp đậy, xiết ốc tán, trên nắp có

đồng hồ đo nhiệt. Bên trong chẳng phải là thứ cao đơn hay tiên dược gì; chỉ là mấy chục cái bình sê-rum trong đó nhét đầy mật cưa (sau khi chưng nấu ba tiếng đồng hồ, các bình này được đem vào phòng thí nghiệm, để bỏ meo nắm vào). Hễ thấy đồng hồ lên cao quá thì vặn lửa bớt xuống một chút. Đủ giờ thì tắt lò, và vì lò còn nóng, cứ để đó cho nguội, rồi sẽ có các thầy các cô trong ban làm meo nắm lo tháo ốc, mở nắp ra, đem các bình mật cưa vào phòng thí nghiệm. Suốt nhiều ngày ngồi canh cái nồi mật cưa ấy, tôi đã đọc được khá nhiều sách. Làm việc như vậy cho đến ngày hai mươi ba Tết, tôi được cho nghỉ để lo dọn dẹp ở viện

Ba mươi Tết, sau khi hoàn thành những công tác tại viện, tôi theo thầy bổn sư lên chùa Diên Thọ ở Diên Khánh để cùng chú Quyết lo dọn dẹp, trang hoàng cho mấy ngày đầu năm. Nơi đây, có các nữ Phật tử ngang tuổi tôi, cũng là đệ tử của thầy tôi, đến phụ giúp công việc cho chùa. Thỉnh thoảng, các cô ấy cũng chuyện trò thân mật, vui vẻ với các chú ở chùa trong tình đồng đạo, đồng sư. Họ cũng có nét xinh tươi quyến rũ của nữ phái và đôi khi, có cô có ý làm quen, kết bạn với tôi mà lòng tôi cảm thấy lạnh băng, không hứng thú, không rung động. Có lẽ tim tôi cũng có điều kiện và lý lẽ riêng của nó: giống như cây rừng trên đường đồi Trại Thủy, chỉ nở hoa cho một mùa và một không gian nhất định nào đó. Cũng có thể nó khác cây rừng ở chỗ nó chỉ trổ sắc một lần rồi chết luôn. Nếu thực là vậy thì tâm tư tôi sẽ thoải mái, dễ chịu hơn, và cuộc đời tu hành của tôi may ra có triển vọng được sáng sủa hơn.

Mồng hai Tết, tôi về thăm gia đình. Hai năm rồi, những người trong gia đình tôi vẫn không thay đổi, không có tiến bộ gì hơn về chuyện sinh nhai. Cho nên không khí Tết ở nhà vẫn tiêu điều ảm đạm như hai năm trước tôi về thăm. Ba tôi lúc ấy đã trên sáu mươi. Nếu ông ấy còn khả năng làm việc, ông cũng không chịu làm việc cho chế độ mới này. Nghe mẹ tôi nói, những người bạn văn thơ cũ của ông từ Bắc vào như Chế Lan Viên, Vũ Đình Liên, Phạm Huy Thông, Trần Thanh Mại, Trần Thanh Địch... đã đến thăm và có nhã ý sẽ đề bạt ông một vài công việc gì đó trong viện kiểm sát của thành phố, nhưng ông đã chối từ. Ông thà chết đói, ngồi vắn thuốc rê ở xó bếp, nhìn băng quơ lên trời, hoặc nhìn đăm đăm vào một vết ố nào đó trên vách bếp. Anh Hậu, giáo sư trung học, đi theo toán phu kiệu lộ để làm đường, chỉ kiếm được gạo ăn tiêu chuẩn (mỗi tháng chừng mười kí lô), ngoài ra, chẳng có lương hưởng gì. Chị Thuần thì đi dạy các lớp bổ túc văn hóa trong khóm phường. Dạy miễn phí. Dạy để được nhà nước nhìn nhận là gia đình này sẵn sàng làm việc chứ không ai muốn ở không an bám xã hội. Chị Hồng, cũng giáo sư trung học và đã từng là ca sĩ có danh một thời ở Sài Gòn vào những ngày cuối cùng của chế độ cộng hòa, tìm việc làm mãi không được, bèn trở vào Sài Gòn nhờ bạn bè kiếm việc giúp. Hiếu và Hữu, anh và em trai kế của tôi, đã tình nguyện đi kinh tế mới Nhiều Giang sau khi trải qua

bao khổ nhọc từ đoàn Thanh Niên Xung Phong, từ đủ các nghề lao động tay chân mà vẫn không đủ sống và không được nhìn nhận là công nhân chính thức, cán bộ nhà nước muốn sa thải lúc nào tùy hứng. Ba đưa em khác của tôi thì hãy còn nhỏ. Cả lô người ấy, quần tụ trong một căn nhà nhỏ để ăn Tết, tuy rằng ẩm cũng thật đó, nhưng cũng se lòng làm sao. Ở nhà chỉ có trà để tiếp khách. Và có lẽ tôi là “*người khách*” duy nhất của gia đình trong thời gian ấy. Người ta ái ngại không dám đến thăm gia đình tôi không phải vì sợ va chạm với một gia đình “*nguy quyền*” mà còn sợ vô tình đụng chạm đến thể diện của gia đình tôi nữa-họ không muốn gây khó xử cho gia đình tôi trong việc tiếp đãi họ vào những ngày đầu năm mà theo tập tục truyền thống, ít nhất cũng phải có bánh mứt hay rượu thịt gì đó để chung vui. Tôi ngồi uống trà với ba tôi một lúc ở cái bàn gỗ duy nhất còn lại trong nhà. Chừng nửa giờ sau, tôi không chịu đựng nổi nữa, đứng dậy, có bao nhiêu tiền lương, tiền thưởng ăn Tết của hăng vị trai, tiền lì xì của thầy, tôi móc ra hết, đưa cho mấy đứa em, dặn chia hết cho cả nhà, rồi tôi về. Tôi đâu có dám đưa tiền cho ba mẹ hay các anh chị lớn của tôi. Chỉ có thể mượn danh nghĩa “lì xì” đầu năm để giúp được gia đình chừng nào tốt chừng đó. Trên đường về, tôi còn hối hận đã từng tốn tiền mua đàn, sáo, avf quá nhiều sách...trong hai năm trước. Đáng ra, tôi phải sống hết sức đạm bạc và không nhu cầu như tôi đã từng đơn giản vậy từ những ngày ở Hội An. nếp sống đạm bạc, đơn giản, không những là một phương thức để chế ngự thân tâm rất cần thiết cho những kẻ xuất trần, mà còn là cách hay để chia sẻ niềm đau với những người khổ nạn, nghèo đói trên cuộc đời. Cứ nhìn gia đình tôi thì tự khắc biết ngay dân tộc tôi, đất nước tôi hiện nay như thế nào. Hiện trạng ấy, không cho phép tôi sống theo ý thích bản thân nữa.



Trước khi về viện, tôi ghé thăm chú Đức ở tịnh thất của chú. Thấy tôi từ xa, Đức vui mừng bước ra đón:

“Chào thiền sư thi sĩ năm mới.”

“Xì, đừng nói vậy nghe xấu hổ quá. Mấy ngày Tết chú nằm nhà chứ không đi đâu hở?”

“Không. Chú còn có gia đình ở đây để đi thăm chứ tôi có ai đâu. Nằm nhà đọc sách thôi.”

“Vậy còn sướng nhiều. Thăm gia đình chỉ thấy lòng nặng trĩu thêm mà chẳng giúp được gì.”

“Sao vậy? Ở nhà có chuyện hả?”

“Chuyện gì đâu. Thất nghiệp đó mà.”

Đức nấu nước sôi chế trà, lấy mứt và hạt dưa ra mời tôi. Tôi buồn bã nói tiếp:

“Chẳng hiểu họ sẽ đối xử với quân nhân và giới chức của chế độ trước bằng thái độ thù hằn như vậy cho đến lúc nào mới dứt. Chú biết không, vợ tôi có ba người con gái lấy ba người chồng sĩ quan. Ba anh đều là thiếu tá. Một anh ngành Quân y, một anh Công binh Chiến đấu, một anh Không quân. Ba anh đều bị bắt đi tập trung cải tạo. Khiếp thật! Ba năm rồi, chẳng thấy về. Vậy mà ở nhà ai cũng tưởng đi chừng một, hai tuần. Cứ xét từ gia đình thân quyến của tôi thì phỏng đoán được trong cả nước ít nhất cũng phải có hàng trăm ngàn người bị bắt đi tập trung như vậy. Thực là một sự phí phạm. Chắc chú cũng biết là sĩ quan và công chức cao cấp của chế độ trước đa phần có khả năng, học thức. Giam hết họ vào tù và bạc đãi họ hàng thân quyến của họ thì đất nước này lúc nào mới ngóc đầu lên được!”

Đức góp lời:

“Đúng là một chế độ ấu trĩ, xuẩn ngốc!”

“Không pahir xuẩn ngốc. Phải nói là bệnh hoạn! Đức à, máu gì chảy trong thân tôi sao mà nóng quá...”

“Thôi, nhin đi chú ơi. Cái nghiệp của dân tộc như vậy, phải chịu thôi.”

“Nói vậy đâu được. Cái gọi là nghiệp dĩ, tức là nghiệp đã được định, mà kết quả thì không đổi được nhưng cái nghiệp nhân chưa gieo, hoặc mới gieo, thì đổi được chứ. Đứng vào thời điểm này mà nói, miền Nam hay cả nước lọt vào tay cộng sản là cái nghiệp dĩ của dân tộc, phải chịu, tôi đồng ý. Còn từ bây giờ về sau thì sao? Cái đó lúc nào cũng có thể trở lại bước đầu và được coi như là nghiệp nhân mới gieo, hoặc sắp gieo, có thể sửa đổi được chứ. Nếu họ không muốn sửa thì người dân phải sửa. Nếu họ không muốn làm, người dân phải làm.”

Đức ngó tôi, sửng sốt, xua tay nói:

“Thôi chú ơi. Họ sử dụng bạo lực sắt máu như vậy thì dân nào mà dám hó hé. Uống trà đi. Nói chuyện khác cho khuây khỏa. À, lâu nay chú có gặp chú Thề không?”

“Không, chú ấy sao rồi?”

“Tôi mới gặp hôm qua. Đạo này chú ấy sướng rồi.”

“Gì mà sướng?”

“Thầy Trường Hùng cho tiền chú Thề và chú Xứng đi học kèm toàn và Anh văn.”

“Cái gì? Có chuyện đó thực sao?”

“Thực, ai nói dối chú làm gì. Chú Thề khoe với tôi như vậy mà.”

“Lạy Phật! Tạ ơn trời đất đã xoay chuyển cục đá thành cái hoa. Hay quá! Nguyên do nào khiến thầy Trường Hùng thay đổi dữ vậy?”

“Chẳng biết nữa. Có thể nghe Phật tử thân tín nào đó đề nghị. Cũng có thể do gia đình thầy ấy yêu cầu. Chú Xứng em ruột thầy Trường Hùng từ Huế vào ở lại chùa Linh Phong mà. Lo cho em thì phải lo luôn cho chú Thề chứ.”

“Dù là vậy cũng quý hơn
Xưa nhiều lắm. Mừng cho chú Thể.”

“Chưa hết đâu, thầy Trùng Hùng còn có một thay đổi lớn nữa đó.”
“Gì nữa?”

Đức nói nhỏ giọng xuống:

“Chú Thể nói là thầy Trùng Hùng đang lo cho chú Xứng và cả chú Thể đi vượt biên.”

“Quá hay! Vậy là tôi tin thầy Trùng Hùng đã thay đổi hoàn toàn thành con người khác rồi đó. Chú thầy không, cách đây nửa năm thôi, tội mình hãy còn khốn đốn với thầy ấy, vậy mà bây giờ thầy ấy cởi mở, tiến bộ... hỡi sao không mừng. Dĩ nhiên là chuyện thay đổi của thầy ấy không còn ảnh hưởng hay quan hệ gì đến tội mình nữa, nhưng từ nay các chú ở chùa Linh Phong sẽ thoải mái nhiều.”



Nửa năm trước, tôi đang ở viện thì chú Thể từ chùa Linh Phong qua, đem theo lệnh của thầy Trùng Hùng:

“Thầy Trùng Hùng bảo chú và chú Đức bắt đầu từ đêm nay phải về ngủ tại chùa Linh Phong. Ban ngày đi đâu làm gì thì làm, ở đâu thì ở, nhưng ban đêm phải về ngủ bên đó. Chú có gặp chú Đức thì nhấn dùm chuyện đó luôn nghe. Thầy ấy còn nói mấy chú không chịu về ngủ đêm ở chùa Linh Phong thì tên các chú bị gạch khỏi sổ hộ khẩu ngay. À, thầy còn dặn là các chú phải về chùa trước tám giờ tối.”

“Được rồi. Cám ơn chú. Để tôi nhấn chú Đức. Tối nay chúng tôi qua. À, lâu nay có ai đến hỏi tôi không?”

“Có mà không.”

“Là sao?”

“Có là người đó có đến. Không là vì người đó không vào chùa, cứ lảng vảng ở bậc tam cấp một lúc rồi về, không chịu hỏi ai hết. Phải chi người đó vào chùa hỏi tôi một tiếng thì có câu trả lời rõ ràng của tôi rồi, đằng này...không chịu vào. Tôi đâu dám tự động bước ra hỏi thăm. Người đó đến chừng ba, bốn lần, rồi không thấy đến nữa.”

Kể từ hôm đó, cứ bảy giờ tối, chúng tôi cùng đến chùa Linh Phong, mỗi đứa một cái đẩy, mang theo cái y (ca-sa), mũ và một cuốn sách để đọc. Ba giờ rưỡi khuya, khi thầy Trùng Hùng và chú Thể tụng thời công phu, tôi và Đức rời chùa trở về viện và tịnh thất. Mấy đêm đầu chúng tôi bật đèn nê-ông bên dãy nhà Đông để ngồi đọc sách nơi cái bàn lớn. Nhưng một đêm nọ, thầy Trùng Hùng bảo chú Thể gọi chúng tôi qua dãy nhà Tây.

“Thầy bảo các chú có học hay đọc sách gì thì qua bên nhà Tây ngồi đọc nơi bàn khách cho đỡ tốn điện. Đèn nê-ông bên đó có sáu tắc

thôi, đèn bên này mười hai tắc tốn điện lắm. Vớ lại cũng là học vớ đọc sách thôi sao không dồn lại một chỗ lại chia làm hai bên tốn hai cái đèn!”

Chú Thể nói mà giọng nghe có vẻ mỉa mai, buồn cười. Tôi và Đức đành theo chú, đem sách qua nhà Tây mà đọc. Thấy chúng tôi cũng có vẻ ngoan ngoãn, biết sợ, thầy Trùng Hùng được trớn, lẩn lướt thêm:

“Thằng Đức đọc sách gì vậy?”

“Pháp Hoa Huyền Nghĩa”, Đức đáp

“Còn thằng Khang?”

“Sách của ...Krishnamurti,” tôi đáp.

“Là ai, sách Tây hả?”

“Không, sách bằng tiếng Việt.”

“Chứ mi mới nói chi mà kít-na-kít ni đó. Đưa tao coi. Sách này đó à? Ông này là ai, có phải Phật giáo không?”

“Không,” tôi đáp

“Vậy sao mi đọc? Không lo đọc kinh. Bộ kinh Phật không đủ cho mi đọc hở? Bộ mi đọc hết tam tạng kinh điển của Phật giáo rồi sao?”

“Đâu phải đọc hết kinh Phật rồi mới được đọc sách ngoài! Cũng phải đọc sách này sách nọ mới mở rộng được kiến văn chứ!”

“Không có cãi! Tao nói mà mi cãi à? Không phải trong luật Sa-di nói là sa-di bọn bây không được đọc sách ngoài sao! Bọn mi hoặc luật rồi mà không biết chuyện đó ư?”

“Biết chứ, nhưng cũng có trường hợp biệt lệ; vả lại luật Sa-di đó cũng xưa lắm rồi, có nhiều điều cần phải sửa đổi cho hợp với thời nay thì mới ổn,” tôi nói.

“Không có biệt lệ cho ai hết. Mi học ai, học ở đâu mà nói có biệt lệ mà còn đòi sửa chữa luật? Luật của Phật nói mà mi muốn sửa à?”

“Giới thì không sửa được, nhưng luật, nhất là các oai nghi, các nghi thức sinh hoạt, đâu phải lúc nào và chỗ nào cũng giống nhau, cho nên phải tùy theo thời đại, theo hoàn cảnh mà châm chước chứ. Mà cuốn luật Sa-di Oai Nghi trích từ Bách Trượng Thanh Quy, chỉ là một cuốn nội quy sinh hoạt thôi. Nội quy ấy được đặt ra cho các thiền viện bên Tàu thời xưa, mình flays theo đó mà thôi, có phải chính xác của Phật dạy đâu! Các Tổ đã có thể tự đặt ra luật được thì chư tăng thời nay cũng có thể thay đổi được chứ sao không.”

“Không nói nhiều. Tao muốn hỏi cuốn luật Sa-di mi thuộc hết chưa?”

“Dĩ nhiên là thuộc từ lâu rồi. Thầy cũng đã biết là trước khi rời Nha Trang ra Hội An tham dự Phật học viện ngoài đó thì con đã thuộc hết các cuốn luật rồi mà,” tôi đáp.

“Vậy đọc tao nghe từ đầu đến cuối xem,” thầy Trùng Hùng bảo.

“Tại sao thầy muốn con đọc chứ?” tôi hỏi lại.

“Cứ đọc hết đi rồi tao nói.”

“Để khi nào có giới đàn tỳ kheo, con đọc lại giới trường cho thầy nghe,” tôi bướng bỉnh nói

“Không, đọc tao nghe ngay bây giờ, coi mi có thuộc luật, có hiểu kinh Phật không mà đòi đọc sách ngoài,” thầy Trùng Hùng gắt.

Tôi không kèm được vô lễ, nói cứng:

“Tôi không có bốn phận phải trả bài cho thầy,” (lần đầu tiên tôi dùng chữ *tôi* để xưng hô với thầy ấy), hơn nữa, học luật chủ yếu là để thực hành, chứ thực ra đâu cần phải thuộc lòng; miệng thuộc mà tâm ý, lời nói hành động chẳng có chút oai nghi, chẳng đúng chánh pháp thì thuộc lòng cũng vô ích mà thôi”

“Mi nói xéo tao đó hả?”

“Sao thầy lại nghĩ là tôi nói xéo nói xiên? Đó là sự thực. Đến một lúc nào đó, giáo sản, giáo chế, và ngay cả giáo lý cũng cần phải được cải cách, tu chỉnh cho thích hợp với hoàn cảnh và căn cơ của con người thời đại. Thầy Nhất Hạnh có ngỏ lời kêu gọi như vậy trong *Đạo Phật Hiện Đại Hóa*, thầy đọc rồi mà?” (tôi phải mượn oai thầy Nhất Hạnh để đánh thức thầy Trùng Hùng, vì thầy Trùng Hùng luôn ngưỡng mộ và hãnh diện đã được xuất gia ở chùa Từ Hiếu, Huế, nơi xuất gia thuở xưa của thầy Nhất hạnh).

“Thực có điều đó sao? Thầy Nhất Hạnh mà có ý làm chuyện đó sao? Ừ mà nếu có thì cũng đúng. Thầy Nhất Hạnh học rộng hiểu nhiều, có thể và có quyền làm chuyện đó; còn mi, mi chỉ là thằng điếu thổi, phải lo trau dồi bốn cuốn luật, học chữ Hán, đọc kinh...đọc suốt đời cũng chưa hết kinh Phật, làm sa-di suốt đời chưa chắc nên thân, bày đặt đòi hỏi cải cách cái gì!”

“Tôi không có đòi cải cách. Tôi nói vậy chẳng qua chỉ muốn nhắc thầy biết rằng, tôi không có bốn phận phải đọc kinh luật kiểu trả bài cho thầy nữa. Tôi có mặt ở đây không phải để thầy dạy những bài học vỡ lòng của thời còn chú tiểu nữa đâu.”

“Vậy thì đi khuất mắt tao, đừng bao giờ bén mảng đến chùa này nữa, đừng có bắt cứ liên hệ gì với chùa này nữa,” thầy Trùng Hùng dawnftuwngrf tiếng.

Tôi hiểu ý thầy muốn hăm dọa tôi về chuyện hộ khẩu. Cãi lời thầy thì thầy sẽ đến công an khóm phường xin gạch tên tôi. Điều này trước đây tôi rất sợ, bỗng dưng lúc này, tôi đâm liều, nói:

“Thầy cứ nói thẳng ra là thầy muốn gạch tên tôi khỏi sổ hộ khẩu đi, pahir vậy không? Đâu cần phải nói úp mở! Thừa thầy, nếu thầy làm vua của cả cõi Ta bà này thì một ngày nào đó thầy cũng phải từ bỏ nó ffeer giải thoát; nói chi cái tên ghi trong một cái hộ khẩu! Thực ra... tại sao tôi phải dính vào cái chùa này chứ? Tại sao mỗi đêm tôi phải xách mùng từ viện qua đây ngủ chứ? Nói cho cùng thì cũng chỉ vì bảo vệ cho một cái tên mà thôi. Bây giờ tôi không cần cái tên đó nữa. Thầy cứ mặc tình bôi xóa, gạch tẩy gì đó thì cứ làm”

Nói rồi tôi đứng dậy, rời khỏi bàn, bước ra sân. Tôi còn nghe tiếng thầy Trùng Hùng nói với phía sau:

“Ừ” giỏi, đi luôn đi. Ngày mai mi sẽ không còn cái tên ở hộ khẩu chùa này nữa.”

Nghe vậy, tôi càng mạnh dạn đi luôn xuống núi, trở về viện. Có lẽ đây là lần đầu tiên tôi nói nhiều và ngang ngạnh nhất để bày tỏ quan niệm, bày tỏ sự bất mãn của mình đối với cung cách giáo dục của thầy Trùng Hùng.

Khoảng bốn giờ rưỡi khuya hôm ấy, chú Đức đến gõ cửa phòng tôi. Đức nói đêm trước chú tính chạy theo tôi nhưng bị thầy Trùng Hùng ngăn cấm.

“Chú liều quá, lỡ ông ấy làm thiệt thì phiền lắm. Có cứng thì cũng phải cứng đúng lúc, kho nào có hộ khẩu chỗ nào đó cho yên thân đã rồi mới bỏ hộ khẩu ở chùa Linh Phong được.”

“Tôi nghĩ là đúng lúc để nói điều đó rồi. Còn chờ đến bao giờ nữa. Thầy ấy cứ lấy cái hộ khẩu để kiểm soát, hăm dọa mình hoài. Làm vậy chẳng khác gì mượn oai chính quyền để chèn ép huynh đệ trong chùa mà thôi.”

“Thì biết vậy rồi, nhưng mình cũng phải ẩn nhẫn một chút chứ, chú từng nhắc tôi điều đó mà! Ẩn nhẫn. Chưa phải lúc đâu. Gắng giữ cái hộ khẩu cho đến khi có hộ khẩu khác hoặc ít nhất cũng phải đến lúc làm xong cái giấy chứng minh nhân dân chứ không thì phiền lắm. Ta đường công an nó hỏi tới là dính vô tù ngay.”

“Vô tù cũng được có sao đâu. Tôi muốn vào tù để tu một thời gian.”

“Thôi đi chú à. Đừng có đùa như vậy có ngày bị tù thực đó.”

“Tôi đâu có đùa. Không phải rằng hiện tại chúng ta cũng đang bị tù sao? Chú không thấy cái hộ khẩu cũng là một hình thức tù đầy à? Có vô tù thì chẳng qua cũng chỉ là chuyển hộ khẩu thôi, có khác gì đâu chứ!”

“Tù thì bản chất cũng có vẻ giống nhau đấy, nhưng dù sao, ở ngoài vẫn thoải mái hơn ở tù mà. Gắng thêm một thời gian đi. Tối nay qua đó ngủ lại. Nhịn ông ấy cũng giống như tránh voi, chẳng hổ mặt đâu. Ông ấy cũng đáng tuổi sư huynh mình mà. Hồi nãy trước khi tôi rời chùa, ông ấy có kêu tôi lại nói chuyện.”

“Nói cái gì vậy?”

“Nói rằng: từ nay mấy đứa bây muốn làm chi đó thì làm, tao không nhắc nhở kiểm soát chuyện học hành hay đọc sách báo chi nữa; nhưng nói thẳng Khang buổi tối qua đây ngủ.”

“Vậy thì cũng đâu có gì đổi thay đâu.”

“Có đó chứ. Chuyện học, đọc sách, ông cho mình tự do rồi đó, không kiểm soát nữa. Mình chỉ về đó để ngủ đêm cho khỏi phiền chuyện hộ khẩu mà thôi.”

“Trời đất! Cái quyền tự do học và đọc sách là cái quyền của tôi, tôi phải có cái quyền đó, thầy ấy đâu có cho tôi được. Nói điều đó sao nghe giống mấy ông cộng sản quá. Cứ cấm ngặt mọi thứ rồi lâu lâu nói ra một chuyện nhỏ, coi như là đã cho người ta cái quyền tự do rồi vậy!”

“Thôi thì người ta cho mình được cái gì thì hưởng cái đó, từ từ rồi được thêm cái tự do khác. Nhịn thêm một thời gian đi. Thầy ấy nói vậy là đã nhường chú một bước rồi đó, chú nhường lại một bước cũng đâu có sao, phải không? Hơn nữa, không lẽ chú đành để tôi đi một mình sao! Mỗi tối xách mũng qua đó ngủ mà không có chú đi chung để trò chuyện, tôi thấy chán lắm đó.”

Cuối cùng, tôi cũng xiêu lòng. Và đêm hôm đó, tôi lại cùng chú Đức đem mũng qua chùa Linh Phong ngủ. Không bị ràng buộc bởi chuyện tập trung tại nhà Tây để học và đọc sách, tôi và Đức thấy không cần thiết phải đến sớm; vì vậy, thay vì đến chùa Linh Phong trước tám giờ như trước đó, chúng tôi đến trước mười giờ đêm-giờ mà theo người ta nói, công an bắt đầu các cuộc lùng xét, kiểm tra hộ khẩu. Đến chùa vào giờ đó, chúng tôi không bao giờ gặp mặt thầy Trùng Hùng. (Từ chín giờ tối, thầy ấy có khóa trì tụng thần chú Chuẩn Đề trong phòng riêng đầu chùng một giờ trước khi ngủ. Thời khóa ấy được thầy tinh tấn gìn giữ, không bao giờ bỏ qua-và có thể nói đây là đức tính cao quý duy nhất có được nơi thầy ấy đến nỗi dù đã nhiều lần bất bình, tỏ vẻ cứng đầu, nói nghịch ý thầy ấy, tôi vẫn dành phần quý kính thầy ấy về cái hạnh tinh tấn này). Chúng tôi chỉ cần gõ cửa bên nhà Đông, chú Thể mở cho chúng tôi vào giảng mũng ngủ. Ba giờ rưỡi khuya, khi chú Thể thỉnh đại hồng chung thì chúng tôi rời chùa. Thầy Trùng Hùng chỉ biết được chúng tôi có mặt tại chùa qua lời trình của chú Thể. Nhưng một đêm nọ, chúng tôi gõ cửa nhà Đông như thường lệ thì chú Thể mở hé cánh cửa, ló đầu ra nói:

“Mấy chú ơi, thông cảm cho tôi nghe. Tôi không dám để mấy chú vào. Thầy Trùng HÙNG dặn đến chín giờ tối thì đóng cửa, khóa kỹ, không cho ai vô nữa. Thầy nói mấy chú đến trước giờ đó thì cho vô, không thì thôi. Nếu mấy chú đến trễ mà tôi cho vô thì thầy ấy đuổi cổ tôi ra khỏi chùa.”

“Không sao đâu, tôi hiểu mà, chú cứ đóng cửa đi. Thầy Trùng Hùng có hỏi thì nói có chúng tôi đến, ngủ ngoài hiên này cũng được,” tôi nói với chú Thể.

Thể là chúng tôi bề mấy nhánh táo nhọn mọc đầy phía sau núi, làm chổi quét sớ thềm hiên phía sau cửa nhà Đông, giảng mũng ngủ dưới đất. Chú Thể ló đầu ra cho chúng tôi mượn chổi, lại còn cung cấp giầy cho chúng tôi nói thêm mà mắc mũng vào mấy trụ hiên to lớn của dãy nhà Đông. Thềm hiên này hướng về phía biển, có gió lồng lộng suốt đêm. Không có chiếu, chúng tôi phải dùng sách cùng với đôi dép để chặn cho chân mũng khỏi bị gió tốc lên. Hai tháng đầu, kể ra cũng khá

thú vị khi được nằm ngoài hiên nhìn ngắm trăng sao trước khi ngủ; nhưng mấy tháng liền tiếp theo đó thì trời đã vào đông, thỉnh thoảng lại có một đêm mưa, chúng tôi thường bị mưa tạt ướt sưng cả mùng màn và áo quần, phải chạy băng trong mưa, vòng qua mé hiên trước của nhà Đông mới khỏi bị ướt thêm và mới tránh bớt được những cơn gió lạnh cắt. Dù vậy, chúng tôi vẫn cứ run lên cầm cập. Ngay cả các phương pháp tập trung hữu hiệu nhất cũng không chế ngự được cơn run lạnh ấy. Chúng tôi đứng có ro như vậy mà chờ sáng. Có lần đứng nấp mưa dưới mái hiên, Đức nói: "Đôi lúc thấy mình giống như bọn trẻ mồ côi. Xa gia đình mà rồi ở chùa lại chẳng được yên thân tu học." Tôi lặng thinh, chẳng biết nói gì để an ủi chú. Chú ấy lớn hơn tôi những sau tuổi mà tình cảm gia đình hãy còn nặng lắm. Hễ có chuyện gì buồn tủi thì lại nhắc đến gia đình ruột thịt. Có lẽ vì gia đình chú ở xa hơn gia đình tôi.

Dù sao, chính nhờ thời gian ngủ ngoài hiên *một cách tự do* và có vẻ như chẳng còn liên hệ gì đến những người trong chùa, chúng tôi dần dần cảm thấy không cần thiết phải có mặt ban đêm ở cái hiên sau của nhà Đông nữa. Tôi cứ việc ngủ lại ở bên viện Hải Đức và chú Đức thì cứ việc ngủ lại ở tịnh thất của chú. Chuyện mang mùng đi ngủ đêm đã chấm dứt và câu chuyện về hộ khẩu cũng không còn được nhắc đến một cách nghiêm trọng nữa ngoại trừ khi có đợt bầu cử; lúc đó, chúng tôi được chú Thể thông báo phải qua chùa Linh Phong lấy thẻ cử tri từ thầy Trùng Hùng để đi bầu.

Cũng không thể quên được là sau đó một thời gian ngắn, có lần chú Thể bị thầy Trùng Hùng đánh bằng roi khá nặng tay, phải chạy xuống núi, không dám quay trở lại. Nguyên do gì thì chẳng biết. Tôi chỉ nghe chú Đức kể lại là chú Thể bỏ chùa Linh Phong, lang thang và ngủ đêm ở thềm hiên chùa Tĩnh hội, đói khát nóng lạnh chẳng ai hay biết. Cuối cùng, vì chẳng biết phải đi đâu và cũng vì sợ bị gạch tên khỏi sổ hộ khẩu, chú Thể đã quay về với thầy Trùng Hùng...



Ôn lại những chuyện xảy ra tại chùa Linh Phong thời gian gần nhất, tôi sung sướng nghe được tin thầy Trùng Hùng cuối cùng cũng đã thay đổi. Ít ra cũng phải có người hoặc một hoàn cảnh đặc biệt nào đó làm lung lay cái khối sắt ấy. Tôi hứng cảm nói với Đức:

"Chú thấy chưa, thầy Trùng Hùng có thể thay đổi được thì suy ra, cái nghiệp khổ đau của dân tộc này cũng cơ hội chuyển hóa được. Tôi tin rằng với tấm lòng cùng trải ra một cách chân thành và tha thiết với quê hương, có ngày người dân sẽ rửa nghiệp được cho cả nước."

Đức nhìn tôi một lúc rồi nói:

“Chú đạo này sao hay nhắc đến chuyện quê hương, dân tộc, với rũa nghiệp... quá há? Tôi e có ngày chú không thèm làm thi sĩ hay thiên sư nữa mà sẽ làm chí sĩ đó!”

Tôi cười, từ giã Đức về viện. Đức tiễn một đoạn, rồi bỗng nói:

“Có người hỏi thăm là Tết này chú có về Nha Trang thăm chùa và gia đình không.”

“Ai vậy?”

“Như Như chứ còn ai nữa. Tội nghiệp cô ấy, cứ nghĩ là chú đi Hội An.”

“Như Như đâu có gặp chú Thế, làm sao nghĩ được là tôi đi Hội An?”

“Tôi nói. Chú cũng có dặn tôi nói vậy, không nhớ à? Tôi đành phải nói dối với cô ta chứ sao.”

Tôi thở dài, và bỗng dừng lại nghe quặn lên một mối đau nhẹ trong lòng.

“Tôi đâu còn biết phải làm sao,” tôi nói với Đức.

“Làm vậy là đúng rồi chứ làm sao nữa. Có điều chỉ tội nghiệp cho Như Như. Trông cô ta buồn lắm. Mỗi lần thấy tôi đến là mắt cô ta như chực khó. Thấy tôi thì nhớ chú đó mà.”

“Vậy chú đã trả lời Như Như thế nào?”

“Trả lời cái gì? À, trả lời chuyện chú về Nha Trang ăn Tết đó hả? Trả lời không biết.”

“Ừ, vậy đi. Không biết gì hết. Để cô ấy chôn luôn tôi đi, như tôi đã chôn cô ấy vậy.”

“Nói gì nghe thấy ghê quá! *Chôn!* Nói *quên* nghe được hơn chứ.”

Tôi cười ruồi, không nói, đi thẳng về hướng viện. Vừa đi tôi vừa nghĩ: đâu thể quên được cái không thể quên; chỉ có thể chôn lấp nó bằng gió bão thời gian và đất cát không gian mà thôi.

Chương mười bốn

Nhớ năm xưa khi tôi chưa xuất gia, cứ đến ngày Phật Đản, tôi và các em nhỏ thường theo ba mẹ đến chùa Tỉnh hội dự đại lễ, xem văn nghệ, rồi đi xem đoàn xe hoa của các công sở, hay các đơn vị quân đội đủ mọi binh chủng trong toàn thành phố, rước kiệu Phật đi khắp các đường lớn. Cờ Phật giáo giăng đầy các ngã đường. Lễ đài và tôn tượng đức Phật Thích Ca Đản Sanh được dựng lên khắp nơi. Mỗi căn nhà có người theo Phật đều là có giăng cờ, treo đèn. Ra đường là thấy ngập cả rừng cờ năm màu của Phật giáo. Chuyện trang hoàng cờ xí đèn hoa để mừng ngày Phật Đản ấy chỉ là hình thức thôi, nhưng dấu sao cũng là hình thức cần thiết khiến người con Phật cảm thấy ấm lòng vì có cơ hội để biểu lộ được phần nào niềm kính tín của mình đối với một bậc thầy, một người cha cao cả của nhân loại. Niềm kính tín đó được giữ gìn, được tiếp nối từ nhiều đời, trở thành tập tục truyền thống của một dân tộc vốn có số lượng Phật tử đông đảo trên bảy mươi phần trăm dân số cả nước.

Mấy năm tôi mới xuất gia, đất nước thuộc chế độ Đế nhị Cộng hòa, lễ hội Phật Đản cũng không vì hoàn cảnh chiến tranh mà bị ngưng trệ hay bỏ qua được. Cả người theo Phật lẫn những người không theo Phật đều thích đến chùa hay ra các đường phố lớn để chờ đón đoàn xe hoa rước Phật. Trên các đường hướng về chùa Tỉnh hội, người ta phải chen nhau nhích từng bước một qua khoảng sân rộng để được đến gần lễ đài chính và khu vực chính điện. Còn đường Hoàng Hôn, đường Bình Minh và con đường Kim Thân Phật Tổ qua viện Hải Đức thì gần như ngập tràn những người là người. Cả ngọn đồi Trại Thủy lúc ấy là một đồi người.

Vậy mà từ ngày người cộng sản chiếm cả nước, những lễ hội Phật Đản cũng như Chúa Giáng Sinh trong cả nước đều bị trực tiếp hoặc gián tiếp ngăn cấm. Trực tiếp bằng cách nói thẳng với các nhà chùa, nhà thờ là không được tổ chức lớn; gián tiếp thì cho công an đến các chùa, các nhà thờ vào dịp lễ lớn, lấy cớ giữ gìn an ninh trật tự cho ngày lễ nhưng thực ra là để ngăn cản người đến dự lễ; hoặc tinh vi hơn, tổ chức họp các tổ dân phố, tổ chức những ngày lễ gì đó chẳng mấy quan trọng của Đảng hay của địa phương, tổ chức ngày lao động “*dâng Bác, dâng Đảng*”, đúng ngay ngày lễ Phật Đản và Giáng Sinh để làm giảm bớt số lượng tín đồ tham dự. Nhà nước cố tình can thiệp và có lệnh cấm tụ tập đông người như vậy thì dân làm sao dám đi dự lễ hội. Nhà nước kỳ thị

tôn giáo thì dân làm sao dám xưng mình là Phật tử hay tín đồ Thiên Chúa giáo. Vào ngày lễ Phật Đản, các vị sư tăng, sư ni cũng phải e dè không dám giăng cờ xí, không dám tổ chức lớn; có vị còn yêu cầu Phật tử thay nhau đến chùa trong nhiều ngày, đừng đến dồn một ngày quá đông sẽ bị công an dòm ngó, bắt bớ. Chùa còn không dám giăng cờ treo đèn thì ở các tư gia, các ngã đường, làm gì còn có chuyện trang hoàng cúng dường Phật Đản.

Như vậy đó, từ năm một chín bảy lăm đến một chín bảy tám là bốn ngày Phật Đản tiêu điều. Người ta chỉ thấy ở chùa Tỉnh hội giăng hai dây đèn màu kèm theo hai dây cờ Phật giáo chạy dọc theo mái cong của chùa tạo thành hình một chiếc thuyền đơn sơ một nét. Ở viện Hải Đức còn kém hóa đơn: cũng một dây đèn màu, một dây cờ vải, tạo thành hình một đường thẳng vệt với chiều dài khiêm tốn theo bề ngang của ngôi chánh điện cổ. Về hình thức, đại lễ Phật Đản chỉ khác với ngày thường ở hai sợi dây đèn và cờ đó mà thôi. Còn về nội dung, tức là phần hành lễ, ở viện cử hành vào giờ công phu, bốn giờ khuya. Cử hành vào giờ đó thì Phật tử tham dự cao lắm là mười người mà là những người ở quanh xóm chùa chứ chẳng ở đâu xa. Rồi buổi trưa mười hai giờ có thêm một lễ trai tăng cúng Phật. Sau giờ thọ trai, chư tăng đi nhiều quanh Phật ba vòng rồi cử hành lễ. Sau lễ ấy, cửa chánh điện mở suốt ngày để Phật tử nào muốn vào lễ bái thì vào. Bên chùa Tỉnh hội, cơ sở trung ương của Giáo hội tỉnh, cũng chỉ tổ chức được lễ Phật Đản như thế là cùng. Trừ những năm còn nhỏ tuổi chưa xuất gia, tôi vốn không ham thích gì đám đông lễ hội. Vậy mà khi cái lễ hội truyền thống không được tổ chức, tôi lại cảm thấy buồn, thấy thiếu vắng thế nào đó trong lòng. Nhất là năm nay, việc cử hành lễ Phật Đản ở viện Hải Đức lại bị công an thành phố có lệnh cấm với văn bản hằn hoi chứ không phải chỉ ra lệnh bằng miệng như mấy năm trước: cấm tụ tập đông người, chỉ được treo đèn kết hoa trong khuôn viên chánh điện, về việc an cư kiết hạ của chư tăng thì *chờ sự duyệt xét của cấp trên* (chẳng nêu rõ là cấp trên nào) mới được tổ chức. Thông thường thì lễ an cư kiết hạ của chư tăng được tổ chức ba tháng hè, từ ngày rằm tháng tư (tức ngày lễ Phật Đản) đến ngày rằm tháng bảy (tức lễ Vu Lan). Trong ba tháng đó, chư tăng tập trung một chỗ để cùng tu tập và trao đổi kinh nghiệm hành đạo, không ra khỏi chùa ngoại trừ khi có việc gấp nhưng phải có sự đồng thuận của đại chúng.

Những ngày trước lễ Phật Đản, nghe tin viện Hải Đức phải chờ công an duyệt xét việc an cư kiết hạ, tăng chúng và Phật tử Nha Trang xôn xao cả lên. Các thầy trẻ bày tỏ sự bất mãn ra mặt với ban giám đốc, đặc biệt là đối với thầy bổn sư của tôi, vì ai cũng cho rằng thầy tôi ngoài chức giám sự thay mặt viện trưởng coi sóc mọi sinh hoạt của viện, còn là một chủ hộ chịu hoàn toàn trách nhiệm viện trước chính quyền về sự ngăn cấm an cư kiết hạ, một truyền thống lâu đời nhất của Phật giáo (lâu

hơn cả lễ Phật Đản vì tục an cư kiết hạ có từ thời Phật còn tại thế). Nói thì nói vậy, chứ thực ra, đứng vào địa vị của thầy tôi, sẽ không vị thầy trẻ nào dám phản đối chính quyền một câu vào thời điểm căng thẳng đó. Thầy tôi im lặng chịu đựng sự chê trách nặng nề của chư tăng. Có vị cho rằng thầy tôi nhu nhược, hèn nhát. Tôi không dám có ý kiến gì trong việc bình phẩm thầy tôi, nhưng cũng như các thầy trẻ khác, tôi rất bất mãn về chuyện nhà nước can thiệp vào chuyện sinh hoạt nội bộ của chư tăng.

Một thầy trẻ lên tiếng trong buổi họp chúng được tổ chức trước lễ Phật Đản vài ngày:

“Chỉ tại mình xin nên họ mới thấy là họ có quyền cho phép. Mình đừng xin xỏ gì cả thì đâu có xảy ra chuyện cấm đoán hay chờ duyệt xét! Tổ chức lễ Phật Đản là tập tục lâu đời, họ hạn chế hay cấm đoán đã là quá quắt lắm rồi, nhưng cũng có thể nhân nhượng được di, vì lễ Phật Đản có liên hệ đến số đông quần chúng ngoài viện, có thể nài có không muốn tụ tập đông người; còn an cư kiết hạ là chuyện nội bộ, chuyện thường lệ của viện, đã có từ lâu đời, thời nào cũng vậy, sao phải xin phép chứ?”

Thầy tôi giải thích:

“Có thầy Phước Châu biết mà, họ đã có lệnh trước đó là muốn tổ chức bất cứ lễ gì cũng đều phải làm đơn xin phép nhà nước trước, có sự chấp thuận của chính quyền hẳn hoi rồi mới được cử hành. Mình đâu có thể lạng lạng tinh tự ý hành lễ được. Còn chuyện an cư kiết hạ tôi đâu có xin phép, họ tự đưa ra lệnh cấm theo đơn xin phép tổ chức lễ Phật Đản mà thôi. Hơn nữa, họ nói để chờ họ duyệt xét chứ có nói là cấm an cư kiết hạ đâu. Có thể sẽ có thông báo trước hoặc trễ lắm là vào ngày Phật Đản.”

Dù thầy tôi giải thích như vậy, cũng không ngăn được những lời gièm pha to nhỏ sau buổi họp. Giữa tăng chúng và ban giám đốc tự đứng lại có một khoảng cách rất khó chịu vì chuyện ấy.

Buổi sáng trước lễ Phật Đản một ngày, tôi có công tác dọn vệ sinh quanh thiền thất của Thượng tọa Thiện Siêu, viện trưởng. Tôi đang ngồi nhỏ cỏ thì Thượng tọa từ thiền thất bước ra, xắn tay áo cùng ngồi xuống, nhỏ cỏ giúp tôi. Mùa an cư kiết hạ năm một chín bảy sáu, vào những ngày tôi mới từ Hội An trở về, Thượng tọa có gọi tôi lên thiền thất, dạy tôi đôi điều về việc tu tập, rồi cho tôi tiền mua thuốc trị bệnh. Hôm sau, có lẽ do Thượng tọa giới thiệu sao đó mà đích thân Hòa thượng Từ Quang xuống phòng khách của viện, cho người gọi tôi đến, huân thị đôi điều rồi cũng cho tôi tiền mua thuốc trị bệnh. Tôi lạy hòa thượng, không dám nhận thì ngài dạy:

“Sách xưa nói trên cho dưới không được chối từ mới gọi là kính. Chú bệnh thì phải lo chạy chữa. Thân không bệnh tật thì tham dự dễ sanh, nhưng cứ bệnh tật hoài thì làm sao an ổn mà tu tập được. Cầm đi,” rồi hòa thượng nắm lấy bàn tay tôi, dúi tiền vào, trở về thiền thất.

Cái ân tình của các bậc cao tăng dành cho, tôi đâu dễ quên được. Lúc ấy, tôi đứng nhìn theo vóc hạc của vị hòa thượng già mà tôi muốn rơi lệ. Cử chỉ nắm tay dúi tiền ấy, sao mà tình cảm lạ! Cái tình đó bao la và cảm động đến độ nó khiến tôi e sợ sẽ không làm được gì nên chuyện trong đời tu của mình để đáp ứng niềm kỳ vọng của các ngài.

Thoắt cái đã hai năm trôi qua. Bây giờ, cũng đã đến mùa an cư, Hòa thượng Từ Quang bệnh nặng ở Phú Yên, không vào Nha Trang được, mà chuyện an cư năm nay lại gặp ngăn trở, tôi cảm nghe bùi ngùi và ảm ức thế nào đó trong lòng.

Thượng tọa viện trưởng lặng lẽ nhỏ cỏ, không nói gì. Tôi có cảm tưởng là ngài cũng buồn bã về chuyện chính quyền ngăn cấm an cư kiết hạ. Một lúc lâu, ngài hỏi tôi:

“Con nay khỏe hẳn chưa? Hết bệnh chưa?”

“Bạch thượng tọa, con đã khỏe,” tôi đáp.

Ngài im một lúc rồi bắt chuyện vui về:

“Nhỏ cỏ cũng là một pháp môn tu đó, chú có thấy vậy không? Người ta nói nhỏ cỏ phải nhỏ tận gốc. Câu ấy cũng ứng dụng được vào chuyện tu hành, dẹp trừ phiền não. Cỏ cũng giống như phiền não, nhất là loại cỏ cú như vậy có ai chăm bón đâu mà chúng cứ sinh sản, tràn lấn khắp đất vườn. Phải chịu khó nhổ từng cọng, và phải nhổ tận gốc, không thể lấy đất đã chen lấp hay chôn sâu xuống là yên chuyện. Chôn xuống nó càng bén rễ nhanh mà thôi.”

Tôi nghe vậy thì giật thót người, tưởng như ngài đã đọc được tâm niệm của mình. Tôi không nói gì, chỉ im lặng khắc ghi lời dạy đơn sơ mà quý giá ấy. Lời ngài giống như một lời cảnh cáo cho việc tu tập của suốt đời tôi.

Đúng ngày Phật Đản, tin tức chính xác về sự duyệt xét vấn đề an cư đã được thầy quản chúng thay mặt thầy tôi, thông báo cho cả viện: công an thành phố có văn thư ra lệnh cấm tổ chức an cư kiết hạ trong năm nay vì tình hình an ninh chính trị của cả nước. Tin này làm cho đại chúng thêm bất mãn, và thầy tôi càng bị châm biếm, gièm pha nhiều hơn. Không khí trong viện thật căng thẳng. Dù vậy, lễ Phật Đản vẫn được viện quyết định tổ chức đơn giản vào buổi trưa, sau đó tăng chúng của viện mặc nhiên tự giác tình tu trong ba tháng hè mà không cần hình thức kiết giới hay các nghi lễ thường lệ hàng ngày của mùa an cư.

Suốt buổi sáng hôm ấy, tôi đến đâu cũng nghe những lời xàm xì, bàn tán về thầy tôi. Nhiều thầy trẻ đã gọi thầy tôi bằng hai chữ rất nhỏ mọn: “*chủ hộ*”, thay vì gọi là “*thầy giám sự*”, “*thầy trụ trì*” hoặc gọi bằng đạo hiệu. Gọi một vị cao tăng như vậy chứng tỏ lòng họ không còn chút kính trọng nào nữa. “*Chủ hộ*” là từ mới có tại miền Nam sau năm một chín bảy lăm để chỉ một người làm chủ cái hộ khẩu (tức là tờ khai gia đình). Điều này làm tôi buồn lòng không ít. Buồn không phải chỉ vì thầy tôi bị xúc phạm mà còn vì sự bất kính với các bậc trưởng thượng chứng

tổ cái tôn ty trật tự của nhà thiền đã bị lung lay khá nhiều theo hoàn cảnh mới của đất nước. Khi những người cán bộ cộng sản ngang tuổi tôi nạt nộ, xỉ vả và gọi một vị hòa thượng già hay một cụ già đáng tuổi ông cố của mình bằng một tiếng “anh” thì đã có dấu hiệu của sự suy đồi văn hóa rồi. Và một khi trong mắt người cán bộ cộng sản, nhà chùa hay nhà thờ chỉ là những căn nàh (hộ), còn vị các sư trụ trì hay cha xứ chỉ là những “anh” chủ nhà chịu sự giám sát và cai quản của mình thì tôn giáo, biểu tượng của đạo đức quốc gia, đã không còn nền móng vững chắc để nuôi dưỡng và bảo vệ cái chân thiện mỹ của dân tộc nữa. Không rõ do đâu, từ sách vở hay từ lời dạy của một nhân vật nào mà tôi lại ý thức rất sớm về hiện tượng trên và chính điều đó làm tôi giật mình, cảm thấy mình và đồng bào đang ngồi trên một chiếc xe hư hỏng bị tuột ốc mà người lái thì lại say sưa trong giấc mơ đầy huyền hoặc... Tự dưng trong tôi nảy sinh một ước muốn, một thôi thúc. Tôi muốn làm một cái gì đó để đánh thức anh tài xế, hay ít ra, cũng phải tìm được một cách thế nào đó để chặn đứng chiếc xe lại. cái thôi thúc ấy khiến lòng tôi nóng như lửa bỏng. Nhưng rồi tự xét lại mình, tôi biết, dù đã mười chín tuổi, tôi cũng chỉ là một chú tiểu ngây ngô bất tài. Ở viện này, tôi chỉ lớn hơn ba chú tiểu là Đăng, Thắng và Lịch. Tôi biết làm gì đây, biết đóng góp gì đây? Và có ai thấy cần thiết phải tiếp nhận sự đóng góp nhỏ nhoi của tôi không?

Nơi chiếc bàn nhỏ ở hiên phòng khách, thầy tôi đang ngồi với một chồng sổ sách trước mặt, nhưng mắt thầy lại buồn bã, nhìn xa xăm ở đâu. Tôi không rõ những lời đàm tiếu của các thầy trẻ kia có đến tai thầy không. Tôi hy vọng là nếu có, thầy cũng không cần quan tâm. Tôi bước nhẹ đến gần chỗ thầy ngồi. Thầy ngược lên gục gặc đầu, rồi nhìn xa, hướng chân mây. Một lúc thì thầy nói:

“Nếu thầy nhớ không lầm thì cách đây chừng bảy hay tám năm, lúc đó con mới xuất gia thì phải... Ừ, khoảng năm một chín bảy mươi. Lúc đó viện còn là viện Trung Đăng Phật học, Hòa thượng Trí Thủ còn làm giám viện. Hòa thượng từ Sài Gòn về thăm viện nửa tháng. Con còn nhớ không?”

“Dạ nhớ, bạch thầy,” tôi đáp.

Thầy tôi gật gù nói:

“Hòa thượng cho gọi riêng con đến đánh lễ tại phòng khách này, nhớ không?”

“Dạ nhớ. Hòa thượng còn bảo con thấp nhang bàn tổ,” tôi nói.

“Đúng rồi. Con biết tại sao sai bảo con đi thấp nhang bàn tổ không? Hòa thượng muốn nhìn tướng, muốn xem xét xem oai nghi của con đó. Khi con lui ra, Hòa thượng bảo sao con biết không? Bảo thầy cho con theo Hòa thượng vào Sài Gòn, ở gần hòa thượng làm thị giả mà tu học tại tu viện Quảng Hương Già Lam. Tu viện đó do Hòa thượng lập nên, đông tăng chúng lắm. Các thầy các chú ở tu viện đều được đi học. Lúc ấy, thầy thấy con còn nhỏ, nên đã xin phép Hòa thượng là sẽ cho

con vào hầu Hòa thượng khi nào con trưởng thành. Vậy mà bây giờ... không được nữa.”

Tôi nghe nói chuyện đi xa, nhất là vào Sài Gòn, thì tự dưng toàn thân rúng động lên, như thể ở miền đất phía Nam xa xôi ấy có cái gì đó rất thân thiết, rất cuốn hút, đang chờ đợi tôi. Nhưng, không hiểu sao thầy tôi lại nói là không được nữa. Tôi nóng lòng hỏi:

“Bạch thầy, sao không được ạ?”

“Vì... vì cái gì đâu! Hòa thượng vẫn ở trong đó, nhưng cái chính quyền này, đi đâu cũng phải xin giấy thông hành, ở đâu cũng phải có hộ khẩu. Làm sao con đi được chứ! Tháng trước, thầy Thiện Vinh đi đâu vắng ba đêm, vậy mà họ gọi cả thầy lẫn thầy ấy xuống đồn công an thành phố vấn cung, làm tự kiểm soát cả tuần. Rồi họ cho người thay nhau lên viện kiểm tra, dò xét... Họ còn hăm dọa bắt giam nếu có ai đi vắng cách đêm mà không xin phép họ trước. Đâu phải mình sợ họ, mình chỉ sợ phiền những người khác trong viện thôi.”

“À, con tưởng lý do nào khác chứ lý do đó thì...”

Tôi nói chưa dứt câu thì thầy tôi cắt ngang:

“Thôi, khỏi bàn nữa. Có thể sau này sẽ có lúc người ta dễ dãi hơn về vấn đề đi lại, cư trú, lúc đó hãy tính.”

Câu chuyện ngang đó thì ngưng. Nhưng tôi nghĩ, rõ ràng là thầy tôi không phải chỉ muốn nói với tôi ngần ấy. Hình như thầy còn cố tình gợi ý cho tôi đi xa. Trước đây tôi từng có ý nghĩ là thầy tôi không muốn tôi ở gần thầy. Bây giờ ý nghĩ đó quay trở lại. Tôi đoán đâu có sai. Thầy tôi muốn tôi đi xa. Mà tôi cũng vậy, tôi muốn lên đường. Nơi đây, đối với tôi bây giờ, dù vẫn đẹp, vẫn thơ mộng, nhưng tù túng quá.

Tôi định quay bước đi thì thầy gọi tôi lại nói:

“Con có tiếc là trước kia không được thầy cho theo Hòa thượng vào Sài Gòn không?”

Tôi thưa:

“Dạ không. Ở đâu con cũng tu học được.”

“Dĩ nhiên ở đâu cũng tu học được nhưng có chỗ thích hợp cho mình vào giai đoạn này, có chỗ thích hợp cho mình vào giai đoạn kia. Con có biết tại sao lúc đó thầy chưa muốn cho con đi không?”

“Dạ không,” tôi đáp.

“Vì lúc đó con mới xuất gia, chưa được trui luyện chút nào cả, vào Sài Gòn con sẽ bị tập nhiễm theo hoàn cảnh xô bồ trong đó dễ rồi hư thân như nhiều thầy trẻ khác.”

Tôi cúi đầu thâm cảm ơn thầy, và tôi cũng tự xấu hổ biết rằng cho đến bây giờ, dù đã qua tám năm du học, tôi vẫn chẳng được gọi là có trui luyện chút nào. Tôi đâu quên rằng tôi đã bị lạc hướng một thời gian để mơ màng hình bóng Như Như đến nỗi tán loạn tâm ý, không thiền định được. Thầy tôi đâu biết rằng nếu bây giờ có điều kiện vào Sài Gòn,

tôi cũng sẽ lên đường với một tâm chí chưa được thuần thực không hơn gì những ngày chập chững mới vào tu cả. Tôi vừa mới nghĩ như vậy thì thầy tôi lại tiếp:

“Không phải thầy nói bây giờ con đủ bản lĩnh, không còn sợ ngoại cảnh lôi kéo nữa. Ai cũng có chỗ yếu của mình, nhưng nếu biết rõ đó là chỗ yếu thì cái yếu sẽ thành mạnh... Thực ra, điều thầy muốn nói với con, không phải ở chỗ yếu hay mạnh,” thầy tôi ngưng một lúc, rồi tiếp, giọng trầm xuống, “yếu với mạnh không quan trọng; quan trọng là còn. Mà theo cách thầy nhìn, chỉ có phương Nam mới thích hợp với con mà thôi. Tiếc thay! Cái nhỏ bó cái lớn! Ồ, chuông báo giờ hành lễ rồi à? Thôi đi.”

Tôi quay trở về phòng mà cứ thắc mắc câu cuối của thầy: “*Tiếc thay! Cái nhỏ bó cái lớn!*”

Không có cách gì để thông báo cho Phật tử biết là công an ngăn cấm việc tụ tập đông người nên vào giờ cử hành lễ Phật Đản chính thức, ở viện cũng có khá đông người tham dự. Trong buổi lễ, đang đứng chấp tay hướng về Phật, tự dưng tôi cảm giác rằng có một người nào đó đang nhìn tôi từ phía sau; và cái nhìn ấy phải kèm theo một nhu cầu tah thiết lắm mới khiến toàn thân tôi rùng lên, ớn lạnh... Tôi không dám quay vào nhìn. Xong lễ, tôi cúi mặt, vội vàng trở về phòng, thay y áo. Vừa thay xong chưa kịp nghỉ ngơi, đã có tiếng gõ cửa, ban đầu hơi gấp; nhưng sau đó thì từng chập ba tiếng như e dè, hồi hộp. Tôi đến bên cửa, hỏi nhỏ:

“Ai vậy?”

Bên ngoài không có tiếng đáp, hoặc một tiếng thốt lên nho nhỏ đã bị loãng đi trong tiếng người rộn rịp quanh thềm chánh điện. Tooimowr cửa: trước mặt tôi là Như Như. Trong một thoáng ngỡ ngàng chưa biết phải nói gì, tôi thấy đôi mắt tươi tắn của nàng ngược nhìn tôi, vừa mừng rỡ, vừa hờn trách. Giọng nàng rung rung, chỉ thốt lên được một tiếng:

“Khang...”

Tôi đứng im nhìn sững nàng một lúc lâu, rồi mới sực ý nhớ rằng cái hình bóng mà tôi ngỡ đã chôn đi với thời gian đang hiện hữu sò sò trước mắt và không chỉ hiện hữu như một hình bóng trong tâm tưởng, mà là một con người bằng xương bằng thịt, sinh động, kiêu diễm một cách sáng ngời và rực rỡ trong chiếc áo dài trắng tinh tuyền và làn tóc óng như mây buông trên bờ vai nhỏ... Tôi run lên lấy bầy, vụng về nói:

“Như Như mới đến chơi?”

“Hôm nay lễ Phật Đản mà. Em thấy Khang tụng kinh lúc nãy nên sau lễ, em theo Khang đến phòng này. Đây là phòng riêng của Khang đó hở?”

“Ừ, phòng riêng. Như Như vào đi, “tôi nói rồi mở toang cả hai cánh cửa lớn ra

Như Như bước vào, đưa mắt nhìn quanh phòng một lượt. Tôi kéo chiếc ghế dựa duy nhất trong phòng đến cho nàng, rồi tôi ngồi xuống ở đi-văng. Như Như vén nhẹ vạt áo dài sau, nhưng vẫn tần ngần chưa chịu ngồi, nàng nhìn dáo dác ra ngoài cửa như tìm kiếm hay ngó chừng ai. Tôi nhớ sức đến thực tế rằng nàng từng bị gia đình cấm ngặt chuyện giao tiếp với tôi. Tôi hỏi:

“Như Như đi với ai vậy?”

“Với một đứa bạn học. Em bảo nó ngồi chờ ở ngoài...Ồi may mắn sao nó lại rủ em đi chùa này để rồi tình cờ gặp lại anh...” nàng nói đến đó thì nước mắt chảy thành hai dòng, giọng đổi thồn thức, “Khang ơi...có phải anh từ Hội An mới về không? Hay là lâu nay anh ở đây? Anh tránh mặt em, anh không thương em...phải không?”

Tôi ấp úng không biết trả lời sao. Ban nãy tôi hãy còn lo ngại những người qua lại trước thềm chánh điện sẽ nghe thấy hoặc dòm ngó chúng tôi; bây giờ, nghe tiếng nức nở của Như Như, tôi không kềm được thương cảm, đứng dậy, bước đến gần nàng, đưa ngón tay trở trái lên, chạm nhẹ những giọt nước mắt của nàng. Khuôn mặt nàng đã gầy đi khá nhiều so với những lần gặp gỡ trước đây. Trong một phút se lòng nghĩ đến nỗi đau khổ mấy tháng nay của nàng, tôi lại quên đi tất cả những lý tưởng, những hoài bão, những cao vọng ngất trời của một kẻ xuất trần, đặt nhẹ tay mình lên vai nàng, vỗ về trong im lặng. Nàng quay mặt qua, áp má nàng lên tay tôi, kềm tay tôi giữa má và vai nàng. Nước mắt nàng nhỏ từng giọt, từng giọt xuống lưng bàn tay tôi. Một lúc lâu, nghe chừng nàng đã nguôi nguây, tôi nâng má nàng lên, rút tay về. Tôi trở lại chỗ đi-văng, nói dối:

“Có đi xa đó chứ. Đi Hội An. Mới về lại hơn tuần nay. Dì Nữ không nói với Như Như à?”

“Dì Nữ hả? Dì đâu nói chi. Trước đây lúc thì nói anh ra Huế, lúc thì nói anh ra Hội An. Chẳng biết đâu là thực. Dì ấy đâu có nói thẳng với em, chỉ nói với mẹ thôi, nhưng cố ý cho em nghe để em không mong gặp anh nữa. Bây giờ...gặp lại anh, em không để anh bỏ đi lặng lẽ không lời giã từ như vậy nữa đâu...Anh ác lắm,” nàng lại khóc, “anh nói thực đi, Khang à, đâu phải anh không thương em. Em biết mà. Nếu anh không thương em, anh đâu cần phải làm như vậy...” nàng nghẹn ngào một lúc rồi nói tiếp, “mà nếu anh thương em, anh cũng đâu cần phải làm như vậy chứ. Thương nhau đâu có tội lỗi gì đâu! Em nghĩ chỉ có làm khổ nhau thì mới là điều tội lỗi thôi.”

“Ừ...anh có lỗi với Như Như. Nhưng anh không biết làm gì khác. Không lý anh lại tránh cái lỗi này để chọn một cái lỗi khác to lớn hơn,” tôi nói.

Nghe tôi xưng “anh” đầu tiên kể từ ngày quen nhau, mặt nàng bỗng đỏ ửng lên, và miệng nàng nở một nụ cười duyên dáng, nói ngay:

“Em biết từ nay sẽ không có gì ngăn cản hai đứa mình được nữa đâu.”

“Sao vậy?” tôi hỏi.

Nàng nhún vai nói:

“Đâu có ai ngăn cản được sự thật. Người ta thường nói vậy mà. Nếu em thực tình, anh cũng thực tình, thì không gì ngăn trở được nữa.”

Nàng nói câu đó với giọng tự tin và lạc quan lắm. Tội nghiệp Như Như! Nàng không biết rằng từ cửa chùa, tôi được giáo dục cho một cách nhìn cuộc đời qua đo, tất cả những gì goiđaf trả giá hay ngay cả những gì gọi là chân thực, cũng đều là những hư thực được diễn ra trong một giấc mộng. Cho dù có những lúc tôi mê mờ quên mất cái căn nguyên huyền mộng ấy, những trước sau gì rồi sự vật cũng trở về với bản chất nguyên ủy của chúng.

Có dáng người con gái khe khẽ bước tới gần phòng tôi mà không dám lên tiếng, cũng không dám bước vào. Từ trong phòng nhìn ra, tôi không thấy mặt người ấy vì bị cái trống lớn che khuất. Nhưng tôi cũng đoán được người ấy là bạn của Như Như. Tôi nói nhỏ:

“Có lẽ bạn Như Như muốn về đó”

Như Như vén lại tóc mai, lau vội chút nước mắt sắp sửa ráo ở khóe mắt, quay nhìn ra ngoài:

“Đúng rồi, con Giang bạn học cùng lớp của em đó. Nó giới thiệu em đi chùa này chứ em đâu có biết. Khang chờ em ra nói chuyện với nó một chút nghe.”

Nàng ra ngoài. Hai người bàn nói gì đó một lúc khá lâu Như Như mới quay trở vào.

“Em phải về. Con bạn em có việc phải về nhà trước hai giờ rưỡi. Em muốn ở lại chơi với anh đến chiều vì em chưa nói hết được những gì em muốn nói, nhưng bỏ nó về một mình thấy kỳ quá. Mai một em lên thăm anh, ở chơi lâu hơn, bù lại những ngày không gặp anh...À, em đã được nghỉ hè rồi. Am sẽ tìm cách đến đây với anh thường xuyên hơn. Chắc anh không đi đâu hở? Ủa, em quên hỏi lại anh cho chắc: anh sẽ ở đây luôn chứ không đi Hội An nữa, phải không? Hay là anh ghi địa chỉ chùa ở Hộ An cho em đi..lỡ mai này anh có bỏ đi nữa thì em cũng biết ngõ mà tìm.”

“Thôi, ghi làm chi. Có đi Hội An nữa đâu mà ghi,” tôi nói, nhưng nàng cứ nài ép, cuối cùng tôi phải ghi địa chỉ chùa Long Tuyên xuống.

Khi tôi trao nàng mẫu giấy ghi địa chỉ, nàng nắm lấy tay tôi, cảm một lúc rồi hơi nhón chân lên, nói một câu thật nhỏ giọng vào tai tôi”

“Em nhớ Khang ghê vậy đó,” rồi nàng quay đi, nhưng đến cửa thì quay lại nói, “còn điều này nữa, em muốn dặn Khang: nếu gặp dì Nữ, Khang đừng nói em có đến đây nghe. Giả đồ như em chưa biết Khang ở đây, vậy tốt hơn. Em về.”

Từ cửa sổ lặng lẽ nhìn theo, tôi thấy nàng và cô bạn học vượt qua đám đông, đi xuống bậc tam cấp ở phía trước chánh điện, rồi khuất sau bức vách đá nơi trụ cờ. Tà áo trắng của nàng thướt tha trong làn gió nhẹ. Lòng tôi lại rộn rã, không yên. *Tình ngỡ đã quên đi, như lòng cố lạnh lùng...Người ngỡ đã quên lâu, nhưng người vẫn băng khuâng...* Ôi, bao nhiêu pháp quán tưởng, bao nhiêu công phu thiền định, cũng tiêu tan theo tà áo lụa mỏng manh ấy. Dù cố gắng mấy, tôi vẫn không sao tẩy xóa được nàng bằng pháp quán bất tịnh. Pháp quán ấy đối với tôi bây giờ, chẳng qua chỉ là lấy tính chất dơ nhớp phủ lên, hoặc gán ghép cho cái trong sạch. Nó không còn công hiệu nữa. Nàng đã hiện diện trước mắt tôi, ngự trị trong lòng tôi, một cách thanh khiết, băng trinh và cao đẹp. Tôi khép cửa, băng khuâng đứng lặng một mình trong phòng hồi lâu, bông xúc cảm ngấm lên một đoạn thơ của thầy Tuệ Sỹ:

*“Em mắt biếc ngầy thơ ngày hội lớn
Khóe môi cười nắng quái cũng gây hao
Như cò trắng giữa đồng xanh bát ngát
Ta yêu người vì khoảnh khắc chiêm bao.”*



Thật là uổng công tôi xa lánh nàng nửa năm trời, trở về viện để tìm không khí u tịch mà tịnh dưỡng thân tâm, gần gũi thầy bốn sư là bậc đạo đức...Cuối cùng, chỉ một lần gặp gỡ trở lại, nàng đã đánh quy tôi bằng nước mắt, bằng nụ cười và niềm hy vọng hồn nhiên của nàng. Quả thật, tình yêu giống như cây rừng cỏ dại-tôi từng ví như vậy-càng chôn sâu, nó càng bén rễ. Không có thứ đất cát hay gió bão nào có thể chôn lấp nó được.

Lần gặp gỡ ấy, vì chung quanh thêm chánh điện còn có nhiều người khác dòm ngó, lại có bạn của Như Như đứng ngoài chờ đợi, tôi và nàng chỉ trao đổi với nhau trong một khoảng cách ngượng ngập và trong một thời gian gấp rút;hoàn cảnh ấy, thời gian ấy, chưa đủ cho chúng tôi bắt nhịp trở lại với nhau để cảm thông và để có thể nói hết cho nhau được những gì mình muốn nói. Cho nên, từ lúc nàng về, tôi rơi trở lại vào trngj thái ngơ ngẩn, thật khủng của những ngày tháng trước đây lúc còn ở chùa Linh Phong. Có thể nói tôi đã suy sụp như một người bệnh nan y, không chú tâm vào được chuyện gì khác; đôi lúc tôi tưởng tôi không còn đủ sức để chờ đợi nàng thêm nữa. Tôi muốn mặc áo vào, tự động xuống nhà nàng. Nhưng rồi tôi cũng cố gắng kềm lòng. Giữ lời hứa với nàng là không để cho gia đình nàng biết. và tôi cứ ngồi thờ trong phòng hoặc quanh quẩn trước thêm chánh điện để chờ đợi nàng. Từng giờ, tuwngfngayf trôi qua. Dù nàng đã hứa là vài hom nữa sẽ đến thăm, tôi vẫn cứ ngóng nhìn, chờ đợi nàng ngy từ buổi tối cùng ngày và liên tục trong những ngày kế tiếp.

Tôi không ngờ là phải một tuần sau, vào giờ tịnh buổi trưa, nàng mới đến. Ngày ấy là ngày thường, quanh khu vực chánh điện và tháp trống vắng vẻ, không người qua lại. Tăng chúng của viện đang nghirtruwa.

Đã có một tuần trống vắng trôi qua! Một tuần ấy, đối với tôi là cả một thời gian dài đằng đẳng với bao nhung nhớ quất quay hệ lụy. Cho nên, vừa nghe tiếng gõ cửa, tôi biết ngay đó là nàng. Mở cửa ra, trông thấy nàng, tôi run lên lẩy bẩy...Nàng im lặng bước một bước đến gần tôi hơn, ngược nhìn tôi với một chút ngập ngừng, rồi nàng ôm chầm lấy tôi. Tôi cũng quàng hai tay quanh dáng nhỏ của nàng. Chúng tôi ôm lấy nhau lần đầu tiên. Không âm thanh nào cần thiết nào được cất lên. Không sự giải thích hay mô tả cần thiết nào được mở ra. Chỉ có tiếng đập của hai trái tim va vào nhau, nghe như những bước chân lẫm lẫm của một cặp tình nhân nắm tay nhau trốn chạy đến một miền đất xa lạ nào đó không còn bóng dáng của con người và những ước lệ xã hội..

Tôi quên mất là bao nhiêu phút trôi qua. Chỉ nhớ là một lúc lâu, tôi giật mình nhớ sực là chúng tôi ôm nhau như vậy rất nguy hiểm vì cánh cửa phòng của tôi không đóng. Nếu lỡ có người nào đó bất gặp thì thật là xấu hổ không những cho cá nhân chúng tôi mà còn cho cả viện nữa. Tôi gỡ nhẹ tay nàng ra, bước đến cửa, mở hẫ hai cánh ra. Như Như lúc đó mới hoàn hồn, đặt một tay lên ngực, lúng búng nói:

“Khang ơi, em phải về ngay bây giờ. Ở nhà đã biết là hôm Phật Đản em đi với Giang đến đây, gặp anh. Có một người nào đó cũng đi chùa này vào hôm ấy, nói lại với dì Nữ... Em bị la mắng dữ lắm... Ôi, em chẳng biết phải làm sao. Thừa lúc ở nhà ngủ trưa, em lên đến đây với anh một chút thôi để anh khỏi trông. Anh cho em địa chỉ ở đây đi, để em viết cho anh, được không? Không hả? Sao vậy? Anh sợ quý thầy khác bắt được thư em, phải không? Trời ơi, tại sao em không được tự do như những đứa bạn em chứ? Ồ, có lẽ... chỉ tại vì anh không phải như những người con trai khác. Vì anh không muốn hoàn tục. Anh luôn luôn muốn trở thành một thầy tu tốt, có danh vọng... phải không?”

“Khoâng, Như Như à, đừng nói mĩa mai anh như vậy. Chỉ vì anh không muốn hoàn tục, thế thôi. Chẳng phải vì danh vọng hay cái gì khác.”

“Nhưng, em biết là anh yêu em mà, phải không? Anh nói đi, nói thực em nghe đi, anh có yêu em không?”

Tôi lắp bắp nói nhỏ:

“Có.”

“Vậy mà anh vẫn không biết đượca anh phải làm gì sao? Em đang khổ sở với sự cấm cản, la trách của gia đình đây, anh không biết sao?”

Tôi buồn bã quay nhìn ra cửa sổ, nói:

“Anh biết, bởi vậy đã có lần anh nói với em: chúng ta chỉ bồng bột thôi... Chúng ta không nên... Chúng ta không thể... Và anh đã phải phản đầu với chính anh để dẹp bỏ cái điều không thể ấy.”

“Nhưng anh đâu có dẹp bỏ được. Anh lánh mặt em, hơn nửa năm rồi, mà cuối cùng thì sao? Dì Nử đã nói cho em nghe hết sự thực về chuyện mấy ngày trước. Và dì còn lấy điều đó để xỉ vả em, cho rằng anh đã quyết tâm quên em mà em không biết xấu hổ, cứ đâm đầu vào... Ôi, đáng lẽ nghe được chuyện ấy, em nhục nhã không bước ra khỏi nhà nữa, nhưng không được... Vì em không sao chịu đựng nổi sự thiếu vắng anh. Khang à, dù anh có đánh giá em thế nào đi nữa, em vẫn muốn nói với anh rằng... em muốn gặp anh, muốn nhìn thấy anh mỗi ngày. Em khủng quá hả! Em thực tình không biết phải làm sao. Thôi, thì gặp anh được lúc nào, em vui lúc ấy.”

“Như Như à... nếu mình có thể coi nhau như anh em, có lẽ sẽ dễ chịu hơn.”

“Đó là cách giải quyết của anh đó à? Cho dù chuyện ấy có thể làm được đi, nhưng gia đình em, và những người khác, cũng không bao giờ chấp nhận được cái tình anh em đó của hai đứa mình. Anh chỉ giỏi tìm cách né tránh sự việc thôi chứ không trực tiếp giải quyết được nó.”

Lời nàng nói làm tôi giật mình, tự thấy xấu hổ. Nàng đã đúng. Tôi không ngờ nàng còn nhỏ mà đã có nhận xét sắc bén như vậy. Tôi chỉ biết né tránh, chẳng có chút sáng suốt, đởm lược hay bản lĩnh nào để giải quyết được êm thấm chuyện tình cảm của hai chúng tôi. Yêu vẫn yêu, tu vẫn tu. Đàng nào cũng hết lòng, đàng nào cũng muốn thành tựu. Mà hai lãnh vực đó chỉ có thể song hành với nhau được trong một vài tông phái Phật giáo ở Nhật Bản hay Tây Tạng, chứ không thể nào chấp nhận trong hai tông phái Phật giáo chính thống ở Việt Nam này. Tự dưng trong một phút bốc đồng vì cái quyền lợi tình cảm ích kỷ, nhỏ bé của riêng mình, tôi muốn điên tiết, muốn gào thét to lên với mọi người rằng: Tại sao? Tại sao Phật giáo Việt Nam không giống Phật giáo Nhật Bản hay Tây Tạng? Tại sao thầy tu không được yêu đương! Tại sao tôi không thể yêu một người rất đáng yêu! Tại sao bắt tôi phải chọn lựa chỉ một cái trong hai cái mà tôi rất mê thích!

Thấy tôi buồn bã, Như Như đổi giọng:

“Khang, anh giận em hở? Em xin lỗi nghe. Em nói chộc anh vậy thôi, chứ em không có ý bắt anh phải như vậy như kia. Em biết anh là người tu từ nhỏ, anh đâu có giống những người thanh niên khác. Ở chùa đâu có ai dạy anh chuyện giải quyết vấn đề tình cảm và anh cũng đâu có kinh nghiệm gì để giải quyết. Em hiểu anh. Thực ra, như có lần em đã nói với anh, em muốn anh lúc nào cũng như vậy, trang nghiêm, hiền lành, thật thà, khờ khờ khạo khạo...” nàng cười khúc khích một lúc rồi tiếp, “anh là một ông thầy tu đẹp, dễ thương. Em thích nhìn anh như vậy. Em đâu cso đòi hỏi anh phải hoàn tục hay phải... cưới em... Chỉ tại mọi

người cấm cản em, không cho em gặp anh, không cho em tiếp xúc anh, nên em mới nghĩ đến những phương cách xa hơn để có thể có được anh mỗi ngày mà thôi.”

Nàng bước đến gần, đưa một tay lên, vuốt ngực tôi. Tôi gỡ tay nàng, nói:

“Không sao. Anh không giận Như Như đâu. Anh chỉ buồn là mình quá nhu nhược...”

“Tức là không đủ mạnh để cắt đứt tình cảm với em, phải không?”

“Không phải vậy. Nhu nhược là không đủ can đảm chọn lựa. Như Như có biết không... có khi anh thấy anh say mê em như từng say mê con đường giải thoát vậy. Khốn nỗi, hai thứ đam mê ấy lại tách làm hai hướng đối nghịch.”

Như Như ngược nhìn sâu vào mắt tôi. Có lẽ đây là lần đầu tiên nàng thực sự hiểu được sự dằn vặt của tôi. Nàng chỉ có mỗi con đường yêu đương để bước, bị trở ngại thì có thể tìm con đường khác. Khó khăn của nàng, đau khổ của nàng, còn có thể lấy thời gian mà rửa sạch được. Còn tôi, cả hai cách chọn lựa đều có thể kéo theo suốt đời mình nỗi dằn vặt âm ỉ ở tận cùng cái chiều sâu mang hun hút của tiềm thức, của vô thức hay bất cứ ngõ ngách u u minh minh nào đó của tâm hồn...

Bỗng Như Như giật mình, nhìn đồng hồ, nói mau:

“Thôi, Khang ơi, em phải về kéo nhà biết được là chết! ủa, cái cầu thang gì vậy?”

“Cầu thang leo lên gác đó mà.”

“Có ai ở trên đó không?” Như Như hỏi giọng ái ngại.

“Dĩ nhiên là không. Phòng này của anh thì trên gác đó cũng của anh, đâu có ai ở được.”

“Em lên coi một chút được không?”

“Thôi, khi nào coi cũng đâu có muộn. Bây giờ về kéo bị la.”

“Anh nói cũng đúng. À này, em hỏi anh một câu, anh trả lời thực nghe. Suýt nữa em lại quên chuyện quan trọng nhất mà hôm nay em muốn nói.”

“Ừ, nói đi.”

“Nhưng anh đừng có hiểu lầm em nghe.”

“Thì nói đi, chưa nói sao hiểu lầm hay hiểu đúng được.”

“Em muốn đến đây, ở lại chơi tại phòng anh một ngày một đêm được không?”

Tôi nghe vậy thì run bắn người lên, lúng búng nói:

“Ờ... như vậy kỳ quá... mà nguy hiểm nữa. Lỡ ai biết được...”

“Hồi nãy đến đây, em biết ngay là có thể được. Phòng anh nằm riêng biệt như vậy, có ai biết em đến đâu.”

“Nhưng... trong giới luật có nói...”

“Đó, anh hiểu lầm em rồi. Bộ anh nghĩ em bậy bạ lắm hả? Em có xúi anh phạm giới luật gì đâu mà anh nói chuyện giới luật. Em muốn đến

chơi với anh như em đã từng đi với con Giang bạn em ra Ninh Hòa ở lại đêm nhà nội nó vậy. Em chỉ muốn được gần anh, nói chuyện với anh, tâm sự với anh suốt ngày suốt đêm cho thỏa. Em đâu còn cách nào khác đâu. Anh chiều em đi mà. Ừ đi, ừ nhanh để em về kéo trễ.”

“Ừ. Nhưng... bao giờ? Anh sợ quá! Hay để suy nghĩ lại đi,” tôi vẫn chưa đủ can đảm để chấp nhận cái đề nghị hấp dẫn đó của nàng.

“Không, phải quyết định ngay bây giờ, vì cuối tuần này, con Giang lại đi Ninh Hòa. Hôm qua nó có tới rủ em, đã được ba mẹ chấp nhận rồi. Bây giờ anh đồng ý thì em sẽ qua nói riêng với nó là em không đi. Nhưng nói với gia đình thì em nói là em đi với nó... Anh hiểu không?”

“Không. Nói gì lòng vòng mà nói nhanh quá, chưa hiểu kịp.”

“Trời ơi, thiệt tình anh đó. Nói tóm lại là em được gia đình cho đi Ninh Hòa chơi nhưng em không đi Ninh Hòa, em lên đến đây với anh, ở chơi một đêm, đến chiều tối hôm sau, em về. Hiểu chưa, ông anh khờ?”

“Hiểu. Nhưng...”

“Không có nhưng nhị nữa. Này nhé, đúng bảy giờ tối ngày thứ sáu, em đến đây. Anh mở cửa sẵn cho em, đừng để em gọi hay gõ cửa lâu nghe.”

“Ừ. Nhưng, Như Như à. Về nhà em cũng phải suy nghĩ kỹ lại xem em có nên làm vậy không. Anh sợ...”

“Anh có tin em không?”

“Tin.”

“Anh có khinh em không?”

“Không.”

“Vậy là được rồi. Mục đích của em là được gần anh, nói chuyện với anh suốt ngày suốt đêm. Anh đừng nghĩ cái gì xa hơn để rồi sợ hãi. Anh nói muốn coi em như em gái thì hãy coi như em gái xem nào. Còn em, em tự hiểu em muốn gì mà. Em đâu có sợ, sao anh phải sợ chứ? Nhớ nghe, tối thứ sáu, bảy giờ. Hôm nay là thứ ba, còn một, hai, ba ngày nữa. Bây giờ em phải về. À, nếu tám giờ mà chưa thấy em đến thì biết là có trở ngại, đừng đợi em nữa. Em sẽ đến vào dịp khác.”

Nói rồi, nàng nhón lên hôn tôi nơi má. Tôi đỏ mặt cúi đầu gằm xuống. Nàng cười khúc khích rồi quay đi. Tôi bỗng nhớ sức một điều, gọi nàng lại hỏi:

“Gặp trường hợp ở đây có trở ngại thì sao?”

“Em lên, thấy trở ngại thì em về, đến nhà một đứa bạn gái khác, hoặc về nhà nói là hủy chuyến đi Ninh Hòa. Vậy nghe. Em về đây.”

Tiến nàng một đoạn, tôi đứng lại ở thềm chánh điện. Nhìn theo dáng nàng vội vàng xuống núi, tôi thấy tội nghiệp cho nàng, và tôi vừa cười vừa lẩm bẩm: “Người nhỏ nhắn, hiền lành như vậy mà tính toán ứng biến sao lạnh quá!” Và tôi cũng cảm thấy ái ngại thay cho nàng. Nàng đâu phải hạng gái hư thân mất nết. Đối với tôi, tâm hồn nàng, cả con người nàng, sạch như băng tuyết. Vậy mà nàng đã phải sắp đặt mọi

chuyện, dối cha mẹ, gạt bạn bè, để được gần tôi, chỉ để nói chuyện, và để đỡ nhớ. Điều này là do đâu và vì ai? Phải chăng do gia đình, do ước lệ xã hội? Hay chỉ vì do tôi, một kẻ xuất gia tham lam, chưa đủ nội lực và bản lĩnh để quyết định chọn lựa một trong hai mối đam mê điên cuồng của mình?

Khi tôi quay vào phòng, nghĩ lại chuyện nàng sẽ đến vào tối thứ sáu, bỗng thấy toàn thân rung lên. Một nỗi rạo rức rất phàm tục, bốc dậy phùng phùng.

Chương mười lăm

Lão già từ đâu không biết, đột nhiên xuất hiện ngay trong phòng tôi, tự tiện kéo ghế, ngồi vào bàn viết. Lão ngồi hướng ra phía cửa sổ. Tôi đang nằm ở đi-văng, không thấy được mặt mũi lão ra sao. Tôi ngồi bật dậy, dụi mắt nói:

“Chào bác...bác kiếm ai vậy?”

“Tôi đó à? Tôi có kiếm ai đâu. Chỗ nào có cậu thì chỗ đó có tôi, cần gì phải kiếm chứ.”

Lão quay mặt lại, tôi giật mình. Cái mặt lão thấy mà khiếp, lại xuất hiện vào ban đêm, khiến tôi không sao khỏi rùng mình. Một cái mặt đầy những sẹo và vết nám. Giống như một vùng đất bị cây phá bởi bom đạn. Đôi mắt tinh ranh liếc tôi một cái rồi nhếch một nụ cười nham hiểm.

“Cậu tưởng tôi già lắm sao? Cậu bao nhiêu tuổi thì tôi bấy nhiêu năm, hà cớ chi phải gọi tôi bằng bác nghe khách sáo quá!”

“Ồ, thực vậy sao? Anh bằng tuổi tôi thôi à?”

“Vậy mà trông tôi già quá, phải không? Ừ thì tôi không được may mắn như cậu. Ở đâu cậu cũng được người ta quý chuộng, ưu đãi, yêu thương, nên cậu vui vẻ, tự tin, tự hào, tự tôn, tự cao, tự đắc, tự mãn, vênh mặt lên, mặt cậu phải trẻ trung, sáng sủa, còn tôi hủ, ôi, có ai thèm ngó tới đâu. Người ta chỉ muốn nhìn những còn người có cái bề ngoài dễ nhìn như cậu thôi. Rồi người ta đẩy tôi vào bóng tối, sống như một con chó hoang ghẻ lở, Ngay cả cậu nữa, không phải cậu đã giật mình khi nhìn cái bản mặt gớm ghiếc của tôi sao!”

“Ồ, đừng nói vậy... thực ra, đó cũng chỉ là bề ngoài, tính chất bên trong mới quan trọng.”

“Cậu chỉ nói cho có, nói để an ủi, chứ thực ra, ngay cả cái gọi là tính chất bên trong của tôi cậu cũng khinh thường nốt. Cậu chỉ biết có cái tâm Phật, chỉ biết tìm kiếm và kính trọng cái tâm Phật mà thôi. Thôi, tôi không cần lời an ủi, khích lệ gì của cậu đâu. Chẳng thà cậu cứ nói chuyện với tôi một cách thành thực.”

“Thành thực đến mức nào anh mới vừa ý đây?”

“Mức nào à? Thành thực mà cũng có mức độ nữa sao?”

“Ý tôi không muốn nói vậy. Anh bắt bẻ từng chữ thì làm sao có thể trao đổi, có thể hiểu nhau được chứ!”

“Ha ha ha. Cần gì phải trao đổi mới có hiểu biết! Chẳng phải tôi tỏ biết cậu từ tận nguồn căn đến những ngọn ngành chi li của đời cậu sao?”

“Tôi không biết anh là ai, sao anh lại biết tôi?”

“Cậu không biết tôi à? Cậu biết đấy chứ. Đã nhiều lần cậu trông thấy tôi rồi mà. Cậu từng xua đuổi tôi rồi mà. Có điều cậu chỉ thấy cái gáy, cái lưng của tôi, còn xua đuổi thì cậu chỉ xua đuổi cái bóng của tôi mà thôi.”

“Hừm, nói gì khó hiểu quá. Thực ra anh là ai, anh muốn gì?”

“Còn pahir hỏi! Tôi đến đây là để mặc cả với cậu cái chuyện ấy.”

“Chuyện gì? Tôi không quen chuyện buôn bán hay mặc cả gì đâu nghe.”

“hừ, cậu không quen với cậu không biết, mà thực ra, cả đời cậu là một cuộc mặc cả liên tục với những giá trị hảo-ố, thanh-trọc, vinh-nhục, đắc-thất, thiện-ác, chân-giả, thực-mộng, phật-ma, thiên-đàng-địa-ngục, niết-bàn-sinh tử...”

“Ừ thì những người xuất gia như tôi ắt phải biết phân định được những giá trị sai biệt của những cái thứ đó chứ.”

“Phân định để chọn lựa, chẳng phải là một cuộc mặc cả hay sao? Cho nên, tôi mới gặp cậu để thương lượng cái chuyện ấy.”

“Chuyện gì? Nói thẳng đi, không cần phải úp mở.”

“Ồ là là, bình tĩnh, đừng có vồ vằng hấp tấp. Cái chuyện đó nói ra cả tôi và cậu đều khoái. Nhưng để trong lòng, đừng nói thẳng ra thì còn khoái hơn.”

“Đừng có điên, chuyện gì thì nói ngay, đừng làm mất thời giờ tôi như vậy.”

“À, chuyện giải thoát giác ngộ...”

“Không, không phải, cậu đừng có vờ vĩnh, cậu đừng có tự dối lòng như thế. Đối với cậu bây giờ, giải thoát giác ngộ đâu có nghĩa lý gì chứ. Cậu chỉ muốn hưởng thụ những cảm giác êm đềm của tình ái, của dục lạc mà thôi.”

“Nói vậy! Thực ra anh là ai? Anh muốn gì?”

“Tôi muốn nói chuyện với cậu về Như Như.”

“Hả, Anh...biết cô ta à?”

“Hồ hớ, giờ này cậu mới biết hỏi câu đó thì có muộn lắm không! Trong khi cậu hãy dè dặt như một anh chàng quân tử trượng phu phong nhã lịch sự từng bước ngại ngừng và ngập ngừng bước đến với nàng thì tôi đã chạy vồ đến ngay cái đích cuối cùng của khát vọng chiếm hữu.”

“Nghĩa là...nghĩa là sao? Anh đã là gì cô ấy?”

“Làm gì ư? Cậu không tưởng tượng được nổi sao? Cậu kém nhạy cảm đến vậy sao? Ồ, cậu tiếc rẻ, phải không? Ha ha, rõ ràng là vừa nghe vậy là cậu tiếc ngẩn, tiếc ngơ. Này nhé, tôi nói cậu nghe, cậu hiểu chiếm hữu là gì chứ hả? Ừ, tôi đã chiếm hữu nàng. Tôi đến gần nàng, không nói một lời tán tụng xưng dương, không cần phải tập trung thiền định, không cần phải đếm hơi thở ra vaopf, không cần phải nhắm mắt nhắm mũi niệm Phật, tôi vuốt tóc nàng, tôi hôn lên đôi mắt sáng như sao

của nàng, tôi hôn lên đôi môi màu hồng non của nàng, rồi tôi cởi chiếc áo dài trắng của nàng, rồi tôi cởi bỏ hết những gì nàng đeo mang trên người ra, rồi tôi xiết chặt lấy nàng, rồi chúng tôi hòa nhập với nhau làm một. Hừ, cậu đừng có cười khẩy với tôi như vậy. Cậu không tin à? Cậu tưởng rằng tôi xấu xí như vậy thì Như Như không chấp nhận tôi sao, và cậu tưởng rằng nàng có thể thể từ chối sự hòa nhập đồng nhất với tôi sao? Cậu làm rồi. Thực ra, Như Như không phải chỉ là người yêu của cậu thôi đâu. Cô ta còn là người yêu của tôi từ những tiền kiếp xa xôi lắm rồi. Khà, khà, tóm lại là cuối cùng, chúng ta cũng là người đồng cảnh, chúng ta đã có cùng một đối tượng, thú vị quá, phải không? Chỉ có một điều khác thôi là tôi đã chiếm hữu nàng, còn cậu thì hãy còn bận bịu đóng vai trò quân tử, bụng thì muốn mà ngoài mặt thì làm bộ nghiêm trang, mực thước, phấn đấu dần co với ba cái lý lẽ và hoài vọng cao xa.”

“Vậy bây giờ anh muốn gì?”

“Thấy chưa, chính cậu tự mở miệng mặc cả với tôi rồi đó.”

“Tôi đâu cần mặc cả, tôi chỉ hỏi anh đến đây kể những chuyện đó cho tôi với mục đích gì, và chuyện đồng nhất giữa anh và nàng có can hệ gì đến tôi mà anh phải nói chứ?”

“Can hệ chứ sao không? Chẳng phải cậu cũng yêu Như Như và muốn được đồng nhất với nàng hay sao? Cậu trả lời đi, ở đây chỉ có cậu và tôi thôi, không cần phải e dè sự bàn tán, dị nghị của thiên hạ, hãy nói một chữ thôi, cậu muốn được thể nhập và Như Như, muốn cùng với Như Như làm một, có không?”

“Có.”

“Vậy thì đây là yêu cầu của tôi: chốc nữa Như Như đến đây, ở lại đêm với cậu, và sẽ ở mãi cho đến tối hôm sau, phải vậy không? Trả lời đại đi, rồi tôi mới nói tiếp, tôi biết hết rồi mà giấu giếm gì. À, phải, cậu đã gật đầu công nhận. Nàng đến một thân một mình như thế lại chịu ngủ đêm ở đây chứng tỏ rằng nàng sẵn sàng chấp nhận chuyện đồng nhất với cậu mà một rồi. Cậu đừng có bào chữa. Thực ra, cậu cũng biết là nàng chỉ lấy cớ được gần cậu để nói chuyện thôi chứ thực ra, nếu cậu làm điều gì xa hơn cái mục đích đó thì nàng cũng chấp nhận thôi.”

“Đủ rồi, anh nói tiếp đi, đừng nói vòng vo làm gì.”

“Này nhé, nàng đã tự nguyện hiến dâng và cậu cũng muốn tiến đến sự thể nhập toàn vẹn với nàng, vậy thì, tôi nhắc cậu, ngay từ phút nàng đặt chân đến, cậu phải tự động gác bỏ hết mọi thứ, lột bỏ hết mọi thứ, không những chỉ lớp áo quần thô sơ mà cậu từng hãnh diện khoác mặc mà ngay cả những thứ gọi là giá trị tinh thần mà lâu nay cậu mặc chồng lên từng lớp trên người, cũng phải lột hết, vứt hết: nào là niềm tự trọng, nào là sự hổ thẹn, nào là ý hướng thanh cao, nào là phạm hạnh thanh tịnh, nào là lý tưởng xuất trần, nào là chí nguyện đạp đất và trời, nào là tư tưởng dần thân cứu đời, nào là hoài bão giải thoát... Có vứt hết những thứ ấy thì cậu mới có thể có được sự đồng nhất với nàng.”

“Tuồng gì chứ phương cách để đồng nhất , để nhập thì tôi biết.”

“Cậu nói cậu biết à? Không, cậu không biết gì cả. Cậu chỉ học được phương cách thể nhập lý thuyết thôi. Và cái khát vọng thể nhập đó vì được nuôi lớn và tràn ngập trong cậu nên đôi lúc cậu đã tưởng rằng cậu có thể để nhập vào bất cứ cái gì cậu muốn. Mà thực ra, trên thực tế, cậu chưa hoàn toàn thể nhập vào bất cứ cái gì cả. Bởi vì tâm cậu còn đeo mang nhiều thứ lắm. Cậu có quá nhiều lý tưởng, quá nhiều hình ảnh, quá nhiều biểu tượng, quá nhiều những ngôn từ và ý niệm chọn lọc. Đi đâu cậu cũng mang theo cả lô những thứ ấy. Chúng bò lổn ngổn, lằng ngằng trong cậu. Vương bận như thế thì làm gì có sự đồng nhất, làm gì có thể nhập vào Như Như!”

“Nhưng , tại sao anh lại khuyến khích tôi làm chuyện ấy? Tôi làm chuyện ấy thì có lợi gì cho anh? Và tại sao tôi lại cần thiết phải thể nhập và một Như Như mà anh đã từng chiêm hữu, từng thể nhập?”

“Xí, cậu rõ là một thằng ngốc. Cậu nhìn lại mình xem, tôi nói có sai đâu, cái đầu của cậu đầy ắp những ý niệm phân biệt, chọn lọc. Cậu hãy còn tôn thờ sự băng trình, ghét bỏ sự ô uế. Cậu hãy còn khao khát cái quyền ưu tiên, đổ kỵ sự thừa hưởng muộn màng. Ý niệm về thời gian và không gian hãy còn xếp hàng từng lớp từng dãy trong đầu cậu. Cậu tưởng rằng có kẻ nào thể nhập với Như Như rồi thì nàng sẽ hết trong sạch sao? Cậu tưởng rằng có kẻ nào thể nhập với nàng trước thì cậu sẽ là người đến sau sao? Đã nói là thể nhập thì làm gì còn có sạch-dơ, trước-sau, còn-mất! Cậu là một thằng ngu! Cậu chỉ biết chìm đắm trong những ngôn từ rỗng! Còn cậu hỏi nếu cậu thể nhập với Như Như thì tôi có lợi gì đâu mà đến đây khuyến khích? Thì đây, tôi xin trả lời: tôi để ý cậu bao năm rồi, thấy cậu chưa bao giờ thực sự hạnh phúc. Cuộc đời cậu ấy à, từ nhỏ đến giờ, không, phải nói là từ vô lượng kiếp đến giờ, chỉ đuổi bắt ảo ảnh, nhưng rồi cậu cũng không tìm được cái gì chân thật để thay thế. Trước mắt cậu là cả một vũ trụ mộng huyễn vô thường. Chính vì vậy mà cậu vừa hăm hở tìm kiếm mà cũng vừa khẳng khái chối từ bất cứ cái gì có được trong tầm tay. Như vậy làm sao có được hạnh phúc chứ! Mà cậu tưởng cái hạnh phúc của cậu không ảnh hưởng gì tới tôi sao? Thế thì cậu cũng chưa hiểu được một tí gì về cái lý nhân duyên, về tương sinh tương biệt, tương tức tương nhập cả. Cậu cứ thể nhập trọn vẹn với Như Như đi, thì tôi và cả vũ trụ này sẽ hạnh phúc ngay.”

“Được rồi, anh nói nhiều quá. Bây giờ anh về đi cho tôi được yên.”

“Cậu đã hứa gì với tôi đâu mà bảo tôi về?”

“Anh muốn tôi hứa gì chứ?”

“Chính tôi là người tìm kiếm và đem Như Như đến cho cậu. Cậu chỉ có một cơ hội này thôi để chụp bắt lấy cái gì cậu từng mơ ước. Cho nên, cậu phải hứa với tôi là sẽ vứt bỏ hết tất cả ngôn từ và ý niệm nào không dính nhập đến Như Như để có thể hòa nhập với nàng làm một. Như vậy mới không bỏ công tôi sắp đặt và tạo dựng. Cậu phải biết rằng

nàng là một thực thể. Tôi nhắc lại, MỘT THỰC THỂ. Cái thực thể đó là thực thể CHỈ KHI NÀO CẬU ĐỒNG NHẤT TOÀN VẬN VỚI NÓ. Không có sự đồng nhất ấy thì cả vũ trụ này đều là mộng huyền chiêm bao. Cậu nên nhớ điều ấy. Như Như đến với cậu đêm nay là thực. Thôi, tôi đi. Như Như sắp đến rồi đó. Cậu tắt đèn trước đi, như vậy tốt hơn.”

Không chờ tôi hành động, hắn tự vói tay, tắt đèn rồi lủi thật nhanh, thoát cái đã mắt dạng trong bóng đêm. Tôi thở phào. Nói chuyện với hắn sao mệt quá. Hắn làm thần kinh tôi căng thẳng, nhức nhối, và tim tôi đập mạnh một cách bất thường. Tôi định đứng dậy đi rửa mặt thì Như Như mở cửa bước vào. Trong bóng tối, tôi nhận ra ngay đó là nàng với chiếc áo dài trắng hôm dự lễ Phật Đản.

“Như Như, em đến thật đó sao?”

“Chứ còn gì nữa. Anh không mong đợi em à?”

“Có. Nhưng... có khi anh ngờ đó chỉ là một giấc mộng.”

“Em là thực đây, để em đóng cửa lại rồi mình nói chuyện há.”

“Em có gặp ai trên đường đến đây không?”

“Không, không ai cả.”

“Em đến đây. Đưa tay em cho anh.”

“Anh vẫn chưa tin là em đến thực à?”

“Anh tin rồi, em đến thực. Em là Như Như.”

Nàng ngồi xuống cạnh tôi trên chiếc đi-văng. Tôi choàng nhẹ cánh tay lên vai nàng, kéo nàng vào sát vào mình. Da thịt nàng mềm, mịn qua lớp lụa trắng. Nàng ngoan ngoãn tựa đầu vào vai tôi. Tóc nàng ngai ngái mùi hoa sứ với sương đêm. Tôi khẽ hôn lên mái tóc ấy. Nàng nắm lấy bàn tay tôi, nói:

“Anh có nhớ là anh còn nợ em ba chữ chưa nói ra không?”

“Nhớ.”

“Em muốn nghe anh nói. Bây giờ là thời điểm đúng nhất, thích hợp nhất để anh trả nợ em đó.”

Tôi cười:

“Ba tiếng ấy đâu cần phải nói ra nữa, hờ em. Thực ra, sự có mặt của em không có bất cứ ngôn từ hay ý niệm nào có thể với đến được.”

“Anh nói câu ấy em có cảm tưởng như đã từng nghe qua từ một người nào. Hay là chính anh đã nói với em câu ấy rồi, phải không?”

Tôi không trả lời, tự nghĩ: “Chắc là hắn. Hắn cũng đã nói với nàng như thế. “Một nỗi ghen tuông nhỏ mọn nổi dậy trong lòng khiến tôi mất vui, đánh mất ngay hứng thú được ôm nàng trong vòng tay. Tôi buông nàng ra, đứng dậy, đến bên cửa sổ, nhìn ra trời đêm. Nàng bước đến sau tôi, vòng hai tay ôm lấy tôi từ phía sau, dựa sát mặt và người nàng vào lưng tôi.”

“Nếu anh và em không có thực thì màn đêm bên ngoài cũng không có thực, cái bàn này cũng không có thực, cả vũ trụ cũng không có thực.”

Anh nghĩ đúng không? Thực tại luôn có mặt. Nó chỉ là mộng huyễn khi chúng ta chối bỏ nó mà thôi. Tình yêu cũng vậy. Nó là một thực tại.”

Tôi quay người lại, ôm lấy nàng. Và chúng tôi hôn nhau trong bóng đêm. Rồi chúng tôi đi nhau đến chiếc đi-văng. Nàng tự nguyện nằm xuống, chờ đợi. Tôi lần mò trong bóng tối, tìm con đường thể nhập. Cởi bỏ hết, vứt bỏ hết những gì không dính nhập đến Như Như. Chỉ trong khoảnh khắc cúi mình xuống, tôi lập tức tan nhanh vào nàng. Chúng tôi trở thành một khối pha lê trong suốt như được kết tinh từ những hạt sương ảo diệu của đêm tối trần gian. Nhưng chỉ một lúc ngắn ngủi sau đó, tôi lại quay trở về với sự phân hai, với thế giới nhị nguyên muôn thuở của con người để rồi giật mình biết rằng tôi đã xúc phạm nàng.

“Như Như, em có sao không?”

“Không, Khang ơi, em yêu anh. Em tự nguyện mà. Thực ra em có mất gì đâu. Muôn đời em vẫn thế. Anh không biết rằng anh với em chỉ là một thôi sao?”

“Ôi, em chỉ biết nói theo hần. Hần lừa chúng ta đó. Em với anh chỉ là một trên mặt bản thể thôi; còn trên thực tế, sắc thân của em, sắc thân của anh, tâm tưởng của em, tâm tưởng của anh, vẫn là hai. Em không thể nào là anh, anh không thể nào là em được. Chúng ta là những hạt sương, là những hạt bụi riêng lẻ, vô thường, bay lảng đặng trong vòm trời hữu hạn... Và anh, ôi, anh thật là xấu hổ, anh đã nghe lời xúi dục của cái tên vô lại gớm ghiếc kia để chiếm đoạt em, hủy hoại em... Như Như, tha thứ cho anh... Anh đã đánh mất nơi em cái gì đáng ra phải được trân trọng gìn giữ...”

Tôi vừa nói ngang đó bỗng thấy gã thanh niên khi nãy bước đến, đứng chình ình ngay trước mặt, bên cạnh đi-văng. Tôi ngồi vung dậy, mặc vội áo quần vào. Trong khi đó, Như Như vẫn điềm nhiên bất động, không chút xấu hổ phơi mình lồ lộ trước sự hiện diện của nhân vật thứ ba. Tôi hét lên:

“Anh đi đâu vào đây?!” rồi tôi lấy quần áo che đậy cho Như Như. Hần xấn tới, dùng hai tay kéo tôi nằm sấp lên người Như Như rồi còn đẩy mạnh sau lưng tôi, vừa đẩy vừa hét lớn:

“Thể nhập! Thể nhập! Cái tên quân tử gốc ghêch! Cậu phải là một với Như Như. Vứt hết, đừng suy nghĩ gì hết! Hãy bước sâu vào, bước đến chỗ tận cùng kỳ ảo của thế giới nhất nguyên bất nhị mà lâu nay caaujtimf kiếm! Nó ở đây, ngay trước mặt cậu đó. Mau thể nhập!”

Tôi vung vẩy, quay ngược lại, đẩy Như Như sát vào phía vách, hối thúc nàng mặc áo quần, rồi tôi đưa tay như một quả đấm trước mặt hắn, hăm dọa:

“Đừng quá đáng nghe! Tôi không nhịn nữa đâu.”

Hắn không sợ, còn đưa khuôn mặt gớm ghiếc tới gần sát mặt tôi, nói chế giễu:

“Cậu sẽ chẳng bao giờ là người hạnh phúc vì lúc nào cậu cũng quay lưng, chối bỏ thực tại, và làm điều gì cậu cũng suy nghĩ kỹ, cân nhắc lợi hại, hoặc chuyện làm xong lại hối hận ăn năn. Không có cái gì được gọi là toàn vẹn trong cả cuộc đời cậu cả. Ôi trời, sao cậu ngốc quá vậy! Cho đến nước này mà cậu cứ phân định rạch ròi cái biên giới giữa cậu và Như Như sao? Vậy thì ăn nói làm sao về con đường dẫn thân, thể nhập, cứu độ chúng sinh một cách viên mãn. Cậu chỉ biết học nói, học suy nghĩ theo kinh điển, theo sách vở chứ chẳng bao giờ học được con đường hành động. mà thể nhập là con đường hành động. Cậu không biết vậy sao? Cậu không thể làm được chuyện đó sao? Vậy thì cậu mất toi hết trơn rồi. Cậu không có khả năng đồng nhất được với nàng thì để tôi.”

Nói rồi hắn đẩy tôi qua một bên, leo lên đi-văng, nằm chụp lên người nàng. Tôi túm lấy cổ hắn, kéo ngược lên:

“Đi, ra ngoài! Không được xúc phạm cô ấy!”

Hắn cười lên một tràng, nói gần từng tiếng trong kẽ răng:

“Tôi muốn cho cậu thấy rằng cả cậu và tôi đều có thể đồng nhất trọn vẹn với Như Như. Chỉ tại cậu phân biệt quá mà thôi. Ôi trời, biết đến bao giờ cậu mới chịu làm theo ý tôi đây. Tôi nói cậu nghe điều quan trọng này nữa: thực ra, không phải chỉ có cậu hay tôi thể nhập làm một với Như Như mà ngay cả giữa cậu và tôi cũng không có bất kỳ một sự cách ly nào cả.”

Nói rồi hắn rời Như Như, quay qua tôi, dí cái mặt theo cẩu hắn sát vào mặt tôi, hai tay ôm quàng lấy cổ tôi, đè tôi xuống đi-văng. Hắn sắp sửa cúi xuống hôn và muốn trwor thành một với tôi, tan biến vào trong chính thể xác và tâm hồn tôi.

Tôi kinh hãi thét lên một tiếng, tỉnh giấc. cả người tôi ướt đầm mồ hôi. Nhìnra cửa sổ, tôi thấy trời hãy còn sáng. Chưa phải ban đêm. Nhánh hoa hậu với hai cái bông tím vẫn còn đóng đưa sát khung cửa lưới ở cửa sổ. Nắng chiều lay lắt xuyên qua kẽ lá, đùa giỡn. Tôi vùng dậy, bước ra khỏi phòng: “May quá, nãy giờ chỉ là một giấc mộng.” Tôi lấy đồ đi tắm.



Tắm xong, tôi thấy thật tỉnh táo và tươi mát trong lòng, không còn sợ hãi hay ớn lạnh cái giấc mộng kinh tởm vừa qua. Ngang qua phòng khách của viện, thấy đồng hồ chỉ năm giờ chiều, tôi nhớ đến giờ hẹn bảy giờ với Như Như tại phòng. Cái hẹn này, là một sự thực, không phải là mộng nữa. Nó sắp đến với tôi rồi. Tôi phấn khởi về phòng, lau quét, dọn dẹp sơ. Rồi tôi leo lên gác trên, kiểm tra lại xem nơi đây còn cần gì nữa không, vì đêm nay, Như Như và tôi sẽ ngồi nói chuyện bên nhau, sau đó tôi xuống đi-văng để nàng ngủ trên gác này

hay ngược lại. mà cũng có thể là hai đứa nằm chung trên gác. Gác này đâu có bàn ghế hay vật dụng gì nên rộng rinh, đứa góc này, đứa góc kia, có sao đâu. Nằm nói chuyện suốt đêm, suốt ngày. Đói tôi đi kiếm thức ăn. Có thể hai đứa ăn chung một tô cơm, uống chung một ly nước. Chẳng gì thú vị bằng.

Xong xuôi mọi sắp đặt cần thiết cho cuộc gặp gỡ thơ mộng trên căn gác, tôi ra ngồi chơi ở cột cờ. Nơi đây, đã lâu rồi, từ khi nghe thầy Tuệ Sỹ đọc câu thơ trong *Đăng Vương Các Tự* của Vương Bột, tôi đã không còn ngồi nhìn ngắm, theo dõi những con cò trắng bay qua cánh đồng rộng mỗi chiều. Lúc đó, tôi sợ hãi cô đơn, muốn trốn chạy cô đơn. Câu thơ ấy, hình ảnh con nhạn lẻ ấy, làm tăng thêm nỗi cô đơn trong tôi, thúc đẩy tôi tìm kiếm những gì tôi không nên tìm kiếm. bây giờ, tôi biết tôi sắp có Như Như đêm nay, tôi không còn biết sợ cô đơn là gì. Tôi mạnh dạn ngồi đây, chờ đợi những đàn cò và con cò nghịch ngợm cô lẻ lúc nào cũng bay muộn màng phía sau. Bao rộn rã bừng dậy làm tươi mát trái tim khắc khổ vì nếp sống kinh viện của tôi, tràn lấp hết mọi hãi sợ. Tôi sẽ có Như Như đêm nay. Trong vòng hơn một giờ đồng hồ nữa, khi màn đêm buông xuống, nàng sẽ đến bên tôi. Tháp trống kia, cái tháp cổ gần trăm năm phôi mình giữa nắng sương để lắng nghe ngàn lần kinh kệ sớm chiều kia, đêm nay sẽ là nơi tình tự của đôi trẻ, sẽ như cái chuồng bồ câu, hay nư cái tổ của một cặp uyên ương...

Vừa nghĩ đến đó, bắt cợt, một nỗi rạo rực kỳ lạ bốc dậy trong tôi. Tôi rùng mình, nhớ lại giấc mơ ban nãy, Ôi, cái gã thanh niên vô lại xấu xa kia, jhắn là ai, sao lại đến quấy phá tôi trong giấc mộng vậy kiagf? Cai mặt hắn thật là đáng sợ. Ngôn ngữ hắn thật táo bạo. Nhưng...hình như hắn có nét gì phẳng phát giống tôi.Ừ, phải rồi, đôi mắt hắn, cái mũi hắn, cái miệng hắn, giống tôi y hệt, chỉ khác là da mặt hắn nhẵn nhéo, đầy thẹo và hắn hay liếc dọc liếc ngang, khịt mũi, nhếch miệng, bĩu môi, liếm môi...Hắn là ai vậy? Phải chăng tôi đã bắt gặp hắn ít nhất một lần trên đời nên mới trông thấy hắn rõ ràng trong giấc mộng? Tôi không sao nhớ nổi đã gặp hắn lúc nào và ở đâu. Thôi, không cần nghĩ đến hắn nữa, Như Như sắp đến rồi. Và, ô kìa, tôi nhớ rooifm tôi thật xấu hổ nhớ lại là trong giấc mơ ấy, tôi và Như Như đã làm cái chuyện bậy bạ ấy...Ồ, không thể được! Không thể được!Tôi vùng đứng dậy, quay vaopfgrong. Đi đi lại lại trước thềm chánh điện. Không thể để cho chuyện ấy xảy ra được. Điều đó, không phải chỉ vì vấn đề giới luật, mà còn là một lý do khác nữa: để giữ cho cái mộng kia không bao giờ có thể trwor thành sự thực. Như Như cứ đến, vâng, dù sợ hãi, tôi vẫn muốn nàng đến với tôi đêm nay, nhưng tôi sẽ cố gắng giữ sao cho cuộc gặp gỡ này là một sự thực trôi trên một giấc mộng đẹp, sẽ không có gì quá đáng và phạm tục xảy ra.

Tôi bước trở lại về phía cột cờ.

Hay là, tốt hơn hết, Như Như đừng đến. Như Nhưm xin đừng đến. Em sẽ bị trở ngại và em không đến được. Vậy đi, vậy sẽ tốt hơn cho chúng ta. *Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé.* Ô, nắng chiều sắp tắt và đàn cò trắng đang bay ngang cánh đồng ruộng xanh ngắt. Và kia, con cò ương ngạnh, kiêu kỳ, một mình bay sau kéo theo cả một khung trời cô tịch xám ngắt.

Như Như ơi, hãy đến, vâng hãy đến. Anh không chịu đựng nổi niềm cô đơn khủng khiếp này. Hãy đến, Như Như. Em đã hẹn và anh cũng đã chờ đợi ba ngày rồi. Đêm nay sẽ là đêm quan trọng nhất, quyết định cái chung cục của cuộc tình chúng ta. Anh sẽ trả lời với em ngay trong đêm nay những gì em mong đợi. Anh cũng sẽ nói với em ba chữ mà anh mắc nợ em. Tất cả sẽ được trả lời, được quyết định trong đêm nay mà thôi. Vậy thì em hãy đến. Có thể anh được em, em được anh, có thể chúng ta sẽ chia tay mãi mãi để anh lại tiếp tục vỗ cánh trên vòm trời mệnh mông hiu quạnh của đời anh. Đến đi Như Như, vì dù sao, cả anh và em đều sẵn sàng chấp nhận bất cứ cái giá nào cho cuộc gặp gỡ đêm nay.

Còn một giờ đồng hồ nữa nàng sẽ đến. Tôi lật bìa cuốn kinh, tôi xé trang cuối có hình vị hộ pháp, đem lên gác, dán lên vách. Tôi chấp tay bái ông hộ pháp một cái, rồi cười nói: “Ngài pahir canh chừng nhắc nhở dùm tôi đó nghe. Nếu có chuyện gì đáng tiếc xảy ra nơi tháp này thì khổ cho tôi suốt đời, nhưng ngài cũng chịu trách nhiệm một phần đó.”

Còn nửa giờ đồng hồ nữa nàng sẽ đến. Tôi bắt đầu run. Như Như ơi, có phải em sẽ đến với anh đêm nay không? Phải, em sẽ đến. Anh nhớ rồi, em đã sắp đặt mọi thứ, và em nhất quyết sẽ đến, trong chốc lát nữa thôi. Rồi chúng ta sẽ nói gì, chúng ta sẽ làm gì, suốt một đêm và một ngày kế tiếp? Chúng ta sẽ ôm nhau, sẽ hôn nhau, như những cặp tình nhân mộng muội của trần gian, như trong giấc mộng ban trưa mà anh đã thấy. Sau đó, chúng ta sẽ dìu nhau đến chiếc đi-văng này. Và rồi chúng ta nghe lời cái tên lưu manh kia, quần lấy nhau, thực hiện khát vọng đồng nhất bằng xúc cảm nhục dục. Không, không thể được. Như Như, chưa bao giờ anh hiểu được anh như lúc này. Anh hiểu được rằng, anh sẽ không có một chút sức lực hay ý chí nào để cưỡng chống lại cơn đói khát nhục dục cuồng của anh. Anh sẽ không thể nào kiềm chế được anh đâu. Nhất là trong một hoàn cảnh thuận lợi như thế này, sẽ không sức nào ngăn cản được anh, dù có cả ngàn vị hộ pháp dán đầy trên bốn vách...

Hốt nhiên, trong một khoảnh khắc bừng sáng của trí tuệ, tôi chợt hiểu, chợt biết rằng, cái gã mặt thẹo nham nhở kia, thực ra, chẳng phải ai xa lạ: hấn chính là tôi, là nhục dục của tôi, là cái bản ngã của tôi mà thôi. Tôi kinh hãi chộp vội cái gối, vơ quần áo và tấm ca-sa, cây bút và tập thơ, hấp tấp nhét cả vào. Rồi tôi đóng cửa, khóa lại. Chạy.

Như những người vượt biên, trốn khỏi đất nước dưới sự kềm chế của một thế lực mà mình không đủ sức chống lại, tôi trốn ra khỏi một cuộc tình mê muội của mình. Tôi không muốn chuốc lấy thất bại. Tôi cũng không cần sự chiến thắng vinh quang nào trong cuộc tình ấy cả. Tôi chỉ muốn tồn tại.

Và tôi chạy thực mạng trên con đường Hoàng Hôn ngoằn ngoèo giữa lưng đồi Trại Thủy. Màn đêm lúc ấy đã buông. Con đường đá lờm chờm làm tôi suýt vấp té mấy lần. Khi đã cách xa căn gác của mình gần nửa dặm chim bay rồi, tôi mới dừng chân đứng lại giữa lưng đồi, thở hồng hộc.

Từ vị trí này, tôi có thể nhìn thấy ngôi chùa Linh Phong xa xa phía trái ẩn mình dưới những cây me cổ thụ và cùng một khoảng cách ấy ở phải phải là ngôi chánh điện Hải Đức với hai cái tháp vươn lên giữa những tàng cây sứ. Một trong hai cái tháp quét vôi trắng ấy là căn gác nhỏ của tôi, sáng lên nhờ nhờ trong bóng đêm. Tôi bỗng bật cười lên một mình. *Vô trú. Đi về phương Nam. Tiếc thay, cái nhỏ nhất cái lớn!* Chẳng phải thầy tôi đã từng ngấm ngấm dạy tôi thực hiện con đường thoát ly qua những ẩn ngữ ấy sao? Trên thực tế đời sống cũng như trong áo nghĩa của con đường giải thoát, nếu đứng dừng lại một chỗ tất sẽ có chỗ vướng mắc. Không cần *thường trú*, không cần *tạm trú*. Phải *vô trú*.

Giã từ ngôi viện Hỉ Đức thân yêu với thầy bốn sư, người cha uy nghiêm đạo hạnh đã dẫn dắt tôi từng bước trên đường học đạo và mở cho tôi con đường *vô trú* đêm nay.

Giã từ ngôi chùa Linh Phong và vị Bồ tát mật hạnh Trừng Hùng đã từng bảo vệ tôi, nuôi lớn chất liệu nhẫn nhục trong tôi bằng bao thử thách và sự nghịch ý.

Và em nữa, Như Như, vĩnh biệt tình em. Nếu em hiểu rằng con đường dẫn thân của anh không thể khởi đầu bằng một đêm chìm đắm, có thể em sẽ tha thứ cho anh. Riêng anh, mỗi khi nghĩ đến nỗi đau khổ tột cùng của dân tộc, anh sẽ không bao giờ quên rằng đã nhiều lần anh cam tâm làm khổ em, và bỏ em đứng lại trên đồi Trại Thủy đêm nay mà không một lời giã từ hay giải thích...

Tôi vừa dọm chân bước thì tự dừng nhớ sức rằng vì Như Như đã nghịch ngợm bắt tôi phải mắc nợ nên đến tận giây phút này, tôi hầy còn ba chữ chưa kịp nói ra với nàng. Bây giờ, quyết định rời bỏ thành phố Nha Trang, tôi sẽ không sao có thể trả được cái nợ ấy. Tôi tần ngần đứng yên một lúc. Cuối cùng, hướng về phía ngôi tháp cổ, căn phòng nhỏ của tôi mà có lẽ giờ này Như Như đang tiến đến, tôi bùm hai tay lên miệng gọi lớn:

“Như Như ơi...!”

Gọi xong, tôi bắt đầu cất bước. Và khi bước đi, tôi có cảm tưởng là tiếng gọi ấy đã dội mạnh trong lòng tôi làm rung cả phần ngực phía trái.

Tôi ôm ngực, lồm lũi bước vào đêm đen. Sau lưng tôi, âm hưởng của tiếng gọi ấy va vào vách núi,lan qua đi lá cỏ cây rừng như những đợt sóng trùng trùng nối tiếp nhau, xé toang màn đêm mịt mùng để rồi vỡ nát và tan vụn dần thành những hạt bụi li ti, lẳng đặng rơi vào vô cùng.